



**BÁO CÁO
PHÁT TRIỂN
BỀN VỮNG**

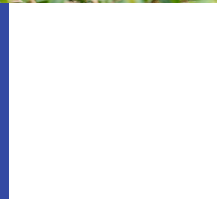
2025

25 NĂM

**MỘT HÀNH TRÌNH
HAI CỘT MỐC**



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SỢI THẾ KỶ**



NỘI DUNG BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2025



TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG *GRI 2*

THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

THÔNG TIN CƠ BẢN

TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2025

TẦM NHÌN – SỨ MẠNG

GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY

CAM KẾT CỦA ĐỘI NGŨ STK

CỘT MỐC HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

THAY ĐỔI TRONG BÁO CÁO

GIẢI THƯỞNG VÀ CÁC DANH HIỆU ĐƯỢC TÔN VINH

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HĐQT VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

BAN ĐIỀU HÀNH

BAN KIỂM SOÁT

NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

CÁC GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC CỦA CÔNG TY

NGUYÊN TẮC ĐỐI XỬ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CƠ CHẾ TƯ VẤN VÀ BÁO CÁO CÁC MỐI QUAN NGẠI VỀ BỘ QUY TẮC ỨNG XỬ TẠI CÔNG TY

NHẬN DIỆN VÀ LỰA CHỌN CÁC BÊN LIÊN QUAN

THAM VẤN CÁC BÊN LIÊN QUAN

GẮN KẾT CÁC BÊN LIÊN QUAN

ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRUNG VÀ DÀI HẠN GIAI ĐOẠN 2027-2029

HỆ THỐNG THU THẬP THÔNG TIN VÀ GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

ĐẢM BẢO BÁO CÁO BỞI BÊN THỨ BA

NỘI DUNG BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2025

VAI TRÒ CỦA QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG *GRI 2-12*

VAI TRÒ CỦA QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG DOANH NGHIỆP
CÁCH THỨC THỰC HIỆN QUẢN TRỊ RỦI RO
DANH SÁCH CÁC CHỦ ĐỀ TRỌNG YẾU

LĨNH VỰC TRỌNG YẾU *GRI 3*

CÁC LĨNH VỰC TRỌNG YẾU
DANH MỤC CÁC RỦI RO TRỌNG YẾU

HIỆU QUẢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ *GRI 200*

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ 2025
SỰ HIỆN DIỆN TRÊN THỊ TRƯỜNG
TÁC ĐỘNG KINH TẾ GIÁN TIẾP

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ GIẢM KHÍ THẢI NHÀ KÍNH *GRI 300*

VẬT LIỆU
NĂNG LƯỢNG
NGUỒN NƯỚC
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA NHÀ CUNG ỨNG
PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH
PHÒNG CHỐNG Ô NHIỄM – TUÂN THỦ MÔI TRƯỜNG

PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ NGUỒN NHÂN LỰC *GRI 400*

VIỆC LÀM
AN TOÀN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG
AN TOÀN VÀ SỨC KHỎE KHÁCH HÀNG
VĂN HÓA VÀ TRUYỀN THỐNG
QUY CHUẨN VĂN HÓA DOANH NGHIỆP
DỰ ÁN XANH TẠI SỢI THẾ KỶ
BẢNG TUÂN THỦ GRI

Sustainable Fashion



CÁC THÀNH TỰU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG STK ĐẠT ĐƯỢC TRONG 2025



CSI 100: Đạt danh hiệu 100 doanh nghiệp PTBV của Việt Nam năm 2025, **10** năm liên tục trong top 100 Doanh nghiệp PTBV của Việt Nam giai đoạn 2016-2025.



Báo cáo thường niên đạt top **20** Báo cáo thường niên tốt nhất nhóm phi tài chính.



Chứng nhận từ chương trình Climate Solutions Partnership-Vì sự tham gia và đóng góp quý báu trong khuôn khổ dự án: "Chuyển dịch Năng lượng hướng tới mục tiêu giới hạn tăng nhiệt độ toàn cầu ở mức **1,5 độ C**"



Doanh thu 2025 **1.353** tỷ đồng



Lợi nhuận sau thuế 2025 **49,9** tỷ đồng



Số lượng chai nhựa được gián tiếp tái chế **0,983** tỷ chai nhựa trong năm 2025 tương đương **98,3** triệu chiếc áo



Số lượng nhân viên **968** người



Sử dụng năng lượng mặt trời giúp giảm phát thải.

Tương đương lượng **CO2 giảm thiểu 21.064 tấn** tính từ năm 2021 khi sử dụng NLMT.

Tương đương **2.106.447 cây xanh** được trồng.



Giai đoạn 1 của Nhà máy Unitex với công suất **36.000** tấn/năm đã được đưa vào vận hành thương mại đầu năm 2026.

THÔNG DIỆP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (GRI 2-22)

Thông điệp của Chủ tịch HĐQT



Quý Cổ đông và Nhà đầu tư kính mến,

Năm 2025 được đánh giá là một năm đầy biến động chính trị và địa chính trị, phản ánh sự gia tăng cạnh tranh giữa các cường quốc lớn và sự trỗi dậy của trật tự toàn cầu mới với xu hướng phân mảnh, cạnh tranh chiến lược gay gắt hơn. Các cuộc xung đột kéo dài như chiến tranh Nga-Ukraine vẫn tiếp tục định hình quan hệ quốc tế và làm sâu sắc những rạn nứt giữa các quốc gia. Trong khi đó tại Đông Nam Á, khủng hoảng biên giới Campuchia-Thái Lan, với các thỏa thuận ngừng bắn tại Hội nghị ASEAN nhưng sau đó giao tranh tái bùng phát, cho thấy sự bất ổn chính trị-an ninh trong khu vực. Bên cạnh đó, sự trở lại của Tổng thống Donald Trump đã tạo ra những xáo trộn trong chính sách đối nội và đối ngoại, đặc biệt là với chiến lược “Nước Mỹ trên hết” và chính sách thuế quan rộng khắp nhắm vào nhiều đối tác thương mại lớn. Điều này đã ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng toàn cầu và quan hệ Mỹ-Trung, cũng như thúc đẩy xu hướng kinh tế mang tính địa chính trị. Nhiều tổ chức quốc tế đánh giá kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng nhưng với tốc độ chậm và phân hóa rõ rệt năm 2026 trong bối cảnh rủi ro địa chính trị, chính sách thương mại và điều kiện tài chính vẫn phức tạp.

Năm 2025 tiếp tục được ghi nhận là một trong những năm nóng nhất trong lịch sử, với hàng loạt kỷ lục nhiệt độ được thiết lập tại nhiều quốc gia, có nơi vượt ngưỡng trên 48°C. Điển hình là đợt nắng nóng kéo dài tại Ấn Độ và Pakistan, khi nền nhiệt duy trì ở mức cực cao, gây tác động nghiêm trọng đến sức khỏe người dân và sản xuất nông nghiệp. Song song đó, nhiều đợt mưa lớn, lũ lụt và lũ quét xảy ra trên diện rộng. Đặc biệt, các trận lũ và sạt lở đất nghiêm trọng tại Indonesia vào tháng 12/2025 đã khiến hàng trăm người thiệt mạng và mất tích. Tình trạng tương tự cũng được ghi nhận tại Pakistan và Hoa Kỳ, gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản, cho thấy mức độ gia tăng của các hiện tượng thời tiết cực đoan trên toàn cầu. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp ngày càng nhận thức rõ vai trò của mình trong việc giảm thiểu tác động đến môi trường. Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ đã chủ động triển khai các chiến lược và cam kết cụ thể nhằm bảo vệ môi trường, cắt giảm phát thải khí nhà kính. Cụ thể, nhà máy Trảng Bàng đã ký cam kết theo SBTi cùng đối tác thương hiệu, hướng tới mục tiêu giảm 29,4% lượng phát thải trong giai đoạn 2023–2027. Song song đó, Công ty tiếp tục kiện toàn hoạt động, tăng cường kiểm soát rủi ro, củng cố nguồn lực nội bộ và phát huy các lợi thế sẵn có nhằm duy trì hiệu quả vận hành, đồng thời kiên định với định hướng phát triển bền vững phù hợp với xu thế chung toàn cầu.



Kiên định thực hiện và giữ vững chiến lược phát triển bền vững của STK từ những ngày đầu tiên, cụ thể tập trung vào việc phát triển và cung cấp các sản phẩm chất lượng cao và thân thiện với môi trường ra thị trường đã giúp Công ty vẫn có thể giữ những đơn hàng giá trị gia tăng cao của những khách hàng cao cấp nhờ vào sự tin tưởng lâu dài của khách hàng vào kỹ thuật của Công ty trong việc sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao và dịch vụ khách hàng xuất sắc (thời gian giao hàng ngắn, dịch vụ trước và sau khi mua hàng). STK vẫn đang cho thấy sự thích ứng linh hoạt, sức chống chịu tốt, ghi nhận các điểm sáng như việc thu hút các đơn hàng sợi tái chế có giá trị gia tăng cao với khách hàng Nhật Bản, tiếp tục mở rộng thêm được tệp khách hàng khi có thêm 30 khách hàng mới trong năm 2025.

Trong dài hạn, Công ty vẫn tiếp tục duy trì định hướng phát triển bền vững phù hợp với xu hướng chung của ngành dệt may thế giới khi ngày càng nhiều các nhãn hàng thời trang thế giới đang có những cam kết mạnh mẽ hơn trong việc biến chống biến đổi khí hậu, giảm thải khí thải nhà kính, bảo vệ môi trường hướng đến mục tiêu net-zero đến 2050 của Liên Hợp Quốc và cân bằng trách nhiệm xã hội. Với sự giám sát ngày càng chặt chẽ của các cơ quan quản lý đối với các tuyên bố về tính bền vững và nhận thức của người tiêu dùng về đóng góp của ngành thời trang trong việc phát triển bền vững ngày càng cao. Các thương hiệu ngày nay, hầu hết đều có các cam kết và đã thực hiện chiến dịch truyền thông mạnh mẽ hơn về trách nhiệm của họ hướng đến môi trường, nhân quyền, xã hội. Bởi vậy, những doanh nghiệp Việt Nam, đáp ứng tốt các tiêu chuẩn ESG, sẽ có cơ hội lớn để trở thành đối tác cung ứng chiến lược cho các thương hiệu này, qua đó vươn tầm phát triển và hội nhập tốt ngay khi điều kiện thị trường chín muồi. STK được các thương hiệu đánh giá cao về các tiêu chí ESG (chứng chỉ GRS, điểm số cao trong đánh giá ESG bởi các nhà đánh giá độc lập, sản xuất hiệu quả đi đôi tiết kiệm năng lượng và nguyên vật liệu, hệ thống năng lượng áp mái và được cộng đồng doanh nghiệp địa phương đánh giá cao). Với lợi thế đó, cùng với khả năng cung ứng các sản phẩm có chất lượng cao (bao gồm sợi tái chế, sợi màu, sợi mang tính năng đặc biệt), STK sẽ chủ động nắm bắt các cơ hội đang phát triển này để thúc đẩy doanh số bán hàng và tối ưu hóa lợi nhuận của mình.

Chúng tôi mong rằng với sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị và sự ủng hộ của cổ đông, Công ty sẽ đạt được các mục tiêu đặt ra và mang lại nhiều lợi ích hơn cho cổ đông, người lao động và cộng đồng xã hội trong thời gian tới.

**CHỦ TỊCH HĐQT
CHAIRMAN OF THE BOARD**



ĐẶNG TRIỆU HÒA

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỶ

10	THÔNG TIN TỔ CHỨC
11	TẦM NHÌN - SỨ MẠNG CỦA CÔNG TY
11	GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY
12	CAM KẾT CỦA ĐỘI NGŨ STK
13	QUY MÔ HOẠT ĐỘNG VÀ SỰ HIỆN DIỆN TOÀN CẦU
14	TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2025
16	MÔ HÌNH KINH TẾ TUẦN HOÀN HƯỚNG TỚI PTBV CỦA STK
17	QUY TRÌNH THỰC HIỆN CHUỖI GIÁ TRỊ BỀN VỮNG CỦA CÔNG TY
18	CỘT MỐC HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
20	THAY ĐỔI TRONG BÁO CÁO: (GRI 3-2)
21	GIẢI THƯỞNG VÀ CÁC DANH HIỆU ĐƯỢC TÔN VINH
23	SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC (GRI 2-9)
25	CƠ CHẾ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC, LẬP KẾ HOẠCH, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ PTBV
29	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY (GRI 2-9,2-10,2-11,2-17)
32	BAN ĐIỀU HÀNH (GRI 2-9, 2-10,2-11,2-17)
33	BAN KIỂM SOÁT (GRI 2-9,2-10,2-11,2-17)
36	BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY
36	NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (GRI 2-15)



Được thành lập từ năm 2000 dưới hình thức công ty TNHH, Century Corp chuyên sản xuất và kinh doanh các loại sợi xơ dài chất lượng cao như sợi POY (Partially Oriented Yarn), DTY (Drawn Texturized Yarn) và FDY (Fully Drawn Yarn). Sản phẩm của chúng tôi là nguồn nguyên liệu đầu vào cho chính các nhà máy dệt sản xuất ra vải để phục vụ cho các nhà sản xuất các mặt hàng thể thao cao cấp. Chúng tôi đã và đang thực hiện các hoạt động này trong suốt 25 năm qua. Năm 2005, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần với mục đích tạo nguồn vốn để phát triển mở rộng trong tương lai. Ngày 30/09/2015, Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM với mã cổ phiếu STK. STK là công ty dẫn đầu thị trường Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất sợi xơ dài với quy mô công suất trên 99 nghìn tấn sợi hàng năm, chúng tôi luôn kết hợp những thành tựu kinh tế với việc bảo vệ môi trường và trách nhiệm với xã hội thông qua chiến lược phát triển là các sản phẩm cao cấp, đặc biệt là các sản phẩm thân thiện với môi trường như sợi tái chế và sợi màu. Sợi tái chế (được làm từ recycled polyester chip từ chai nhựa cũ tái chế) là động lực phát triển chính của STK do nhu cầu lớn đến từ sản phẩm sợi thân thiện với môi trường của thị trường. Mục tiêu đến năm 2027-2029 STK sẽ tăng tỷ trọng sợi tái chế lên 60%-70% trong tổng doanh thu của các nhà máy hiện hữu. Công ty đã chinh phục những khách hàng khó tính tại các thị trường như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc...Trong năm 2025, doanh thu từ thị trường nội địa chiếm 71%, trong khi thị trường xuất khẩu đóng góp 29%.



NỖ LỰC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG CHẶN ĐƯỜNG 25 NĂM CỦA SỢI THẾ KỶ (2000-2025)



Giảm sử dụng nguồn năng lượng hóa thạch thông qua sử dụng nguồn năng lượng tái tạo (Solar) với công suất thực tế là 7,4 Mwp cho 2 nhà máy hiện hữu. Ký kết và tăng thêm công suất năng lượng mặt trời với dự án DPPA Trảng Bàng.



Trong năm 2025 lượng carbon footprint từ việc sử dụng điện lưới tăng 46% so với năm 2024;



Tiết giảm sử dụng nguồn nước sạch thông qua việc tái sử dụng nước sinh hoạt trong sản xuất; Tăng tỷ lệ tái chế, tái sử dụng vật liệu ống giấy POY trong sản xuất;



Mở rộng công suất và tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người dân địa phương thông qua dự án nhà máy sợi dệt tự động Unitex với quy mô giai đoạn 1 (36.000 tấn/năm), giai đoạn 2 (24.000 tấn/năm). Tăng thu nhập cho người lao động và phát triển giáo dục địa phương.



Tăng tỷ lệ sử dụng nguồn nguyên liệu tái chế, tăng tỷ trọng sợi Recycle trong tổng doanh thu mục tiêu là 60%-70% đến năm 2027-2029;



Phát triển thêm các sản phẩm thân thiện với môi trường như sợi màu sử dụng công nghệ dope dyed, thúc đẩy nhu cầu sợi Recycle thông qua việc tích hợp nhiều tính năng đặc biệt;

STK đã đạt được và duy trì các chứng chỉ quốc tế, khẳng định cam kết tuân thủ tiêu chuẩn toàn cầu cho đến nay.



Từ năm 2012-nay



Từ năm 2016-nay



Từ năm 2017-nay



Từ năm 2020-nay

THÔNG TIN TỔ CHỨC

Tên Công ty

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ (GRI 2-1)

Tên tiếng Anh

Century Synthetic Fiber Corporation (GRI 2-1)

Tên giao dịch

Century Corp.

Mã chứng khoán

STK (HOSE)

Lĩnh vực kinh doanh

STK sản xuất và kinh doanh các loại sợi xơ dài polyester, bao gồm sợi DTY và FDY. **(GRI 2-6)**

Hình thức pháp lý và quyền sở hữu: Công ty cổ phần **(GRI 2-1)**

Địa chỉ Trụ sở chính

B1-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam **(GRI 2-1)**

Chi nhánh

Đường số 8, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam **(GRI 2-1)**

Công ty con

Công Ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm UNITEX, Lô A17.1, đường C1, KCN Thành Thành Công, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam **(GRI 2-1)**

Văn phòng đại diện

102-104-106 Bàu Cát, Phường Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam **(GRI 2-1)**

Vốn điều lệ

1.401.231.300.000 VNĐ

Điện thoại

+ 84.028 3790 7565 / +84.276 389 9537

Fax

84.8 3790 7566 / +84.66 389 9536

Email

csf@century.vn

Website

www.thekey.vn

Mã số doanh nghiệp

0302018927 **(GRI 2-1)**

Vốn chủ sở hữu (31/12/2025)

1.757,36 tỷ đồng





TÂM NHÌN - SỨ MẠNG CỦA CÔNG TY

TÂM NHÌN

Trở thành doanh nghiệp toàn cầu đứng hàng đầu tiên phong trong ngành sợi/dệt và phát triển đa ngành nghề có liên quan với ngành cốt lõi.

SỨ MỆNH

Chúng tôi ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, quản trị hiện đại, đội ngũ chuyên nghiệp và văn hóa doanh nghiệp cầu tiến sáng tạo, thông qua tiết giảm tiêu hao nguồn tài nguyên, năng lượng, bảo vệ môi trường thiên nhiên để đóng góp cho xã hội, mang đến cho cộng đồng những sản phẩm dịch vụ hiện đại và thân thiện.

GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY

PHỤC VỤ KHÁCH HÀNG

Trân trọng khách hàng, luôn có giải pháp hữu ích, hợp lý để thỏa mãn nhu cầu khách hàng.

ĐỒNG TÂM HIỆP LỰC

Mỗi người trong CENTURY phải phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau để hướng tới mục tiêu chung.

LIÊN TỤC CẦU TIẾN

Không thỏa mãn với hiện trạng, luôn khát vọng cải tiến kết quả công việc, hiệu quả làm việc và chất lượng cuộc sống.

CÙNG NHAU PHÁT TRIỂN

Gắn kết sự phát triển của CENTURY với cộng đồng và với mỗi người trong CENTURY.

CAM KẾT CỦA ĐỘI NGŨ STK

Chúng tôi luôn trân trọng khách hàng, có sự phân công hợp tác, chủ động, đảm đương trong thực thi công việc.

Tuyên bố giá trị bền vững (GRI 2-22)

Tuyên bố phát triển bền vững của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ được xây dựng trên ba trụ cột chính: Con người, Kinh tế và Môi trường. Thông qua chiến lược kinh doanh có trách nhiệm và đổi mới sáng tạo, STK hướng đến việc tạo ra giá trị lâu dài cho khách hàng, người lao động, cộng đồng và môi trường.



CON NGƯỜI

STK đặt con người làm trung tâm trong chiến lược phát triển bền vững, với mục tiêu xây dựng môi trường làm việc an toàn, công bằng và tạo cơ hội phát triển cho người lao động. Trong ngắn hạn và trung hạn, STK tập trung đảm bảo quyền lợi người lao động thông qua chính sách tiền lương cạnh tranh, phúc lợi toàn diện, và môi trường làm việc an toàn. Công ty tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật lao động cũng như các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người trong chuỗi cung ứng. Trong kỳ báo cáo, STK tiếp tục duy trì các chương trình khám sức khỏe bệnh nghề nghiệp, đảm bảo an toàn lao động và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động. Công ty cũng thúc đẩy các hoạt động gắn kết nội bộ và đóng góp cho cộng đồng địa phương. Trong thời gian tới, STK đặt mục tiêu tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo và phát triển kỹ năng, đồng thời xây dựng môi trường làm việc bền vững, nơi người lao động được tôn trọng, phát triển và gắn bó lâu dài với doanh nghiệp.

KINH TẾ

STK hướng đến tăng trưởng kinh tế bền vững thông qua chiến lược phát triển sản phẩm giá trị gia tăng cao, đổi mới công nghệ và mở rộng thị trường quốc tế.

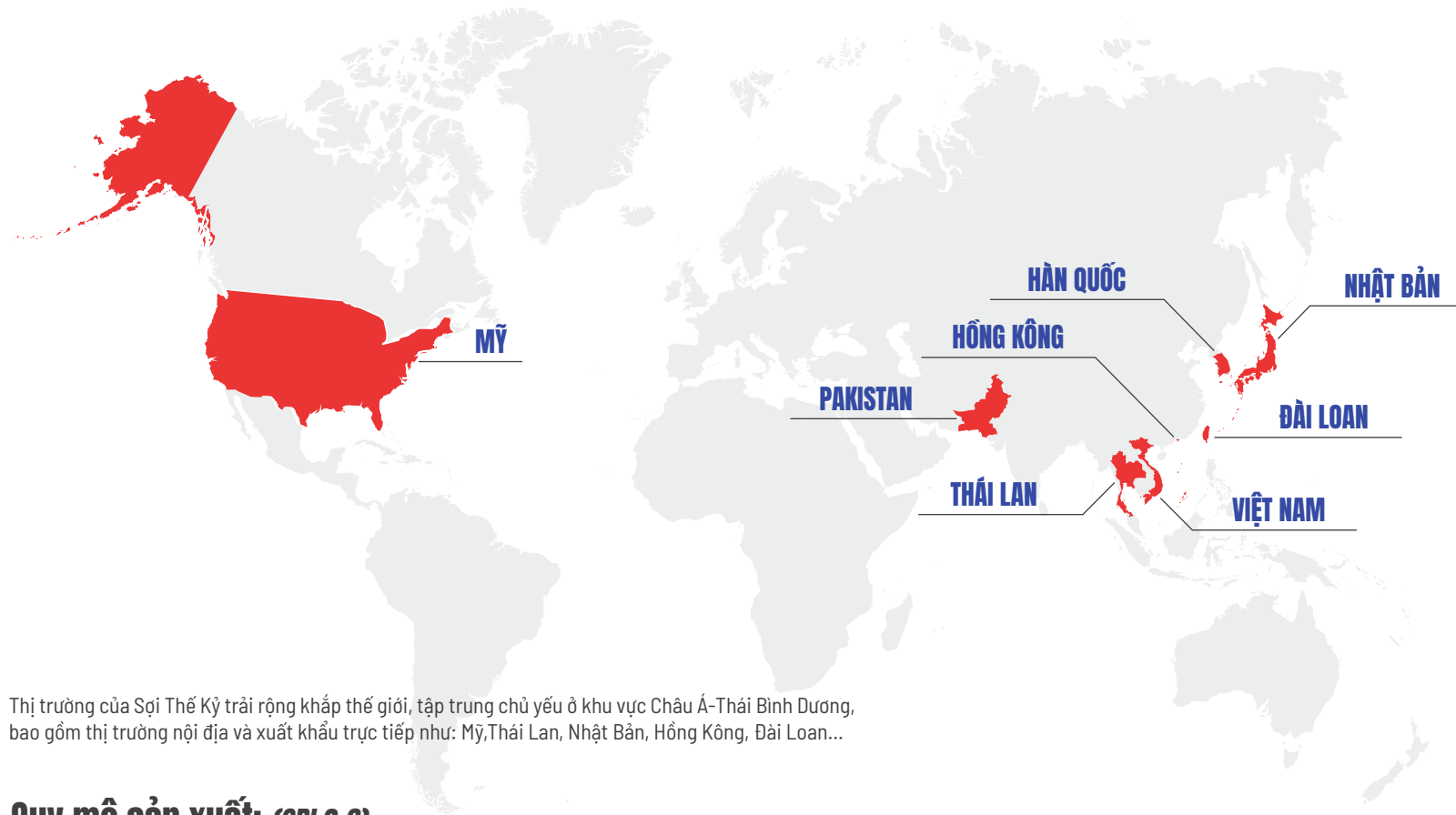
Trong trung và dài hạn, công ty tập trung phát triển các dòng sản phẩm sợi polyester tái chế, sợi màu và sợi chức năng đặc biệt nhằm đáp ứng xu hướng tiêu dùng bền vững của ngành dệt may toàn cầu. Chiến lược này giúp STK vừa nâng cao năng lực cạnh tranh vừa đóng góp tích cực vào quá trình chuyển đổi xanh của ngành dệt may. Trong kỳ báo cáo, STK tiếp tục ghi nhận tỷ trọng doanh thu từ sợi tái chế ở mức cao (49,9% trong năm 2025), khẳng định định hướng phát triển bền vững của doanh nghiệp. Trong những năm tới, công ty đặt mục tiêu tiếp tục gia tăng tỷ trọng sản phẩm tái chế, sợi màu và sợi có chức năng đặc biệt, nâng cao hiệu quả sản xuất và phát triển các giải pháp vật liệu bền vững cho ngành dệt may.

MÔI TRƯỜNG

Bảo vệ môi trường là một trong những trọng tâm trong chiến lược phát triển bền vững của STK. Công ty cam kết giảm thiểu tác động môi trường trong toàn bộ hoạt động sản xuất và chuỗi giá trị.

STK tập trung vào việc tối ưu hóa sử dụng năng lượng, tiết kiệm tài nguyên và giảm phát thải khí nhà kính. Một trong những chiến lược quan trọng là thúc đẩy sản xuất sợi polyester tái chế từ chai nhựa đã qua sử dụng, góp phần giảm thiểu rác thải nhựa và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn. Từ năm 2016 đến nay, STK đã gián tiếp tái chế hàng tỷ chai nhựa thành sợi polyester tái chế, góp phần giảm lượng rác thải nhựa ra môi trường và giảm phát thải khí nhà kính so với việc sử dụng nguyên liệu nguyên sinh. Trong kỳ báo cáo, công ty tiếp tục triển khai các sáng kiến cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng, quản lý nước và chất thải trong hoạt động sản xuất. Trong giai đoạn tới, STK đặt mục tiêu tiếp tục giảm cường độ phát thải, mở rộng danh mục sản phẩm thân thiện môi trường và tăng tỷ trọng sản phẩm tái chế trong cơ cấu doanh thu, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành dệt may.

QUY MÔ HOẠT ĐỘNG VÀ SỰ HIỆN DIỆN TOÀN CẦU (GRI 2-6)



Nội địa và
xuất khẩu tại chỗ

71%

Xuất khẩu trực tiếp

29%

Thị trường của Sợi Thế Kỷ trải rộng khắp thế giới, tập trung chủ yếu ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, bao gồm thị trường nội địa và xuất khẩu trực tiếp như: Mỹ, Thái Lan, Nhật Bản, Hồng Kông, Đài Loan...

Quy mô sản xuất: (GRI 2-6)

- Công ty có 3 nhà máy là nhà máy Củ Chi, nhà máy Trảng Bàng và nhà máy Unitex lần lượt đặt tại KCN Tây Bắc Củ Chi, KCN Trảng Bàng và KCK Thành Thành Công, tổng diện tích là 128.000 m² và tổng số lao động hiện tại là 968 người. Tại thời điểm 31/12/2025, tổng công suất của Công ty (3 nhà máy) là 99.300 tấn sợi DTY và FDY.
- 1 Dây chuyền tái chế sợi phế thành hạt nhựa tái chế (Recycled Chip) với công suất 1.500 tấn/năm.

- Nhà máy Unitex đã chính thức đi vào vận hành thương mại từ đầu năm 2026. Tọa lạc tại Khu công nghiệp Thành Thành Công, dự án Unitex được đầu tư hệ thống máy móc và công nghệ hiện đại, tiên tiến, góp phần nâng cao năng lực sản xuất và tối ưu hiệu quả vận hành cho toàn Công ty. Ngoài ra, việc ứng dụng các thiết bị công nghệ cao giảm tiêu hao điện năng và tài nguyên trong quá trình sản xuất. Qua đó, dự án góp phần giảm phát thải khí nhà kính, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và hỗ trợ định hướng phát triển bền vững của Công ty. Với công suất giai đoạn 1 đạt 36.000 tấn sợi mỗi năm, nhà máy sẽ đóng vai trò quan trọng trong chiến lược tập trung phát triển các dòng sợi chất lượng cao và có giá trị gia tăng cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng khắt khe của thị trường.

TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2025

NGUỒN LỰC SỬ DỤNG STK	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	GIÁ TRỊ TẠO RA
- Vốn chủ sở hữu: 1.757,36 tỷ VND - Số lượng nhân viên: 968 người - Tổng thời gian đào tạo: 132.270 giờ - Chi phí đào tạo: 694,65 triệu đồng - Vật liệu dầu tẩm sợi: 1.075 tấn - Năng lượng: 121.914 Mwh - Nước: 261 nghìn m3 - Vật liệu tái chế (Recycle PET chip): tương đương 0,98 tỷ chai nhựa được gián tiếp tái chế trong năm 2025	Mô hình hoạt động 4Ms: Máy móc: Đầu tư vào máy móc thiết bị hiện đại (tiết kiệm năng lượng, đảm bảo chất lượng). Nguồn nhân lực: Chú trọng chất lượng tuyển dụng, liên tục đào tạo chuyên môn, hoàn thiện chính sách nhân sự. Nguyên vật liệu: Mua nguyên vật liệu chất lượng cao nhằm đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng. Quản lý: Áp dụng các hệ thống quản lý hiện đại nhằm đảm bảo chất lượng hàng hóa, dịch vụ và hạ giá thành sản phẩm.	- Doanh thu thuần: 1.353 tỷ VND - Lợi nhuận sau thuế: 49,9 tỷ VND - Đóng góp thuế: 114,79 tỷ VND - Số lượng chai nhựa góp phần tái chế 2016-2025: 6,00 tỷ chai - Số vụ tai nạn lao động: 0 vụ. - Mức tăng/giảm lương bình quân: 0%. - Cổ tức cho cổ đông: Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho các năm tài chính 2023 và 2024 với tổng tỷ lệ 45%, thể hiện cam kết duy trì chính sách cổ tức ổn định và đảm bảo lợi ích cho cổ đông. - Hệ số phát thải khí nhà kính từ điện EVN (CO2): tăng 46% so với cùng kỳ năm 2024

- Báo Cáo Phát Triển Bền Vững (“BCPTBV”) của STK được lập hàng năm, nhằm trình bày và công bố thông tin chính thức liên quan đến kết quả hoạt động cũng như đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đã đề ra trong năm và trong thời gian tiếp theo của Công ty. Các hoạt động hướng tới sự phát triển bền vững đều được STK chủ động và tích cực chia sẻ cùng các bên liên quan, nhằm nhận diện các vấn đề được quan tâm; sau đó được Công ty đánh giá xem xét trong mối tương quan với hoạt động hiện tại, chiến lược phát triển bền vững của Công ty, bối cảnh phát triển bền vững của quốc gia và trên toàn cầu, từ đó xác định các vấn đề trọng yếu thực hiện rà soát, cải tiến cũng như trình bày trong báo cáo. Chúng tôi luôn hy vọng sẽ nhận được nhiều đóng góp tích cực để tiếp tục rà soát và cải tiến những lĩnh vực mà các bên liên quan quan tâm.
- Công ty lập BCPTBV riêng biệt với Báo Cáo Thường Niên, nhằm cung cấp bức tranh tổng thể về hoạt động của toàn Công ty Sợi Thế Kỷ năm 2025 cũng như đưa ra những mục tiêu, trách nhiệm của doanh nghiệp hướng tới phát triển bền vững trong năm 2026 và tầm nhìn đến năm 2027-2029 của Công ty.
- BCPTBV là một công cụ hữu hiệu giúp ích cho Công ty để rà soát và đánh giá lại hiệu quả của các hoạt động phát triển bền vững thực hiện trong năm, góp phần hỗ trợ cho Hội Đồng Quản Trị và Ban Điều Hành Công ty kịp thời cập nhật những định hướng và chiến lược phát triển phù hợp nhất cho Công ty.

1. PHẠM VI VÀ RANH GIỚI CỦA BÁO CÁO

Báo cáo được lập tại Việt Nam, trong lĩnh vực ngành sợi, đối với hoạt động của toàn CTCP Sợi Thế Kỷ.

2. TUYÊN BỐ LẬP BÁO CÁO THEO TIÊU CHUẨN GRI

- Công ty đã có nhiều năm lập báo cáo theo các tiêu chuẩn của hướng dẫn lập Báo cáo Phát triển Bền vững – Tổ chức Sáng kiến Báo cáo toàn cầu (Global Reporting Initiative – GRI) – phiên bản mới nhất GRI Sustainability Reporting Standards, tùy chọn cốt lõi. Đây là phiên bản có chuẩn mực quốc tế cao nhất hiện nay liên quan đến việc lập BCPTBV Công ty thực hiện lập báo cáo theo tiêu chuẩn mới nhất và tiếp tục duy trì trong năm 2025.
- Tiêu chuẩn GRI được công nhận quốc tế từ Tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) dưới dạng cốt lõi. Năm 2019 Công ty cũng được sự hỗ trợ từ Chương trình Thương mại Cạnh tranh (CSRCP)¹ hướng dẫn cách lập báo cáo theo chuẩn GRI và đánh giá xác nhận báo cáo đã được lập theo tiêu chuẩn GRI.
- Nội dung của báo cáo xoay quanh 5 chủ đề tiêu chuẩn: GRI 2 Công bố thông tin theo tiêu chuẩn chung; GRI 3 các vấn đề trọng yếu; GRI 200 Vấn đề kinh tế; GRI 300 Vấn đề môi trường; GRI 400 Vấn đề xã hội.



¹ CSRCP là chương trình do GRI cung cấp trực tiếp để cải thiện khả năng cạnh tranh và chất lượng báo cáo của các doanh nghiệp ở Việt Nam giúp các doanh nghiệp như chúng tôi có thể tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu, tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.

3. KỲ BÁO CÁO

Báo cáo được lập theo niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 (GRI 2-3)

4. CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO:

Công ty cam kết cung cấp những thông tin và số liệu trong nội dung báo cáo như sau:

NỘI DUNG BÁO CÁO (NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH)	CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO
Gắn kết các mối quan tâm của bên liên quan với Công ty	Chính xác
Bối cảnh phát triển bền vững của Công ty và thế giới	Rõ ràng
Tầm ảnh hưởng của các mối quan tâm đến Công ty	So sánh
Tính toàn vẹn của nội dung báo cáo	Tin cậy
Số liệu báo cáo	Cập nhật

5. CHỈ TIÊU ĐƯỢC CÁC PHÒNG BAN NỘI BỘ CỦA CÔNG TY ĐÁNH GIÁ BAO GỒM:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm (GRI – 404);
- Những hoạt động tham gia đóng góp vào Cộng đồng địa phương (GRI – 413);
- Tỷ lệ mức lương bình quân của người lao động và lương tối thiểu vùng (GRI – 401);
- Ngân sách đào tạo trong năm (GRI – 404);
- Mức tiêu thụ năng lượng; (GRI – 302 và 305)
- Mức tiêu thụ nước; (GRI – 303)

6. CHU KỲ BÁO CÁO: 1 năm/lần

7. ĐẦU MỐI LIÊN HỆ CHO CÁC THẮC MẮC VỀ BÁO CÁO:

Phòng Quan Hệ Cổ Đông – CTCP Sợi Thế Kỷ

Địa chỉ: Đường số 8, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Người chịu trách nhiệm biên soạn: Ngô Đình Bảo – Chuyên viên Phát triển doanh nghiệp

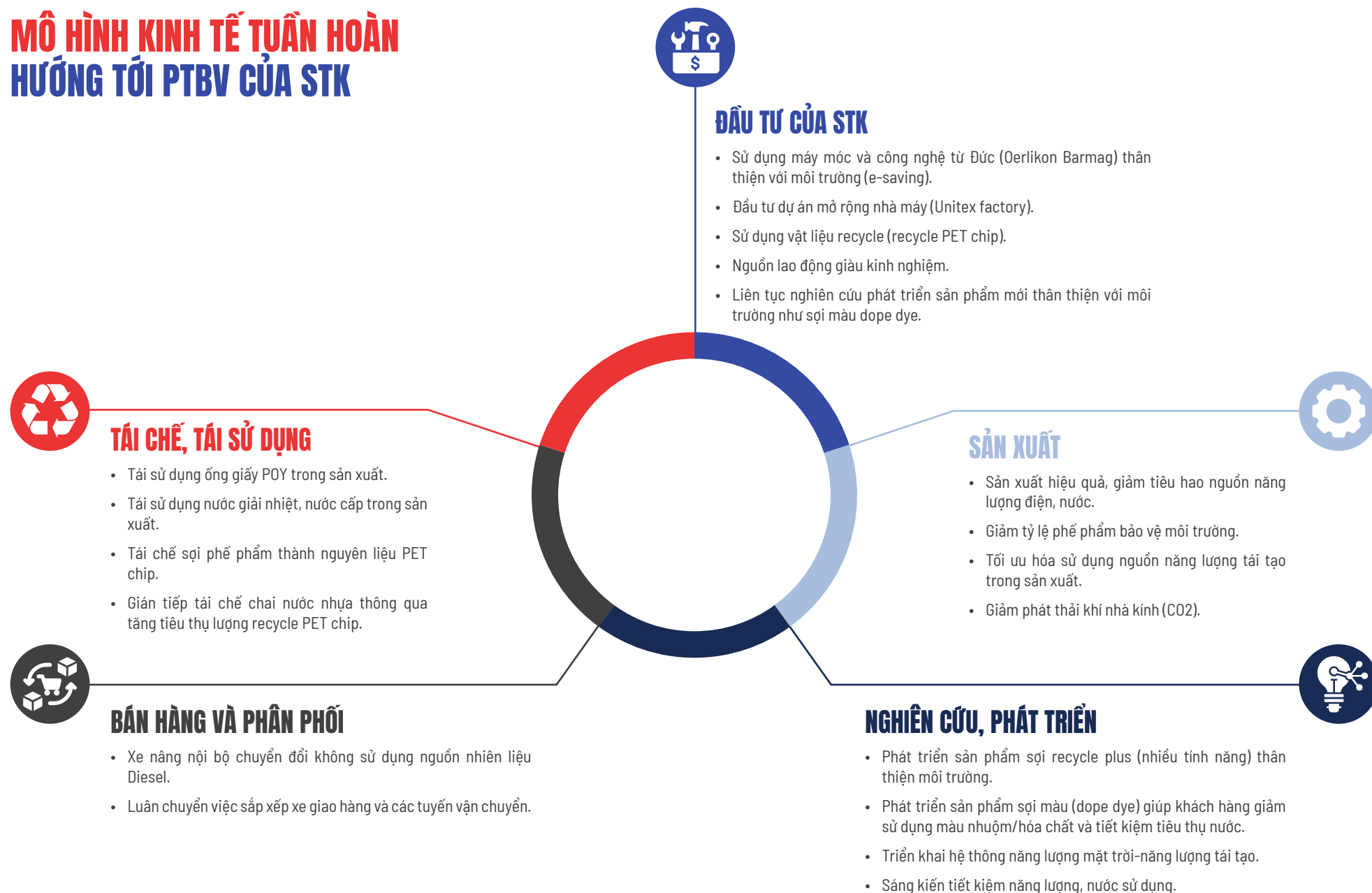
Chịu trách nhiệm biên tập và nội dung: Nguyễn Phương Chi – Giám Đốc Chiến Lược

Email: ir@century.vn

Điện thoại: (+84.276) 388 7565 (máy lẻ: 113)



MÔ HÌNH KINH TẾ TUẦN HOÀN HƯỚNG TỚI PTBV CỦA STK



QUY TRÌNH THỰC HIỆN CHUỖI GIÁ TRỊ BỀN VỮNG CỦA CÔNG TY

- 01

LẬP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT
- 02

NHẬP NGUYÊN VẬT LIỆU
- 03

SẢN XUẤT
- 04

BÁN HÀNG VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	PHÁT TRIỂN KINH TẾ	PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG-XÃ HỘI
- Thiết kế định mức tiêu hao nguyên vật liệu, năng lượng, nước cho 1 đơn vị sản phẩm. - Lập kế hoạch tái sử dụng vật liệu, nguyên liệu, phế phẩm. - Xây dựng kế hoạch tiết kiệm điện, nước và nhiên liệu sử dụng.	- Bố trí máy móc sản xuất để tối ưu hiệu quả theo từng loại sản phẩm. - Đảm bảo máy chạy ổn định, tránh ngưng máy, đổi máy, tiết kiệm chi phí.	- Đào tạo tay nghề, nâng cao kiến thức chuyên môn cho nhân viên kế hoạch sản tiêu. - Trang bị an toàn-lao động cho công nhân, tác nghiệp viên. - Sử dụng nguồn cung ứng nguyên vật liệu/lao động địa phương.
- Đánh giá và lựa chọn nhà cung ứng đáp ứng tiêu chí trách nhiệm môi trường, xã hội. - Nghiệm thu chất lượng và nguồn gốc của nguyên vật liệu. - Sửa chữa và tái sử dụng công cụ, dụng cụ.	- Đàm phán giá hiệu quả. - Sắp xếp hàng hoá, tối ưu hoá kho bãi và nhà kho, tiết kiệm chi phí. - Đảm bảo tỷ lệ hàng nhập không đạt chất lượng ở mức ít nhất.	- Bồi dưỡng kiến thức cho nhân viên thu mua, cung ứng. - Sử dụng dịch vụ vận chuyển địa phương.
- Tiết kiệm điện, nước sử dụng. - Sử dụng nguồn năng lượng hiệu quả. - Tránh lãng phí nguồn nguyên vật liệu sử dụng.	- Giảm tỷ lệ hàng phế phẩm. - Máy móc được bảo trì định kỳ. - Nâng cao tỷ lệ chất lượng sản phẩm. - Phát triển sản phẩm mới có giá trị gia tăng.	- Bố trí nguồn nhân sự phù hợp. - Tạo cơ hội thăng tiến trong công việc, nâng lương. - Xây dựng môi trường làm việc an toàn. - Xây dựng văn hóa ứng xử tốt. - Đảm bảo công bằng- bình đẳng.
- Cung cấp hướng dẫn sử dụng sản phẩm. - Kết hợp kế hoạch vận chuyển hàng, tránh sử dụng nhiều xe. - Tái sử dụng pallet để giao hàng.	- Linh hoạt trong chi phí xuất hàng. - Đàm phán giá cả với các đơn vị vận chuyển, tối ưu hoá chi phí vận chuyển.	- Đào tạo nghiệp vụ bán hàng, xuất nhập khẩu. - Xây dựng chính sách thưởng khích lệ khi đạt KPIs. - Tăng thu nhập cho lao động địa phương.

CỘT MỐC HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



2000

Thành lập nhà máy kéo sợi đầu tiên tại Củ Chi ngày 01/06/2000

Sản phẩm chính: DTY

Công suất ban đầu: 4,800 tấn sợi DTY/ năm.

2003

Đầu tư mở rộng năng lực sản xuất.

Tăng công suất sản xuất lên tương đương 9.600 tấn sợi DTY/ năm để đáp ứng nhu cầu thị trường.

2005

Cổ phần hóa – Sự thay đổi mang tính chiến lược

Công ty TNHH Sợi Thế Kỷ chính thức được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ.

2008

Lần đầu tiên khép kín quy trình sản xuất

Mở rộng đầu tư và tăng tổng công suất lên 14.500 tấn POY/ năm & 15.000 tấn DTY/ năm.

2011

Phát triển sản phẩm mới FDY

Mở rộng công suất toàn công ty lên 29.500 tấn POY/năm và 37.000 tấn DTY & FDY/ năm.

2014

Đón đầu xu hướng, nắm bắt cơ hội

Mở rộng nhà máy Trảng Bàng 3.
IPO thành công 3 triệu cổ phiếu.

2015

Niêm yết trên HOSE, phát triển thành công sản phẩm mới Sợi tái chế.

Tổng công suất đạt khoảng 52.000 tấn DTY & FDY/ năm từ nhà máy Trảng Bàng 3.

2016

Bắt đầu sản xuất sợi tái chế

Mở rộng nhà máy Trảng Bàng 4, nâng tổng công suất của Công ty lên 60.000 tấn DTY và FDY/năm.

2017

Tận dụng cơ hội từ thị trường – Gặt hái thành công

Nâng tổng công suất lên 63.300 tấn/năm.

CỘT MỐC HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (tiếp theo)



2019

Kiên định thực hiện mục tiêu

Lợi nhuận sau thuế tăng trưởng 20% so với cùng kỳ.

Đưa ra lộ trình đạt 100% tỷ lệ sợi tái chế năm 2025.

2020

Vượt qua khó khăn

Hoàn thành 98,2% mục tiêu doanh thu 2020.

Hoàn thành 109,9% mục tiêu lợi nhuận 2020.

Nâng tỷ lệ sợi recycle trên tổng doanh thu chiếm 44,7%.

2021

Phục hồi đà phát triển bền vững

Duy trì mục tiêu phát triển kinh tế, hoàn thành 87% doanh thu và 112% lợi nhuận kế hoạch 2021.

Mở rộng công suất thông qua dự án Unitex, Liên minh sợi-dệt may.

2022

Quản trị rủi ro, vượt qua nghịch cảnh

Kiên định với mục tiêu phát triển kinh tế. Hoàn thành 81% doanh thu và 80% lợi nhuận sau thuế so với kế hoạch 2022.

Bắt đầu xây dựng nhà máy Unitex.

2023

Khó khăn song hành cơ hội.

Trong bối cảnh khó khăn chung của ngành dệt may, Sợi Thế Kỷ cũng gặp không ít khó khăn trong năm 2023. Tuy nhiên công ty vẫn duy trì sản xuất và kiện toàn bộ máy quản lý. Nhà máy Unitex dự kiến đi vào hoạt động quý 3/2024 góp phần làm tăng sản lượng giúp công ty đón đầu những cơ hội mới.

2024

Vững vàng thích ứng, bứt phá tăng trưởng

Năm 2024, kết quả kinh doanh của STK chưa đạt được các mục tiêu đã đề ra tuy nhiên STK tiếp tục khẳng định bản lĩnh vững vàng trước những biến động của thị trường, linh hoạt thích ứng để cố gắng duy trì hoạt động ổn định. Bằng sự đổi mới và cam kết mạnh mẽ, STK hướng tới bứt phá tăng trưởng, tạo nền tảng vững chắc cho tương lai.

2025

25 NĂM MỘT HÀNH TRÌNH HAI CỘT MỐC

Trong hành trình 25 năm phát triển, Sợi Thế Kỷ luôn kiên định với định hướng bền vững. Các sản phẩm sợi tái chế của Công ty được sản xuất từ hạt nhựa tái chế, góp phần gián tiếp tái chế chai nhựa và hạn chế rác thải ra đại dương. Song song đó, việc tối ưu hóa nước, năng lượng và giảm thiểu tác động môi trường trong toàn bộ quy trình giúp Công ty tự hào đồng hành cùng các thương hiệu trên lộ trình hướng đến mục tiêu Net Zero 2050.

THAY ĐỔI TRONG BÁO CÁO: (GRI 3-2)

Những điều chỉnh bổ sung trong báo cáo PTBV năm 2025 so với báo cáo PTBV năm 2024

- Tuyên bố giá trị bền vững.
- Vai trò và trách nhiệm của HĐQT về các chủ đề phát triển bền vững.
- Vai trò của HĐQT trong triển khai và thực thi các mục tiêu phát triển bền vững.
- Vai trò giám sát và theo dõi việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.
- Cập nhật phát thải của ngành dệt may thế giới.
- Mục tiêu tăng trưởng ngành Dệt may và Da giày Việt Nam đến năm 2030.
- Phân tích rủi ro và cơ hội đến kết quả hoạt động tài chính do biến đổi khí hậu.
- Trách nhiệm và nghĩa vụ về thuế của STK.
- Cập nhật cơ chế tín chỉ carbon của Việt Nam.
- Thực hành kinh doanh có trách nhiệm cùng Nhà Cung Cấp.
- Dịch vụ khám sức khỏe nghề nghiệp, huấn luyện nhân viên về an toàn nghề nghiệp.
- Cập nhật lại các hiệp định thương mại tự do FTA.
- Thay đổi thuế quan của Donald Trump tác động đến các sản phẩm thân thiện môi trường.
- Xu hướng AI tác động đến thị trường lao động và thị trường dệt may.
- Liệu AI có thực sự là một lĩnh vực tiêu tốn nhiều năng lượng và phát sinh lượng phát thải đáng kể!?
- Tổng thống Donald Trump rút khỏi các hiệp định về khí hậu và những hệ lụy liên quan.
- Phân tích rủi ro và cơ hội đến kết quả hoạt động tài chính do biến đổi khí hậu.
- QUẢN TRỊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ GIÁM SÁT CÁC RỦI RO, CƠ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN BỀN VỮNG (GRI 2-9, GRI 2-10, GRI 2-11, GRI 2-17; IFRS S1, IFRS S2 – Governance)
- ĐÁNH GIÁ RỦI RO VÀ CƠ HỘI TÀI CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (GRI 201-2; IFRS S1, IFRS S2 – Risks and Opportunities)
- KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH TRONG TOÀN BỘ CHUỖI GIÁ TRỊ (GRI 305-4, GRI 305-5; IFRS S1, IFRS S2 – Metrics and Targets)
- LỘ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI VÀ MỤC TIÊU GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH (IFRS S1, IFRS S2 – Transition Plan)



GIẢI THƯỞNG VÀ CÁC DANH HIỆU ĐƯỢC TÔN VINH

	CHỨNG NHẬN VÀ GIẢI THƯỞNG
2025	- Đạt danh hiệu 100 doanh nghiệp PTBV của Việt Nam năm 2025, 10 năm liên tục trong top 100 Doanh nghiệp PTBV của Việt Nam giai đoạn 2016-2025. - Báo cáo thường niên đạt top 20 Báo cáo thường niên tốt nhất nhóm phi tài chính. - Chứng nhận từ chương trình Climate Solutions Partnership-Vì sự tham gia và đóng góp quý báu trong khuôn khổ dự án: “Chuyển dịch Năng lượng hướng tới mục tiêu giới hạn tăng nhiệt độ toàn cầu ở mức 1,5 độ C.
2024	- Đạt danh hiệu 100 doanh nghiệp PTBV của Việt Nam năm 2024- đạt top 10 doanh nghiệp PTBV trong lĩnh vực sản xuất, 9 năm liên tục trong top 100 Doanh nghiệp PTBV của Việt Nam giai đoạn 2016-2024. - Báo cáo thường niên đạt top 20 Báo cáo thường niên tốt nhất nhóm phi tài chính và giải Nhì Báo cáo Phát triển bền vững tốt nhất 2024 trong khuôn khổ Cuộc Bình Chọn Doanh Nghiệp niêm yết năm 2024. - STK được Hội đồng quản trị Viện Thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam (VIOD) vinh danh là một trong 42 doanh nghiệp trong danh sách VNCG50 (Bộ thẻ điểm quản trị ASEAN). - Giải khuyến khích hiệu quả năng lượng trong công nghiệp năm 2024 do Bộ Công Thương và VECEA đồng tổ chức.
2023	- Đạt top 19/100 DN bền vững trong khuôn khổ chương trình CSI100 (8 năm liên tiếp VCCI tổ chức và trao giải). - Đạt giải Hội đồng quản trị của năm 2023 theo bình chọn của Diễn đàn thường niên về Quản trị công ty lần thứ 6 (AF6) do Hội đồng quản trị Viện Thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam (VIOD) tổ chức. - Báo cáo thường niên đạt top 20 Báo cáo thường niên tốt nhất nhóm phi tài chính. - Đạt giải khuyến khích báo cáo PTBV. - Top 10 nhóm mid cap Giải quản trị công ty tốt nhất 2023. - Đạt giải Hội đồng quản trị của năm 2023.
2022	- Giải nhất Báo cáo phát triển bền vững 2022 vững tốt nhất thị trường trong nhóm Công ty có vốn hóa trung bình do Sở giao dịch chứng khoán HCM tổ chức. Trong 6 năm liên tiếp, Báo cáo phát triển bền vững của Công ty luôn nằm trong Top báo cáo phát triển bền vững có chất lượng cao nhất của thị trường. - Top 5 Báo cáo quản trị tốt nhất 2022 trong nhóm Công ty có vốn hóa trung bình do Sở giao dịch chứng khoán HCM tổ chức. - Thuộc top 100 Doanh nghiệp phát triển bền vững 2022 (CSI 100)- Giải thưởng do Hội Đồng Doanh nghiệp vì Sự Phát Triển Bền Vững (VBCSD ²) trao tặng, xếp hạng 13, đây là lần thứ 7 trong 7 năm hành trình liên tục STK được vinh dự nhận giải thưởng này, góp phần khẳng định chiến lược xây dựng doanh nghiệp phát triển bền vững theo mục tiêu lâu dài của STK.

² VBCSD do VCCI Việt nam thành lập.



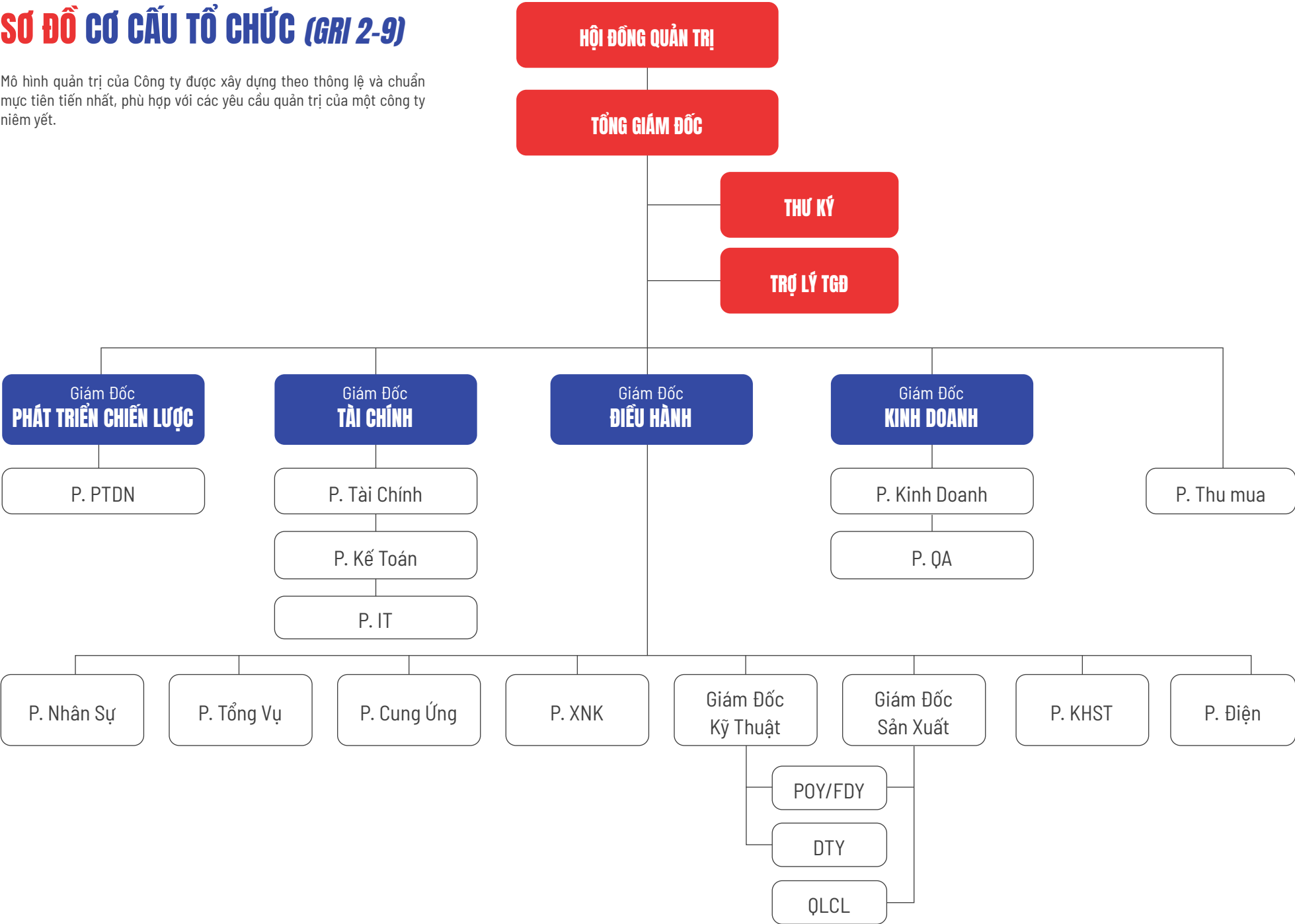
GIẢI THƯỞNG VÀ CÁC DANH HIỆU ĐƯỢC TÔN VINH *(tiếp theo)*

	CHỨNG NHẬN VÀ GIẢI THƯỞNG
2021	- Giải nhì Báo cáo phát triển bền vững tốt nhất thị trường trong nhóm Công ty có vốn hóa trung bình do Sở giao dịch chứng khoán HCM tổ chức, 5 năm liên tiếp. - Top 4 Báo cáo thường niên tốt nhất 2021 trong nhóm Công ty có vốn hóa trung bình do Sở giao dịch chứng khoán HCM tổ chức. - Thuộc top 100 Doanh nghiệp phát triển bền vững 2021 (CSI 100), 6 năm liên tiếp. Giải thưởng do Hội Đồng Doanh nghiệp vì Sự Phát Triển Bền Vững (VBCSD) trao tặng.
2020	- Top 15 thuộc top 100 Doanh nghiệp phát triển bền vững 2020 (CSI 100), 5 năm liên tiếp. - Top 3 Báo cáo phát triển bền vững - Báo cáo đáng tin cậy nhất trong nhóm Công ty có vốn hóa trung bình do Sở giao dịch chứng khoán HCM tổ chức, 4 năm liên tiếp. - Top 5 Báo cáo thường niên - Báo cáo quản trị tốt nhất trong nhóm Công ty có vốn hóa trung bình do Sở giao dịch chứng khoán HCM tổ chức.
2019	- Top 100 Doanh nghiệp Phát triển bền vững 2019 (CSI100) 4 năm liên tiếp. - Top 10 Báo cáo thường niên tốt nhất trong nhóm Công ty có vốn hoá trung bình do Sở giao dịch chứng khoán HCM tổ chức. - Top 10 Báo Cáo PTBV tốt nhất.
2018	- Top 100 Doanh nghiệp Phát triển bền vững 2018 (CSI100) 3 năm liên tiếp. - Top 10 Báo Cáo PTBV. - Top 90 Báo Cáo TN.
2017	- Top 500 công ty lớn nhất Việt Nam (VNR500): xếp hạng 361 trên Bảng Doanh nghiệp tư nhân Việt Nam. - Tổ chức trao giải: Việt Nam Report và báo Vietnamnet. - Top 100 Doanh nghiệp Phát triển bền vững 2017 (CSI100). - IR Award 2017 – Doanh nghiệp niêm yết đạt chuẩn công bố thông tin. - Tổ chức trao giải: VAFE và CTCP Tài Việt (báo điện tử Vietstock).



SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC (GRI 2-9)

Mô hình quản trị của Công ty được xây dựng theo thông lệ và chuẩn mực tiên tiến nhất, phù hợp với các yêu cầu quản trị của một công ty niêm yết.



QUẢN TRỊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (GRI-2-9)

STK luôn đặt quản trị doanh nghiệp làm nền tảng cho sự phát triển bền vững, đảm bảo minh bạch, trách nhiệm và hiệu quả trong mọi hoạt động. Công ty không ngừng cải thiện hệ thống quản trị theo các thông lệ tốt nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng kỳ vọng của cổ đông và đối tác. Đồng thời, STK cam kết gắn kết chặt chẽ yếu tố quản trị với các mục tiêu về môi trường và xã hội, hướng tới tăng trưởng bền vững dài hạn.



18 năm STK là thành viên của **hiệp hội bông sợi**.



10 năm chuẩn hóa hoạt động bằng bộ chỉ số **CSI**.



7 năm liên tiếp thực hiện báo cáo PTBV theo tiêu chuẩn **GRI**



9 năm liên tiếp Công ty luôn nằm trong Top báo cáo phát triển bền vững có chất lượng cao nhất của thị trường.

STK ĐƯỢC GHI NHẬN VÀ ĐƯA VÀO DANH SÁCH VNCG50



Tại Diễn đàn AF7³ diễn ra vào ngày 5/12/2024, VIOD⁴ đã giới thiệu sáng kiến VNCG50. Đây là bộ thẻ điểm được phát triển dựa trên các tiêu chí đánh giá của ACGS⁵ theo những thông lệ tốt, đồng thời phù hợp với thực tiễn quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam. Hội đồng đánh giá VNCG50 do Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX) chủ trì, với sự tham gia của các chuyên gia đến từ HoSE, HNX, đại diện quỹ đầu tư, công ty chứng khoán và chuyên gia độc lập.

Bộ chỉ số này vinh danh 50 doanh nghiệp Việt Nam tiên phong, cam kết áp dụng các thực hành quản trị công ty theo chuẩn mực quốc tế. STK tự hào được VIOD ghi nhận và đưa vào danh sách VNCG50.

Thẻ điểm VNCG50 hướng đến việc hỗ trợ doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam nâng cao thực hành quản trị công ty, phù hợp với chiến lược phát triển thị trường chứng khoán đến năm 2030, đồng thời thu hẹp khoảng cách với khu vực Đông Nam Á. Quản trị công ty hiệu quả không chỉ nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình mà còn là yếu tố cốt lõi giúp doanh nghiệp gia tăng năng lực cạnh tranh. Gắn liền với ESG, Quản trị công ty (G) đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố niềm tin của thị trường, đối tác và phản ánh cam kết của doanh nghiệp đối với môi trường (E) và xã hội (S). Bên cạnh đó, việc nâng cao mặt bằng quản trị của từng doanh nghiệp sẽ giúp doanh nghiệp thêm cơ hội hút vốn từ thị trường. Trong bối cảnh chuyển đổi xanh và phát triển bền vững đang trở thành xu thế, đầu tư vào quản trị công ty có ý nghĩa vô cùng quan trọng với không chỉ doanh nghiệp mà còn cả người tiêu dùng và nhà đầu tư.

³ AF7: 7th Annual Forum (AF7)- Diễn đàn Thương niên về Quản trị Công ty lần thứ 7

⁴ VIOD: The Vietnam Institute of Directors (VIOD)- Viện Thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam

⁵ ACGS: The ASEAN Corporate Governance Scorecard (ACGS)- Dự án Thẻ điểm Quản trị Công ty ASEAN

CƠ CHẾ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC, LẬP KẾ HOẠCH, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ PTBV

XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC SẢN PHẨM BỀN VỮNG



**SẢN PHẨM THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG
ĐƯỢC NGƯỜI TIÊU DÙNG ĐÓN NHẬN NHƯ
SỢI RECYCLE VÀ SỢI MÀU DOPE DYE**



MÔI TRƯỜNG

Sử dụng công nghệ hiện đại giảm tỷ lệ hàng phế phẩm và không lãng phí nguyên liệu đầu vào.

Sử dụng năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời).

Áp dụng hệ thống tự động trong quá trình sản xuất, ít sai sót và giảm tỷ lệ phế phẩm.



KINH TẾ

Tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận theo mục tiêu đề ra.

Phát triển sản phẩm thân thiện với môi trường.

Phát triển thị trường xuất khẩu.



TÁI CHẾ

Đầu tư dây chuyền tái chế phế phẩm.

Máy móc tiết kiệm điện, tăng tỷ lệ tái chế sợi phế.

Tăng tỷ lệ tái sử dụng vật liệu ống giấy, bao bì, pallet và nước sinh hoạt trong sản xuất.



XÃ HỘI

Chia sẻ lợi ích với các bên liên quan và người lao động.

Nâng cao năng lực nguồn lao động thông qua các chương trình đào tạo.

Cải thiện môi trường làm việc và đảm bảo an toàn, vệ sinh, lao động.



XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC SẢN PHẨM BỀN VỮNG (tiếp theo)

Nhằm cân bằng lợi ích giữa các bên liên quan cũng như các cán cân PTBV, tại Sợi Thế Kỷ, trọng tâm chiến lược phát triển bền vững là lựa chọn sản phẩm thân thiện với môi trường và có tính khả thi cao về mặt kinh tế. Sản phẩm sợi Recycle là một trong các sản phẩm chủ đạo giúp Công ty có thể phát triển xa hơn trên con đường PTBV của mình với giá trị kinh tế mang lại cao, tái chế chai nhựa góp phần bảo vệ môi trường (sử dụng hạt nhựa tái chế trong quá trình sản xuất giúp giảm khoảng 79%⁶ carbon footprint so với sử dụng hạt nhựa nguyên sinh).

Công ty cũng đang phát triển thêm sản phẩm sợi màu (sản phẩm thay thế cho công đoạn nhuộm truyền thống, giúp khách hàng tiết giảm tiêu hao nước, nước thải và phát thải hóa chất ra môi trường) và thêm các tính năng đặc biệt cho sản phẩm sợi tái chế (như hút ẩm, co dãn cao, v.v) nhằm tạo ra giá trị gia tăng cho người tiêu dùng và thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ sợi tái chế.

Đạt chứng chỉ GRS (Global Recycle Standard). Đạt chứng nhận OEKO – TEX 100 chứng minh thành phần trong sợi không chứa chất độc gây hại cho sức khỏe. Bên cạnh danh mục sản phẩm thân thiện môi trường, Công ty cũng chú trọng chiến lược đầu tư máy móc sử dụng công nghệ hiện đại để giảm tiêu thụ năng lượng điện (e-saving technology), giảm phế phẩm cũng như khuyến khích việc cải tiến kỹ thuật nhằm giảm tiêu hao nguyên vật liệu, điện nước, tái sử dụng nguyên vật liệu, tái chế phế liệu và sử dụng năng lượng tái tạo.

Đầu năm 2024, Công ty đã triển khai Smart Factory cho nhà máy Trảng Bàng 3. Khi áp dụng dự án này, nhà máy kiểm soát theo thời gian thực dòng chảy hàng hóa, từ tính năng giám sát xe hàng đến kiểm soát được tình trạng lỗi phát sinh khi chạy sản phẩm. Trí thông minh nhân tạo (AI) sẽ phân tích học dạng lỗi, qua việc học này AI sẽ biết dạng lỗi là gì mà không cần con người thực hiện, từ đó đưa ra dự báo xu hướng lỗi sắp tới giúp nhà máy can thiệp kịp thời sẽ giảm số lượng hàng lỗi xuống gián tiếp tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng. Trong năm 2025, Phòng Công nghệ Thông tin dự kiến sẽ tiếp tục

⁶ Theo số liệu từ các nhà cung cấp hạt nhựa của STK, hệ số phát thải của hạt nhựa tái chế và hạt nhựa nguyên sinh lần lượt là 0,5 tấn CO2e/tấn chip và 2,36 tấn CO2e/tấn chip.

cải tiến hệ thống quản lý sản xuất bằng cách kiểm soát chặt chẽ quá trình đưa POY lên giàn. Cụ thể, dữ liệu POC tại POY sẽ được tận dụng để đồng bộ và giám sát quy trình nạp sợi vào máy DTY, đảm bảo đúng mã hàng, đúng chủng loại và kiểm soát thời gian lên sợi một cách chính xác. Cải tiến này không chỉ tăng tính tự động hóa, mà còn giảm thiểu sai sót, nâng cao hiệu suất và chất lượng sản phẩm.

Dự án kho tự động: STK đã triển khai hệ thống kho tự động tại công ty con Unitex để nâng cao hiệu quả lưu trữ và quản lý hàng hóa. Kho tự động là hệ thống lưu trữ và quản lý hàng hóa sử dụng công nghệ tự động hóa để giảm thiểu sự can thiệp của con người. Hệ thống này bao gồm các robot, kệ hàng và phần mềm quản lý để tối ưu hóa việc xuất nhập kho. Kho tự động giúp tăng tốc độ xử lý, giảm sai sót, giảm nhân công và tiết kiệm không gian lưu trữ. Nhờ ứng dụng công nghệ này, STK có thể giám sát hàng tồn kho theo thời gian thực và cải thiện hiệu suất vận hành. Đây là giải pháp hiện đại giúp nâng cao hiệu quả logistics và giảm chi phí nhân công.

UNITEX đã triển khai hệ thống tự động hóa tại POY, tối ưu hóa quy trình sản xuất qua các công đoạn sau (1) Xưởng giàn tự động, giúp vận chuyển sợi từ khu vực sản xuất đến khu kiểm hàng một cách nhanh chóng và chính xác. (2) Bóc cốt sợi lên xe trên đường ray tự động, được thực hiện bằng xe vận chuyển chuyên dụng và cánh tay robot, giảm thiểu sự can thiệp thủ công. (3) Quy trình kiểm hàng hiện đại, bao gồm kiểm tra ngoại quan để phát hiện lỗi, cân trọng lượng đảm bảo đúng tiêu chuẩn, kiểm tra bằng đèn UV, giúp phát hiện và loại bỏ cốt sợi có hiện tượng dạ quang. Hệ thống này giúp tối ưu nhân công, nâng cao hiệu suất sản xuất và đảm bảo chất lượng sản phẩm đồng đều, đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường.

Về mặt lao động và xã hội, với phương châm cùng nhau phát triển, Công ty chủ trương chia sẻ lợi ích với người lao động thông qua việc không ngừng nâng cao chế độ đãi ngộ, nâng cao năng lực cho người lao động và tạo môi trường làm việc an toàn và thoải mái cho người lao động.

PHÂN CÔNG TRIỂN KHAI VÀ THỰC HIỆN THEO TỪNG ĐƠN VỊ (GRI 2-13)

PHÒNG NHÂN SỰ – PHỤ TRÁCH CHỦ ĐỀ XÃ HỘI • Xây dựng định biên nhân sự, đáp ứng nguồn nhân lực cho toàn Công ty; • Thực hiện chấm công, tính lương và đảm bảo các chính sách phúc lợi cho người lao động; • Thực hiện đào tạo, đề bạt và bồi dưỡng kỹ năng cho CBCNV; • Xây dựng kế hoạch tuyển dụng và lựa chọn ứng viên cho từng vị trí tại Công ty; • Tham mưu cho HĐQT về ngân sách lương và hiệu quả thực hiện KPIs của từng phòng ban; • Cập nhật và cải tiến các chính sách lao động tại Công ty theo pháp luật hiện hành; • Xử lý khiếu nại và đảm bảo bình đẳng tại Công ty; • Chịu trách nhiệm báo cáo trực tiếp với BDH và HĐQT về các vấn đề nhân sự – xã hội;	PHÒNG TỔNG VỤ – PHỤ TRÁCH CHỦ ĐỀ MÔI TRƯỜNG • Đề xuất và ban hành các chính sách an toàn – vệ sinh – môi trường tại Công ty; • Giám sát, báo cáo tuân thủ về an toàn lao động và các tiêu chí về môi trường khác tại Công ty; • Huấn luyện nội dung an toàn – vệ sinh – môi trường định kỳ cho CBCNV; • Định kỳ đo kiểm môi trường tại nơi làm việc về khí thải, nước thải và chất thải; • Cập nhật và lập các chính sách, quy trình bảo vệ môi trường, hướng dẫn an toàn – vệ sinh – môi trường tại nơi làm việc. • Báo cáo trực tiếp với TGD về các vấn đề an toàn – vệ sinh – môi trường;	PHÒNG KINH DOANH – PHỤ TRÁCH CHỦ ĐỀ KINH TẾ • Tham mưu BDH lập kế hoạch kinh doanh; • Tìm kiếm khách hàng tiềm năng, mở rộng mạng lưới khách hàng và thị trường; • Đẩy mạnh công tác bán hàng, tối đa hóa doanh thu và lợi nhuận cho Công ty; • Đảm bảo chất lượng dịch vụ khách hàng và đẩy mạnh chiến lược marketing; • Cập nhật tình hình thị trường và tham mưu BDH để có chính sách bán hàng hợp lý; • Báo cáo trực tiếp với BDH và HĐQT về tình hình kinh doanh của Công ty;
PHÒNG TÀI CHÍNH – PHỤ TRÁCH CHỦ ĐỀ KINH TẾ. • Tham mưu BDH và phòng kinh doanh về giá bán và price gap; • Quản lý và kiểm soát ngân sách toàn Công ty; • Báo cáo Ban ĐH về các chi phí phát sinh và vượt định mức sử dụng; • Thúc đẩy phòng kinh doanh bám sát mục tiêu lợi nhuận Công ty đã đặt ra; • Kiểm soát tình hình tồn kho và cung cấp thông tin cho ban ĐH;	PHÒNG KẾ HOẠCH SẢN TIÊU – PHỤ TRÁCH KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VÀ SỬ DỤNG NGUYÊN VẬT LIỆU • Đáp ứng nhu cầu lịch giao hàng của Công ty; • Sắp xếp máy móc, thiết bị và nguồn nhân lực để tiến hành sản xuất các đơn hàng; • Lên kế hoạch sản xuất và kiểm soát tiêu hao nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất; • Phối hợp với phòng kinh doanh trong việc nhận đơn hàng và đáp ứng lịch giao hàng;	PHÒNG THU MUA – PHỤ TRÁCH CHỦ ĐỀ NGUYÊN VẬT LIỆU • Tìm kiếm nhà cung ứng nguyên vật liệu, thiết bị, máy móc và dịch vụ chất lượng; • Đảm bảo giá cả hợp lý, tiết giảm chi phí Công ty; • Đảm bảo lịch giao hàng của nhà cung ứng đúng thời hạn để phục vụ nhu cầu sản xuất Công ty; • Phát triển mạng lưới nhà cung ứng để giảm thiểu rủi ro hụt nguồn cung;
BỘ PHẬN SẢN XUẤT – PHỤ TRÁCH CHỦ ĐỀ SẢN XUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM • Vận hành và quản lý chất lượng sản phẩm được sản xuất; • Đảm bảo không gây lãng phí tài nguyên Công ty trong quá trình sản xuất; • Giảm thiểu tối đa tỷ lệ phế phẩm; • Nghiên cứu và phát triển các giải pháp mới để nâng cao và ổn định chất lượng sản phẩm;	BỘ PHẬN ĐIỆN/UTILITY- PHỤ TRÁCH QUẢN LÝ VIỆC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG • Vận hành và bảo dưỡng máy móc thiết bị hoạt động đúng chuẩn. • Kiểm soát và thay đổi giải pháp để sử dụng năng lượng hiệu quả. • Nghiên cứu, áp dụng nhiều sáng kiến đổi mới giúp tiết kiệm và sử dụng nguồn năng lượng hiệu quả.	PHÒNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP • Tư vấn HĐQT trong việc xây dựng chiến lược PTBV. • Quản trị doanh nghiệp, điều phối các hoạt động PTBV

THÀNH TỰU PTBV ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2025 (GRI 2-18)

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ:

1. Dựa trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lao động – xã hội, báo cáo tuân thủ bảo vệ môi trường và kết quả hoàn thành nhiệm vụ KPIs hàng tháng.
2. HĐQT nhận xét và đưa ra đánh giá các thành tựu phát triển bền vững mà Công ty đã đạt được trong thời gian qua,
3. HĐQT cũng đưa ra những định hướng phát triển mới cho giai đoạn tiếp theo (xem thêm mục III.6.5).

TẦN SUẤT ĐÁNH GIÁ:

Giám sát kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững hàng tháng, hàng quý, đưa ra đánh giá hàng năm

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ BỀN VỮNG

- Doanh thu thuần năm 2025 đạt 1.353 tỷ hoàn thành 41% so với kế hoạch năm 2025.
- Năm 2025, tỷ trọng doanh thu từ sợi tái chế trong tổng doanh thu của Công ty đạt 49,9%, tăng 12,1% so với mức 44,5% của năm 2024. Kết quả này cho thấy xu hướng phục hồi và tăng trưởng trở lại của dòng sản phẩm sợi tái chế sau giai đoạn thị trường nhiều biến động. Tuy nhiên, Công ty vẫn đang đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt về giá từ các nhà cung cấp khác, đồng thời nhu cầu đối với các sản phẩm cao cấp vẫn chưa phục hồi hoàn toàn. Trong bối cảnh đó, STK tiếp tục kiên định với chiến lược gia tăng tỷ trọng doanh thu từ sợi tái chế qua từng năm, hướng tới mục tiêu đạt khoảng 60%-70% trong giai đoạn 2027-2029;
- Lợi nhuận ròng năm 2025 đạt 49,9 tỷ VND và hoàn thành 16% mục tiêu năm 2025;
- Chỉ số nợ vay trên vốn chủ sở hữu có sự tăng nhẹ từ mức 0,97x năm 2024 lên mức 1,12x năm 2025 ghi nhận ngày 31/12/2025 do nợ vay tài trợ dự án Unitex;
- Phát triển thành công các loại sợi có giá trị gia tăng cao (sợi Dope dye, Soft package, Full dull, High CR, CD Mix, Quick Dry) cho thị trường nội địa và xuất khẩu như Nhật Bản, Thái Lan;

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÀ XÃ HỘI BỀN VỮNG

- Trong năm 2025, Công ty thực hiện điều chỉnh lương có chọn lọc cho một số vị trí cụ thể, thay vì áp dụng chính sách tăng lương đồng loạt như năm 2024. Quyết định này được đưa ra trong bối cảnh tình hình kinh doanh năm 2024 chưa đạt như kỳ vọng và năm 2025 tiếp tục là giai đoạn còn nhiều thách thức đối với STK. Tuy nhiên, Công ty vẫn ưu tiên xem xét điều chỉnh thu nhập đối với các vị trí trọng yếu và có đóng góp nổi bật, nhằm duy trì động lực làm việc và đảm bảo sự ổn định của đội ngũ nhân sự trong giai đoạn khó khăn;
- Tặng quà tết, xây dựng các quỹ và đóng góp trực tiếp nhằm giúp đỡ các CBCNV có hoàn cảnh khó khăn;
- Định kỳ áp dụng chính sách đánh giá bậc tay nghề để đề bạt và tạo cơ hội thăng tiến cho người lao động;
- Công ty tạo thêm nhiều công ăn việc làm trực tiếp cho lao động địa phương và gián tiếp cho các nhà thầu cung cấp thông qua: dự án mở rộng sản xuất (nhà máy Unitex).
- Công ty đã tiếp tục cải thiện cơ chế khiếu nại và phản hồi dựa trên cơ sở Bộ quy tắc ứng xử tại Công ty;
- Định kỳ thực hiện việc kiểm định và bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đảm bảo an toàn lao động cho nhân viên khi đang làm việc tại Công ty.

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Phát triển sản phẩm sợi thân thiện với môi trường: Sản xuất sợi tái chế không chỉ góp phần bảo vệ môi trường mà còn là động lực tăng trưởng quan trọng của STK, nhờ vào nhu cầu ngày càng cao đối với các sản phẩm sợi thân thiện với môi trường. Được làm từ chip polyester tái chế từ chai nhựa, sợi tái chế là xu hướng tất yếu trong ngành dệt may bền vững. STK đặt mục tiêu nâng tỷ trọng sợi tái chế lên 60%-70% trong tổng doanh thu từ các nhà máy hiện hữu đến năm 2027-2029, khẳng định cam kết phát triển xanh và bền vững;
- Dự án năng lượng mặt trời và các sáng kiến tiết kiệm điện giúp STK cắt giảm lượng carbon footprint qua các năm 2023, 2024 và 2025 lần lượt 4.639, 4.273 và 4.024 tấn CO₂. Lũy kế từ năm 2023-2025 là 12.936 tấn CO₂ tương đương mức cắt giảm 10,8% khí thải trong giai đoạn này; Công ty đã ký hợp đồng với đối tác để mua thêm năng lượng tái tạo với tổng công suất 75 Mwp trong các năm sắp tới;
- Tái chế sợi phế phẩm thành hạt PET chip đầu vào, giúp giảm phát thải ra môi trường tỷ lệ tái chế hơn 67,5% lượng sợi phế được sản xuất trong kỳ;
- Phát triển và thương mại sợi màu dope dye, giúp giảm lượng nước sạch, hóa chất tiêu thụ và bảo vệ môi trường;
- Trong năm 2025, số lượng ống giấy POY sử dụng là 902.970 ống và trung bình 1 ống giấy POY có thể tái sử dụng lại 3 lần nên số lượng ống giấy POY được tiết kiệm là 1.805.941 ống (nếu không áp dụng việc tái sử dụng, số lượng ống giấy POY cần có là 3.611.882 ống).
- Chỉ số carbon footprint từ điện năng năm 2025 tăng 46% so với năm 2024, chủ yếu do mức tiêu thụ điện tăng. Nguyên nhân chủ yếu là do nhà máy Unitex tiến hành vận hành thử nghiệm trong năm 2025 và chính thức đi vào vận hành thương mại từ đầu năm 2026. Trong giai đoạn chạy thử này, nhu cầu sử dụng điện năng của nhà máy ở mức cao nhằm phục vụ hoạt động kiểm tra, hiệu chỉnh và ổn định dây chuyền sản xuất. Theo đó, tổng lượng điện tiêu thụ của Unitex trong năm 2025 đạt 44.336.065 kWh, chiếm khoảng 37% tổng điện năng tiêu thụ của toàn Công ty.
- Tính từ khi bắt đầu sản xuất sợi tái chế đến hết 2025, Công ty đã gián tiếp tái sử dụng khoảng 6 tỷ chai nhựa PET nhờ vào việc sản xuất sợi Recycle, giảm thiểu tác động tới môi trường đặc biệt là giảm nguồn rác thải chai nhựa trên đại dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY (GRI 2-9,2-10,2-11,2-17)

VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HĐQT VỀ CÁC CHỦ ĐỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (GRI 2-13,2-14)

- Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ đóng vai trò trung tâm trong việc định hướng chiến lược phát triển bền vững (PTBV) của Công ty, đảm bảo các mục tiêu kinh doanh được gắn kết chặt chẽ với các yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường và quản trị (ESG). HĐQT xác định PTBV là một trong những trụ cột quan trọng trong chiến lược dài hạn của Công ty, từ đó đưa ra các định hướng phát triển phù hợp với xu thế chuyển dịch của ngành dệt may toàn cầu hướng đến kinh tế tuần hoàn và giảm phát thải carbon. Thông qua việc xây dựng các mục tiêu và chính sách PTBV, HĐQT định hướng Công ty tập trung vào các lĩnh vực trọng tâm như: tăng tỷ lệ sản phẩm sợi tái chế, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính, đảm bảo quyền lợi người lao động và tăng cường minh bạch trong quản trị doanh nghiệp. Những định hướng này không chỉ giúp STK nâng cao năng lực cạnh tranh mà còn đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao từ khách hàng quốc tế và các tiêu chuẩn bền vững toàn cầu.
- HĐQT có vai trò chính trong việc hoạch định mục tiêu và định hướng phát triển bền vững cho Công ty. Trong đó, định hướng phát triển bền vững được cụ thể hóa theo từng mục tiêu cho các bộ phận, phòng ban và các đơn vị cơ sở khác, HĐQT sẽ có trách nhiệm giám sát, kiểm tra và đảm bảo rằng các mục tiêu PTBV đặt ra được triển khai và thực hiện tại doanh nghiệp.
- Thông qua mục tiêu của từng bộ phận, phòng ban sẽ được lượng hóa thành các chỉ tiêu (KPI), Ban Điều Hành có thể đánh giá và đo lường một cách chính xác và hiệu quả kết quả thực hiện định hướng phát triển bền vững của từng phòng, ban theo mục tiêu chung của Công ty.
- Định kỳ hàng quý, HĐQT sẽ tiến hành họp để nghe Ban Điều Hành Công ty báo cáo và kịp thời đưa ra các chỉ đạo cho các hoạt động kinh doanh và sản xuất của STK. Từng khía cạnh về kinh tế - xã hội - môi trường đều được các đại diện của Ban Điều Hành trình bày trực tiếp trước HĐQT trong các buổi họp. Thành viên HĐQT sẽ đánh giá và đưa ra các định hướng để cải thiện kết quả hoạt động của Công ty.
- HĐQT giao Ban Điều Hành và bộ phận Phát Triển Doanh Nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện báo cáo phát triển bền vững, đảm bảo nội dung báo cáo được xây dựng dựa trên thông lệ quốc tế, quy định của Việt Nam và phù hợp với tình trạng thực tế của Công ty.

VAI TRÒ CỦA HĐQT TRONG TRIỂN KHAI VÀ THỰC THI CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (GRI 2-13,2-14)

- Bên cạnh việc định hướng chiến lược, HĐQT còn đóng vai trò quan trọng trong chỉ đạo và thúc đẩy việc triển khai các chương trình phát triển bền vững trong toàn Công ty. HĐQT phân công rõ trách nhiệm cho Ban Điều Hành và các bộ phận chức năng trong việc thực hiện các sáng kiến và kế hoạch PTBV, đảm bảo các mục tiêu bền vững được tích hợp vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày. (tham khảo Mục: PHẦN CÔNG TRIỂN KHAI VÀ THỰC HIỆN THEO TỪNG ĐƠN VỊ (GRI 2-13)-Báo cáo PTBV 2025).
- Các chương trình trọng điểm về phát triển bền vững được HĐQT định hướng và triển khai xuyên suốt trong chiến lược phát triển của Công ty. Từ năm 2016, STK đã bắt đầu sử dụng nguyên liệu tái chế trong sản xuất sợi, đánh dấu bước chuyển quan trọng hướng tới các sản phẩm thân thiện với môi trường. Đến năm 2020, Công ty tiếp tục đầu tư hệ thống điện mặt trời áp mái tại hai nhà máy Củ Chi và Trảng Bàng, góp phần gia tăng tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo và giảm phát thải khí nhà kính. Bên cạnh đó, từ năm 2017, Công ty đã đầu tư dây chuyền tái chế sợi phế nhằm thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất, đồng thời chuyển đổi xe nâng hàng từ sử dụng dầu DO sang xe nâng điện từ năm 2017 nhằm giảm phát thải và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng.
- Song song với các giải pháp về năng lượng và công nghệ, STK cũng chú trọng phát triển dòng sản phẩm sợi màu, góp phần giảm nhu cầu nhuộm tại các nhà máy dệt nhuộm - vốn là công đoạn gây ô nhiễm đáng kể trong chuỗi giá trị ngành dệt may. Công ty liên tục nghiên cứu và phát triển các sản phẩm thân thiện với môi trường, vừa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường, vừa góp phần giảm thiểu tác động đến môi trường. Đồng thời, STK cũng tập trung tối ưu hóa việc sử dụng nước và tài nguyên, nâng cao hiệu quả quản lý chất thải, cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động và tăng cường các hoạt động trách nhiệm xã hội. Thông qua các chương trình và sáng kiến này, HĐQT đảm bảo rằng phát triển bền vững không chỉ là định hướng chiến lược mà còn được triển khai thực chất trong toàn bộ hoạt động của Công ty, góp phần tạo ra giá trị lâu dài cho doanh nghiệp và các bên liên quan.
- Bên cạnh việc triển khai các sáng kiến phát triển bền vững trong hoạt động sản xuất, Công ty cũng đạt được nhiều chứng nhận quốc tế uy tín như GRS (Global Recycled Standard), ISO 9001:2015 và OEKO-TEX Standard 100, qua đó chứng minh rằng các sản phẩm sợi của Công ty không chứa các hóa chất độc hại gây hại cho sức khỏe và môi trường. Đồng thời, Công ty cam kết tuân thủ quy định REACH của Liên minh châu Âu, không sử dụng các hóa chất nằm trong danh mục hạn chế. Những chứng nhận và cam kết này đóng vai trò như một bảo chứng quan trọng cho nỗ lực và định hướng phát triển bền vững của Công ty.
- Về khía cạnh xã hội, từ năm 2023, Công ty đã triển khai khảo sát EWB (Employee Wellbeing & Engagement) nhằm đo lường mức độ hài lòng, sức khỏe tinh thần và thể chất, mức độ an toàn cũng như sự gắn kết của người lao động tại nơi làm việc. Kết quả khảo sát giúp Ban lãnh đạo nhận diện kịp thời các vấn đề cần cải thiện, từ đó nâng cao môi trường làm việc và tăng cường hiệu quả giao tiếp trong nội bộ. Bên cạnh đó, Công ty cũng thường xuyên tham gia các đợt đánh giá trách nhiệm xã hội (social audit) từ các thương hiệu đối tác. Mặc dù các cuộc đánh giá này được khởi xướng từ phía khách hàng, kết quả đạt được đều tích cực, qua đó phần nào phản ánh hiệu quả của các nỗ lực phát triển bền vững mà Công ty đã và đang thực hiện.

VAI TRÒ GIÁM SÁT VÀ THEO DÕI VIỆC THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (GRI 2-13,2-14)

- HĐQT cũng thực hiện vai trò giám sát và theo dõi (monitoring) việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững nhằm đảm bảo các cam kết của Công ty được thực hiện một cách hiệu quả và minh bạch. Thông qua các báo cáo định kỳ từ Ban Điều hành và các bộ phận chuyên trách, HĐQT đánh giá tiến độ thực hiện các mục tiêu PTBV, đồng thời đưa ra các điều chỉnh cần thiết để đảm bảo Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.

- Việc giám sát của HĐQT tập trung vào các chỉ số quan trọng liên quan đến hiệu quả kinh tế, quản lý môi trường, trách nhiệm xã hội và chất lượng quản trị doanh nghiệp, bao gồm các chỉ số về phát thải khí nhà kính, tiêu thụ năng lượng, sử dụng nước, an toàn lao động và hiệu quả hoạt động kinh doanh. Thông qua cơ chế giám sát này, HĐQT đảm bảo rằng các hoạt động PTBV của STK được triển khai một cách nhất quán, minh bạch và phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, góp phần củng cố vị thế của Công ty như một doanh nghiệp tiên phong trong phát triển bền vững của ngành sợi.

GIỚI THIỆU THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông Đặng Triệu Hòa (57 tuổi)

Vị trí: **Chủ tịch HĐQT**

Thời gian bổ nhiệm: **Năm 2025**

Trình độ chuyên môn: **Quản trị kinh doanh.**

Ông Đặng Triệu Hòa là người sáng lập Công ty từ năm 2000 và đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của STK.

Ông có hơn 25 năm kinh nghiệm trong ngành công nghiệp sản xuất sợi, dệt may và am hiểu sâu sắc về công nghệ sản xuất và xu hướng ngành nghề sợi nói riêng và dệt may nói chung.

Ông đã từng đảm nhiệm chức vụ Giám đốc tại Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàn Á và Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Việt Phú trước khi sáng lập STK.

Với vai trò Tổng Giám đốc, Ông là người đóng vai trò quyết định trong công tác điều hành và định hướng phát triển của Công ty. Ông đã nhận được bằng khen của Bộ công thương vì thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2007.

Bà Đặng Mỹ Linh là một trong những thành viên sáng lập của STK. Hiện tại, bà đang đảm nhận chức vụ Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An từ năm 2001.

Trước đó, bà Linh đã công tác với thời gian 10 năm tại Công ty Worldtex Enterprise, một công ty dệt may của Đài Loan.

Bà Đặng Mỹ Linh (54 tuổi)

Vị trí: **Phó Chủ tịch HĐQT**

Thời gian bổ nhiệm: **Năm 2025**

Trình độ chuyên môn: **Quản trị kinh doanh.**





Ông Đặng Hướng Cường (51 tuổi)

Vị trí: **Thành viên HĐQT không điều hành**

Thời gian bổ nhiệm: **Năm 2005**

Trình độ chuyên môn: **Quản trị kinh doanh.**

Ông Đặng Hướng Cường cũng là một trong những thành viên sáng lập của STK. Hiện tại, Ông Cường đang đảm nhiệm chức vụ Giám đốc của Công ty TNHH P.A.N Châu Á, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sợi.



Ông Chen Che Jen (62 tuổi)

Vị trí: **Thành viên HĐQT độc lập không điều hành**

Thời gian bổ nhiệm: **17/04/2018**

Trình độ chuyên môn: **Kỹ thuật.**

Là một chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong ngành sợi và may mặc.



Bà Cao Thị Quế Anh (60 tuổi)

Vị trí: **Thành viên HĐQT độc lập không điều hành**

Thời gian bổ nhiệm: **12/01/2015**

Hiện tại Bà Quế Anh đang đảm nhiệm vị trí Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Xanh. Trước đó, Bà Quế Anh đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh và tài chính tại Cộng hòa Ba Lan và Việt Nam.



Ông Nguyễn Quốc Hương (55 tuổi)

Vị trí: **Thành viên HĐQT độc lập không điều hành**

Thời gian bổ nhiệm: **17/04/2018**

Trình độ chuyên môn: **Tài chính**

Là một chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong ngành tài chính và quản trị rủi ro tài chính.



Ông Võ Quang Long (48 tuổi)

Vị trí: **Thành viên HĐQT không điều hành**

Thời gian bổ nhiệm: **17/04/2018**

Trình độ chuyên môn: **Quản trị kinh doanh.**

Ông là đại diện sở hữu vốn của Công ty cổ phần đầu tư văn Hướng Việt – cổ đông lớn của Công ty.

BAN ĐIỀU HÀNH (GRI 2-9, 2-10, 2-11, 2-17)



Ông Đặng Triệu Hoà

Chủ tịch HĐQT

Năm sinh: 1969, Nam

Trình độ học vấn: Quản trị kinh doanh.

Quá trình làm việc:

04/2025-nay: Chủ tịch HĐQT
06/2000 – 04/2025: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, STK.
1995 – 2000: Giám đốc Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Hoàn Á.
1991 – 1995: Giám đốc Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Việt Phú.



Ông Phan Như Bích

Giám đốc Tài Chính kiêm Kế Toán trưởng

Năm sinh: 1970, Nam

Trình độ học vấn: MBA.

Quá trình làm việc:

Tháng 10/2016: Giám đốc tài chính kiêm kế toán trưởng STK
Tháng 11/2010: Kế toán trưởng, STK.
03/2004 – 03/2010: Kế toán, Kiểm soát tại Công ty Cổ phần Dệt May – Đầu tư – Thương Mại Thành Công.
1997 – 03/2004: Kế toán tại Điện Lực tỉnh Bình Phước.



Bà Nguyễn Phương Chi

Giám đốc Chiến Lược

Năm sinh: 1972, Nữ

Trình độ học vấn: Thạc sỹ Tài chính Ứng dụng

Quá trình làm việc:

1/2015-nay: Giám đốc Chiến lược, STK
3/2008-12/2014: Giám đốc Tư vấn Đầu tư, Công ty Cổ phần Quốc tế Trí Tín.
4/2005-2/2008: Giám Đốc Dự án Cao cấp, Openasia Consulting Ltd.
10/2004-2/2005: Chuyên viên Phát triển Doanh nghiệp, Chương trình Phát triển Dự án Mê Kông (“MPDF”).
10/2002-10/2004: Chuyên viên Tài chính Cao cấp, Pricewaterhouse Coopers (Vietnam) Ltd.
3/1997-3/2000: Trợ lý Luật sư, Công ty Luật Deacons Graham & James, chi nhánh Hà Nội.



Ông Nguyễn Ngọc Lâm

Giám đốc điều hành, STK

Năm sinh: 1975, Nam

Trình độ học vấn: Kỹ sư Hóa Học, Thạc sỹ: MBA

Quá trình làm việc:

11/2024 đến nay : Giám Đốc Điều Hành, Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ
11/2023 -06/2024 : Giám Đốc Sản xuất, GTI Việt Nam.
04/2001 -06/2023 : Giám đốc Kỹ Thuật, Nissei Electric Việt Nam.

BAN KIỂM SOÁT (GRI 2-9,2-10,2-11,2-17)



Bà Hà Kiệt Trân

Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh: 1986, Nữ
Trình độ học vấn: Thạc sĩ

Quá trình làm việc:

- 2018 - nay: Trưởng Bộ phận Đầu Tư – Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Hướng Việt
- 2015 - 2017: Trưởng Bộ phận IB Khối Kinh doanh tiền tệ và Đầu tư - Ngân hàng TMCP Phương Đông
- 2013 - 2015: Chuyên viên Phòng Đầu Tư – Công ty CP Chứng Khoán Đông Á.



Bà Nguyễn Thị Sáng

Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 10/12/2025

Năm sinh: 1983, Nữ
Trình độ học vấn: Cử nhân Kế toán

Quá trình làm việc:

- 2010 - nay: Kế toán tổng hợp tại Công ty cổ phần TM&DT Liên An



Bà Đinh Ngọc Hoa

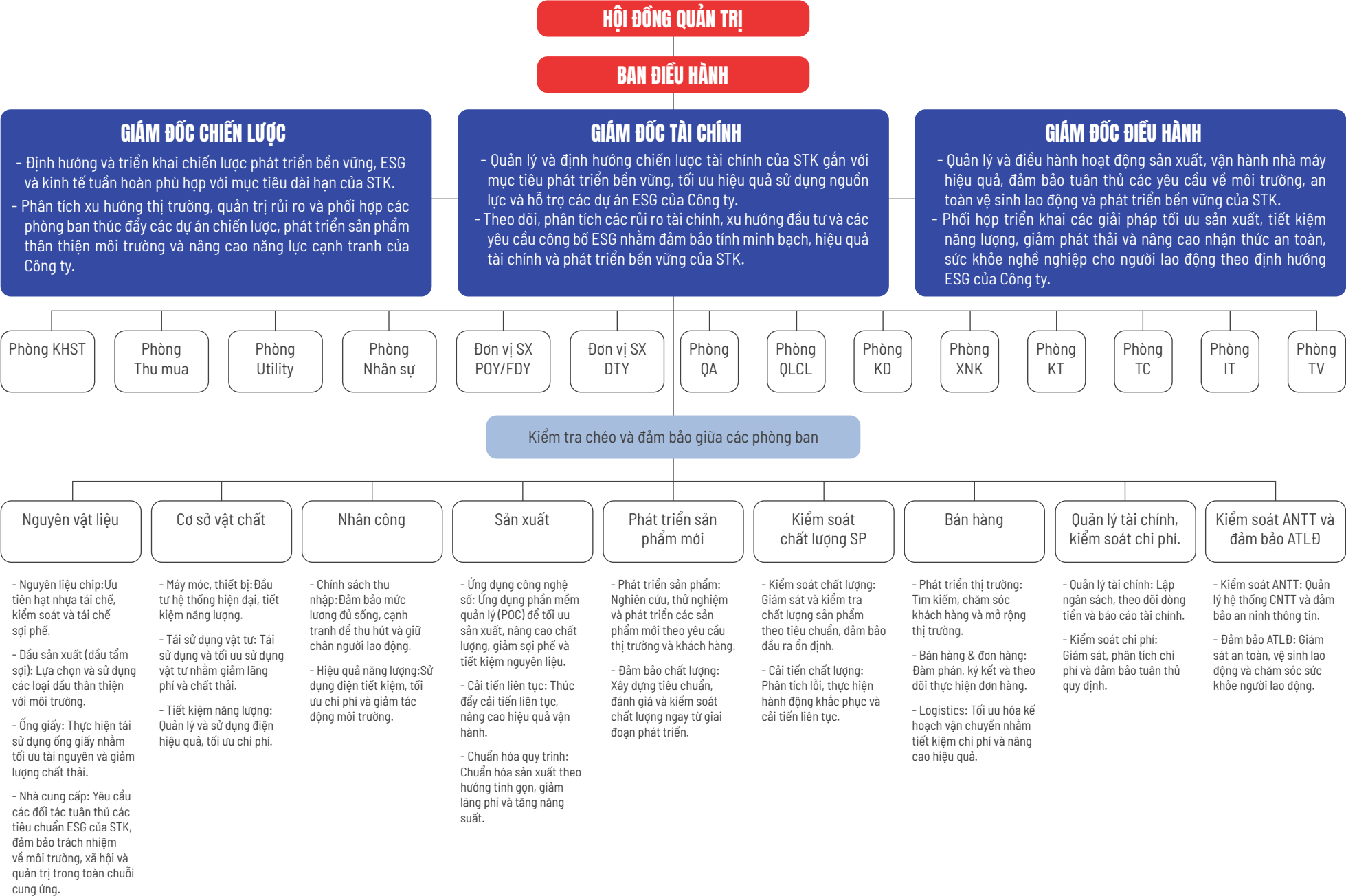
Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh: 1979, Nữ
Trình độ học vấn: Cử nhân ngành Kinh doanh tiền tệ.

Quá trình làm việc:

- 2005 - 2024: Trưởng Phòng Kế hoạch sản xuất và tiêu thụ, STK
- 2002 - 2004: Nhân viên kế toán CTY TNHH Vĩ Hợp

CƠ CẤU QUẢN TRỊ VÀ PHÂN CÔNG CHỨC NĂNG TRONG VẬN HÀNH DOANH NGHIỆP



TRÁCH NHIỆM ESG

STK lồng ghép trách nhiệm ESG vào cơ cấu quản trị và hoạt động vận hành của Công ty, với sự phối hợp giữa các phòng ban và cấp quản lý trong việc triển khai và giám sát các vấn đề liên quan đến môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp. Các nội dung trọng yếu như tiết kiệm năng lượng, phát triển sản phẩm sợi tái chế, an toàn sức khỏe nghề nghiệp, quản lý rủi ro khí hậu và phát triển chuỗi cung ứng bền vững được theo dõi và thực hiện xuyên suốt trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

GIÁM SÁT CÁC CƠ HỘI VÀ RỦI RO BỀN VỮNG.

Hội đồng Quản trị STK xem xét các rủi ro và cơ hội liên quan đến phát triển bền vững như một phần trong hoạt động giám sát chiến lược, đầu tư và quản trị rủi ro của Công ty. Các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu, sử dụng năng lượng, phát triển sản phẩm tái chế, sản phẩm thân thiện với môi trường, an toàn sức khỏe nghề nghiệp và chuỗi cung ứng bền vững được lồng ghép vào quá trình hoạch định chiến lược và vận hành của Công ty.

Các phòng ban và cấp quản lý liên quan phối hợp hỗ trợ Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị trong việc triển khai, giám sát và đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững của STK. Trong năm 2025, STK tiếp tục tập trung thúc đẩy các hoạt động tiết kiệm năng lượng, nâng cao tỷ lệ sợi tái chế, phát triển kinh tế tuần hoàn và tăng cường kiểm soát các rủi ro liên quan đến môi trường và an toàn lao động.

NỘI DUNG	MÔ TẢ
Chiến lược	Chiến lược phát triển bền vững của STK được rà soát và cập nhật định kỳ nhằm đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển dài hạn của Công ty. Các nội dung trọng yếu như phát triển sản phẩm sợi tái chế, tối ưu hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính và mở rộng các giải pháp kinh tế tuần hoàn được lồng ghép vào chiến lược kinh doanh và đầu tư của STK.
Các quyết định trọng yếu và đánh đổi trong quá trình ra quyết định	Các quyết định đầu tư và dự án trọng yếu của STK được xem xét trên cơ sở đánh giá hiệu quả tài chính, hiệu quả vận hành và các tác động liên quan đến môi trường và xã hội. Công ty ưu tiên các dự án đầu tư công nghệ hiện đại, tiết kiệm năng lượng và hỗ trợ phát triển sản phẩm thân thiện với môi trường nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm tác động môi trường trong dài hạn.
Quản trị rủi ro	STK thực hiện quản lý các rủi ro liên quan đến phát triển bền vững thông qua việc phối hợp giữa các phòng ban chức năng và hoạt động kiểm soát nội bộ. Các rủi ro liên quan đến môi trường, biến đổi khí hậu, an toàn sức khỏe nghề nghiệp, năng lượng và chuỗi cung ứng được theo dõi, đánh giá định kỳ nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định và phù hợp với định hướng ESG của Công ty.



BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

Quản trị công ty (G) đóng vai trò then chốt trong chiến lược ESG, là nền tảng để STK đáp ứng các tiêu chuẩn quản trị hiện đại. Nhận thức rõ tầm quan trọng này, STK không ngừng cập nhật, cải tiến và áp dụng các quy định mới nhất/những thông lệ tốt nhất nhằm nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và quản trị bền vững. Trong thời gian tới, Công ty định hướng triển khai các tiêu chí ESG trong quản trị theo các mục tiêu sau:

- Tiếp tục tích hợp ESG vào chiến lược kinh doanh với mục tiêu cụ thể hàng năm, đảm bảo nội dung này được thảo luận và giám sát tại các cuộc họp HĐQT.
- Bổ nhiệm một thành viên HĐQT chuyên trách giám sát ESG.
- Đưa các yếu tố quản trị công ty và ESG vào chương trình họp định kỳ của HĐQT và Ban Điều hành.
- Xây dựng cấu trúc quản trị đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.
- Thiết lập quy trình đo lường, quản lý rủi ro chặt chẽ ở các cấp độ quản lý khác nhau.

Những nỗ lực này nhằm hướng đến một hệ thống quản trị hiện đại, thúc đẩy sự phát triển bền vững và gia tăng giá trị lâu dài cho Công ty.

(Xem thêm mục **BÁO CÁO QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY- BCTN 2025**)

NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (GRI 2-15)

XÂY DỰNG BỘ QUY TẮC ỨNG XỬ (GRI 2-23, GRI 2-24, GRI 2-25)

Vào năm 2016, Công ty đã ban hành Bộ Quy tắc Ứng xử nhằm thiết lập các chuẩn mực đạo đức và nguyên tắc hành xử trong mọi hoạt động kinh doanh. Bộ quy tắc này không chỉ củng cố những giá trị cốt lõi mà còn định hướng cho toàn thể nhân viên và đối tác về cách ứng xử chuyên nghiệp, minh bạch và trách nhiệm. Việc áp dụng nghiêm túc các nguyên tắc này giúp nâng cao uy tín doanh nghiệp, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của Công ty.

Bộ Quy tắc Ứng xử được xây dựng như một chuẩn mực cốt lõi, áp dụng cho tất cả thành viên của Công ty, bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và toàn thể CBCNV STK. Mọi thành viên đều có trách nhiệm tuân thủ nghiêm túc các nguyên tắc này, đồng thời cam kết phổ biến và khuyến khích các đối tác, bao gồm nhà cung cấp, khách hàng và bên thứ ba, tôn trọng và thực hiện theo tinh thần của Bộ Quy tắc.

Các nguyên tắc ứng xử đối với cổ đông, khách hàng, người lao động, nhà cung ứng, đối thủ cạnh tranh, cơ quan nhà nước, truyền thông... được STK đề ra nhằm thiết lập các chuẩn mực đạo đức và hành vi chuyên nghiệp trong mọi hoạt động kinh doanh. Những nguyên tắc này giúp đảm bảo tính minh bạch, công bằng và trách nhiệm trong mối quan hệ với các bên liên quan, đồng thời củng cố niềm tin và uy tín của công ty trên thị trường.



Bộ quy tắc này phản ánh cam kết của STK trong việc duy trì đạo đức kinh doanh, tuân thủ pháp luật và thúc đẩy môi trường làm việc công bằng, tôn trọng và hợp tác. Tinh thần cốt lõi của bộ quy tắc là trách nhiệm, minh bạch và bền vững, hướng đến sự phát triển dài hạn và hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp và các bên liên quan. Việc áp dụng Bộ Quy tắc Ứng xử giúp STK nâng cao chất lượng quản trị công ty theo các thông lệ tốt, đặc biệt trong việc tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và quản lý rủi ro. Điều này không chỉ giúp công ty tuân thủ các tiêu chuẩn quản trị tiên tiến mà còn góp phần xây dựng văn hóa doanh nghiệp vững mạnh, thu hút sự tin tưởng của nhà đầu tư, khách hàng và đối tác.

(Xem thêm mục **10. NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN- BCTN 2025**)

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2025

38	BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRÊN THẾ GIỚI
48	BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA NGÀNH DỆT MAY THẾ GIỚI
61	BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM
77	CÁC GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC CỦA CÔNG TY (GRI 2-23)
77	NGUYÊN TẮC ĐỐI XỬ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (GRI 2-23)
77	CƠ CHẾ TƯ VẤN VÀ BÁO CÁO CÁC MỐI QUAN NGẠI VỀ BỘ QUY TẮC ỨNG XỬ TẠI CÔNG TY (GRI 2-26)
77	SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG QUÁ TRÌNH THIẾT LẬP BÁO CÁO PTBV

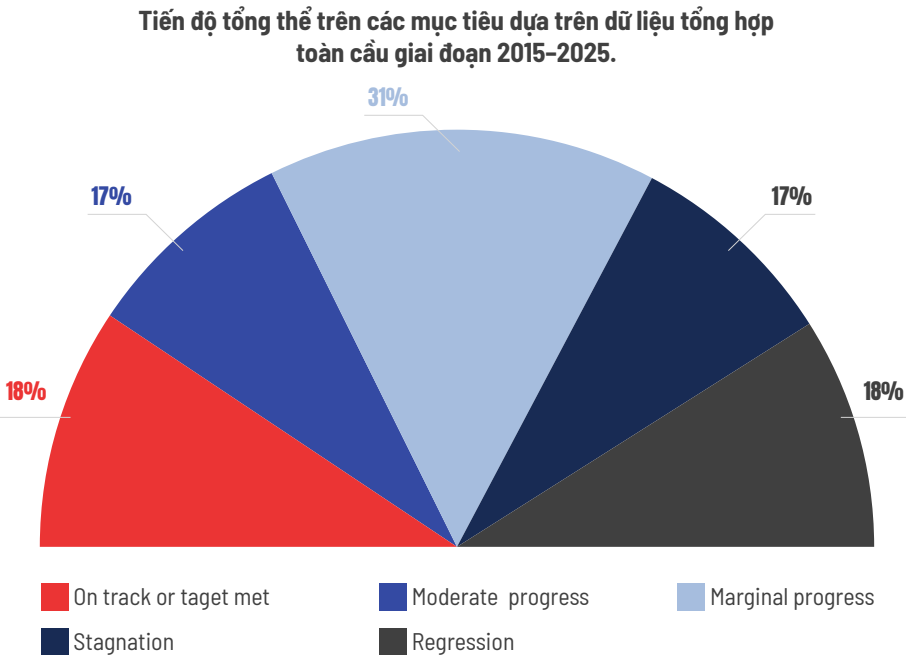


BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRÊN THẾ GIỚI

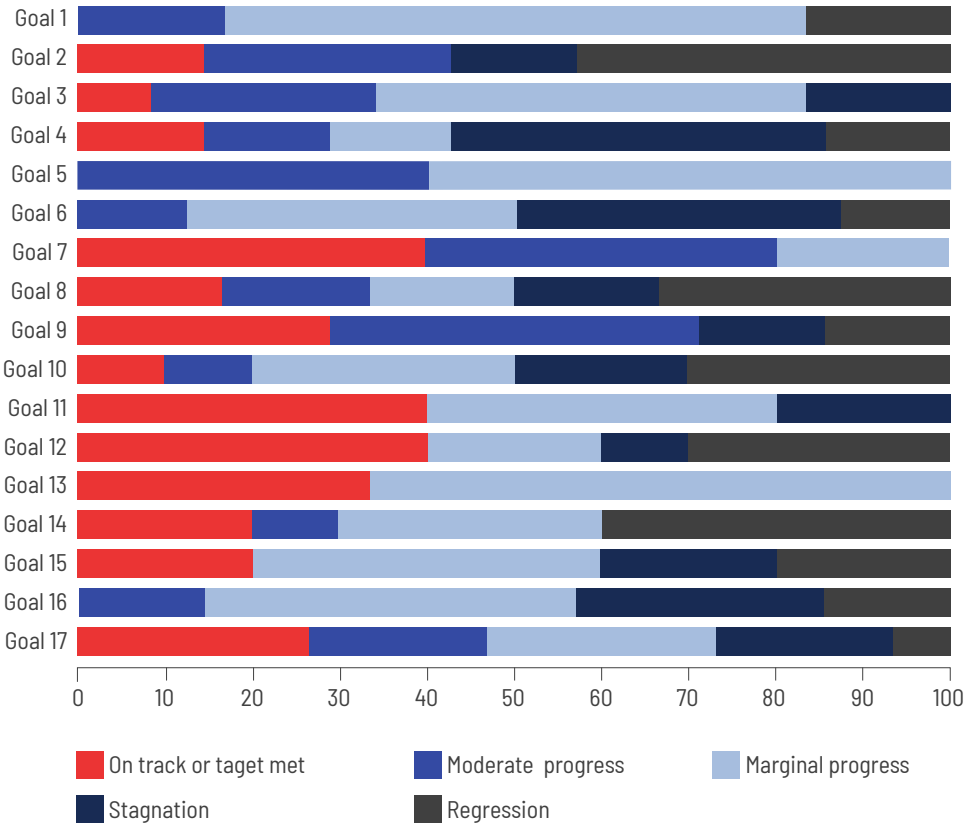
Hội nghị COP30 (Conference of the Parties – Hội nghị các Bên tham gia Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu) được tổ chức từ ngày 10 đến 21 tháng 11 năm 2025 tại Trung tâm Hội nghị Hangar, thành phố Belém, Brazil. Được tổ chức lần đầu tiên tại khu vực rìa rừng Amazon, COP30 mang ý nghĩa biểu tượng và chính trị đặc biệt quan trọng đối với nỗ lực toàn cầu ứng phó với biến đổi khí hậu. Nhiều bên đã gọi đây là “COP của hành động”, nhấn mạnh kỳ vọng hội nghị sẽ thúc đẩy việc chuyển hóa các cam kết trong Thỏa thuận Paris và kết quả của Đánh giá toàn cầu năm 2023 (Global Stocktake) thành các hành động cụ thể và thiết thực hơn.

Trước thềm COP30, các quốc gia được kỳ vọng sẽ công bố hoặc cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định (Nationally Determined Contribution – NDC), thể hiện cam kết và lộ trình giảm phát thải nhằm giữ mức tăng nhiệt độ toàn cầu thấp hơn nhiều so với 2°C và nỗ lực giới hạn ở mức 1,5°C so với thời kỳ tiền công nghiệp. Nhìn chung, các cam kết mới đã góp phần đưa thế giới tiến gần hơn tới quỹ đạo phù hợp với mục tiêu của Thỏa thuận Paris, tuy nhiên vẫn cần nhiều nỗ lực mạnh mẽ hơn để đạt được mục tiêu dài hạn.

Đánh giá tiến độ thực hiện năm 2025 cho thấy thế giới vẫn còn cách rất xa so với lộ trình đạt được Chương trình Nghị sự 2030. Trong số 169 mục tiêu, 139 mục tiêu có thể được đánh giá dựa trên dữ liệu xu hướng toàn cầu từ năm 2015 đến nay. Trong số đó, chỉ 35% các mục tiêu đạt tiến độ phù hợp, trong đó 18% đang đi đúng lộ trình và 17% đạt tiến triển ở mức trung bình. Ngược lại, 48% các mục tiêu cho thấy tiến độ chưa đủ, bao gồm 31% chỉ đạt được cải thiện rất hạn chế và 17% hoàn toàn không có tiến triển. Đáng lo ngại hơn, 18% các mục tiêu đã thụt lùi so với mức cơ sở năm 2015.



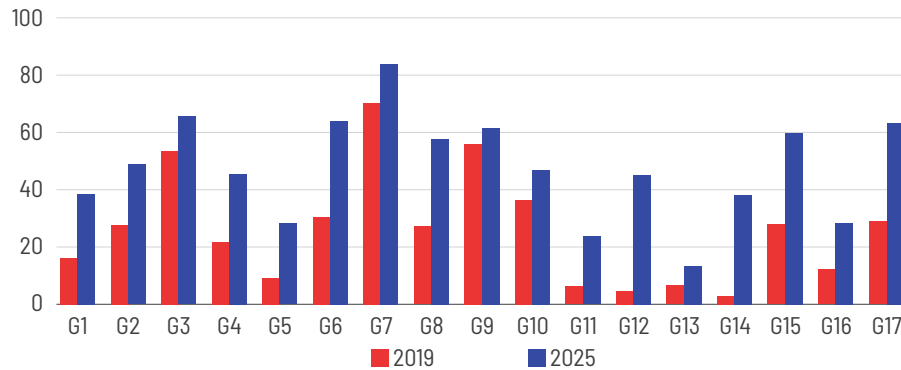
Đánh giá tiến độ của 17 Mục tiêu dựa trên các chỉ tiêu đã được đánh giá, theo từng Mục tiêu (tỷ lệ phần trăm).



Nguồn: The Sustainable Development Goals Report 2025–United Nations

Đánh giá toàn diện này nhấn mạnh sự cần thiết cấp bách phải đẩy mạnh nỗ lực để đưa các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) trở lại đúng quỹ đạo.

Tỷ lệ các quốc gia hoặc khu vực có dữ liệu xu hướng, so sánh cơ sở dữ liệu năm 2019 và 2025, theo Mục tiêu (tỷ lệ phần trăm).



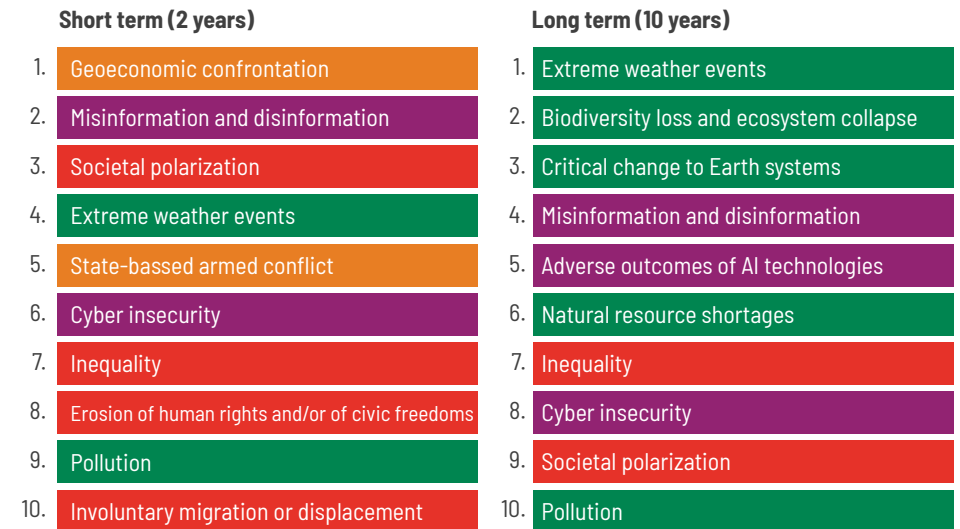
Khi khung giám sát các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) được thiết lập lần đầu vào năm 2016, chỉ khoảng một phần ba số chỉ số có dữ liệu bao phủ đầy đủ, trong khi 39% chưa có phương pháp luận được quốc tế thống nhất. Đến nay, tình hình đã cải thiện đáng kể: gần 70% các chỉ số đã có độ bao phủ dữ liệu tốt và toàn bộ 234 chỉ số SDG đều đã được xây dựng phương pháp luận rõ ràng.

Giai đoạn 2019–2025 ghi nhận những tiến bộ tích cực trong việc cải thiện khả năng thu thập và cung cấp dữ liệu SDG, mặc dù vẫn tồn tại những khoảng trống đáng kể ở một số lĩnh vực quan trọng. Các mục tiêu SDG 3 (Sức khỏe và cuộc sống tốt), SDG 6 (Nước sạch và vệ sinh), SDG 7 (Năng lượng sạch với chi phí hợp lý) và SDG 17 (Quan hệ đối tác vì các mục tiêu) đã đạt được những cải thiện đáng kể, trong đó SDG 7 có mức bao phủ dữ liệu theo xu hướng cao nhất, vượt 80%. Tuy nhiên, một số mục tiêu vẫn còn chậm tiến, đặc biệt là SDG 5 (Bình đẳng giới), SDG 11 (Thành phố và cộng đồng bền vững), SDG 13 (Hành động vì khí hậu) và SDG 16 (Hòa bình, công lý và thể chế vững mạnh), với tỷ lệ bao phủ dữ liệu vẫn dưới 30%.

Theo báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), năm 2025, trong bối cảnh thế giới đang chịu nhiều bất ổn do cạnh tranh địa chính trị gia tăng, chuỗi cung ứng toàn cầu thiếu ổn định và các cuộc xung đột kéo dài có nguy cơ lan rộng sang các khu vực lân cận, những căng thẳng này có thể tạo ra các tác động mang tính hệ thống và lan tỏa trên quy mô toàn cầu, đồng thời làm gia tăng mức độ mong manh của nhiều quốc gia. Cùng với đó, hệ thống đa phương quốc tế cũng đang phải đối mặt với nhiều sức ép khi niềm tin suy giảm, tính minh bạch và sự tôn trọng pháp quyền có dấu hiệu suy yếu, trong khi xu hướng bảo hộ gia tăng đang đe dọa các mối quan hệ quốc tế lâu dài, cũng như hoạt động thương mại và đầu tư toàn cầu. Trong bối cảnh đó, đối đầu địa kinh tế (geoeconomic confrontation) được xác định là một trong những rủi ro nổi bật nhất. Theo khảo sát trong Global Risks Report, 18% người tham gia cho rằng đây là rủi ro có khả năng cao nhất gây ra một cuộc khủng hoảng toàn cầu nghiêm trọng vào năm 2026, phản ánh mức độ quan ngại ngày càng lớn đối với các căng thẳng kinh tế – chính trị trên phạm vi quốc tế.

Khảo sát Nhận thức về Rủi ro Toàn cầu năm 2026 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới đã thu thập ý kiến từ các chuyên gia và lãnh đạo trên toàn cầu về các rủi ro trong tương lai. Các rủi ro được cho là cấp bách nhất bao gồm thời tiết cực đoan, xung đột địa chính trị và khủng hoảng môi trường. Dữ liệu từ khảo sát này nhấn mạnh tầm quan trọng của hành động khẩn cấp để đối phó với các rủi ro toàn cầu ngày càng gia tăng.

Các rủi ro toàn cầu được xếp hạng theo mức độ nghiêm trọng trong ngắn hạn và dài hạn

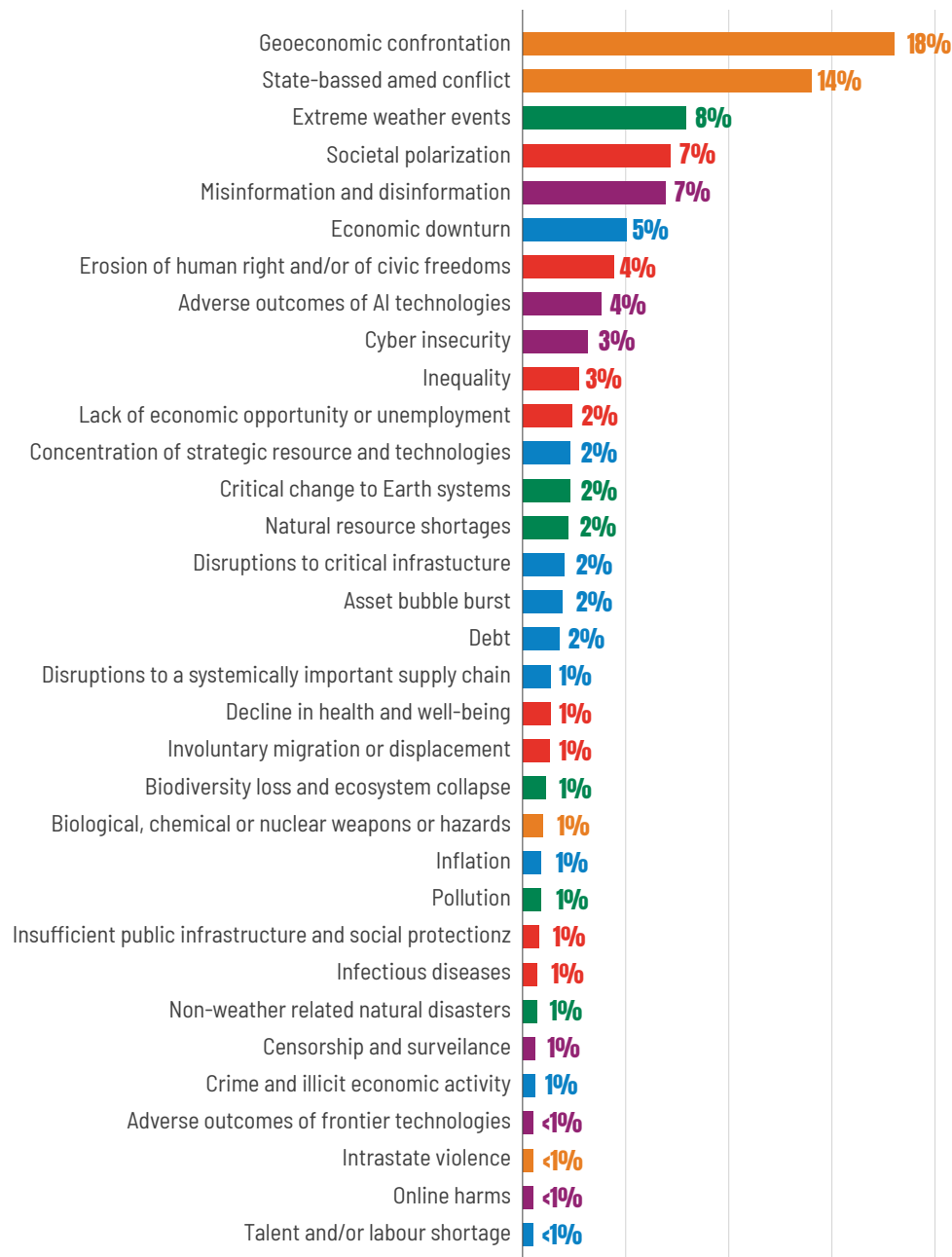


Nguồn: Global Risks Report 2026.

Theo kết quả khảo sát, đối đầu địa kinh tế (geoeconomic confrontation) được xác định là rủi ro lớn nhất vào năm 2028. Tiếp theo là thông tin sai lệch và thông tin giả mạo (misinformation and disinformation), liên quan đến việc lan truyền thông tin không chính xác hoặc bị thao túng, gây hiểu lầm cho công chúng và làm suy giảm niềm tin xã hội. Hiện tượng thời tiết cực đoan (extreme weather events) xếp thứ tư, phản ánh tần suất và mức độ nghiêm trọng ngày càng gia tăng của bão, nắng nóng, lũ lụt và hạn hán do biến đổi khí hậu, gây thiệt hại kinh tế và gián đoạn chuỗi cung ứng. Trong khi đó, xung đột vũ trang giữa các quốc gia (state-based armed conflict) xếp thứ năm, cho thấy nguy cơ gia tăng bất ổn địa chính trị, ảnh hưởng tiêu cực đến an ninh, thương mại và ổn định kinh tế toàn cầu.

Khảo sát cho thấy phần lớn người tham gia khảo sát (54%) dự báo mức độ bất ổn và rủi ro thảm họa toàn cầu ở mức trung bình, trong khi 27% lo ngại về sự bất ổn lớn hơn và 3% tin rằng thảm họa sẽ xảy ra trong ngắn hạn. Chỉ 16% người tham gia kỳ vọng vào một tương lai ổn định trong hai năm tới. Triển vọng trở nên tiêu cực hơn khi nhìn vào 10 năm tới, với 63% dự đoán tình hình sẽ có nhiều diễn biến phức tạp và tồi tệ hơn.

Các rủi ro hiện tại trong năm 2026



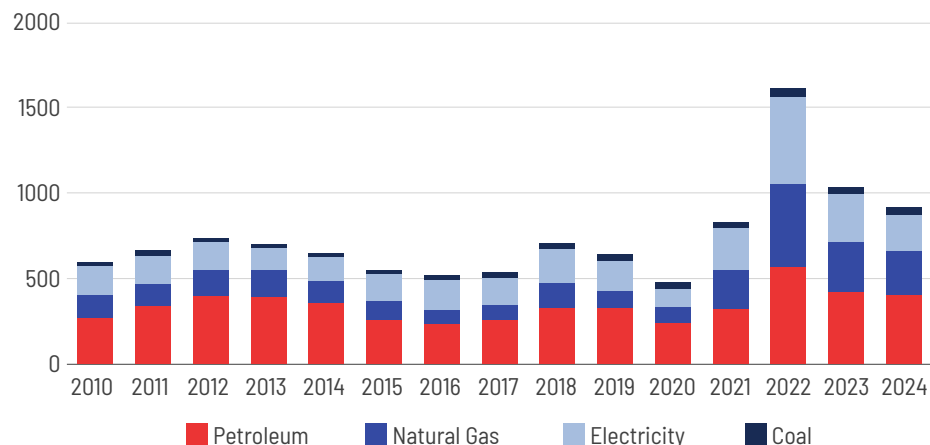
Nguồn: Global Risks Report 2026.

Theo kết quả khảo sát, 18% người tham gia đánh giá đối đầu địa kinh tế (geoeconomic confrontation) là rủi ro có khả năng cao nhất gây ra khủng hoảng toàn cầu. Rủi ro này phản ánh xu hướng các quốc gia ngày càng sử dụng các công cụ kinh tế như thuế quan, trừng phạt, kiểm soát công nghệ và hạn chế thương mại như một phần của cạnh tranh chiến lược, từ đó có thể làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, gia tăng bất ổn kinh tế và làm suy yếu hệ thống thương mại quốc tế. Đứng thứ hai là xung đột vũ trang giữa các quốc gia (state-based armed conflict) với 14% phản hồi, cho thấy căng thẳng địa chính trị và cạnh tranh quyền lực giữa các quốc gia đang tiếp tục gia tăng. Những xung đột này không chỉ đe dọa an ninh và ổn định khu vực mà còn gây tác động tiêu cực đến thương mại, đầu tư và sự ổn định của nền kinh tế toàn cầu.

Theo Báo cáo Mục tiêu Phát triển Bền vững 2025 của Liên Hợp Quốc, biến đổi khí hậu đang diễn biến ngày càng nghiêm trọng, khi năm 2024 được ghi nhận là năm nóng nhất trong lịch sử, với nhiệt độ trung bình toàn cầu cao hơn khoảng 1,55°C so với thời kỳ tiền công nghiệp. Các hiện tượng thời tiết cực đoan gia tăng về tần suất và cường độ, gây ra nhiều hệ lụy như mất an ninh lương thực, thiệt hại kinh tế và bất ổn xã hội. Mặc dù việc nhiệt độ vượt ngưỡng 1,5°C trong một năm chưa đồng nghĩa với việc vi phạm Thỏa thuận Paris, nhưng đây là cảnh báo rõ ràng cho thấy cần đẩy nhanh các hành động khí hậu trong thập kỷ quan trọng này, đặc biệt thông qua tăng cường đầu tư vào thích ứng, nâng cao khả năng chống chịu và giảm phát thải, nhằm giữ mục tiêu giới hạn mức tăng nhiệt độ toàn cầu ở 1,5°C trong tầm kiểm soát. Thế giới đang đứng trước một bước ngoặt quan trọng, đòi hỏi tất cả các quốc gia phải nhanh chóng thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế phát thải carbon thấp nhằm giảm thiểu những thiệt hại kinh tế và xã hội ngày càng nghiêm trọng.

Theo báo cáo của LHQ, Ngành năng lượng, chiếm 86% lượng phát thải CO2 toàn cầu, vẫn là nguồn phát thải lớn nhất, chủ yếu do sự mở rộng của các nhà máy điện than và khí đốt. Xu hướng hiện tại của ngành năng lượng đang gây lo ngại, đặc biệt khi xét đến vai trò lớn của nó trong lượng phát thải CO2 toàn cầu. Việc phụ thuộc vào các nhà máy điện than và khí đốt cho thấy thách thức trong việc cân bằng giữa nhu cầu năng lượng và cam kết khí hậu. Thực tế rằng các chính phủ dự kiến sản xuất nhiều hơn 110% nhiên liệu hóa thạch so với mức cần thiết để giới hạn sự nóng lên toàn cầu ở 1,5°C phản ánh một khoảng cách đáng báo động giữa các mục tiêu khí hậu và việc thực thi chính sách thực tế. Để giữ mức nóng lên toàn cầu dưới 1,5°C, lượng khí thải nhà kính cần giảm 42% vào năm 2030, tương đương mức giảm trung bình 8,7% mỗi năm. Nếu giới hạn ở mức 2°C, mức cắt giảm cần thiết là 28% vào năm 2030, tức giảm 5,3% mỗi năm, mức sụt giảm đáng kể nhất từng được ghi nhận chỉ đạt 4,7% trong giai đoạn đại dịch từ 2019 đến 2020.

Ước tính toàn cầu về trợ cấp nhiên liệu hóa thạch, giai đoạn 2010–2024 (tỷ đô la).



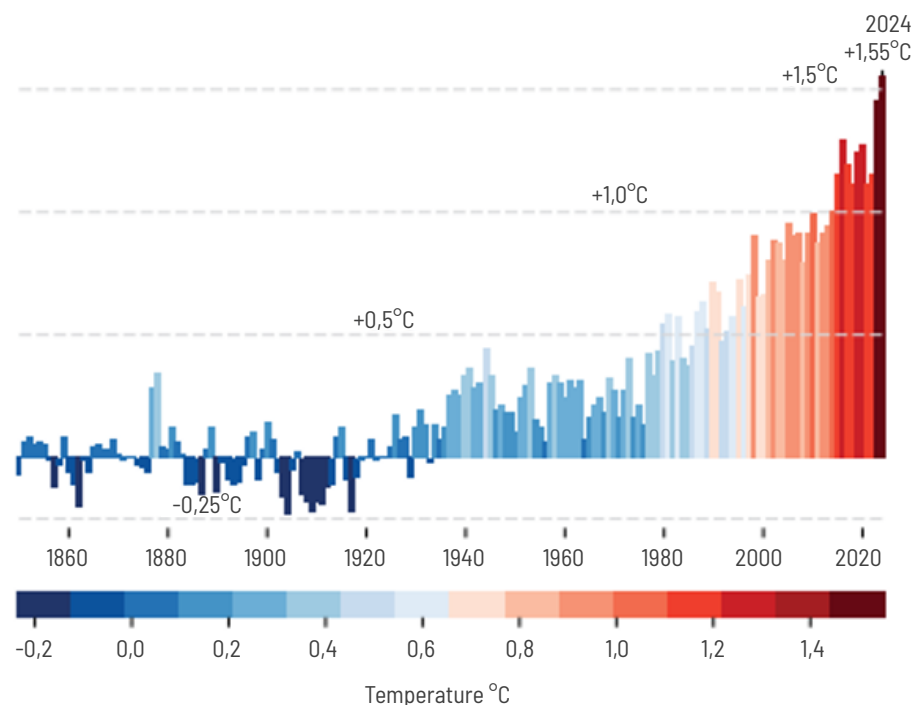
Nguồn: OECD-IEA

Chi phí ngân sách dành cho hỗ trợ nhiên liệu hóa thạch đã giảm liên tục trong năm 2023 và 2024 so với mức đỉnh đạt được vào năm 2022.

Cũng theo báo cáo “State of the Climate 2025” của WMO (World Meteorological Organization-Tổ chức Khí tượng Thế giới) dựa trên tổng hợp dữ liệu nhiệt độ toàn cầu, nhiệt độ trung bình bề mặt toàn cầu năm 2025 cao hơn $1,43^{\circ}\text{C} \pm 0,13^{\circ}\text{C}$ so với mức trung bình giai đoạn 1850-1900. Năm 2025 là năm nóng thứ hai trong chuỗi quan trắc kéo dài 176 năm. Năm nóng nhất vẫn là 2024, với mức tăng $1,55^{\circ}\text{C} \pm 0,13^{\circ}\text{C}$. Trong đó, từ 2015-2025 được xem là 11 năm nóng nhất từng được ghi nhận và riêng giai đoạn 2023-2025 là ba năm nóng nhất theo ghi nhận bộ dữ liệu.



Ước tính toàn cầu về trợ cấp nhiên liệu hóa thạch, giai đoạn 2010–2024 (tỷ đô la).



Nguồn: WMO (World Meteorological Organization-Tổ chức Khí tượng Thế giới)

Xu hướng gia tăng nhiệt độ trung bình toàn cầu trong giai đoạn từ năm 1860 đến 2024, với mức tăng ngày càng rõ rệt, đặc biệt từ sau năm 1980. Nếu như trước đây nhiệt độ dao động quanh mức thấp (màu xanh), thì trong những thập kỷ gần đây đã chuyển sang xu hướng tăng mạnh (màu đỏ). Đáng chú ý, năm 2024 ghi nhận mức tăng khoảng $+1,55^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ tiền công nghiệp, chính thức vượt ngưỡng $1,5^{\circ}\text{C}$ - mốc giới hạn quan trọng được nêu trong Thỏa thuận Paris.

Do đó, việc nhiệt độ toàn cầu vượt ngưỡng $1,5^{\circ}\text{C}$ không chỉ là một cảnh báo về môi trường mà còn đặt ra yêu cầu cấp bách đối với các quốc gia và doanh nghiệp trong việc cắt giảm phát thải khí nhà kính và chuyển đổi sang mô hình phát triển bền vững. Trong bối cảnh toàn cầu nỗ lực ứng phó với biến đổi khí hậu, chính sách của Donald Trump đã tạo ra nhiều lo ngại khi Mỹ không còn theo đuổi và rút khỏi các cam kết khí hậu quốc tế. Điều này đặc biệt đáng chú ý bởi Mỹ cùng Trung Quốc là hai quốc gia phát thải lớn nhất thế giới và thường giữ vai trò then chốt trong các đàm phán khí hậu toàn cầu. Trong khi Mỹ giảm mức độ tham gia, thậm chí phủ nhận tính cấp thiết của biến đổi khí hậu, thì Trung Quốc cũng chưa sẵn sàng thực hiện các thay đổi mạnh mẽ do lo ngại ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Hệ quả là các nỗ lực hợp tác quốc tế bị suy yếu, thể hiện rõ tại hội nghị như COP30 - nơi được đánh giá là mang tính hình thức và chưa tạo ra các cam kết đáng kể trong việc kiểm soát hiện tượng nóng lên toàn cầu. Đáng chú ý, tiến trình giảm phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch vẫn còn chậm, cho thấy khoảng cách lớn giữa mục tiêu và hành động thực tế.

1 XÓA NGHÈO



Với tốc độ hiện tại, **575** triệu người sẽ vẫn sống **cực kỳ nghèo khổ** đến **năm 2030**

Chỉ **1/3** quốc gia sẽ **giảm được một nửa** tình trạng nghèo đói của mình



Tình trạng đói nghèo toàn cầu đã có dấu hiệu cải thiện trong năm 2024, với **8,2%** dân số bị suy dinh dưỡng, **giảm so với mức 8,5%** trong năm 2023.

Tình trạng nghèo đói trong lao động đã giảm nhưng vẫn ảnh hưởng đến **241 triệu** người lao động.



Dù đã có cải thiện, **7** trong **10** trẻ em trên toàn thế giới vẫn **chưa được hưởng bảo trợ xã hội**.



2 KHÔNG CÒN NẠN ĐÓI



Năm 2024, khoảng **638 triệu** người **đối mặt** với nạn đói, và **2,3 tỷ** người rơi vào tình trạng **mất an ninh lương thực** từ mức trung bình đến nghiêm trọng.



Vẫn có khoảng **150 triệu** trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thấp còi vào năm 2023. Nếu xu hướng hiện tại tiếp tục, **cứ 5 trẻ dưới 5 tuổi thì sẽ có 1 trẻ bị ảnh hưởng** bởi tình trạng này vào năm 2030.



Vào năm 2023, **gần 50% các quốc gia trên thế giới** đã phải đối mặt với tình trạng giá lương thực ở mức cao từ trung bình đến bất thường



Từ năm 2015 đến 2023, lượng **viện trợ cho nông nghiệp** dành cho các quốc gia đang phát triển tăng **50,4%**, từ 12,3 tỷ USD lên 18,5 tỷ USD

3 SỨC KHỎE VÀ CÓ CUỘC SỐNG TỐT



Tỷ lệ tử vong ở trẻ em vẫn duy trì ở mức cao, **gấp hơn ba lần** so với mục tiêu đề ra cho năm 2030.



Số ca tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi đã chạm mức thấp kỷ lục vào năm 2022. Nếu không có những biện pháp giảm mạnh hơn, ước tính sẽ có **35 triệu trẻ em** không thể sống đến sinh nhật thứ năm **vào năm 2030**.



Các nỗ lực ứng phó toàn cầu với bệnh sốt rét đã giúp ngăn chặn ước tính khoảng **2,2** tỷ ca mắc và **12,7 triệu ca tử vong** trên toàn thế giới kể từ năm **2000**. Tính đến cuối năm **2024**, đã có **44** quốc gia và một vùng lãnh thổ được chứng nhận không còn bệnh sốt rét, và nhiều quốc gia khác đang tiến gần hơn tới mục tiêu xóa bỏ căn bệnh này.

4 GIÁO DỤC CÓ CHẤT LƯỢNG



Tỷ lệ hoàn thành bậc tiểu học tăng từ **85% (2015) lên 88% (2023)**. Tuy nhiên, **chỉ có hai trong ba trẻ em** ở khu vực châu Phi cận hoàn thành bậc tiểu học đúng thời hạn.



1,4 triệu trẻ em phải vào giáo dục mầm non mỗi năm để đạt được các mục tiêu giáo dục quốc gia vào năm 2030



90% các quốc gia báo cáo đã lồng ghép các chủ đề về phát triển bền vào hệ thống giáo dục quốc gia, nhưng bằng chứng cho thấy **mức độ thực hiện còn rời rạc và chưa đồng đều.**

5 BÌNH ĐẲNG GIỚI



Thế giới vẫn đang **tụt hậu** trong việc theo đuổi mục tiêu bình đẳng giới vào năm **2030**.

Các tập quán có hại đang giảm dần, nhưng tốc độ giảm không theo kịp mức tăng dân số.



Vẫn còn **1 trong 5** bé gái kết hôn **trước 18 tuổi**. Ước tính có khoảng **640** triệu bé gái và phụ nữ trên toàn cầu đã kết hôn khi còn nhỏ.



Với tốc độ hiện tại, cần thêm **176** năm nữa để đạt được sự cân bằng trong các vị trí quản lý giữa nam và nữ.



Từ năm 2019 đến 2023, đã có **56** cải cách pháp lý tích cực nhằm xóa bỏ các luật phân biệt đối xử. Trong đó, **22** cải cách tập trung vào quyền bình đẳng trong việc làm và lợi ích kinh tế, còn **18** cải cách nhằm chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ.

6 NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH



Với tốc độ hiện tại, đến năm **2030**, sẽ vẫn có **2 tỷ** người không được tiếp cận nước uống an toàn, **3 tỷ** người thiếu điều kiện vệ sinh an toàn và **1,4** tỷ người không có các dịch vụ vệ sinh cơ bản.



Đến năm 2022, vẫn còn **2,2 tỷ người thiếu nước uống an toàn**, **3,5 tỷ** người không có vệ sinh an toàn và **2 tỷ người** vẫn thiếu dịch vụ vệ sinh cơ bản đầy đủ.



Trong năm **2024**, **56%** lượng nước thải sinh hoạt toàn cầu (tương đương **332** tỷ m³) đã được xử lý an toàn. Kết quả này dựa trên dữ liệu từ **130** quốc gia thành viên và **12** vùng lãnh thổ, bao phủ **84%** dân số toàn cầu.

7 NĂNG LƯỢNG SẠCH VÀ GIÁ THÀNH HỢP LÝ



Số người không được tiếp cận điện đã giảm từ 958 triệu vào năm 2015 xuống còn 685 triệu vào năm 2022. Trong cùng giai đoạn, số người không có nhiên liệu sạch để nấu ăn cũng giảm từ 2,8 tỷ xuống 2,1 tỷ.

Tỷ lệ tiếp cận điện toàn cầu duy trì ở mức 92% vào năm 2023, tăng so với mức 84% năm 2010, với số người chưa được tiếp cận điện giảm xuống còn 666,4 triệu người, ít hơn 18,8 triệu người so với năm 2022.

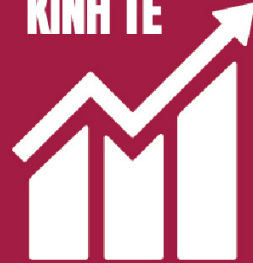


Ước tính đến năm 2030, vẫn sẽ có khoảng 660 triệu người không được tiếp cận điện và khoảng 1,8 tỷ người không có nhiên liệu và công nghệ nấu ăn sạch.



Xu hướng công nghệ trong thập kỷ qua đã dịch chuyển đầu tư từ thủy điện sang năng lượng mặt trời và các nguồn năng lượng tái tạo khác. Năng lượng mặt trời chiếm 35%, năng lượng gió 11% và thủy điện 7%.

8 CÔNG VIỆC TỐT VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ



Vào năm 2023, tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu giảm xuống mức thấp kỷ lục 5,0% kể từ năm 2000. Tỷ lệ này tiếp tục duy trì ở mức 5% vào năm 2024. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên, dù đã cải thiện xuống còn 12,9% vào năm 2024, vẫn cao gấp ba lần so với tỷ lệ của người trưởng thành là 3,7%.



Phụ nữ và thanh niên tiếp tục đối mặt với tỷ lệ thất nghiệp cao hơn trên toàn cầu và ở các khu vực khác nhau. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao gấp hơn ba lần so với người trưởng thành, lần lượt ở mức 13,0% và 3,7%.



Trên toàn cầu, hơn 2 tỷ người làm việc trong khu vực phi chính thức vào năm 2023, chiếm 58,0% lực lượng lao động toàn cầu. Tỷ lệ này dự kiến sẽ giảm nhẹ xuống còn 57,8% vào năm 2024.



Từ năm 2015 đến 2023, mức độ tuân thủ quyền lao động quốc gia trung bình trên toàn cầu đã giảm 7%, với điểm số trung bình xấu đi từ 4,54 lên 4,86.

9 CÔNG NGHIỆP, SÁNG TẠO PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG

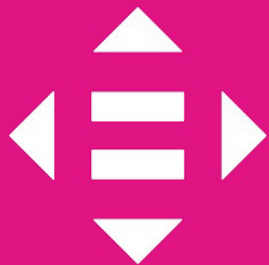


Năm 2024, lượng CO2 toàn cầu từ việc đốt năng lượng và các quá trình công nghiệp đã tăng 8,3% lên mức kỷ lục 37,6 tỷ tấn từ năm 2015. Than đá là nguyên nhân chính thúc đẩy sự tăng trưởng của khí thải, đóng góp hơn 65% vào sự gia tăng này trong năm 2024. Các công nghệ năng lượng sạch đã giúp hạn chế đà gia tăng phát thải, nhưng lượng phát thải toàn cầu vẫn tiếp tục tăng do nhu cầu năng lượng ngày càng cao.



Trong giai đoạn 2019-2024, sự mở rộng của năng lượng mặt trời, năng lượng gió, điện hạt nhân, xe điện và máy bơm nhiệt đã giúp tránh phát thải khoảng 2,6 tỷ tấn CO2 mỗi năm. Nếu không có các công nghệ này, mức gia tăng phát thải toàn cầu kể từ năm 2019 sẽ lớn gấp ba lần.

10 GIẢM BẤT BÌNH ĐẲNG



Các quốc gia đang phát triển chiếm 74% thành viên của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc nhưng có tiếng nói và sự tham gia hạn chế trong việc ra quyết định kinh tế quốc tế.



Tại Ngân hàng Thế giới, các quốc gia đang phát triển chỉ nắm giữ 39% quyền bỏ phiếu, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ 75% thành viên của ngân hàng. Tại Tổ chức Tài chính Quốc tế, các quốc gia đang phát triển chỉ nắm giữ hơn 32% quyền bỏ phiếu.



Đến giữa năm 2024, 37,8 triệu người tị nạn phải di dời cưỡng bức khỏi quốc gia của họ do chiến tranh, xung đột với 8.177 trường hợp tử vong được ghi nhận. Có 461 người tị nạn trên mỗi 100.000 người trên toàn cầu (2023), gấp đôi so với 213 người trên mỗi 100.000 (2015).

11 CÁC THÀNH PHỐ VÀ CỘNG ĐỒNG BỀN VỮNG



Năm 2025, 1 tỷ người sinh sống tại các khu vực dễ xảy ra lũ sông nghiêm trọng, trong đó một nửa là ở các thành phố. Kể từ năm 1975, Mức độ chịu ảnh hưởng của lũ lụt tại khu vực đô thị đã tăng lên gấp 3,5 lần so với khu vực nông thôn, làm trầm trọng thêm các rủi ro do biến đổi khí hậu.



Đến năm 2040, hơn 2 tỷ cư dân đô thị có thể phải đối mặt với mức tăng nhiệt độ bổ sung ít nhất 0,5°C, và 36% dân số đô thị toàn cầu có thể phải chịu nhiệt độ trung bình hằng năm từ 29°C trở lên. Nguy cơ lũ lụt cũng đang gia tăng.



Ô nhiễm không khí không còn là vấn đề riêng của đô thị các thị trấn ở ĐÔNG Á và ĐÔNG NAM Á có chất lượng không khí thậm chí còn kém hơn các thành phố.

Trên toàn cầu, 3 trong 4 thành phố có dưới 20% diện tích dành cho không gian công cộng và đường phố, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 45-50%



Cứ hai cư dân đô thị thì có một người tiếp cận thuận tiện với phương tiện công cộng

12 TIÊU THỤ VÀ SẢN XUẤT CÓ TRÁCH NHIỆM



Các quốc gia có thu nhập cao để lại dấu chân carbon lớn hơn so với các quốc gia có thu nhập thấp.

Dấu chân Carbon bình quân đầu người ở các quốc gia có thu nhập cao cao gấp 10 lần so với các quốc gia có thu nhập thấp.



Trung bình, mỗi người lãng phí 120 kilogram thực phẩm mỗi năm



62 quốc gia + EU đã ban hành 485 chính sách nhằm chuyển dịch tiêu dùng & sản xuất bền vững (2019-2022).



Mặc dù có lời kêu gọi cho việc loại bỏ các trợ cấp nhiên liệu hóa thạch, chúng vẫn trở lại và gần nhân đôi, do các khủng hoảng toàn cầu.



Thế giới sẽ vượt qua 1.5°C vào năm 2035 và đối mặt với mức nhiệt độ tăng lên 2.5°C vào năm 2100. Cần có sự giảm phát thải khí nhà kính mạnh, nhanh chóng và bền vững. Mục tiêu giảm **43% vào năm 2030** và đạt net zero vào năm 2050.



Tốc độ dâng mực nước biển đã **gấp đôi** trong thập kỷ qua.



Tài trợ khí hậu toàn cầu đã đạt mức trung bình hàng năm là **803 tỷ USD** vào năm 2019-2020, tuy nhiên, các quốc gia đang phát triển cần gần 6 ngàn tỷ USD vào năm 2030.



Những khu vực dễ tổn thương cao gấp tỷ lệ tử vong do thảm họa cao gấp **15 lần** so với các khu vực có độ tổn thương rất thấp.



Axit hóa đại dương: Mức độ axit hóa cao hơn **30%** so với thời kỳ tiền công nghiệp.

Sự ấm lên của đại dương: Làm mực nước biển dâng cao và ảnh hưởng đến hệ sinh thái biển vào năm 2040.



Khai thác quá mức: Hơn **một phần ba** trữ lượng cá toàn cầu đang bị khai thác quá mức



Ô nhiễm nhựa: **17** triệu tấn nhựa đã xâm nhập vào đại dương trong năm 2021, và có thể tăng 2-3 lần



Hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không được quản lý chiếm **khoảng 1/5** tổng sản lượng khai thác toàn cầu.



100 triệu hecta đất khỏe mạnh và màu mỡ bị suy thoái mỗi năm từ 2015 đến 2019, tương đương diện tích **gấp 2 lần Greenland**.



Thế giới hiện đang đối mặt với sự kiện tuyệt chủng loài lớn nhất kể từ thời kỳ khủng long.



Tình trạng mất rừng gia tăng, suy thoái đất và tuyệt chủng loài đang đặt ra những mối đe dọa nghiêm trọng đối với con người và hành tinh.



Sự **mở rộng nông nghiệp** là nguyên nhân dẫn đến gần **90%** nạn phá rừng trên toàn cầu; trong đó, đất canh tác chiếm 49,6% và chăn thả gia súc chiếm 38,5%



Tính đến cuối năm 2024, có **123,2** triệu người bị buộc phải di dời. Mặc dù tỷ lệ giết người trên toàn cầu đã giảm **12%** trong giai đoạn 2015-2023, nhưng tiến độ này vẫn còn cách xa mục tiêu giảm **50%**.



Gần **200,000** nạn nhân buôn người đã được phát hiện trên toàn cầu trong giai đoạn 2017-2020, nhưng có thể còn nhiều nạn nhân khác vẫn chưa được phát hiện.



Hơn **108,4 triệu người** đã bị buộc phải di dời trên toàn cầu tính đến cuối năm 2022, gấp **2,5** lần so với một thập kỷ trước.



Trong năm 2024, cứ mỗi **12** phút lại có ít nhất một người thiệt mạng do xung đột vũ trang, với tổng cộng **48.384** ca tử vong liên quan đến xung đột, phần lớn là dân thường. Con số này tăng **40%** so với năm 2023 và đánh dấu năm thứ ba liên tiếp gia tăng.



Các quốc gia đang phát triển đang đối mặt với khủng hoảng nợ. **37** trong số **69** quốc gia nghèo nhất thế giới đang gặp khó khăn về nợ hoặc có nguy cơ cao đối mặt với tình trạng này.



Khoảng **67%** dân số thế giới đã trực tuyến vào năm 2023, tăng **69%** so với năm 2015.



Các quốc gia đang phát triển đối mặt với một khoảng cách đầu tư hàng năm lên tới **4 nghìn tỷ đô la** để đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs).



Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu trong năm 2023 đạt **1,33 nghìn tỷ USD**, giảm **2%** so với năm 2022. Dòng FDI vào các quốc gia đang phát triển giảm 7% xuống còn 867 tỷ USD và giảm hoặc không thay đổi ở hầu hết các khu vực.



BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA NGÀNH DỆT MAY THẾ GIỚI

Ngành dệt may là một trong những ngành gây ô nhiễm môi trường bậc nhất. Do đặc điểm của ngành là sử dụng nhiều năng lượng, nguyên nhiên liệu và hóa chất, gây phát thải khí nhà kính cao. Các quy trình xử lý hàng dệt may (sợi, vải và hàng may) có “dấu chân các-bon” lớn nhất vì sự thâm dụng nước cho các khâu giặt, giũ, tiền xử lý, nhuộm và hoàn tất sau xử lý. Theo UNEP (United Nations Environment Programme), ngành thời trang và dệt may hiện chiếm khoảng 2-8% tổng lượng phát thải khí nhà kính toàn cầu, cũng theo tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (WWF) mỗi năm ngành thời trang toàn cầu tiêu thụ khoảng 1,5 tỷ lít nước, nước thải chiếm 20% nước thải công nghiệp. Để giảm tác động đến môi trường các thương hiệu đang rất tích cực có những chiến lược phát triển bền vững cho sản phẩm của mình góp phần bảo vệ môi trường.

Tại Châu Âu, quần áo là nhóm tiêu dùng nhạy cảm nhất về môi trường, đứng thứ tư sau thực phẩm, nhà ở và giao thông. Nhu cầu về quần áo đang gia tăng với tốc độ chưa từng có: từ 62 triệu tấn vào năm 2015 dự kiến lên 102 triệu tấn vào năm 2030-theo European Parliament.

Theo một báo cáo của Nghị viện Châu Âu (European Parliament), sản xuất dệt may tiêu tốn một lượng lớn nước, cùng với đất để trồng bông và các loại sợi khác. Theo ước tính, để làm ra một chiếc áo thun cotton, cần tới 2.700 lít nước sạch – đủ để đáp ứng nhu cầu uống nước của một người trong 2,5 năm. Trung bình cần đến 9 mét khối nước, 400 mét vuông đất và 391 kg nguyên liệu thô để cung cấp quần áo và giày dép cho mỗi công dân EU.

Việc giặt các sản phẩm sợi tổng hợp dẫn đến sự tích tụ hơn nửa triệu tấn vi nhựa dưới đáy đại dương mỗi năm. Ước tính một lần giặt quần áo làm từ sợi polyester có thể thải ra 700.000 sợi vi nhựa. Phần lớn vi nhựa từ dệt may được thải ra trong những lần giặt đầu tiên. Thời trang nhanh dựa trên sản xuất hàng loạt, giá rẻ và khối lượng bán cao, làm gia tăng số lần giặt đầu tiên.

Sản xuất thời trang nhanh dẫn đến vòng đời sản phẩm ngắn, với nhiều món đồ bị vứt bỏ thay vì được quyền góp. Chưa đến một nửa số quần áo đã qua sử dụng được thu gom để tái sử dụng hoặc tái chế, và chỉ có 1% trong số đó được tái chế thành trang phục mới. Nguyên nhân là do các công nghệ tái chế quần áo thành sợi nguyên sinh vẫn còn trong quá trình phát triển. Theo thống kê của Nghị viện Châu Âu, trung bình, mỗi người Châu Âu sử dụng gần 26 kg dệt may và thải bỏ khoảng 11 kg mỗi năm. Quần áo đã qua sử dụng có thể được xuất khẩu ra ngoài EU, nhưng phần lớn (87%) bị đốt hoặc chôn lấp.

Trước thực trạng trên, EU đã đề ra các chiến lược về dệt may bền vững và tuần hoàn. Không chỉ riêng EU, các quốc gia và khu vực khác như Mỹ, Anh cũng đang xây dựng và ban hành các quy định liên quan đến ngành dệt may, với lộ trình dự kiến có hiệu lực trong những năm tới, nhằm bảo vệ môi trường và giảm thiểu tác động của ngành thời trang đối với tình trạng nóng lên toàn cầu.

CÁC ĐIỀU LUẬT VÀ QUY ĐỊNH Ở CHÂU ÂU.

(Cập nhật đến tháng 3 năm 2026)

ĐIỀU LUẬT	NGÀY HIỆU LỰC	NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐIỀU LUẬT	TÁC ĐỘNG ĐẾN NGÀNH DỆT MAY
Chỉ Thị Thẩm Định Tính Bền Vững Của Doanh Nghiệp- Corporate Sustainability Due Diligence Directive (CSDDD)	- Có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2024. - 2026: Các quốc gia thành viên EU phải chuyển hóa chỉ thị này vào luật quốc gia (national transposition). - Từ năm 2027 trở đi: Quy định bắt đầu được áp dụng theo từng giai đoạn đối với các doanh nghiệp lớn	- Minh bạch chuỗi cung ứng: Theo dõi nguồn gốc nguyên liệu và quy trình sản xuất để đảm bảo không vi phạm quyền con người hoặc gây hại môi trường. - Tuân thủ các tiêu chuẩn bền vững: Áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường, như giảm phát thải và ô nhiễm nước. - Tăng cường báo cáo: Thiết lập cơ chế giám sát và báo cáo về các hoạt động thẩm định của mình. - Các công ty thuộc phạm vi điều chỉnh là “các công ty TNHH và công ty hợp danh lớn của EU” với hơn 5.000 nhân viên và doanh thu 1.5 triệu euro trên toàn cầu. Ngoài ra, phạm vi này còn bao gồm các công ty lớn ngoài EU có doanh thu là 900 triệu euro tại EU. - Tóm lại, CSDDD yêu cầu các công ty phải xác định, ngăn chặn và giải quyết các tác động tiêu cực đến nhân quyền và môi trường trong toàn bộ chuỗi giá trị của họ.	- Ngành dệt may, với chuỗi cung ứng rộng lớn và thường thiếu minh bạch, đang chịu sự giám sát chặt chẽ hơn theo Chỉ thị này. - Do áp lực từ Chỉ thị, các thương hiệu dệt may tại Châu Âu có thể siết chặt yêu cầu đối với toàn bộ chuỗi cung ứng của họ. Nếu nhà cung cấp đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe, họ sẽ tiếp tục hợp tác; ngược lại, đơn hàng có thể bị cắt giảm hoặc chấm dứt.
Chỉ Thị Báo Cáo Phát Triển Bền Vững Của Doanh Nghiệp- Corporate Sustainability Reporting Directive (CSRD)	Có hiệu lực kể từ ngày 5 tháng 1 năm 2023	- Quy định tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm của các công ty về các vấn đề môi trường, xã hội và quản trị (ESG). Các doanh nghiệp vừa và nhỏ niêm yết, sẽ phải báo cáo thông tin về phát triển bền vững. - Các công ty ngoài EU cũng bị ảnh hưởng nếu họ có doanh thu ròng trên 150 triệu EUR tại thị trường EU.	- Các công ty dệt may sẽ phải thu thập và báo cáo dữ liệu chi tiết về tác động môi trường và xã hội của sản phẩm, bao gồm việc sử dụng tài nguyên, phát thải khí nhà kính, và điều kiện lao động. - Sự đa dạng trong các tiêu chuẩn và quy định hiện hành đang tạo ra sự phức tạp, tốn kém và kém hiệu quả trong quá trình báo cáo chuỗi cung ứng của ngành thời trang.
Quy định về thiết kế sinh thái cho các sản phẩm bền vững- Ecodesign for Sustainable Products Regulation (ESPR)	Có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2024	- Quy định về Sản phẩm Bền vững (ESPR) nhằm cải thiện tính tuần hoàn, hiệu suất năng lượng và các khía cạnh bền vững môi trường khác của các sản phẩm được đưa vào thị trường EU. - ESPR là một phần của gói biện pháp quan trọng để đạt được các mục tiêu của Kế hoạch Hành động Kinh tế Tuần hoàn 2020 (CEAP – Circular Economy Action Plan).	- Hộ chiếu sản phẩm số (Digital Product Passport - DPP): ESPR yêu cầu các sản phẩm dệt may phải có DPP, cung cấp thông tin chi tiết về hiệu suất kỹ thuật, nguồn gốc vật liệu, hoạt động sửa chữa, khả năng tái chế và tác động môi trường trong vòng đời của sản phẩm. Điều này tăng cường tính minh bạch trong chuỗi cung ứng và giúp người tiêu dùng đưa ra quyết định mua sắm bền vững hơn. - Cấm hủy bỏ sản phẩm chưa bán: ESPR cấm việc hủy bỏ các sản phẩm dệt may và giày dép chưa bán được, yêu cầu các công ty lớn phải công khai thông tin hàng năm về số lượng và trọng lượng sản phẩm bị loại bỏ, cũng như lý do cho việc này. Điều này khuyến khích các doanh nghiệp tìm kiếm giải pháp thay thế như quyền góp hoặc tái chế sản phẩm chưa bán. - Thúc đẩy đổi mới vật liệu: ESPR khuyến khích sử dụng các vật liệu bền vững và thúc đẩy đổi mới trong sản xuất dệt may, hướng tới việc áp dụng các công nghệ giảm thiểu tiêu thụ tài nguyên và ô nhiễm.

CÁC ĐIỀU LUẬT VÀ QUY ĐỊNH Ở CHÂU ÂU tiếp theo

ĐIỀU LUẬT	NGÀY HIỆU LỰC	NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐIỀU LUẬT	TÁC ĐỘNG ĐẾN NGÀNH DỆT MAY
Sửa đổi Quy định về nhãn hàng dệt may của EU- EU Textile Labelling Regulation Revision	Đang tiến hành	Là một phần của Kế hoạch Hành động Kinh tế Tuần hoàn (CEAP), Ủy ban Châu Âu đang trong giai đoạn lập kế hoạch để sửa đổi Quy định Ghi nhãn Dệt may của EU hiện hành. Các sửa đổi dự kiến sẽ yêu cầu bao gồm các thông tin về tính bền vững và kinh tế tuần hoàn, đồng thời điều chỉnh các yêu cầu của quy định hiện tại cho phù hợp với Quy định về Thiết kế Sinh thái cho Sản phẩm Bền vững (ESPR) mới được thông qua.	Quy định Ghi nhãn Dệt may hiện hành đã yêu cầu các nhà nhập khẩu và sản xuất sản phẩm dệt may tại EU phải ghi rõ thành phần sợi của sản phẩm. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, các quốc gia thành viên đã thêm vào các yêu cầu ghi nhãn chéo chéo liên quan đến nhiều vấn đề khác. Cùng với sự mở rộng ghi nhãn sản phẩm theo Quy định ESPR, Quy định Ghi nhãn Dệt may cần được sửa đổi để đảm bảo tính đồng nhất và đơn giản hóa các yêu cầu cho các nhà bán lẻ.
Chỉ thị về yêu cầu xanh- Green Claims Directive	Đang tiến hành	- Ngăn chặn hiện tượng “greenwashing” (tẩy xanh ⁷) và đảm bảo tính minh bạch trong các tuyên bố môi trường của doanh nghiệp. - Chỉ thị này yêu cầu các công ty cung cấp bằng chứng khoa học và minh bạch khi đưa ra các tuyên bố về tính bền vững hoặc lợi ích môi trường của sản phẩm hoặc dịch vụ của họ.	Ngành dệt may thường bị chỉ trích vì các tuyên bố môi trường không chính xác hoặc thiếu minh bạch. Với Chỉ thị này, các thương hiệu và nhà sản xuất dệt may phải cung cấp bằng chứng cụ thể và có thể kiểm chứng về các tuyên bố xanh của họ, từ việc sử dụng vật liệu bền vững đến quy trình sản xuất thân thiện với môi trường. Điều này không chỉ giúp người tiêu dùng đưa ra quyết định mua sắm thông minh hơn mà còn thúc đẩy ngành dệt may chuyển hướng sang các thực hành bền vững hơn.
Sửa đổi Chỉ thị Khung về Chất thải- Waste Framework Directive Revision	Đang tiến hành	- Là một phần trong chiến lược của Liên minh Châu Âu (EU) nhằm cải thiện quản lý chất thải và thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn. - Mục tiêu chính của việc sửa đổi này là tăng cường trách nhiệm của nhà sản xuất đối với việc thu gom, tái chế và xử lý chất thải từ sản phẩm của họ, bao gồm cả sản phẩm dệt may.	- Với việc sửa đổi Chỉ thị Khung về Chất thải, các nhà sản xuất dệt may sẽ phải chịu trách nhiệm nhiều hơn đối với việc thu gom và tái chế sản phẩm sau khi sử dụng, khuyến khích họ thiết kế sản phẩm dễ tái chế và giảm thiểu chất thải. - Điều này không chỉ giúp giảm tác động môi trường mà còn thúc đẩy ngành dệt may chuyển hướng sang các thực hành bền vững hơn.

⁷ Tẩy xanh-Greenwashing: là khái niệm ám chỉ hành vi các thương hiệu thời trang sử dụng thời trang bền vững là hình thức tiếp thị cho doanh nghiệp của mình nhưng lại không cam kết toàn diện với các quy chuẩn nghiêm ngặt của thời trang bền vững

CÁC ĐIỀU LUẬT VÀ QUY ĐỊNH Ở MỸ

(Cập nhật đến tháng 3 năm 2026)

ĐIỀU LUẬT	NGÀY HIỆU LỰC	NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐIỀU LUẬT	TÁC ĐỘNG ĐẾN NGÀNH DỆT MAY
California Senate Bill 253 (SB 253) - The Climate Corporate Data Accountability Act	Tháng 10 năm 2023	Dự luật này yêu cầu các công ty lớn tại California phải công bố thông tin về lượng phát thải khí nhà kính (GHG) của họ, bao gồm cả phát thải trực tiếp và gián tiếp từ chuỗi cung ứng. Mục tiêu là cung cấp cho người tiêu dùng và nhà đầu tư thông tin rõ ràng về đóng góp của các công ty vào biến đổi khí hậu.	- Đối với ngành dệt may, việc thông qua SB 253 có ảnh hưởng quan trọng. Ngành dệt may, vốn có chuỗi cung ứng phức tạp và thường xuyên bị chỉ trích vì tác động môi trường, sẽ phải công bố thông tin về lượng phát thải khí nhà kính từ toàn bộ chuỗi cung ứng, bao gồm cả việc sản xuất nguyên liệu như bông, quy trình nhuộm và vận chuyển. - Tuy nhiên, điều này thúc đẩy các công ty chuyển sang các phương pháp sản xuất bền vững hơn và giảm thiểu phát thải.

CÁC ĐIỀU LUẬT VÀ QUY ĐỊNH Ở MỸ tiếp theo

ĐIỀU LUẬT	NGÀY HIỆU LỰC	NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐIỀU LUẬT	TÁC ĐỘNG ĐẾN NGÀNH DỆT MAY
New York Fashion Sustainability and Social Accountability Act, hay còn gọi là Fashion Act	Đang tiến hành	- Yêu cầu công bố thông tin: Các thương hiệu thời trang có doanh thu toàn cầu trên 100 triệu USD và bán hàng tại New York phải công bố thông tin về tác động môi trường và xã hội của họ, bao gồm lượng phát thải khí nhà kính, sử dụng hóa chất và các điều kiện lao động trong chuỗi cung ứng. - Theo dõi chuỗi cung ứng: Thương hiệu phải theo dõi ít nhất 50% chuỗi cung ứng của họ để đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm	- Các công ty dệt may sẽ phải công bố thông tin chi tiết về tác động môi trường và xã hội của họ, thúc đẩy việc áp dụng các phương pháp sản xuất bền vững hơn. - Việc theo dõi và báo cáo về chuỗi cung ứng sẽ giúp các công ty nhận diện và giải quyết các vấn đề liên quan đến điều kiện lao động và tác động môi trường trong toàn bộ chuỗi cung ứng. - Các công ty dệt may sẽ phải tuân thủ các quy định mới, tránh bị phạt và duy trì uy tín thương hiệu
California SB 707- Đạo luật phục hồi hàng dệt may có trách nhiệm năm 2024-California SB 707-Responsible Textile Recovery Act of 2024	Đang tiến hành	Dự luật thiết lập một chương trình trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (Extended Producer Responsibility - EPR), yêu cầu các nhà sản xuất triển khai và tài trợ cho một chương trình nhằm thúc đẩy tái sử dụng, sửa chữa và tái chế quần áo cũng như sợi dệt. SB 707, cùng với chương trình EPR mà nó đề ra, hướng tới mở rộng thị trường tái chế và tái sử dụng quần áo, sợi dệt, vốn vẫn còn kém phát triển. Dự luật cũng củng cố các sáng kiến hiện có của bang nhằm khuyến khích sửa chữa và tái sử dụng hàng dệt may.	- Giảm thiểu rác thải dệt may: Luật nhằm giảm lượng rác thải dệt may đổ vào bãi rác bằng cách thúc đẩy việc sửa chữa, tái sử dụng và tái chế sản phẩm, từ đó giảm tác động môi trường của “thời trang nhanh”. - Tăng cường trách nhiệm của nhà sản xuất: Các nhà sản xuất sẽ phải đầu tư vào cơ sở hạ tầng và quy trình để quản lý sản phẩm sau tiêu dùng, khuyến khích thiết kế sản phẩm bền vững và dễ tái chế hơn.
Các luật khác đang trong quá trình tiến hành. - Đạo luật công nhân thời trang-Fashion Workers Act. - Đạo luật về việc tạo ra trách nhiệm giải trình và xây dựng sự thay đổi thực sự về thể chế - “Đạo luật FABRIC”- Fashioning Accountability and Building Real Institutional Change Act - the “FABRIC Act” - Dự luật Hạ viện 2068 - Đạo luật Washington liên quan đến tác động môi trường của thời trang- House Bill 2068 - Washington Act Relating to Environmental Impacts of Fashion	Đang tiến hành	Các đạo luật này đều hướng đến việc tăng cường trách nhiệm và tính bền vững trong ngành thời trang về: - Quyền lợi của người lao động trong ngành thời trang. - Trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp. - Giảm thiểu tác động môi trường của ngành dệt may.	- Các công ty sẽ cần công bố dữ liệu về tác động môi trường và điều kiện lao động, tạo áp lực lớn lên chuỗi cung ứng. - Ngành dệt may sẽ phải chuyển đổi sang các quy trình thân thiện với môi trường, sử dụng nguyên liệu tái chế và giảm thiểu chất thải. - Góp phần định hình lại ngành thời trang theo hướng công bằng hơn cho người lao động và bền vững hơn với môi trường, nhưng cũng đặt ra thách thức lớn về tuân thủ.

SƠ LƯỢC CÁC CHÍNH SÁCH CÓ THỂ TÁC ĐỘNG ĐẾN XU HƯỚNG NGÀNH DỆT MAY TRONG CÁC NĂM TỚI

KINH TẾ TUẦN HOÀN CỦA EU

Là một chiến lược nhằm chuyển đổi từ mô hình kinh tế tuyến tính “sản xuất - tiêu dùng - thải bỏ” sang mô hình tuần hoàn, trong đó tài nguyên được sử dụng hiệu quả hơn, giảm thiểu chất thải và thúc đẩy tái chế. Mục tiêu của chiến lược này là đến năm 2030, tất cả các sản phẩm dệt may trên thị trường EU phải bền vững, có thể tái chế và được sản xuất từ nguyên liệu tái chế càng nhiều càng tốt.

Đối với ngành dệt may, chiến lược kinh tế tuần hoàn của EU mang lại cả thách thức và cơ hội. Các quy định mới yêu cầu doanh nghiệp phải thiết kế sản phẩm có độ bền cao, dễ sửa chữa và tái chế, đồng thời tăng cường trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc thu gom và xử lý chất thải dệt may. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải đầu tư vào công nghệ và quy trình sản xuất mới, nhưng cũng mở ra cơ hội tiếp cận thị trường EU với các sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn bền vững.

Một tác động quan trọng của chiến lược này là việc tăng cường tái chế chai nhựa trong ngành nước giải khát. EU đặt mục tiêu đến năm 2025, các chai nước giải khát phải chứa ít nhất 25% nhựa tái chế (rPET), và con số này sẽ tăng lên 30% vào năm 2030. Điều này dẫn đến sự khan hiếm nguồn cung cấp hạt nhựa từ chai đã qua sử dụng, do các thương hiệu nước giải khát cần nhiều rPET hơn cho sản phẩm của họ.

Để đối phó với tình trạng khan hiếm này, các thương hiệu dệt may đang chuyển hướng sang tái chế quần áo cũ thành nguyên liệu mới, được gọi là tái chế dệt may thành dệt may (textile-to-textile recycling). Quá trình này giúp giảm sự phụ thuộc vào nhựa tái chế từ chai PET và thúc đẩy việc sử dụng sợi tái chế từ quần áo cũ, đáp ứng yêu cầu về tính bền vững và tuần hoàn của EU.

Nguồn: environment.ec.europa.eu

CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH BIÊN GIỚI CARBON (CBAM)

Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon (CBAM) là một thành phần quan trọng trong chiến lược của Liên minh Châu Âu (EU) nhằm đạt được trung hòa carbon vào năm 2050. Khi EU nỗ lực trở thành một lục địa trung hòa carbon, những lo ngại về hiện tượng “rò rỉ carbon” đã thúc đẩy việc triển khai CBAM. Cơ chế này nhằm ngăn chặn các doanh nghiệp EU di dời hoạt động sản xuất có cường độ carbon cao sang các khu vực có tiêu chuẩn môi trường ít khắt khe hơn.

CBAM áp đặt một loại thuế carbon đối với tất cả hàng hóa nhập khẩu vào thị trường EU, được tính dựa trên cường độ phát thải khí nhà kính trong quá trình sản xuất tại quốc gia xuất khẩu. Các nhà nhập khẩu hoạt động theo CBAM phải đăng ký với cơ quan quản lý trong nước và mua chứng chỉ CBAM, với giá được xác định theo Hệ thống Mua bán Quyền Phát thải của EU (EU ETS). Những chứng chỉ này cho phép các nhà nhập khẩu khai báo và bù trừ lượng khí thải carbon của hàng hóa nhập khẩu.

CBAM đang định hình lại thương mại quốc tế bằng cách áp dụng thuế carbon đối với một số sản phẩm cụ thể. CBAM tập trung vào các ngành quan trọng như xi măng, sắt thép, nhôm, phân bón, điện và hydro. Đáng chú ý, phạm vi tính toán khí thải của CBAM không chỉ giới hạn trong phát thải trực tiếp mà còn bao gồm cả “phát thải gián tiếp,” chẳng hạn như lượng điện tiêu thụ trong quá trình sản xuất sản phẩm.



16/05/2023

Quy định có hiệu lực.

01/10/2023 - 31/12/2025

Giai đoạn chuyển tiếp

- Các nhà nhập khẩu phải tuân thủ các yêu cầu báo cáo theo Điều 33, 34 và 35 của Quy định (EU) 2023/956.
- Báo cáo hàng quý về lượng phát thải khí nhà kính của các sản phẩm thuộc phạm vi CBAM phải được nộp trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc mỗi quý.
- Hạn chót báo cáo đầu tiên: 31/01/2024.
- Các ngành bị ảnh hưởng ban đầu gồm: sắt thép, nhôm, điện, xi măng, phân bón và hydro, chiếm 94% lượng phát thải công nghiệp của EU.
- Đến cuối năm 2025, Ủy ban Châu Âu có thể đánh giá và mở rộng phạm vi CBAM.

01/01/2026 - 31/12/2034

Giai đoạn vận hành

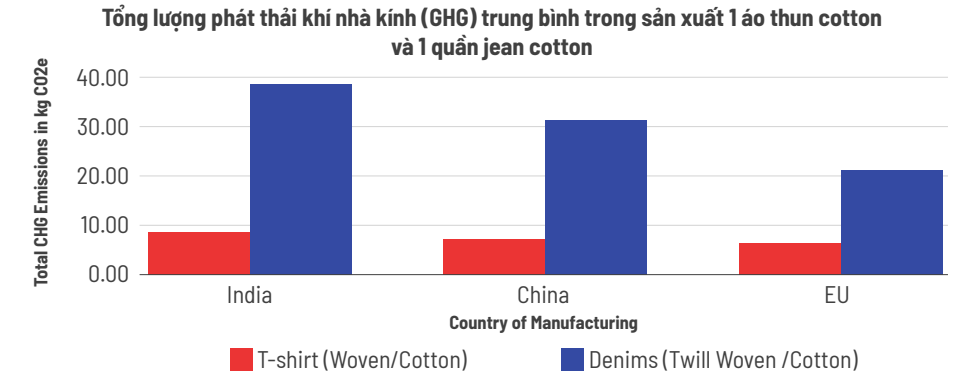
- Các nhà nhập khẩu tại EU phải mua chứng chỉ CBAM cho hàng hóa thuộc phạm vi CBAM.
- Hạn chót hàng năm: ngày 31/05, nhà nhập khẩu phải khai báo số lượng và lượng phát thải liên quan đến hàng hóa nhập khẩu của năm trước, đồng thời nộp số chứng chỉ CBAM tương ứng với lượng phát thải.
- Trong thời gian này, EU sẽ từng bước loại bỏ cơ chế cấp miễn phí hạn ngạch phát thải khí nhà kính.
- Các nhà sản xuất và xuất khẩu có thể mua chứng chỉ CBAM theo mức giá được xác định dựa trên giá trung bình hàng tuần của Hệ thống Mua bán Khí thải của EU (EU ETS), hiện dao động từ 80-100 EUR/tấn CO2 tương đương.

01/01/2034

Giai đoạn vận hành toàn diện

- CBAM chính thức đi vào hoạt động đầy đủ.
- Các nhà sản xuất và xuất khẩu không còn được hưởng hạn ngạch phát thải CO2 miễn phí.
- Doanh nghiệp phải chi trả 100% chi phí CBAM, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong quy định về phát thải khí nhà kính.

Theo báo cáo từ GreenStich, trong giai đoạn chuyển tiếp (2023-2026), ngành dệt may chưa thuộc phạm vi áp dụng của cơ chế thuế này. Tuy nhiên, do lượng phát thải cao trong quá trình sản xuất dệt may, ngành này có thể sẽ được đưa vào diện điều chỉnh trong những năm sau khi giai đoạn chính thức bắt đầu (2026-2034). Ở các nước đang phát triển như Ấn Độ và Trung Quốc, lượng khí thải carbon ẩn trong các công đoạn sản xuất dệt may cao hơn so với Liên minh Châu Âu.



Nguồn: The GreenStich

Vì là một trong những ngành đóng góp phát thải các-bon nhiều nhất nên bản thân ngành thời trang, dệt may nói riêng và các chính phủ nói chung đang có những hành động cụ thể để chống biến đổi khí hậu và ngành thời trang dường như đang có tiến bộ hơn trong việc thực hiện mục tiêu cắt giảm lượng phát thải các-bon. Dưới đây là một số hành động cụ thể của các thương hiệu thời trang để ứng phó với hiện tượng thời tiết nóng lên toàn cầu và đạt mục tiêu chương trình nghị sự năm 2030.

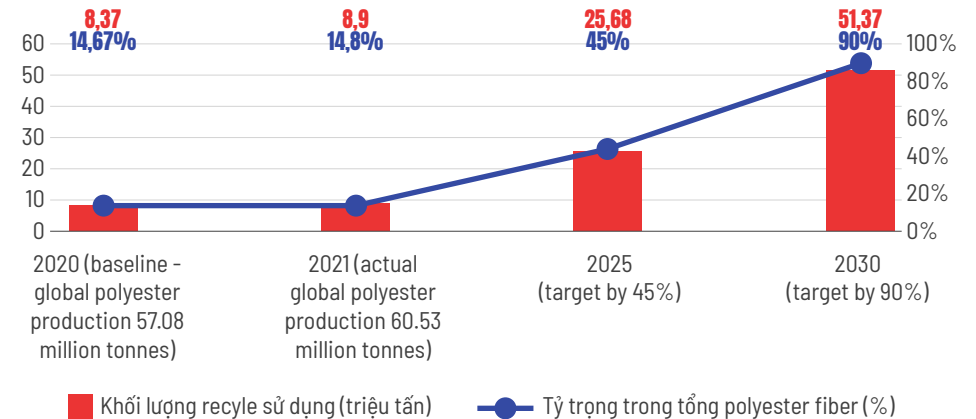
CÁC THƯƠNG HIỆU ĐANG NỖ LỰC TRIỂN KHAI CÁC HÀNH ĐỘNG THIẾT THỰC NHẪM HIỆN THỰC HÓA NHỮNG MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG MÀ HỌ ĐÃ CAM KẾT:

Báo cáo đặc biệt của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu năm 2018 về sự nóng lên toàn cầu ở mức 1,5°C nhấn mạnh tính cấp bách và những hành động cần thiết để giữ cho hành tinh được an toàn. Trước bờ vực nguy hiểm của biến đổi khí hậu, ngành thời trang cần có những hành động ngay lập tức để có thể đạt được các mục tiêu của Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu và hướng tới mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Ủy ban Biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc (UN Climate Change) đã khởi xướng một kế hoạch hành động về khí hậu rộng hơn, tập hợp các bên liên quan trong lĩnh vực thời trang để phát triển quan điểm thống nhất, mạch lạc về khí hậu. Dưới sự khởi xướng đó Hiến chương ngành thời trang hành động vì khí hậu (Fashion Industry Charter for Climate Action) ra đời hay gọi tắt là Hiến chương thời trang (Fashion Charter). Mục tiêu chính của hiến chương là đưa ngành thời trang đạt mức phát thải ròng bằng 0 không muộn hơn năm 2050. Bên cạnh đó chương trình hiến chương cũng là cơ hội kết nối các bên liên quan trong ngành thời trang gồm các nhà sản xuất nguyên liệu thô, các nhà sản xuất dệt may, nhà sản xuất hàng may mặc và các thương hiệu để xác định các lĩnh vực hành động mới và mở rộng các sáng kiến hiện có nhằm kết nối chuỗi giá trị của nhau.

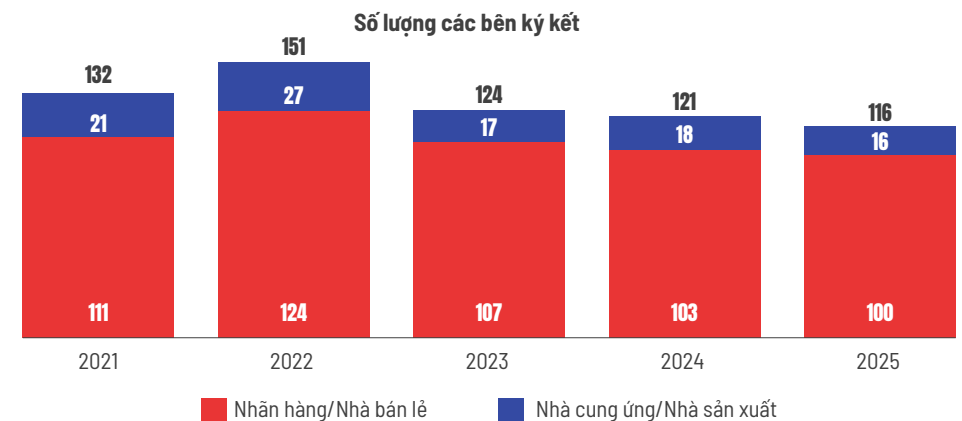
Để đạt được cam kết chống biến đổi khí hậu nói trên, vào tháng 4 năm 2021 các thương hiệu đã đưa ra cam kết nâng tỷ trọng sợi Polyester tái chế trong tổng lượng Polyester sử dụng từ 14,7% (năm 2020) lên 45% (năm 2025). Như vậy khối lượng sợi Polyester recycle đã tăng từ khoảng 8,37 triệu tấn (2020) lên khoảng 25,68 triệu tấn (2025).

Theo báo cáo "Materials Market Report 2025" của Textile Exchange, Polyester tiếp tục là loại sợi được sản xuất nhiều nhất trên thế giới, chiếm 59% tổng sản lượng sợi toàn cầu trong năm 2024, tăng so với mức 57% vào năm 2023. Về sản lượng, sản xuất sợi polyester đã tăng từ 71 triệu tấn năm 2023 lên 78 triệu tấn năm 2024. Sản lượng sợi polyester tái chế tăng từ khoảng 8,9 triệu tấn năm 2023 lên khoảng 9,3 triệu tấn năm 2024. Tuy nhiên, do sản lượng polyester nguyên sinh (virgin polyester) tăng mạnh hơn, tỷ trọng polyester tái chế trong tổng sản lượng polyester toàn cầu đã giảm từ khoảng 12,5% năm 2023 xuống còn khoảng 12,0% năm 2024.

Cũng theo Textile Exchange, các hệ thống tái chế polyester theo mô hình textile-to-textile (tái chế từ dệt may sang dệt may) hiện đang trong quá trình phát triển, nhưng ước tính chỉ chiếm khoảng 2% tổng lượng polyester tái chế. Mỗi quan tâm và việc sử dụng nhựa thu gom từ đại dương hoặc nhựa có nguy cơ trôi ra đại dương (ocean-bound plastic) đang gia tăng, tuy nhiên tỷ trọng thị trường vẫn rất thấp, chỉ chiếm dưới 0,005% tổng lượng polyester tái chế. Hiện nay, polyester tái chế vẫn chủ yếu được sản xuất từ chai nhựa (chiếm 98%).



Theo cập nhật của Textile Exchange tính đến năm 2025, đã có 116 thương hiệu bao gồm Adidas, Puma, Inditex, Old Navy, New Balance, H&M, Lululemon, VFGroup, Decathlon, Gap, Kering, Kmart đã cam kết vào lộ trình nâng cao tỷ trọng sử dụng sợi recycle cho đến 2025. Bên cạnh đó các thương hiệu đã cam kết giữ mức nhiệt độ toàn cầu gia tăng không vượt quá 1,5 độ C so với thời kỳ tiền công nghiệp, giảm 50% KNK vào năm 2030 và hướng tới net-zero tới năm 2050, để đạt được các mục tiêu đó các thương hiệu đang có những chiến lược như: sử dụng năng lượng hiệu quả, hướng tới sử dụng 100% điện tái tạo, hướng tới sử dụng 100% nguyên liệu tái chế, khuyến khích các nhà cung ứng đồng hành thực hiện mục tiêu chung cho phát triển bền vững.

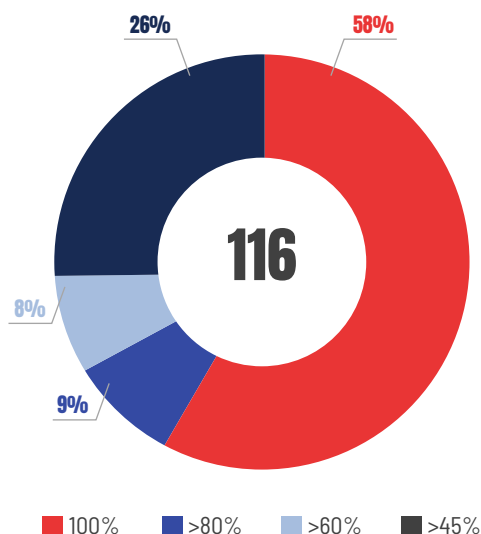


Nguồn: Textile Exchange

- Số lượng thương hiệu và nhà cung cấp tham gia Thử thách Polyester Tái chế (Recycled Polyester Challenge) đến năm 2025 là 116 giảm nhẹ so với năm 2024 chủ yếu do các công ty không thực hiện báo cáo bị loại khỏi danh sách ký kết.

- Tất cả các đơn vị ký kết đã cam kết báo cáo hàng năm về tiến độ đạt mục tiêu sử dụng Polyester tái chế vào năm 2025.

Cam kết của các bên ký kết (%) trong việc sử dụng polyester tái chế



Nguồn: Textile Exchange

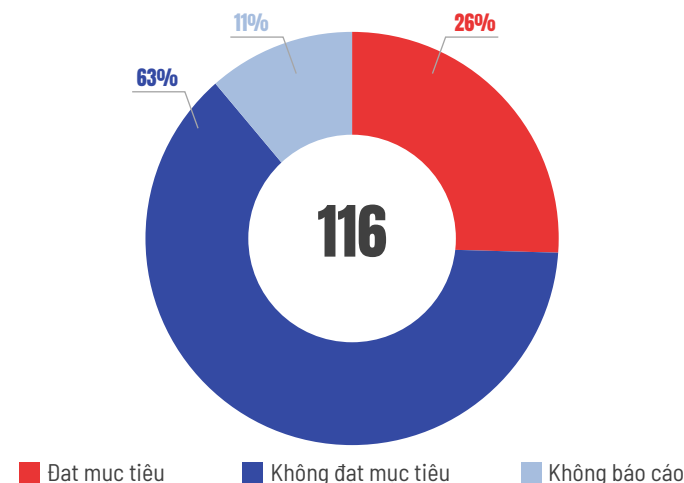
- Các đơn vị ký kết đã cam kết đặt mục tiêu sử dụng từ 45% đến 100% polyester tái chế vào năm 2025.
- 58% các đơn vị ký kết đã cam kết chuyển đổi hoàn toàn sang 100% polyester tái chế vào năm 2025.



Trong bối cảnh thị trường toàn cầu nhiều biến động, việc Donald Trump quay trở lại nắm quyền tại Mỹ đã kéo theo những thay đổi trong chính sách thương mại và thuế quan, đặc biệt đối với các ngành xuất khẩu như dệt may. Những điều chỉnh này làm gia tăng chi phí trong chuỗi cung ứng, từ chi phí nguyên liệu, logistics đến chi phí thuế quan, tạo áp lực đáng kể lên các doanh nghiệp và thương hiệu trong việc kiểm soát giá thành sản phẩm. Đối với ngành dệt may, nơi cạnh tranh về giá vốn rất khốc liệt, áp lực chi phí khiến nhiều thương hiệu buộc phải tối ưu hóa cơ cấu sản phẩm và chi phí sản xuất. Trong bối cảnh đó, các dòng sản phẩm thân thiện với môi trường, vốn có chi phí sản xuất cao hơn so với sản phẩm truyền thống, cũng chịu tác động nhất định. Mặc dù các thương hiệu không công khai điều chỉnh chiến lược, nhưng thực tế thị trường cho thấy tỷ trọng sản phẩm bền vững có xu hướng chững lại hoặc giảm, kéo theo nhu cầu đối với nguyên liệu tái chế trong ngành sợi và dệt may cũng suy giảm. Điều này phần nào phản ánh những thách thức trong quá trình chuyển dịch sang mô hình sản xuất bền vững, đồng thời khiến các cam kết sử dụng 100% nguyên liệu tái chế của một số thương hiệu có dấu hiệu chậm lại so với lộ trình đã đề ra.

Trong tổng số 116 thương hiệu đã cam kết, tính đến năm 2025, chỉ 26% (tương đương 30 thương hiệu) đã đạt mục tiêu sử dụng từ 45–100% polyester tái chế theo lộ trình đến năm 2025. Trong khi đó, 63% (khoảng 73 thương hiệu) vẫn chưa hoàn thành cam kết của mình. 11% còn lại không gửi dữ liệu báo cáo do nhiều nguyên nhân khác nhau. Điều này cho thấy, hoàn thành mục tiêu sử dụng 45% nguyên liệu tái chế đến năm 2025 của các thương hiệu là chưa cao và để đạt được mục tiêu 100% đến năm 2030 cần các thương hiệu phải nỗ lực hơn nữa trong tương lai.

Các bên tham gia theo trạng thái hoàn thành mục tiêu trong năm 2024



Nguồn: Textile Exchange

Bên cạnh đó các thương hiệu đã cam kết giữ mức nhiệt độ toàn cầu gia tăng không vượt quá 1.5 độ so với thời kỳ tiền công nghiệp, giảm 50% KNK vào năm 2030 và hướng tới net-zero tới năm 2050 để đạt được các mục tiêu đó các thương hiệu đang có những chiến lược như: sử dụng năng lượng hiệu quả, hướng tới sử dụng 100% điện tái tạo, hướng tới sử dụng 100% nguyên liệu tái chế, khuyến khích các nhà cung ứng đồng hành thực hiện mục tiêu chung cho phát triển bền vững.

Cập nhật phát thải của ngành dệt may thế giới.

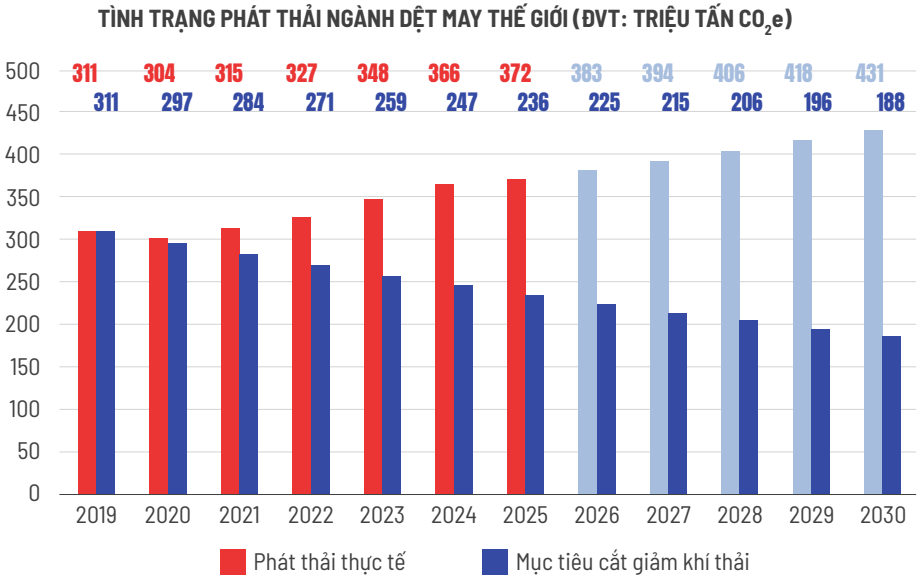
Phát thải khí nhà kính năm cơ sở 2019
(triệu tấn CO₂e):
311

Phát thải khí nhà kính năm 2024
(triệu tấn CO₂e):
366 (Mục tiêu: 247)

Sản lượng sợi và vật liệu năm 2024
(triệu tấn):
116,06

Mức thay đổi so với năm trước:
17,74% (Mục tiêu: -22,50%)

Nguồn: Textile Exchange

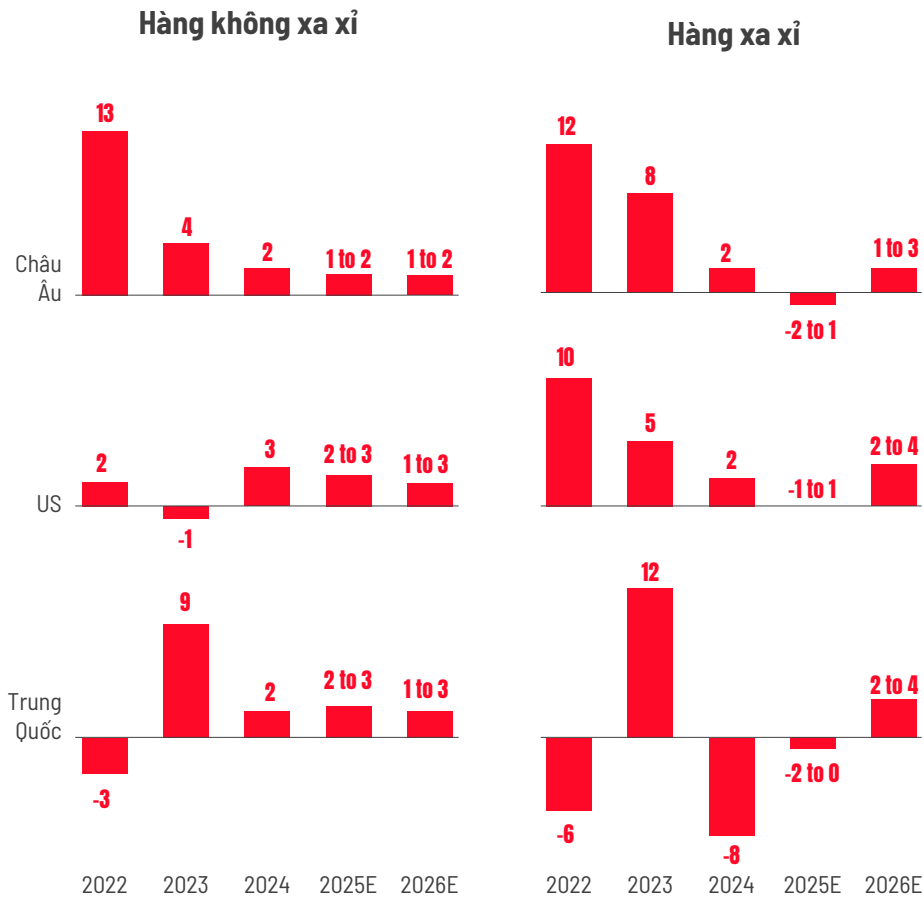


Nguồn: STK tổng hợp từTextile Exchange

Từ năm 2026 trở đi, lượng phát thải được dự báo theo kịch bản phát triển thông thường (BAU). Điều này cho thấy, nếu không có các biện pháp can thiệp mạnh mẽ, với tốc độ phát triển hiện tại, mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính đến năm 2030 sẽ khó có thể đạt được.



Báo cáo “The State of Fashion 2026” của McKinsey dự báo ngành thời trang toàn cầu dự kiến sẽ tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khiêm tốn ở mức một chữ số trong năm 2026. Những biến động gia tăng của môi trường kinh tế vĩ mô được cho là sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến tâm lý thị trường, khiến người tiêu dùng có xu hướng chi tiêu thận trọng hơn và ưu tiên giá trị. Tại Hoa Kỳ, niềm tin người tiêu dùng trong năm 2025 chịu nhiều áp lực, khi chỉ số niềm tin tiêu dùng vào tháng 4 giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 5 năm 2020 trong bối cảnh các thông báo về thuế quan, khiến triển vọng tăng trưởng của ngành tại thị trường này được dự báo thấp hơn so với kỳ vọng trước đó. Dù vậy, phân khúc hàng xa xỉ được kỳ vọng sẽ ghi nhận những tín hiệu cải thiện nhẹ tại nhiều thị trường sau một năm 2025 nhiều thách thức, nhờ các chiến lược đổi mới sáng tạo và làm mới thương hiệu từ các nhà mốt lớn nhằm khơi dậy sự quan tâm và tạo động lực tăng trưởng cho ngành.



Nguồn: MC Kinsey

Ở khu vực EU, McKinsey dự báo rằng thời trang phổ thông tăng trưởng 1-2% so với năm 2025 do thu nhập khả dụng của người dân được kỳ vọng sẽ tăng nhẹ so với năm 2025, trong bối cảnh lạm phát giảm từ 3,3% xuống còn 2,5%. Tuy nhiên, người tiêu dùng vẫn được dự báo sẽ duy trì tâm lý thận trọng, khi hơn 60% người tiêu dùng có kế hoạch chuyển sang các lựa chọn chi tiêu tiết kiệm hơn trong quý IV năm 2025. Trong khi đó, chi tiêu tại các cửa hàng miễn thuế (duty-free) được dự báo sẽ tăng tại các thị trường trọng điểm, với mức tăng hơn 3 điểm phần trăm tại Pháp, Ý và Tây Ban Nha, sau khi chi tiêu trong năm 2025 bị ảnh hưởng do đồng USD suy yếu so với đồng euro làm các mặt hàng xa xỉ được dự báo tăng từ 1-3% so với năm 2025 tăng trưởng âm (-2-0%).

Trong khi đó, tại khu vực US ngành thời trang phổ thông được dự báo tăng trưởng 1-3% so với năm 2025. Tâm lý người tiêu dùng vẫn thận trọng, khi mức độ niềm tin giảm 3,6 điểm phần trăm vào tháng 9/2025, và những bất ổn hiện tại được dự báo sẽ tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý tiêu dùng trong năm 2026. Tình hình thuế quan vô cùng phức tạp và thay đổi liên tục được dự báo sẽ làm gia tăng áp lực giá cả so với năm 2025, trong đó giá cả tăng cao là mối lo ngại hàng đầu của người tiêu dùng Mỹ. Mặc dù vậy, ở phân khúc xa xỉ được dự báo tăng trưởng 2-4% trong năm 2026 so với 2025. Các thương hiệu đang tăng cường đầu tư vào thị trường hàng xa xỉ tại Mỹ, với diện tích bán lẻ tăng 65% trong nửa đầu năm 2025, trái ngược với mức giảm của năm trước đó, phản ánh nỗ lực thúc đẩy và khôi phục tăng trưởng của thị trường này.

Cuối cùng là thị trường Trung Quốc, được McKinsey dự báo mức tăng trưởng cho hàng thời trang phổ thông từ 1-3% do tăng trưởng GDP được dự báo sẽ chậm lại trong năm 2026, đồng thời tốc độ tăng thu nhập khả dụng cũng được kỳ vọng thấp hơn so với mức của năm 2024 và 2025. Trong bối cảnh thị trường bất động sản tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý thị trường, niềm tin của người tiêu dùng vẫn ở mức thấp và tỷ lệ tiết kiệm duy trì ở mức cao. Ngược lại, hàng thời trang xa xỉ được dự báo tăng 2-4%. Đối với nhóm khách hàng siêu giàu, ý định chi tiêu cho thời trang xa xỉ trong năm 2026 tại Trung Quốc đạt 34%, cao hơn so với mức trung bình 27% tại các thị trường khác. Ngoài ra, biến động của thị trường bất động sản hoặc thị trường chứng khoán vẫn là những yếu tố quan trọng có thể ảnh hưởng đến kết quả và triển vọng tiêu dùng.

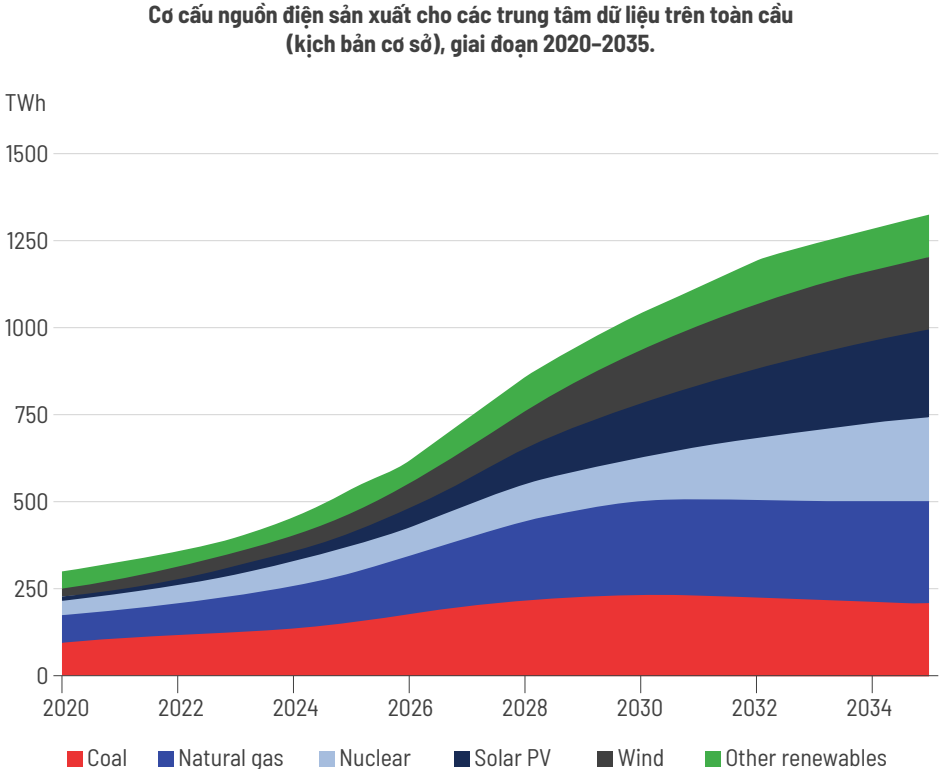
Cũng theo McKinsey, Các nhà lãnh đạo trong ngành dệt may nhận định rằng AI và các công cụ số sẽ là cơ hội lớn nhất của ngành trong năm 2026. Thay vì chỉ áp dụng ở các hoạt động riêng lẻ, doanh nghiệp đang dần chuyển hướng sang tích hợp AI trên toàn bộ chuỗi giá trị nhằm nâng cao hiệu quả vận hành. Tuy nhiên, ngành thời trang vẫn được đánh giá là chậm hơn so với nhiều lĩnh vực khác trong việc ứng dụng AI, cho thấy nhu cầu cấp thiết trong việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức và phát triển năng lực phù hợp để khai thác tối đa tiềm năng của đổi mới sáng tạo dựa trên AI.

Trên phạm vi rộng hơn, các doanh nghiệp được kỳ vọng có thể đạt mức tăng năng suất hơn 30% trong vòng 5 năm tới nhờ tự động hóa và AI. Đối với ngành thời trang, những ứng dụng ban đầu đã mang lại tín hiệu tích cực khi tự động hóa dần thay thế các công việc mang tính lặp lại như chăm sóc khách hàng và quản lý tồn kho, qua đó giải phóng nguồn lực cho các hoạt động có giá trị cao hơn. Một số doanh nghiệp tiên phong như Zalando và Nike đã triển khai AI trên nhiều chức năng, từ tạo hình ảnh, thiết kế sản phẩm đến cá nhân hóa trải nghiệm khách hàng. Đáng chú ý, tại Zalando, AI đã giúp giảm tới 90% chi phí sản xuất hình ảnh. Bên cạnh đó, sự phát triển của AI tác nhân (agentic AI) tiếp tục thúc đẩy xu hướng này, mở ra khả năng tự động hóa sâu hơn, bao gồm cả việc ra quyết định và thực thi.

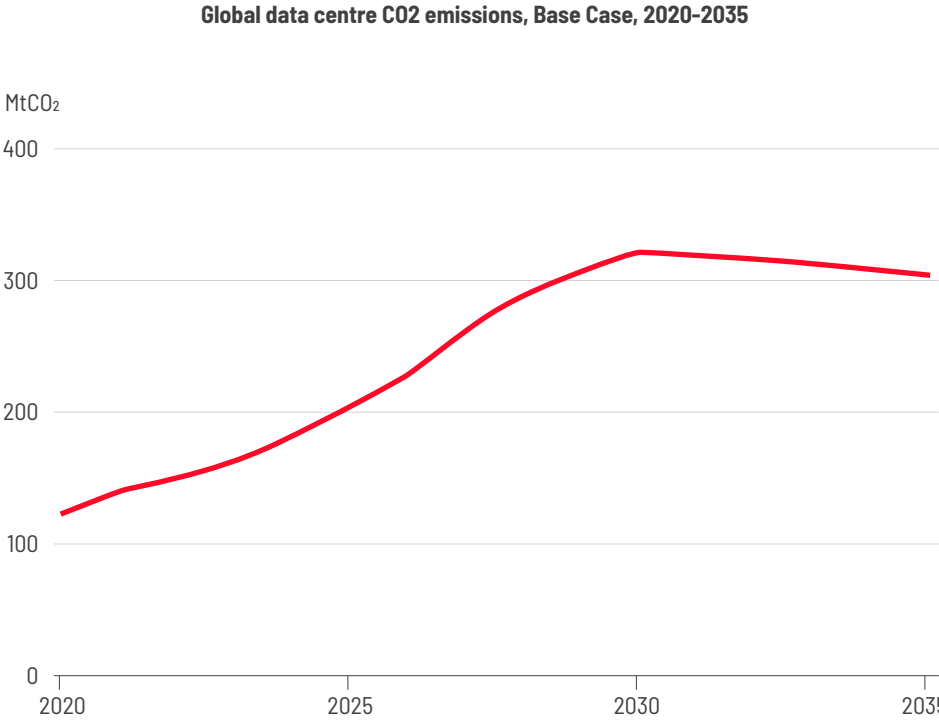
Tuy nhiên, đi cùng với những lợi ích về năng suất là những tác động đáng kể đến thị trường lao động. AI có xu hướng thay thế các vị trí công việc mang tính lặp lại, đặc biệt trong sản xuất, dịch vụ khách hàng và các công việc hành chính. Điều này có thể dẫn đến sự phân hóa thu nhập ngày càng rõ rệt: trong khi nhóm lao động có kỹ năng cao, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ và dữ liệu, có cơ hội gia tăng thu nhập, thì nhóm lao động phổ thông lại đối mặt với nguy cơ mất việc hoặc suy giảm thu nhập. Hệ quả là sức mua của một bộ phận người tiêu dùng bị ảnh hưởng, kéo theo nhu cầu đối với các mặt hàng không thiết yếu, bao gồm dệt may, có thể suy giảm trong trung và dài hạn.

Bên cạnh đó, AI cũng vấp phải tranh luận từ các bên. Một trong những chỉ trích lớn liên quan đến tác động môi trường của AI, đặc biệt là mức tiêu thụ năng lượng cao và lượng khí thải carbon dioxide (CO₂) từ các trung tâm dữ liệu vận hành AI. Các nhà hoạt động, nhà báo cảnh báo rằng sự mở rộng nhanh chóng của các trung tâm dữ liệu có thể làm chậm lại, thậm chí đảo ngược, quá trình chuyển dịch toàn cầu hướng tới

mục tiêu phát thải ròng bằng không (net-zero). Nhưng báo cáo AI Energy 2024 của International Energy Agency lại chứng minh điều ngược lại những mức tăng điện sử dụng này, dù có thể đáng kể về mặt tương đối, thực chất xuất phát từ một nền tảng ban đầu thấp, các trung tâm dữ liệu AI hiện chỉ chiếm hơn 1% nhu cầu điện toàn cầu và khoảng 0,5% lượng phát thải CO₂, theo dữ liệu năm 2024 của IEA.



Cũng theo International Energy Agency, lượng phát thải CO₂ từ sản xuất điện phục vụ các trung tâm dữ liệu được dự báo đạt đỉnh khoảng 320 triệu tấn CO₂ vào năm 2030, trước khi giảm nhẹ xuống khoảng 300 triệu tấn vào năm 2035. Mặc dù tăng trưởng nhanh, các trung tâm dữ liệu vẫn chỉ chiếm một phần tương đối nhỏ trong toàn bộ hệ thống điện, tăng từ khoảng 1% sản lượng điện toàn cầu hiện nay lên 3% vào năm 2030, và chỉ chiếm dưới 1% tổng lượng phát thải CO₂ toàn cầu.



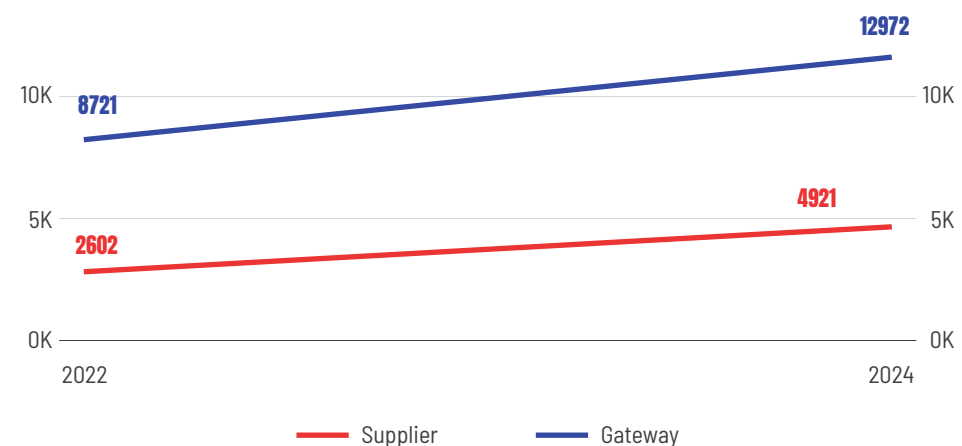
Nguồn: International Energy Agency

LỘ TRÌNH CAM KẾT SỬ DỤNG NGUYÊN LIỆU TÁI CHẾ CỦA CÁC NHÃN HÀNG THỜI TRANG





Ngày càng nhiều thương hiệu tham gia sáng kiến ZDHC nhằm thúc đẩy việc loại bỏ hóa chất nguy hại và cải thiện quản lý hóa chất trong chuỗi cung ứng dệt may.

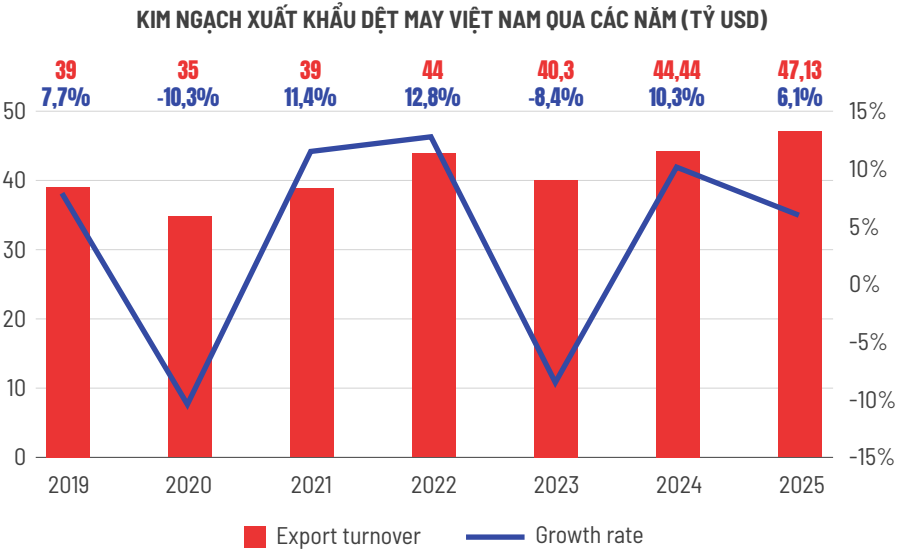


ZDHC là viết tắt của Zero Discharge of Hazardous Chemicals, là một tổ chức chuyên về loại bỏ các hóa chất nguy hiểm và thực hành áp dụng các hóa chất bền vững trong lĩnh vực thời trang. Chương trình Roadmap to Zero của ZDHC, mục tiêu là dẫn dắt ngành thời trang loại bỏ các hóa chất độc hại khỏi chuỗi cung ứng toàn cầu bằng cách xây dựng nền tảng cho hoạt động sản xuất bền vững hơn để bảo vệ người lao động, người tiêu dùng và hệ sinh thái hành tinh của chúng ta. Trong báo cáo ZDHC Impact Report 2024 cho thấy mức độ tham gia của các nhà cung cấp vào các nền tảng của ZDHC đang tăng đáng kể trong những năm gần đây, phản ánh xu hướng các tiêu chuẩn quản lý hóa chất dần trở thành thông lệ chung trong ngành dệt may toàn cầu. Cụ thể, số lượng đơn vị tham gia Gateway - nền tảng công bố và quản lý hóa chất phù hợp với tiêu chuẩn ZDHC - đã tăng từ 8.721 đơn vị năm 2022 lên 12.972 đơn vị vào năm 2024. Đồng thời, số lượng nhà cung cấp đăng ký trên Supplier Platform cũng tăng từ 2.602 lên 4.921 đơn vị trong cùng giai đoạn. Sự gia tăng này cho thấy các thương hiệu và nhà cung cấp đang ngày càng tích hợp các yêu cầu của ZDHC vào chuỗi cung ứng, hướng tới tăng cường minh bạch, kiểm soát hóa chất và đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường trong ngành thời trang.

BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM

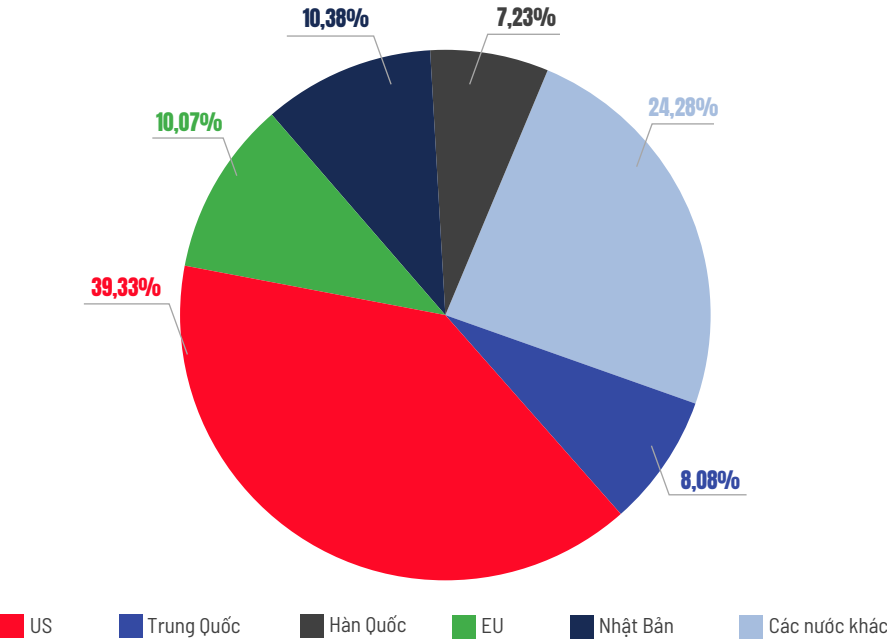
Tổng quan ngành dệt may Việt Nam năm 2025

Năm 2025, kim ngạch xuất khẩu dệt may Việt Nam, bao gồm xơ, sợi, hàng dệt may, vải mảnh và vải kỹ thuật, đạt 47,13 tỷ USD, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước nhưng thấp hơn mức tăng trưởng 10,5% năm 2024. Trong năm 2025, các doanh nghiệp dệt may tiếp tục chịu nhiều áp lực từ môi trường kinh doanh. Giá nguyên liệu đầu vào như bông và xơ cùng với chi phí logistics biến động mạnh đã làm gia tăng chi phí sản xuất. Đồng thời, các khách hàng quốc tế ngày càng đặt ra yêu cầu cao hơn về tiến độ giao hàng, chất lượng sản phẩm và khả năng truy xuất nguồn gốc, trong khi đơn giá gia công có xu hướng giảm. Bên cạnh đó, những thay đổi trong chính sách thuế quan của Hoa Kỳ đã tạo thêm áp lực đối với chuỗi cung ứng dệt may toàn cầu. Trong bối cảnh này, các nhà sản xuất, bao gồm doanh nghiệp Việt Nam, phải chia sẻ một phần chi phí phát sinh với khách hàng, qua đó làm giảm lợi thế cạnh tranh so với các quốc gia có chi phí sản xuất thấp hơn như Bangladesh và Indonesia.



Nguồn: Hiệp hội dệt may Việt Nam

XUẤT KHẨU DỆT MAY VIỆT NAM THEO THỊ TRƯỜNG NĂM 2025



Nguồn: Hiệp hội dệt may Việt Nam

Hoa Kỳ vẫn duy trì vị thế là thị trường xuất khẩu lớn nhất của dệt may Việt Nam. Tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường này tăng từ 37,58% năm 2024 lên 39,33% năm 2025, cho thấy nhu cầu tại thị trường Mỹ vẫn đóng vai trò chủ đạo và tiếp tục là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu của ngành. Đối với thị trường EU, tỷ trọng xuất khẩu tăng nhẹ từ 10,11% năm 2024 lên 10,70% năm 2025, phản ánh xu hướng phục hồi ổn định của nhu cầu tại khu vực này, đồng thời cho thấy hiệu quả từ các hiệp định thương mại như EVFTA trong việc hỗ trợ mở rộng thị phần. Trong khi đó, thị trường Nhật Bản gần như duy trì ổn định, với tỷ trọng 10,39% năm 2024 và 10,38% năm 2025, cho thấy nhu cầu tại thị trường này tương đối ổn định và chưa có sự bất phá đáng kể. Ngược lại, thị trường Hàn Quốc ghi nhận sự sụt giảm tỷ trọng từ 8,48% xuống còn 7,23%, cho thấy mức độ cạnh tranh ngày càng gia tăng hoặc sự dịch chuyển đơn hàng sang các thị trường khác.

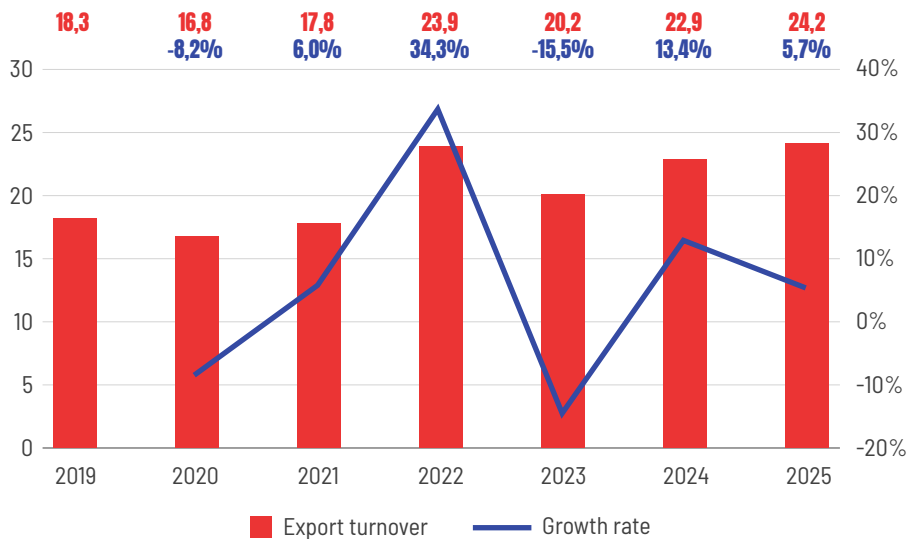
Trong bối cảnh đó, theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS), việc tiếp tục theo đuổi tăng trưởng dựa chủ yếu vào mở rộng sản lượng không còn là hướng phát triển bền vững đối với ngành dệt may. Thay vào đó, ngành đang định hướng chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng chú trọng chất lượng và giá trị gia tăng. Theo kế hoạch, kim ngạch xuất khẩu dệt may Việt Nam trong năm 2026 được đặt mục tiêu đạt khoảng 49-49,5 tỷ USD, tương đương mức tăng trưởng khoảng 8%, tuy nhiên trọng tâm không chỉ nằm ở quy mô xuất khẩu mà còn ở năng cao chất lượng tăng trưởng và giá trị của sản phẩm.

Tổng quan da giày Việt Nam 2025

Trong giai đoạn 2024–2025, kim ngạch xuất khẩu giày dép của Việt Nam ghi nhận xu hướng phục hồi và tăng trưởng ổn định sau giai đoạn suy giảm trước đó. Cụ thể, năm 2024 đạt 22,9 tỷ USD, tăng 13,4% so với năm 2023, phản ánh sự phục hồi của nhu cầu tại các thị trường xuất khẩu chủ lực khi hoạt động thương mại toàn cầu dần cải thiện. Sang năm 2025, kim ngạch xuất khẩu tiếp tục tăng lên 24,2 tỷ USD, tương ứng mức tăng 5,7%. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng có xu hướng chậm lại do bối cảnh thương mại quốc tế tiềm ẩn nhiều rủi ro, đặc biệt là căng thẳng thương mại và các chính sách thuế quan gia tăng giữa một số nền kinh tế lớn, làm gia tăng chi phí và tạo áp lực lên chuỗi cung ứng toàn cầu. Mặc dù vậy, ngành giày dép Việt Nam vẫn duy trì đà tăng trưởng tích cực nhờ khả năng thích ứng của doanh nghiệp và sự ổn định của các thị trường xuất khẩu chính.

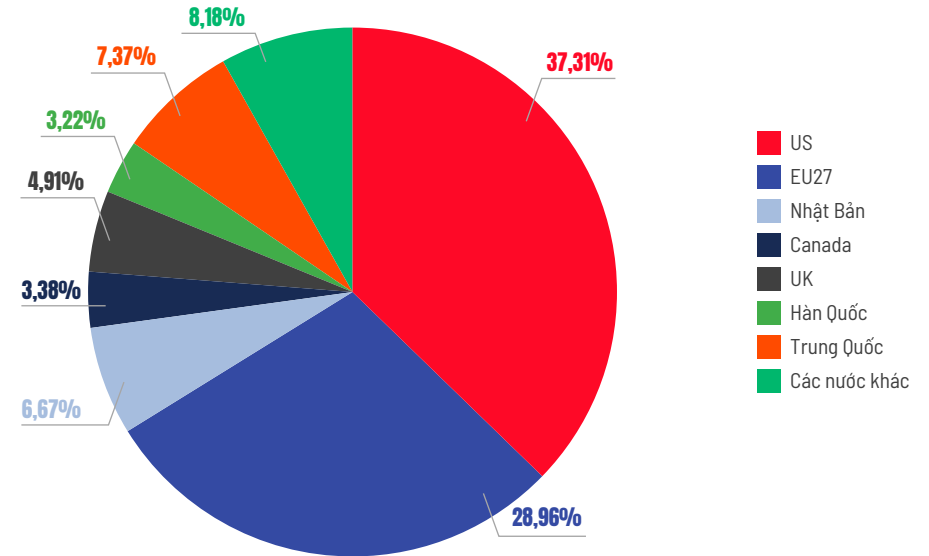
Bên cạnh đó, ngành còn đối mặt với bài toán thiếu hụt nguyên phụ liệu, khi nguồn cung trong nước mới chỉ đáp ứng khoảng 55% nhu cầu sản xuất. Dù vậy, ngành da giày Việt Nam vẫn ghi nhận tăng trưởng khả quan nhờ tận dụng tối đa lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là EVFTA và CPTPP, giúp cải thiện năng lực cạnh tranh và mở rộng cơ hội xuất khẩu. Không chỉ tập trung vào các thị trường truyền thống, doanh nghiệp da giày còn chủ động khai thác tiềm năng tại các khu vực mới như Trung Đông, Nam Mỹ và châu Phi, tạo thêm động lực cho sự phát triển của ngành.

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU DA GIÀY CỦA VIỆT NAM QUA CÁC NĂM (tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải Quan

XUẤT KHẨU DA GIÀY VIỆT NAM THEO THỊ TRƯỜNG NĂM 2025



Nguồn: Tổng cục Hải Quan

Nhìn chung, cơ cấu thị trường xuất khẩu da giày Việt Nam năm 2025 cho thấy Hoa Kỳ và EU tiếp tục duy trì vị thế là hai thị trường xuất khẩu chủ lực, đóng góp tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch của ngành. Cụ thể, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm 37,31%, khẳng định vị thế là thị trường tiêu thụ quan trọng đối với sản phẩm da giày Việt Nam. EU đứng thứ hai với 28,96%, cho thấy khu vực này vẫn duy trì nhu cầu ổn định và là một trong những thị trường trọng điểm của ngành. Bên cạnh đó, Nhật Bản chiếm 6,67%, trong khi các thị trường khác như Trung Quốc (7,37%), Hàn Quốc (3,22%), Vương quốc Anh (4,91%) và Canada (3,38%) đóng góp tỷ trọng nhỏ hơn nhưng vẫn góp phần đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Mặc dù chưa đưa ra mức mục tiêu cụ thể, Hiệp hội Da giày – Túi xách Việt Nam (LEFASO) định hướng kim ngạch xuất khẩu của ngành trong năm 2026 sẽ tiếp tục tăng trưởng và vượt mức 29 tỷ USD đạt được trong năm 2025. Bên cạnh đó, Hiệp hội Da giày – Túi xách Việt Nam (LEFASO) cũng đưa ra các thách thức mà ngành da giày Việt Nam phải đối mặt trong năm 2026 và các năm tới. Trước hết, lợi thế cạnh tranh về chi phí, vốn là điểm mạnh truyền thống của ngành, đang dần suy giảm do chi phí lao động gia tăng. Đồng thời, các yêu cầu về môi trường, truy xuất nguồn gốc và trách nhiệm xã hội ngày càng khắt khe, đặc biệt tại các thị trường xuất khẩu chủ lực như EU và Hoa Kỳ, với nhiều quy định nghiêm ngặt liên quan đến kiểm soát hóa chất REACH, quản lý hóa chất đầu vào theo chương trình ZDHC, cũng như các bộ tiêu chí đánh giá môi trường – xã hội như Higg Index. Bên cạnh đó, mức độ phụ thuộc vào nguyên phụ liệu nhập khẩu vẫn còn cao, khi tỷ lệ nội địa hóa của ngành hiện chỉ đạt khoảng 55% và chủ yếu tập trung ở các khâu có giá trị gia tăng thấp, làm hạn chế khả năng nâng cao giá trị trong chuỗi cung ứng của ngành.

Theo định hướng phát triển ngành Dệt may và Da giày Việt Nam, đến năm 2030, kim ngạch xuất khẩu giày dép và túi xách dự kiến đạt 38 – 39 tỷ USD. Để đạt được mục tiêu này, ngành đang phải đối mặt với những thách thức lớn, đặc biệt là yêu cầu “xanh hóa” sản xuất từ các thị trường lớn như EU và Mỹ, đòi hỏi các doanh nghiệp phải đáp ứng các tiêu chuẩn cao về phát triển bền vững.

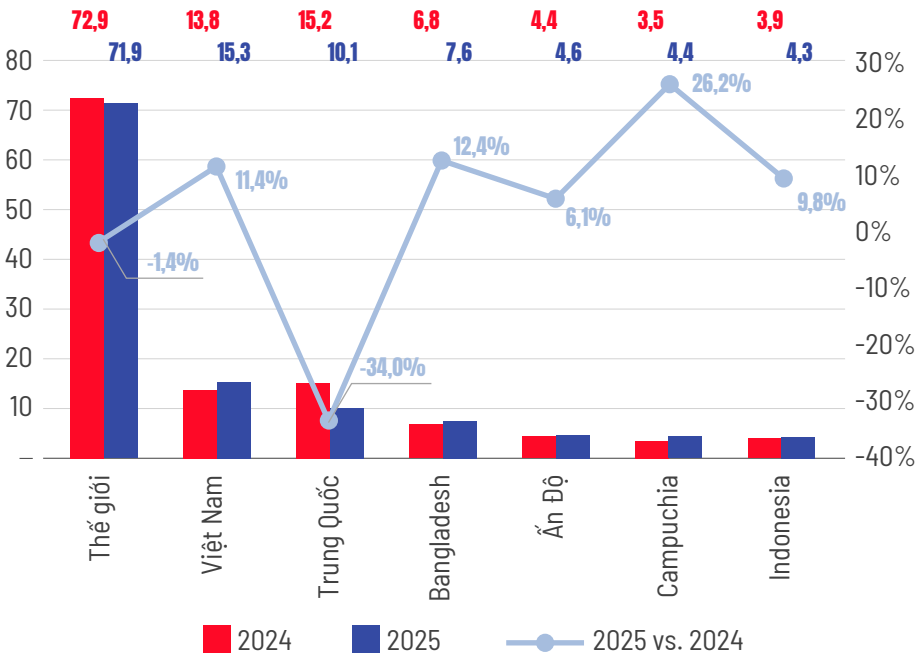
MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG NGÀNH DỆT MAY VÀ DA GIÀY VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

MỤC TIÊU 2030	TĂNG TRƯỞNG GIAI ĐOẠN 2021-2030	KIM NGẠCH XUẤT KHẨU	TỶ LỆ NỘI ĐỊA HÓA
Ngành dệt may	6.8%-7.2%/năm	68-70 tỷ USD	56%-60%
Ngành da giày	6.5%-7%/năm	38-39 tỷ USD	56%-60%, riêng các dòng sản phẩm chủ lực 60%-75%

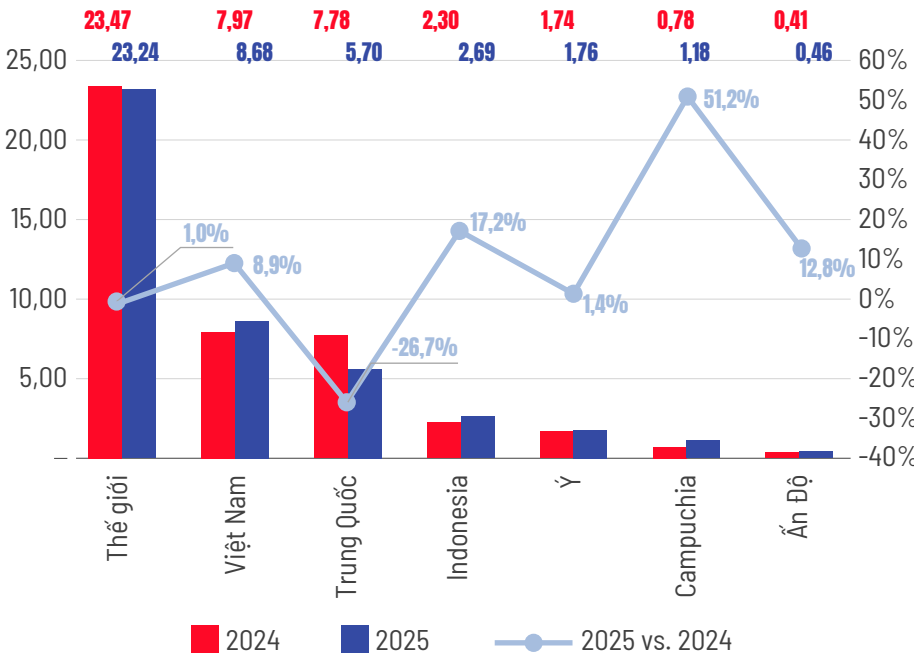
Nguồn: Quyết định số 1643/QĐ-TTg

TỔNG QUAN CÁC THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHỦ LỰC DỆT MAY VÀ DA GIÀY CỦA VIỆT NAM TRONG NĂM 2025

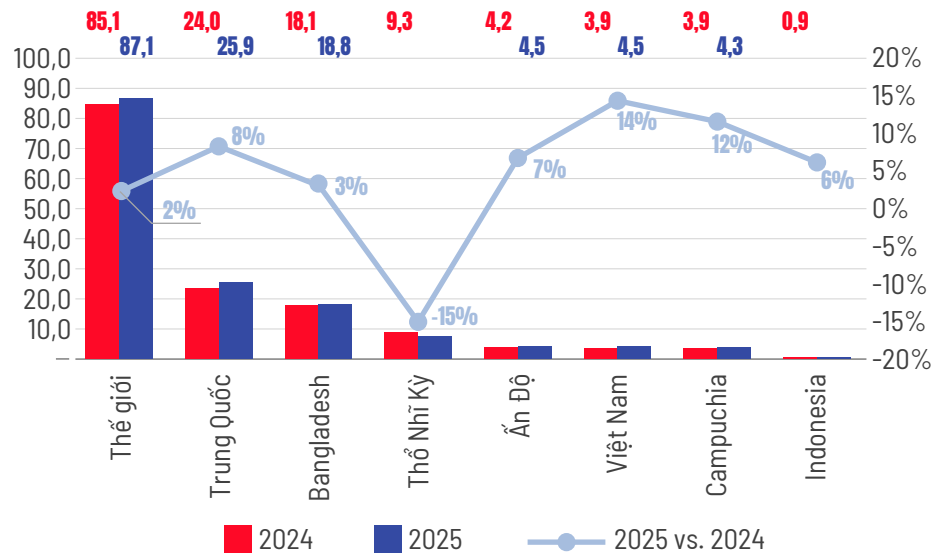
GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU VÀ TĂNG TRƯỞNG HÀNG DỆT MAY CỦA MỸ ĐẾN T11. 2025 (ĐƠN VỊ: TỶ USD)



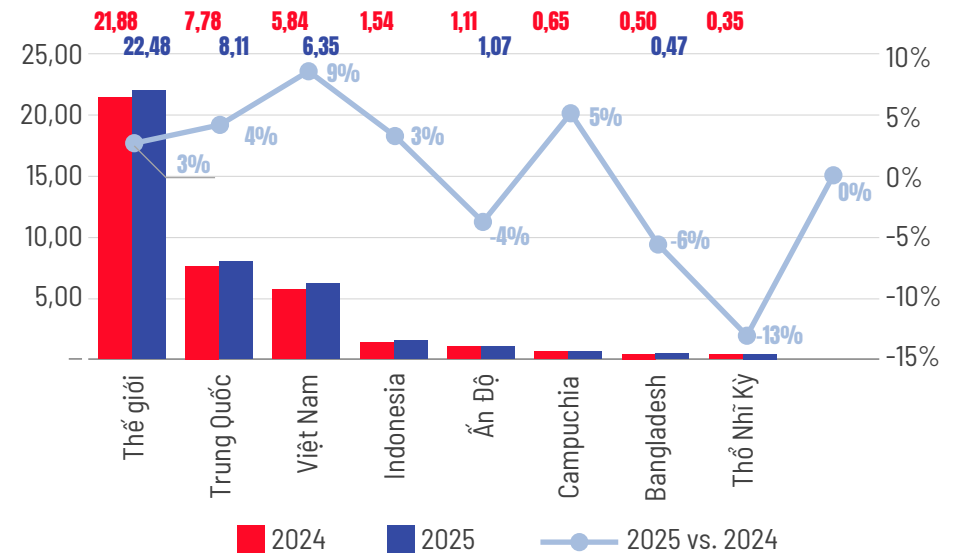
GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU VÀ TĂNG TRƯỞNG DA GIÀY CỦA MỸ ĐẾN T11.2025 (ĐƠN VỊ: TỶ USD)



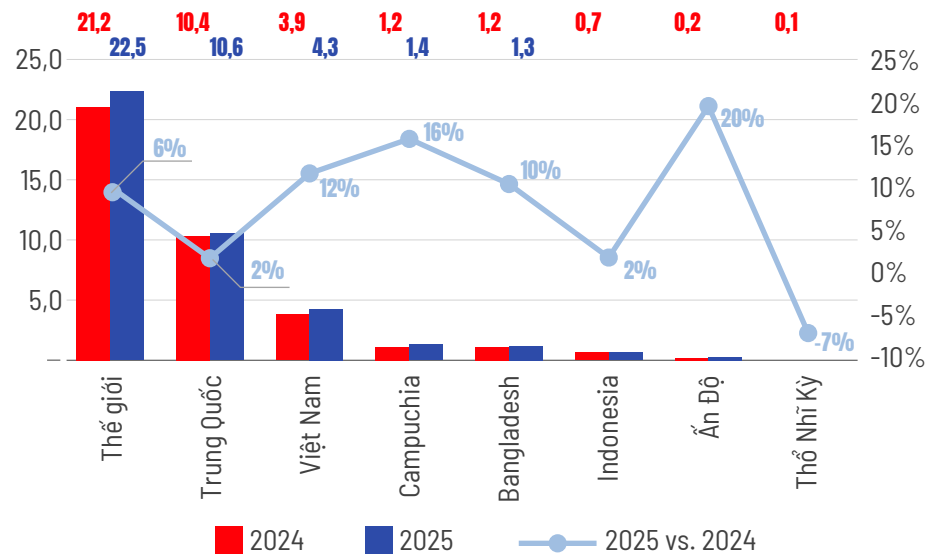
GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU VÀ TĂNG TRƯỞNG HÀNG DỆT MAY CỦA EU ĐẾN 11T2025 (ĐƠN VỊ: TỶ USD)



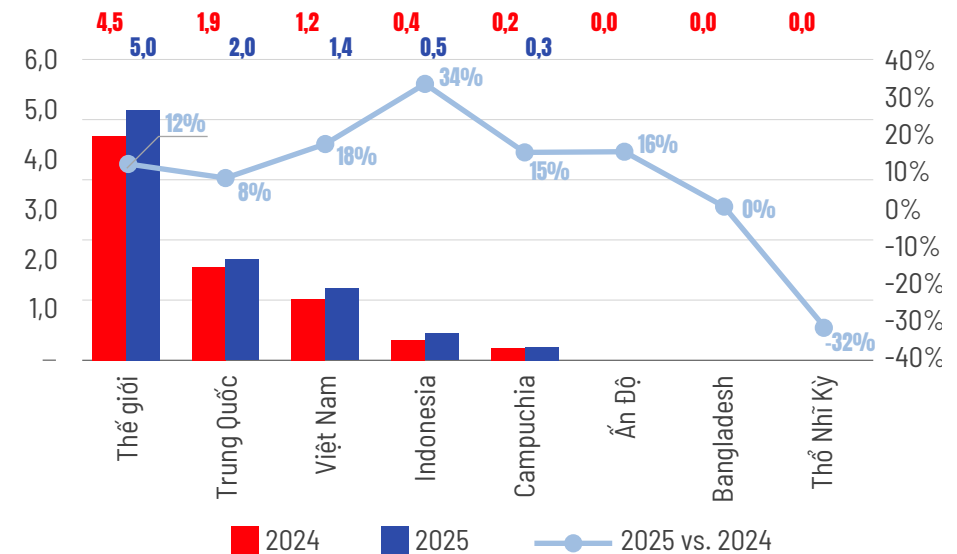
GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU VÀ TĂNG TRƯỞNG DA GIÀY CỦA EU ĐẾN 11T2025 (ĐƠN VỊ: TỶ USD)



GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU VÀ TĂNG TRƯỞNG HÀNG DỆT MAY CỦA NHẬT BẢN ĐẾN T11.2025 (ĐƠN VỊ: TỶ USD)

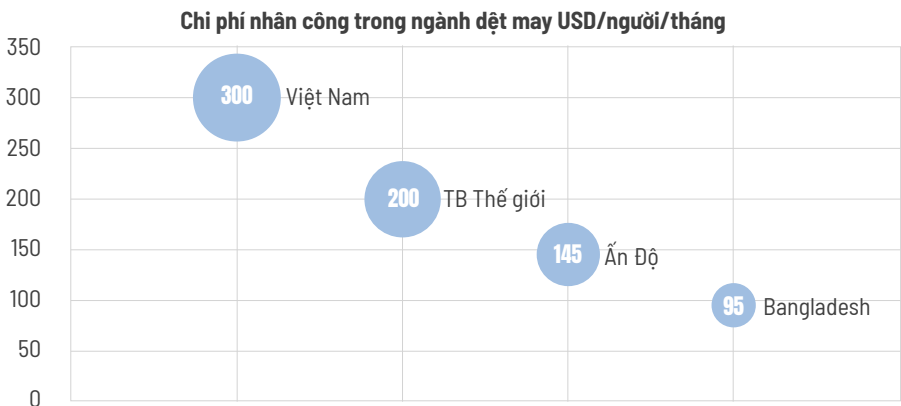


GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU VÀ TĂNG TRƯỞNG DA GIÀY CỦA NHẬT BẢN ĐẾN T11.2025 (ĐƠN VỊ: TỶ USD)





Lợi thế về chi phí lao động trong ngành dệt may Việt Nam đang dần suy giảm.Theo thống kê lương trung bình hàng tháng của công nhân ngành may mặc tại Việt Nam ở mức 300 USD, cao hơn so với mức trung bình 200 USD/người trên thế giới cũng theo đó mức lương trong ngành dệt may tại Việt Nam đang cao hơn nhiều lần so với mức lương tại Bangladesh (95 USD/người/tháng) hay Ấn Độ (145 USD/người/tháng).



Nguồn: Bộ Công thương

Trước đây, lợi thế của ngành dệt may Việt Nam là lao động dồi dào, chi phí tiền lương cho nhân công ở mức thấp. Với lợi thế đó, dệt may trở thành ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam khi đóng góp trên 10% cho kim ngạch xuất khẩu hàng năm. Trong những năm gần đây chi phí nhân công dần tăng lên hạn chế phần nào năng lực cạnh tranh của Việt Nam. Tuy nhiên, ở khía cạnh tích cực, đây lại là động lực cho ngành để áp dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến góp phần nâng cao năng suất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Mặc dù chi phí nhân công tăng nhưng bên cạnh đó trình độ nhân công được cải thiện đáng kể.

Năm 2026, ngành dệt may Việt Nam dự kiến tiếp tục đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt trong chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt về áp lực giá từ các quốc gia như Bangladesh, Ấn Độ và Campuchia. Thách thức này càng gia tăng trong bối cảnh chi phí sản xuất leo thang, nổi bật là chi phí năng lượng và logistics. Nguyên nhân chủ yếu đến từ biến động giá dầu thế giới do căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông, liên quan đến xung đột giữa Iran, Mỹ và Israel. Diễn biến này đã đẩy giá dầu và khí đốt toàn cầu tăng mạnh, kéo theo chi phí vận tải và sản xuất gia tăng, qua đó làm suy giảm lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp dệt may, đặc biệt trong phân khúc gia công có biên lợi nhuận thấp.

Theo báo cáo “USFIA Fashion Industry Benchmarking Study 2025” nhấn mạnh sự chuyển dịch trong chuỗi cung ứng, xu hướng đa dạng hóa nguồn cung và tác động của các chính sách thương mại đối với ngành thời trang Mỹ. Đây là nghiên cứu thường niên do Hiệp hội Ngành Thời trang Hoa Kỳ (USFIA) thực hiện, nhằm đánh giá những xu hướng và thách thức trong chuỗi cung ứng dệt may – thời trang toàn

cầu. Báo cáo tổng hợp ý kiến từ các nhà lãnh đạo cấp cao của những thương hiệu và nhà bán lẻ thời trang hàng đầu tại Mỹ, mang đến góc nhìn toàn diện về chiến lược tìm nguồn cung ứng, biến động thị trường, cùng những rủi ro liên quan đến địa chính trị, tuân thủ lao động – xã hội và tác động môi trường.

REGION	SOURCING DESTINATION	SPEED TO MARKET	SOURCING COST	FLEXIBILITY AND AGILITY	MINIMUM ORDER QUANTITY (MOQ)	VERTICAL INTEGRATION	RISK OF LABOR AND SOCIAL COMPLIANCE	RISK OF ENVIRONMENTAL COMPLIANCE	RISK OF GEOPOLITICS	RISK OF FACING U.S. IMPORT BARRIERS
Western Hemisphere	USA	● 4.5	■ 1.5	▲ 3.0	▲ 3.0	■ 1.5	▲ 3.5	● 4.0	▲ 3.0	/
	MEXICO	● 4.0	▲ 3.0	▲ 3.5	▲ 3.0	▲ 3.0	▲ 3.5	▲ 3.0	▲ 3.0	▲ 3.0
	CAFTA-DR	● 4.0	▲ 3.5	▲ 3.0	▲ 3.0	▲ 3.0	▲ 3.0	▲ 3.0	▲ 3.0	▲ 3.0
	COLOMBIA	▲ 3.5	▲ 3.0	▲ 3.5	▲ 3.0	▲ 3.5	▲ 3.5	▲ 3.0	▲ 3.0	▲ 3.0
Asia	TRUNG QUỐC	▲ 3.5	▲ 3.5	● 4.5	● 4.0	● 4.5	■ 2.0	■ 2.0	■ 1.5	■ 1.0
	VIỆT NAM	▲ 3.0	● 4.0	● 4.0	▲ 3.0	▲ 3.5	▲ 3.0	▲ 3.0	■ 2.5	■ 2.0
	BANGLADESH	■ 2.5	● 4.5	▲ 3.5	▲ 3.0	▲ 3.0	■ 2.5	■ 2.0	■ 2.5	■ 2.5
	INDONESIA	■ 2.5	● 4.0	▲ 3.5	▲ 3.0	■ 2.5	▲ 3.0	■ 2.5	▲ 3.0	■ 2.5
	ẤN ĐỘ	■ 2.5	● 4.0	▲ 3.5	▲ 3.0	● 4.0	▲ 3.0	■ 2.5	■ 2.5	■ 2.5
	SRI LANKA	■ 2.5	▲ 3.5	▲ 3.5	▲ 3.5	■ 2.5	▲ 3.0	▲ 3.0	▲ 3.0	■ 2.5
	CAMPUCHIA	■ 2.5	● 4.0	▲ 3.5	▲ 3.0	■ 2.5	▲ 3.0	▲ 3.0	■ 2.5	■ 2.5
Rest of the world	CHÂU ÂU	▲ 3.0	■ 2.0	▲ 3.0	▲ 3.5	▲ 3.0	● 4.0	● 4.5	▲ 3.5	▲ 3.0
	THỔ NHĨ KỲ	■ 2.5	■ 2.5	▲ 3.0	▲ 3.5	▲ 3.5	▲ 3.0	▲ 3.0	■ 2.5	▲ 3.0
	AGOA	■ 1.5	▲ 3.5	■ 2.0	■ 2.5	■ 1.5	■ 2.5	■ 2.5	■ 2.5	■ 2.5
	EGYPT	■ 2.0	▲ 3.5	▲ 3.5	▲ 3.0	▲ 3.0	▲ 3.0	▲ 3.0	▲ 3.0	▲ 3.0

Nguồn: 2025 Fashion Industry Benchmarking Study- USFIA

Lưu ý: Các số liệu trong bảng thể hiện đánh giá trung bình của người tham gia khảo sát đối với từng quốc gia trên thang điểm từ 1 (hiệu suất thấp hơn nhiều so với mức trung bình) đến 5 (hiệu suất cao hơn nhiều so với mức trung bình). Cụ thể:

- Điểm từ **4.0 - 5.0** thể hiện **thế mạnh** của quốc gia đó với vai trò là nguồn cung ứng.
- ▲ Điểm từ **3.0 - 3.9** thể hiện **hiệu suất trung bình**.
- Điểm từ **1.0 - 2.9** thể hiện **điểm yếu** của quốc gia đó trong cung ứng.

Trong năm 2025, báo cáo của USFIA đã bổ sung thêm tiêu chí “Rủi ro đối mặt với các rào cản nhập khẩu của Hoa Kỳ” do chính sách thuế quan của chính quyền Donald Trump vô cùng phức tạp và được dự đoán và sẽ có tác động sâu rộng trong chính sách thương mại toàn cầu năm 2026 và các năm tới. Chi tiết các tiêu chí được diễn giải như bên dưới.

Speed to market	Tốc độ đưa sản phẩm ra thị trường
Sourcing cost	Chi phí gia công
Flexibility and agility	Mức độ linh hoạt và khả năng thích ứng
Minimum order quantity (MOQ)	Số lượng đặt hàng tối thiểu (MOQ)
Vertical integration	Mức độ tích hợp theo chiều dọc
Risk of labor and social compliance	Rủi ro tuân thủ về lao động và trách nhiệm xã hội
Risk of environmental compliance	Rủi ro tuân thủ về môi trường
Risk of geopolitics	Rủi ro địa chính trị
Risk of facing U.S. import barriers	Rủi ro đối mặt với các rào cản nhập khẩu của Hoa Kỳ



Trong năm 2025, các quốc gia châu Á tiếp tục được đánh giá cao về các khía cạnh kinh doanh trong hoạt động tìm nguồn cung ứng may mặc, bao gồm chi phí tìm nguồn cung ứng, mức độ linh hoạt và khả năng thích ứng, số lượng đặt hàng tối thiểu (MOQ), cũng như mức độ tích hợp theo chiều dọc trong chuỗi cung ứng.

Về chi phí gia công, theo thang điểm từ 1 (kém cạnh tranh nhất) đến 5 (cạnh tranh nhất), các quốc gia Bangladesh (4,5 điểm), Việt Nam (4,0 điểm), Ấn Độ (4,0 điểm) và Campuchia (4,0 điểm) tiếp tục được đánh giá cao về khả năng cạnh tranh chi phí trong năm 2025. Điều này cho thấy các quốc gia này vẫn là những điểm đến ưu tiên trong hoạt động tìm nguồn cung ứng đối với các sản phẩm may mặc nhạy cảm về giá. Trong khi đó, điểm đánh giá chi phí sourcing của Trung Quốc giảm từ 4,0 năm 2024 xuống 3,5 năm 2025, nhiều khả năng do tác động của mức thuế quan cao hơn đối với hàng hóa xuất khẩu. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh về chi phí của Trung Quốc vẫn tương đương hoặc cao hơn phần lớn các nhà cung cấp tại khu vực Tây Bán cầu, Liên minh châu Âu và các khu vực khác, cho thấy nước này vẫn giữ vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng dệt may toàn cầu.

Năm 2025, các nhà cung cấp tại châu Á tiếp tục được đánh giá cao về mức độ linh hoạt và khả năng thích ứng trong hoạt động tìm nguồn cung ứng may mặc, thể hiện ở khả năng nhanh chóng điều chỉnh tiến độ giao hàng, khối lượng và sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng. Theo thang điểm từ 1 đến 5, điểm đánh giá của Trung Quốc tăng từ 4,0 lên 4,5, trong khi Việt Nam tăng từ 3,5 lên 4,0 so với năm 2024. Những thay đổi này phản ánh nỗ lực của các quốc gia này trong việc cung cấp các giải pháp tìm nguồn cung ứng linh hoạt và đáp ứng nhanh hơn cho các doanh nghiệp thời trang Hoa Kỳ, thông qua việc ứng dụng công nghệ số và tận dụng lợi thế của chuỗi cung ứng dệt may – may mặc khu vực hoạt động hiệu quả.

Nhìn chung, xét theo tổng điểm đánh giá, Việt Nam đạt 28 điểm – mức cao nhất trong các quốc gia Châu Á được khảo sát. Trong đó, Việt Nam được chấm điểm “cạnh tranh” ở các tiêu chí chi phí gia công (4 điểm) và mức độ linh hoạt, khả năng thích ứng trong sản xuất (4 điểm). Kết quả này cho thấy Việt Nam vẫn duy trì lợi thế cạnh tranh đáng kể trong hoạt động tìm nguồn cung ứng dệt may, đặc biệt nhờ chi phí sản xuất hợp lý cùng khả năng đáp ứng linh hoạt trước các yêu cầu của khách hàng, qua đó củng cố vị thế là một trong những điểm đến quan trọng trong chuỗi cung ứng dệt may toàn cầu.

WTO cũng nhận định môi trường chính trị và xã hội của Việt Nam ổn định hơn so với Bangladesh và Ấn Độ–các quốc gia đa đảng, VND ổn định so với USD bên cạnh đó chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc là một yếu tố khác thúc đẩy các doanh nghiệp quốc tế chuyển cơ sở sản xuất của mình sang Việt Nam vì nhiều doanh nghiệp lo ngại về thuế quan và các hạn chế thương mại mà họ có thể phải đối mặt nếu hoạt động sản xuất vẫn ở Trung Quốc. Từ các nhận định trên có thể thấy Việt Nam vẫn là điểm đến lý tưởng trong lĩnh vực gia công nói chung và gia công ngành dệt may nói riêng.

Với xu thế toàn cầu hóa hiện nay, các hiệp định thương mại tự do (FTA) ngày càng gia tăng nhanh chóng. Các hiệp định FTA này giúp các quốc gia thành viên phát triển sâu rộng, gắn kết với phát triển bền vững, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và liên kết toàn cầu. Tính đến năm 2026, Việt Nam đã ký kết 17 hiệp định thương mại tự do (FTA) với hơn 60 đối tác trên thế giới, phản ánh mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng của nền kinh tế. Mạng lưới FTA rộng lớn này không chỉ giúp mở rộng thị trường xuất khẩu,

giảm rào cản thuế quan và thúc đẩy dòng vốn đầu tư nước ngoài, mà còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và củng cố vị thế của Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Đồng thời, các FTA thế hệ mới cũng tạo động lực cho cải cách thể chế và nâng cao tiêu chuẩn sản xuất theo hướng bền vững.

STT	HIỆP ĐỊNH	TÊN CHI TIẾT HIỆP ĐỊNH	NGÀY HIỆU LỰC	THÀNH VIÊN
1	AFTA 	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN	Có hiệu lực từ 1993	Đối tác ASEAN
2	EVFTA 	Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam	Có hiệu lực chính thức từ 01/08/2020	Việt Nam và 27 thành viên liên minh Châu Âu
3	CPTPP 	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương	Ngày có hiệu lực chung đầu tiên: 30/12/2018 (đối với 6 nước đầu tiên phê chuẩn). Việt Nam: 14/01/2019	Đối tác Việt Nam, Canada, Mexico, Peru, ChiLê, New Zealand, Australia, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia, Vương quốc Anh (ký Nghị định thư gia nhập ngày 16/07/2023)
4	UKVFTA 	Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland	Có hiệu lực chính thức từ 01/05/2021	Đối tác Việt Nam, Vương quốc Anh
5	RCEP 	Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực	Có hiệu lực từ 01/01/2022	Đối tác ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, New Zealand

STT	HIỆP ĐỊNH	TÊN CHI TIẾT HIỆP ĐỊNH	NGÀY HIỆU LỰC	THÀNH VIÊN
6	VCFTA 	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Chile	Có hiệu lực từ 2014	Đối tác Việt Nam, Chile
7	VKFTA 	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc	Có hiệu lực từ 2015	Đối tác Việt Nam, Hàn Quốc
8	VN – EAEU FTA 	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu	Có hiệu lực từ 2016	Đối tác Việt Nam, Nga, Belarus, Armenia, Kazakhstan, Kyrgyzstan
9	VJEPA 	Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA)	Có hiệu lực từ năm 2009	Đối tác Việt Nam, Nhật Bản
10	AIFTA 	Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Ấn Độ	Có hiệu lực từ 2010	Đối tác ASEAN, Ấn Độ
11	AKFTA 	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc	Có hiệu lực từ 2007	Đối tác ASEAN, Hàn Quốc

STT	HIỆP ĐỊNH	TÊN CHI TIẾT HIỆP ĐỊNH	NGÀY HIỆU LỰC	THÀNH VIÊN
12	AHKFTA 	Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Hồng Kông (Trung Quốc)	Có hiệu lực với Hong Kong (Trung Quốc), Lào, Myanmar, Thái Lan, Singapore và Việt Nam từ 11/06/2019. Có hiệu lực đầy đủ với toàn bộ các nước thành viên từ ngày 12/02/2021	Đối tác ASEAN, Hong Kong (Trung Quốc)
13	ACFTA 	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Trung Quốc	Có hiệu lực từ 2003	Đối tác ASEAN, Trung Quốc
14	AANZFTA 	Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN-Australia-New Zealand	Có hiệu lực từ 2010	Đối tác ASEAN, Australia, New Zealand
15	VIFTA 	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Israel	Chính thức ký kết ngày 25/07/2023	Đối tác Việt Nam, Israel
16	AJCEP 	Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Nhật Bản	Có hiệu lực từ 2008	Đối tác ASEAN, Nhật Bản
17	VN - UAE CEPA 	Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện giữa Việt Nam và UAE	Ngày ký kết: 28/10/2024 tại Abu Dhabi, UAE. Ngày có hiệu lực: 03/02/2026	Đối tác Việt Nam, UAE

Nguồn: VIETNAM FREE TRADE AGREEMENT PORTAL

Có thể thấy, một trong những điểm nhấn nổi bật của thương mại quốc tế năm 2025 là hệ thống chính sách thuế quan ngày càng phức tạp và mang tính chiến lược dưới thời Donald Trump. Những điều chỉnh này không chỉ làm thay đổi dòng chảy thương mại toàn cầu mà còn tác động trực tiếp đến các ngành xuất khẩu chủ lực, đặc biệt là dệt may. Dưới đây là tổng hợp các quốc gia xuất khẩu dệt may và EU đã chịu mức thuế đối ứng trong năm 2025.

QUỐC GIA	THỜI ĐIỂM BAN ĐẦU (~04/2025)	THỜI ĐIỂM MỚI NHẤT NĂM 2025 (~08/2025)
Bangladesh	37%	20%
Campuchia	49%	19%
Ấn Độ	27%	50%
Indonesia	32%	19%
Pakistan	30%	19%
EU	20%	15%
Venezuela	15%	15%
Việt Nam	46%	20%

Nguồn: Tạp chí Time

Tuy nhiên, bối cảnh đã thay đổi nhanh chóng sau khi Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đưa ra phán quyết rằng việc chính quyền Donald Trump áp dụng thuế quan đối ứng trên diện rộng theo Đạo luật Quyền hạn Kinh tế Khẩn cấp Quốc tế (IEEPA) năm 1977 đã vượt quá phạm vi thẩm quyền cho phép. Trước quyết định này, các cuộc điều tra mới theo Mục 301 được khởi động, đồng thời Nhà Trắng buộc phải khẩn trương tìm kiếm cơ sở pháp lý thay thế nhằm tái thiết lập các mức thuế đã bị vô hiệu hóa.

Bước đi ban đầu của chính quyền Donald Trump là áp dụng mức thuế tạm thời khoảng 10% trên quy mô toàn cầu đối với hàng hóa nhập khẩu, dựa trên Mục 122 của Đạo luật Thương mại năm 1974, đồng thời để ngỏ khả năng điều chỉnh tăng lên 15% trong thời gian tới. Song song đó, Mục 301 của cùng đạo luật được sử dụng như một công cụ pháp lý nhằm tiến hành điều tra các hoạt động thương mại bị coi là không công bằng, qua đó đánh giá liệu các chính sách hay thông lệ của quốc gia đối tác có mang tính phân biệt đối xử hoặc gây cản trở đến lợi ích thương mại của Hoa Kỳ hay không.

Đại diện Thương mại Hoa Kỳ đã công bố việc khởi động hàng loạt cuộc điều tra mới nhắm vào 16 đối tác thương mại, trải dài từ Singapore, Thụy Sĩ đến Ấn Độ và Na Uy. Đồng thời, cơ quan này cũng mở rộng phạm vi rà soát đối với các vấn đề liên quan đến lao động cưỡng bức, với quy mô bao phủ khoảng 60 nền kinh tế trên toàn cầu.



Bảng: Tổng hợp các biện pháp thuế quan của Hoa Kỳ cho Việt Nam theo chính quyền Donald Trump (2025–2026)

LOẠI THUẾ / CHÍNH SÁCH	NGÀY CÔNG BỐ	NGÀY HIỆU LỰC	NGÀY HẾT HIỆU LỰC	CƠ SỞ PHÁP LÝ	MỨC THUẾ	NGUỒN
Thuế nhập khẩu tạm thời	20/02/2026	24/02/2026	23/07/2026	Mục 122	10%	Tuyên bố Nhà Trắng, Quyết định Tòa án Tối cao
Thương mại không đối ứng: Mức thuế riêng lẻ	02/04/2025	07/08/2025	24/02/2026	IEEPA	20%	Sắc lệnh hành pháp 14326
Thương mại không đối ứng: Mức cơ sở toàn cầu	02/04/2025	05/04/2025	07/08/2025	IEEPA	10%	Thông cáo báo chí USTR, Sắc lệnh 14257, 14316

Nguồn: Atlantic Council

Bảng: Tổng hợp điều tra Section 301

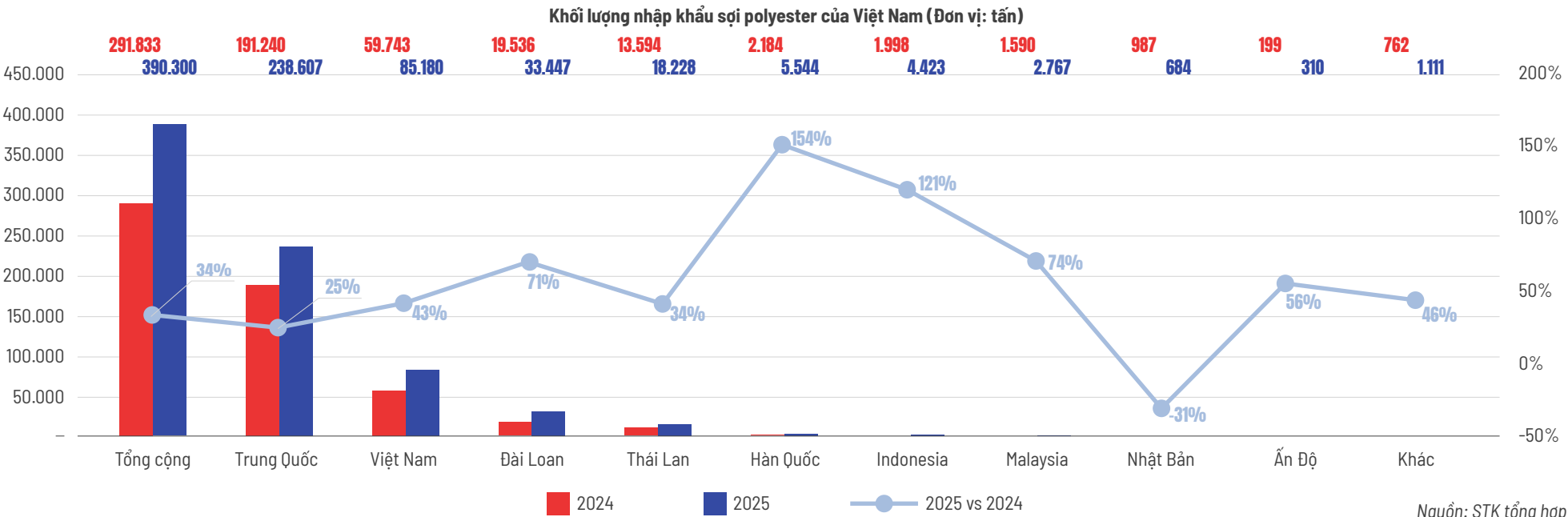
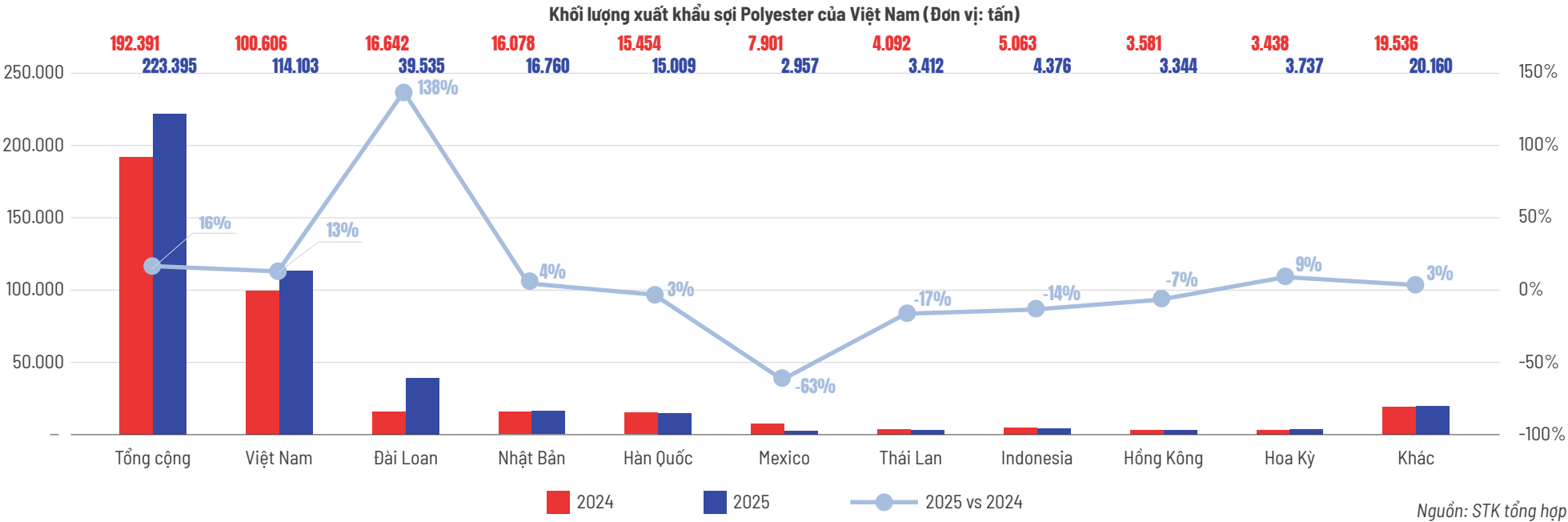
NỘI DUNG	ĐIỀU TRA SECTION 301 VỀ TÌNH TRẠNG DƯ THỪA CÔNG SUẤT CÔNG NGHIỆP	ĐIỀU TRA SECTION 301 VỀ LAO ĐỘNG CƯỜNG BỨC	KHẢ NĂNG ĐIỀU TRA SECTION 301 VỀ VIỆC KHÔNG BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ
Ngày khởi xướng	11/03/2026	12/03/2026	
Ngày khởi xướng tiềm năng			30/05/2026
Phạm vi điều tra	Các hành vi, chính sách và thông lệ của một số nền kinh tế liên quan đến tình trạng dư thừa công suất mang tính cơ cấu và hoạt động sản xuất trong một số ngành sản xuất nhất định.	Các hành vi, chính sách và thông lệ của 60 quốc gia liên quan đến việc bị cáo buộc không áp dụng và thực thi hiệu quả lệnh cấm nhập khẩu hàng hóa được sản xuất bằng lao động cưỡng bức.	
Các quốc gia bị điều tra	16 quốc gia gồm: Trung Quốc, Liên minh châu Âu (EU), Singapore, Thụy Sĩ, Na Uy, Indonesia, Malaysia, Campuchia, Thái Lan, Hàn Quốc, Việt Nam, Đài Loan, Bangladesh, Mexico, Nhật Bản và Ấn Độ.	60 quốc gia gồm: Bangladesh, Campuchia, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, Pakistan, Hàn Quốc, Sri Lanka, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Việt Nam.	26 quốc gia: Việt Nam, Trung Quốc, Indonesia, Ấn Độ, EU, Canada, Pakistan, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ.
Các ngành mục tiêu	Nhôm; Ô tô (bao gồm xe điện EV); Pin; Xi măng; Hóa chất; Điện tử; Hàng hóa năng lượng; Thủy tinh; Máy công cụ; Máy móc; Kim loại màu; Giấy; Nhựa; Thực phẩm và đồ uống chế biến; Robot; Vệ tinh; Chất bán dẫn; Tàu biển; Tấm pin năng lượng mặt trời; Thép; Thiết bị vận tải.	Danh mục Hàng hóa Sản xuất bằng Lao động Trẻ em hoặc Lao động Cưỡng bức năm 2024 của Bộ Lao động Hoa Kỳ (“TVPRA List”), bao gồm 134 mặt hàng được sản xuất bằng lao động cưỡng bức tại một số quốc gia nhất định. Các đầu vào này gồm: bông dùng sản xuất dệt may và sợi; khoáng sản quan trọng dùng sản xuất sản phẩm năng lượng mặt trời hoặc linh kiện ô tô; sản phẩm thủy sản; và trái cọ dùng sản xuất dầu cọ hoặc dầu nhân cọ.	

NỘI DUNG	ĐIỀU TRA SECTION 301 VỀ TÌNH TRẠNG DƯ THỪA CÔNG SUẤT CÔNG NGHIỆP	ĐIỀU TRA SECTION 301 VỀ LAO ĐỘNG CƯỜNG BỨC	KHẢ NĂNG ĐIỀU TRA SECTION 301 VỀ VIỆC KHÔNG BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ
	Mức độ dư thừa công suất và nguyên nhân của tình trạng này có thể bao gồm: • Trợ cấp, đặc biệt là trợ cấp xúc tiến xuất khẩu; • Ép giảm tiền lương; • Các hoạt động phi thương mại của doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp do nhà nước kiểm soát; • Các rào cản tiếp cận thị trường kéo dài; • Các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường hoặc lao động lỏng lẻo/không đầy đủ hoặc hệ thống an sinh xã hội không đầy đủ; • Cho vay được trợ cấp; và • Các biện pháp kiểm chế tài chính và chính sách tiền tệ/tỷ giá.		
Thời gian lấy ý kiến công chúng	17/03/2026 – 15/04/2026		
Ngày bắt đầu điều trần công khai	05/05/2026	28/04/2026	
Hạn chót kết luận điều tra	24/07/2026	24/07/2026	

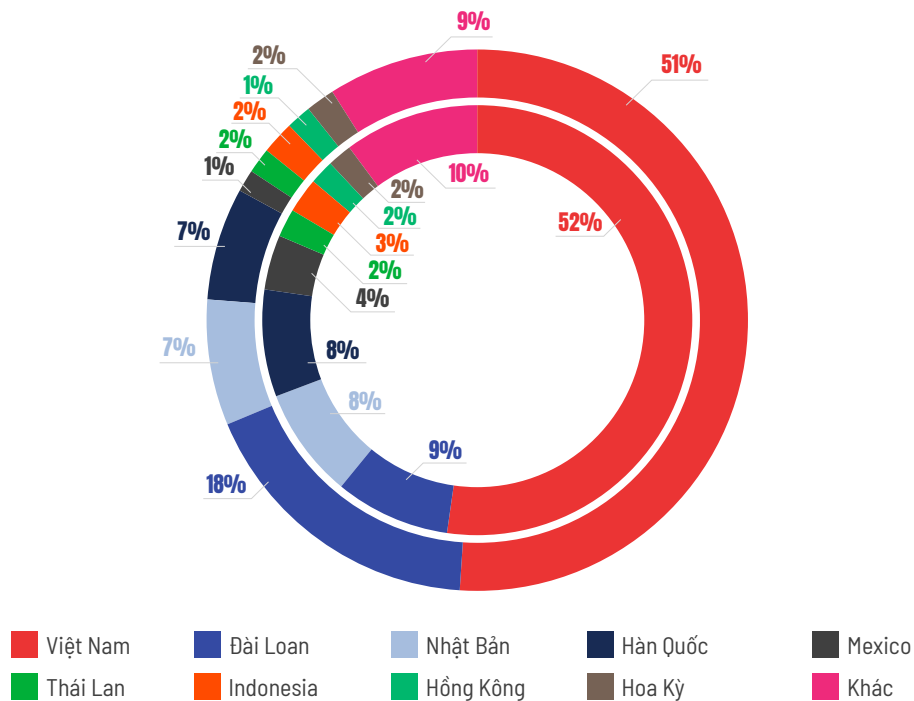


Chính sách thuế quan trong giai đoạn 2.0 của Donald Trump đang tạo ra những biến động đáng kể đối với ngành dệt may toàn cầu. Việc áp dụng mức thuế rộng và phân tầng theo quốc gia khiến chi phí nhập khẩu vào Mỹ tăng lên, buộc các thương hiệu phải tái cấu trúc chuỗi cung ứng. Đối với Việt Nam, đây vừa là thách thức về chi phí và tuân thủ, vừa là cơ hội gia tăng thị phần nếu duy trì được tính minh bạch và ổn định trong sản xuất. Trong khi đó, các quốc gia như Bangladesh và Ấn Độ có thể chịu áp lực lớn hơn nếu bị áp mức thuế cao hoặc bị rà soát về lao động và thương mại không công bằng. Xu hướng dịch chuyển đơn hàng sang các quốc gia có lợi thế thuế quan và độ tin cậy cao sẽ trở nên rõ nét hơn. Tổng thể, chính sách này đang thúc đẩy một quá trình tái phân bổ chuỗi cung ứng dệt may trên quy mô toàn cầu.

TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU SỢI POLYESTER CỦA VIỆT NAM.



CƠ CẤU XUẤT KHẨU SỢI POLYESTER CỦA VIỆT NAM TRONG NĂM 2024 VÀ 2025



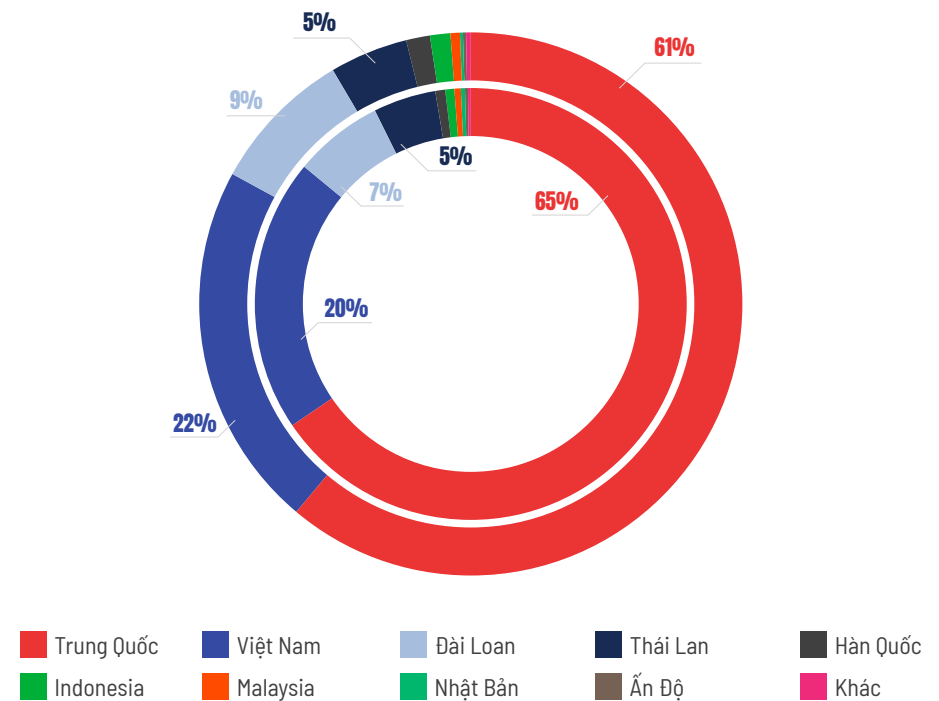
Ghi chú: Vòng từ trong ra ngoài tương ứng 2024 và 2025

Cơ cấu thị trường xuất khẩu sợi polyester của Việt Nam trong năm 2024 và 2025 tương đối ổn định, trong đó xuất khẩu tại chỗ (Việt Nam) tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất. Cụ thể, thị trường Việt Nam duy trì tỷ trọng trên 50% trong cả hai năm (khoảng 52% năm 2024 và 51% năm 2025), cho thấy nhu cầu tiêu thụ sợi polyester trong nước, đặc biệt từ các doanh nghiệp dệt may FDI và chuỗi cung ứng nội địa, vẫn đóng vai trò chủ đạo và không có biến động đáng kể giữa hai năm.

Bên cạnh đó, Đài Loan là thị trường có mức thay đổi rõ rệt nhất, với tỷ trọng tăng mạnh từ khoảng 9% năm 2024 lên 18% năm 2025, gần như gấp đôi so với năm trước. Sự gia tăng này cho thấy xu hướng mở rộng xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, đồng thời phản ánh sự dịch chuyển đơn hàng hoặc nhu cầu nguyên liệu sợi polyester gia tăng từ khu vực này.

Các thị trường còn lại như Nhật Bản, Hàn Quốc, Mexico, Thái Lan, Indonesia, Hong Kong và Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng nhỏ hơn và nhìn chung không có sự biến động lớn giữa hai năm, cho thấy cơ cấu thị trường xuất khẩu của ngành sợi polyester Việt Nam vẫn tương đối ổn định.

CƠ CẤU NHẬP KHẨU SỢI POLYESTER CỦA VIỆT NAM TRONG NĂM 2024 VÀ 2025



Ghi chú: Vòng từ trong ra ngoài tương ứng 2024 và 2025

Biểu đồ cho thấy cơ cấu nhập khẩu sợi polyester của Việt Nam trong giai đoạn 2024–2025 vẫn tập trung chủ yếu vào thị trường Trung Quốc. Cụ thể, Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất, với khoảng 65% trong năm 2024 và giảm nhẹ xuống còn khoảng 61% trong năm 2025. Mặc dù có xu hướng giảm nhẹ, Trung Quốc vẫn duy trì vị thế nguồn cung sợi polyester lớn nhất của Việt Nam, bỏ xa các thị trường còn lại. Đối với nguồn cung nội địa (Việt Nam), tỷ trọng chiếm khoảng 22% năm 2024 và giảm nhẹ xuống khoảng 20% năm 2025, cho thấy nguồn cung trong nước có vai trò đáng kể nhưng vẫn chưa đủ để đáp ứng nhu cầu của ngành dệt may, khiến Việt Nam vẫn phải phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu. Trong khi đó, Đài Loan là thị trường cung cấp lớn thứ ba, với tỷ trọng khoảng 9% năm 2024 và giảm xuống 7% trong năm 2025, phản ánh xu hướng giảm nhẹ nhập khẩu từ thị trường này trong cơ cấu chung.

Nhìn chung, cơ cấu nhập khẩu cho thấy mức độ phụ thuộc rất lớn của Việt Nam vào nguồn cung sợi polyester từ Trung Quốc. Sự phụ thuộc này có thể dẫn đến một số rủi ro đối với chuỗi cung ứng, bao gồm nguy cơ gián đoạn nguồn nguyên liệu khi xảy ra biến động thương mại hoặc địa chính trị, biến động giá nguyên liệu đầu vào, cũng như rủi ro từ các biện pháp phòng vệ thương mại hoặc kiểm soát xuất khẩu. Ngoài ra, việc phụ thuộc vào một nguồn cung lớn cũng có thể làm giảm tính linh hoạt của ngành dệt may Việt Nam trong việc đa dạng hóa nguồn nguyên liệu, từ đó ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh và khả năng đáp ứng các yêu cầu về quy tắc xuất xứ trong các hiệp định thương mại tự do (FTA).

Tình hình xuất nhập khẩu sợi polyester của Việt Nam trong giai đoạn 2023-2025.

EXPORT/YEAR	2023	2024	2025
rPet export volume (tons)	14,059	25,618	34,644
vPet export volume (tons)	159,847	166,772	188,751
rPet export volume/ total polyester export volume	8.1%	13.3%	15.5%

IMPORT/YEAR	2023	2024	2025
rPet import volume (tons)	57,787	79,750	89,383
vPet import volume (tons)	269,540	310,550	304,160
rPet import volume/ total polyester import volume	17.7%	20.4%	22.7%

Nguồn: STK tổng hợp

Dữ liệu cho thấy xu hướng gia tăng rõ rệt của sợi tái chế (rPET) trong hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu của ngành sợi polyester Việt Nam trong giai đoạn 2023-2025. Ở chiều xuất khẩu, tỷ trọng rPET trong tổng kim ngạch xuất khẩu polyester tăng liên tục từ 8,1% năm 2023 lên 13,3% năm 2024 và đạt 15,5% vào năm 2025. Cùng với đó, khối lượng xuất khẩu rPET cũng tăng mạnh từ 14.059 tấn lên 34.644 tấn, phản ánh nhu cầu ngày càng lớn của thị trường quốc tế đối với các sản phẩm sợi có nguồn gốc tái chế.

Ở chiều nhập khẩu, xu hướng tương tự cũng được ghi nhận khi tỷ trọng rPET trong tổng lượng polyester nhập khẩu tăng từ 17,7% năm 2023 lên 20,4% năm 2024 và đạt 22,7% vào năm 2025, trong khi khối lượng nhập khẩu rPET tăng từ 57.787 tấn lên 89.383 tấn trong cùng giai đoạn.

Nhìn chung, việc tỷ trọng sợi tái chế tăng lên ở cả xuất khẩu và nhập khẩu cho thấy rPET đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong chuỗi sản xuất dệt may. Xu hướng này phản ánh sự chuyển dịch của ngành sang các nguyên liệu bền vững và thân thiện với môi trường, đồng thời đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe từ thị trường quốc tế về giảm phát thải, kinh tế tuần hoàn và sử dụng vật liệu tái chế trong ngành thời trang.

Mặc dù tỷ lệ sợi tái chế trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu sợi polyester của Việt Nam còn thấp, nhưng đây vừa là thách thức, vừa là cơ hội để các doanh nghiệp dệt may chuyển đổi, đáp ứng các tiêu chuẩn “xanh hóa” trong sản xuất. Việc gia tăng tỷ lệ sợi tái chế trong tương lai theo yêu cầu của các nhãn hàng không chỉ giúp doanh nghiệp Việt Nam đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe từ các nhà nhập khẩu tại các thị trường lớn, mà còn góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh, mở rộng cơ hội hợp tác và hướng tới phát triển bền vững.

“Xanh hóa” ngành dệt may hiện tại là xu thế toàn cầu. Hiện nay, các yếu tố “xanh hóa” này không còn là lựa chọn mà đang dần bắt buộc tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm của dệt may Việt Nam. Nếu như trước đây, các tiêu chuẩn này chỉ liên quan đến hoá chất, thuốc nhuộm được sử dụng trên nền tảng vải, thì giờ đây là yêu cầu sản phẩm sản xuất ra có bao nhiêu phần trăm từ nguyên liệu tái chế, bao nhiêu phần trăm có thể tuần hoàn, các yếu tố về tuổi thọ của sản phẩm...

Nắm bắt cơ hội phát triển và gắn kết với xu hướng phát triển bền vững, Sợi Thế Kỷ ngày càng tăng dần tỷ trọng cơ cấu sợi thân thiện với môi trường như sợi tái chế, tỷ trọng doanh thu sợi tái chế trên tổng doanh thu tăng dần qua các năm từ mức 44% năm 2020 lên đến 55% trong năm 2022. Trong năm 2024 và 2025, tỷ trọng doanh thu từ sợi tái chế trong tổng doanh thu giảm xuống còn 44,5% và 49,9%, chủ yếu do những khó khăn chung của ngành dệt may và áp lực cạnh tranh gay gắt về giá từ các nhà cung cấp khác. Tuy nhiên, công ty vẫn giữ vững cam kết phát triển bền vững, kiên định với mục tiêu nâng tỷ trọng này lên 60%-70% trong giai đoạn 2027-2029, tận dụng tối đa năng lực của các nhà máy hiện hữu.

Đến 2025, Sợi Thế Kỷ đã gián tiếp tái chế 6,0 tỷ chai nhựa rác thải thành sợi recycle, góp phần giảm rác thải chai nhựa và bảo vệ môi trường.



Bên cạnh đó, STK cũng đã phát triển sợi màu sử dụng công nghệ dope dyed, tạo ra giải pháp thay thế công đoạn nhuộm truyền thống, giúp các khách hàng giảm lượng nước sạch tiêu thụ tới 89%, đồng thời giảm tương ứng mức xả nước thải và hóa chất ra môi trường, góp phần đạt được các cam kết của họ trong chiến dịch ZDHC. Tỷ trọng doanh thu sợi màu trên tổng doanh thu cũng đã tăng trưởng vượt bậc từ 0.2% doanh thu (2021) lên 0.9% (2022) giảm nhẹ xuống mức 0.83% năm 2023 tăng lên và duy trì ở mức trên 4% trong hai năm 2024 và 2025, Công ty cũng đang tích cực mở rộng tệp khách hàng cho dòng sản phẩm này và kỳ vọng tỷ trọng doanh thu từ sợi màu sẽ tiếp tục gia tăng trong những năm tới.

STK cũng định hướng mở rộng phát triển dòng sợi tái chế từ nguyên liệu T-2-T (Textile-to-Textile), tận dụng vải vụn, quần áo cũ và sản phẩm lỗi để tạo ra sợi mới. Đây là giải pháp tiên tiến giúp giảm phụ thuộc vào nguyên liệu thô, hạn chế rác thải dệt may và thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn. So với sản xuất từ nguyên liệu nguyên sinh, T-2-T không chỉ giảm lượng rác thải mà còn tiết kiệm đáng kể nước, năng lượng và cắt giảm khí nhà kính. Hiện nay, nhiều thương hiệu thời trang hàng đầu đang tích cực ứng dụng mô hình này để đáp ứng các tiêu chuẩn phát triển bền vững, nâng cao uy tín thương hiệu và thu hút nhóm khách hàng quan tâm đến môi trường. Việc STK định hướng phát triển dòng sợi T-2-T không chỉ giúp doanh nghiệp đón đầu xu hướng xanh hóa ngành dệt may mà còn mở ra cơ hội hợp tác với các đối tác toàn cầu có cùng định hướng bền vững.

CÁC GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC CỦA CÔNG TY (GRI 2-23)

Xem thêm mục 8.4. Báo cáo quản trị- BCTN 2025

NGUYÊN TẮC ĐỐI XỬ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (GRI 2-23)

Xem thêm mục III.7.2 i- BCPTBV 2025

CƠ CHẾ TƯ VẤN VÀ BÁO CÁO CÁC MỐI QUAN NGẠI VỀ BỘ QUY TẮC ỨNG XỬ TẠI CÔNG TY (GRI 2-26)

Công ty đưa ra hướng dẫn cụ thể để xác định một cá nhân có vi phạm quy tắc ứng xử của Công ty hay không, đồng thời thiết lập nên cơ chế kiểm soát tuân thủ, thực hiện cải tiến và phản hồi thông tin đối với những vấn đề liên quan đến Bộ quy tắc ứng xử. Tại STK, bộ chuẩn mực quy tắc ứng xử được hệ thống hóa thành quy trình SOP và kiểm soát dưới tiêu chuẩn ISO, áp dụng rộng rãi đến tất cả người lao động và các bên liên quan, phòng phát triển doanh nghiệp là đơn vị trực tiếp tiếp nhận các khiếu nại liên quan đến nguyên tắc ứng xử trong Công ty và từ các bên liên quan, để từ đó cùng phối hợp với bộ phận nhân sự để điều chỉnh hoặc cập nhật các chính sách nhân sự phù hợp hơn đến các bên liên quan đặc biệt là người lao động.

SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG QUÁ TRÌNH THIẾT LẬP BÁO CÁO PTBV



NHẬN DIỆN VÀ LỰA CHỌN CÁC BÊN LIÊN QUAN (GRI 2-16, GRI 2-28, GRI 2-29)

- Công ty dựa trên nguyên tắc xác định mức ảnh hưởng có thể có được từ hoạt động kinh doanh của STK đến các bên và ngược lại những mối quan tâm, sức ảnh hưởng của các bên đến STK.
- Theo đó, 8 bên liên quan trọng yếu của STK bao gồm:



CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG GẮN KẾT CÁC BÊN LIÊN QUAN THÔNG QUA CẬP NHẬT CÁC MỐI QUAN TÂM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

(GRI 2-16, GRI 2-25, GRI 2-28, GRI 2-29)

- Liên tục đa dạng hóa các kênh tiếp xúc và tương tác với các bên liên quan.
 - Tiếp cận một cách sâu hơn các vấn đề trọng yếu.
 - Sử dụng các kênh tiếp cận các bên liên quan khác nhau phụ thuộc vào tính chất đặc thù của mỗi nhóm đối tượng.
- STK cam kết việc ghi nhận các ý kiến đóng góp và mối quan tâm của các bên liên quan một cách đầy đủ.
 - Công ty chủ động xem xét và đánh giá những phản hồi từ các bên liên quan, cập nhật vào các chính sách và hoạt động của Công ty một cách phù hợp.

CÁC BÊN LIÊN QUAN	KÊNH TIẾP CẬN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	CHỦ ĐỀ QUAN TÂM TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN	HÀNH ĐỘNG CỦA STK 2025 ĐỂ ĐÁP LẠI MONG ĐỢI VÀ MANG LẠI GIÁ TRỊ CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN.
Cổ đông	- Cuộc họp ĐHĐCĐ. - Buổi gặp mặt trực tiếp với nhà đầu tư. - Hội thảo và tham quan nhà máy. - Khảo sát ý kiến cổ đông bằng văn bản, điện thoại và emails. - Bản tin IR, Investor Day, Analyst's meetings.	- Minh bạch thông tin. - Bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư/cổ đông. - Quản trị doanh nghiệp tốt. - Định hướng phát triển lâu dài. - Hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư. - Định hướng phát triển bền vững. - Sự quan tâm của doanh nghiệp đối với các vấn đề xã hội, môi trường, cộng đồng (ESG). - Chính sách cổ tức. - Thù lao cho HĐQT, BKS, BDH. - Giá trị của doanh nghiệp. - Tính thanh khoản và cơ hội đầu tư. - Công ty bảo vệ môi trường giảm phát thải Carbon footprint.	- Doanh thu đạt 1.353 tỷ VND, lợi nhuận sau thuế 49,9 tỷ VND, hoàn thành lần lượt 41% và 16% kế hoạch đề ra. - Tỷ trọng sợi recycle trong tổng doanh thu đạt 49,9% trong năm 2025. - Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho các năm tài chính 2023 và 2024 với tổng tỷ lệ 45%, thể hiện cam kết duy trì chính sách cổ tức ổn định và đảm bảo lợi ích cho cổ đông. - Phát triển các loại sản phẩm mới có nhiều tính năng và thân thiện với môi trường Recycle Plus. - Tuân thủ đúng về quy định công bố thông tin. - Đa dạng các kênh công bố thông tin. - Thực hiện giám sát và đo lường mức phát thải carbon footprint tại Công ty.

CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG GẮN KẾT CÁC BÊN LIÊN QUAN THÔNG QUA CẬP NHẬT CÁC MỐI QUAN TÂM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

(GRI 2-16, GRI 2-25, GRI 2-28, GRI 2-29) tiếp theo

CÁC BÊN LIÊN QUAN	KÊNH TIẾP CẬN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	CHỦ ĐỀ QUAN TÂM TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN	HÀNH ĐỘNG CỦA STK 2025 ĐỂ ĐÁP LẠI MONG ĐỢI VÀ MANG LẠI GIÁ TRỊ CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN.
Khách hàng	- Trao đổi trực tiếp. - Các buổi gặp mặt, đến thăm công ty khách hàng. - Phiếu khảo sát khách hàng. - Website Công ty. - Hội thảo, diễn đàn hiệp hội ngành. - Email, điện thoại.	- Công ty hoạt động bền vững (ESG)- an toàn và uy tín. - Chất lượng sản phẩm- dịch vụ. - Giá cả cạnh tranh. - Các điều khoản hợp đồng hấp dẫn. - Dịch vụ khách hàng vượt trội. - Công nghệ, năng lực sản xuất tốt. - Sự chuyên nghiệp trong dịch vụ cung ứng. - Các sản phẩm mang đến giá trị gia tăng cao. - Sản phẩm an toàn, không chứa hóa chất độc hại. - Công ty bảo vệ môi trường giảm phát thải Carbon footprint.	- Nghiên cứu và sản xuất các loại sợi có độ nhuễn rất cao, tăng tỷ lệ các sản phẩm thân thiện với môi trường như sợi tái chế, sợi màu dope dyed. - Đảm bảo chất lượng của sản phẩm ổn định. - Nâng cao nghiệp vụ bán hàng của đội ngũ kinh doanh và quản lý chất lượng. - Giao hàng đúng hạn và không thiếu hàng, thời gian giao hàng nhanh và linh hoạt. - Liên tục đào tạo nguồn lực đội ngũ bán hàng nội địa và xuất khẩu. - Tham gia công bố thông tin về phát triển bền vững trên các platform như CDP, đo lường tác động môi trường của sản phẩm. - Nâng cao chất lượng các tiêu chí phục vụ khách hàng. - Sản phẩm được chứng nhận không sử dụng các chất độc hại (REACH 168). - Đạt chứng nhận OEKO –TEX 100 chứng minh thành phần trong sợi không chứa chất độc gây hại cho sức khỏe. - Đạt chứng chỉ GRS (Global Recycle Standard). - Được khách hàng trong nước và quốc tế đánh giá cao về chất lượng và dịch vụ. - Sử dụng năng lượng tái tạo – năng lượng mặt trời để giảm lượng điện năng tiêu thụ trong quá trình sản xuất, giúp giảm lượng khí thải nhà kính hàng năm.
Người lao động	- Chương trình Tôn chỉ. - Các cuộc họp giao ban. - Đối thoại định kỳ với người lao động. - Hội nghị người lao động hàng năm. - Trực tiếp trao đổi với người quản lý. - Trực tiếp trao đổi với phòng nhân sự. - Phiên họp thương lượng tập thể.	- Môi trường làm việc thoải mái an toàn. - Đảm bảo sức khỏe nghề nghiệp. - Cân bằng giữa công việc và cuộc sống. - Chính sách lương thưởng và phúc lợi cao. - Cơ hội học tập, đào tạo, phát triển nâng cao tay nghề. - Cơ hội thăng tiến trong công việc. - Tầm nhìn của người lãnh đạo. - Sự công bằng và dân chủ. - Không phân biệt đối xử. - An toàn lao động trong nơi làm việc. - Công việc ổn định và được hướng dẫn.	- Cải thiện chính sách tiền lương, chế độ thưởng, phúc lợi, đào tạo, thăng tiến và môi trường làm việc cho người lao động. - Số lượng người được đề bạt lên vị trí cao hơn là 44 người trong năm 2025 - Ban Điều Hành cam kết về quyền dân chủ, quyền được đối xử công bằng, tôn trọng của người lao động. - Đảm bảo tỷ lệ mức lương cho người lao động cao hơn so với mức lương tối thiểu vùng và lương bình quân của ngành. - Thực hiện cơ chế 5s, cải thiện môi trường làm việc. - Đảm bảo điều kiện làm việc an toàn, người lao động được chăm lo sức khỏe. - Tuân thủ quy định trách nhiệm xã hội theo pháp luật. - Thực hiện khám sức khỏe định kỳ hàng năm – 11,12/12/2025. - Duy trì lượng đơn hàng ổn định, tạo công việc làm cho người lao động và duy trì thu nhập ổn định cho công nhân.

CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG GẮN KẾT CÁC BÊN LIÊN QUAN THÔNG QUA CẬP NHẬT CÁC MỐI QUAN TÂM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN (GRI 2-16, GRI 2-25, GRI 2-28, GRI 2-29) tiếp theo

CÁC BÊN LIÊN QUAN	KÊNH TIẾP CẬN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	CHỦ ĐỀ QUAN TÂM TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN	HÀNH ĐỘNG CỦA STK 2025 ĐỂ ĐÁP LẠI MONG ĐỢI VÀ MANG LẠI GIÁ TRỊ CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN.
Nhà cung ứng	- Gặp gỡ trực tiếp. - Tham quan nhà máy. - Thông qua email, điện thoại. - Thu thập thông tin qua khảo sát.	- Uy tín, cộng tác dài lâu. - Hợp tác trên cơ sở đôi bên cùng có lợi, cùng nhau phát triển. - Xây dựng chuỗi giá trị bền vững, không bị gián đoạn. - Đối tác đảm bảo các hoạt động phát triển bền vững-ESG, giảm phát thải khí nhà kính carbon footprint.	- Nâng cao chất lượng sản phẩm, mang lại lợi ích cho cả hai bên. - Bình đẳng trong việc lựa chọn nhà cung ứng trên nguyên tắc cạnh tranh lành mạnh. - Đánh giá nhà cung ứng để đảm bảo duy trì tính hiệu quả hợp tác lâu dài. - Đưa ra các biện pháp cải thiện mối quan hệ giữa Công ty và nhà cung ứng, để đảm bảo lợi ích tối thiểu của đôi bên.
Nhà nước	- Thông qua các cuộc họp, các đợt thanh tra. - Thông qua các báo cáo định kỳ của HEPZA, TANIZA. - Các văn bản hành chính của nhà nước.	- Tuân thủ các chính sách, quy định của pháp luật. - Đáp ứng đầy đủ các chứng chỉ, giấy phép theo quy định. - Hỗ trợ phát triển cộng đồng. - Triển khai và ủng hộ các chủ trương của nhà nước. - Doanh nghiệp xanh, giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ môi trường.	- Tuân thủ chính sách và quy định pháp luật của nhà nước. - Không có bất kỳ vi phạm nào liên quan đến việc không tuân thủ pháp luật. - Thực hiện và gửi báo cáo về HEPZA và TANIZA về tình hình hoạt động, an toàn-môi trường-sức khỏe. - Ủng hộ chủ trương của nhà nước. - Nộp thuế đầy đủ. - Hỗ trợ phát triển địa phương. - Sử dụng năng lượng tái tạo – năng lượng mặt trời để giảm lượng điện năng tiêu thụ trong quá trình sản xuất, giúp giảm lượng khí thải nhà kính hàng năm. Tăng tỷ lệ các sản phẩm thân thiện với môi trường để giảm tác động và bảo vệ môi trường.
Ngân hàng đối tác	- Các cuộc gặp mặt trực tiếp. - Điện thoại và email.	- Công ty hoạt động bền vững và uy tín. - Minh bạch trong hệ thống quản trị doanh nghiệp. - Hệ thống quản lý tài chính chuyên nghiệp. - Hợp tác lâu dài cùng nhau phát triển - Sử dụng năng lượng tái và giảm lượng khí thải nhà kính hàng năm.	- Linh hoạt trong chính sách hợp tác về hạn mức vay. - Thực hiện chi trả lãi vay đúng và sớm hơn hạn quy định. - Theo dõi và hỗ trợ thường xuyên các giao dịch. - Sử dụng năng lượng tái tạo – năng lượng mặt trời để giảm lượng điện năng tiêu thụ trong quá trình sản xuất, giúp giảm lượng khí thải nhà kính hàng năm.

CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG GẮN KẾT CÁC BÊN LIÊN QUAN THÔNG QUA CẬP NHẬT CÁC MỐI QUAN TÂM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

(GRI 2-16, GRI 2-25, GRI 2-28, GRI 2-29) tiếp theo

CÁC BÊN LIÊN QUAN	KÊNH TIẾP CẬN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	CHỦ ĐỀ QUAN TÂM TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN	HÀNH ĐỘNG CỦA STK 2025 ĐỂ ĐÁP LẠI MONG ĐỢI VÀ MANG LẠI GIÁ TRỊ CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN.
Cộng đồng địa phương	- Buổi gặp mặt trao đổi định kỳ. - Văn bản hành chính với các cơ quan đoàn thể tại địa phương. - Các hoạt động xã hội cộng đồng.	- Có trách nhiệm, chia sẻ, chung tay phát triển cộng đồng. - Hỗ trợ địa phương nâng cao chất lượng đời sống cho người dân. - Cải thiện chất lượng, nâng cao và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng cho địa phương. - Sử dụng năng lượng tái và giảm lượng khí thải nhà kính hàng năm.	- Nâng cao mức thu nhập bình quân hàng năm của người lao động địa phương. - Trao học bổng cho các trường cao đẳng tại địa phương. - Hỗ trợ cải thiện kinh tế địa phương. - Ưu tiên tuyển dụng nguồn nhân lực địa phương. - Phát triển đô thị hóa nông thôn thông qua việc xây dựng cơ sở hạ tầng mới từ các dự án nhà máy mới như Unitex, liên minh Sợi-Dệt-May. - Sử dụng năng lượng tái tạo – năng lượng mặt trời để giảm lượng điện năng tiêu thụ trong quá trình sản xuất, giúp giảm lượng khí thải nhà kính hàng năm. Tăng tỷ lệ các sản phẩm thân thiện với môi trường để giảm tác động và bảo vệ môi trường.
Hiệp hội ngành (VCOSA)	- Các diễn đàn, đối thoại, các cuộc tiếp xúc, văn bản hành chính, email trao đổi.	- Trở thành thành viên có đóng góp tích cực trong việc chia sẻ thông tin, xây dựng phát triển ngành.	- Hỗ trợ cung cấp thông tin và hợp tác tích cực với hiệp hội ngành. - Đóng góp hội phí thường niên. - Tham gia là ủy viên Ban chấp hành Hiệp hội Bông Sợi Việt Nam (VCOSA).

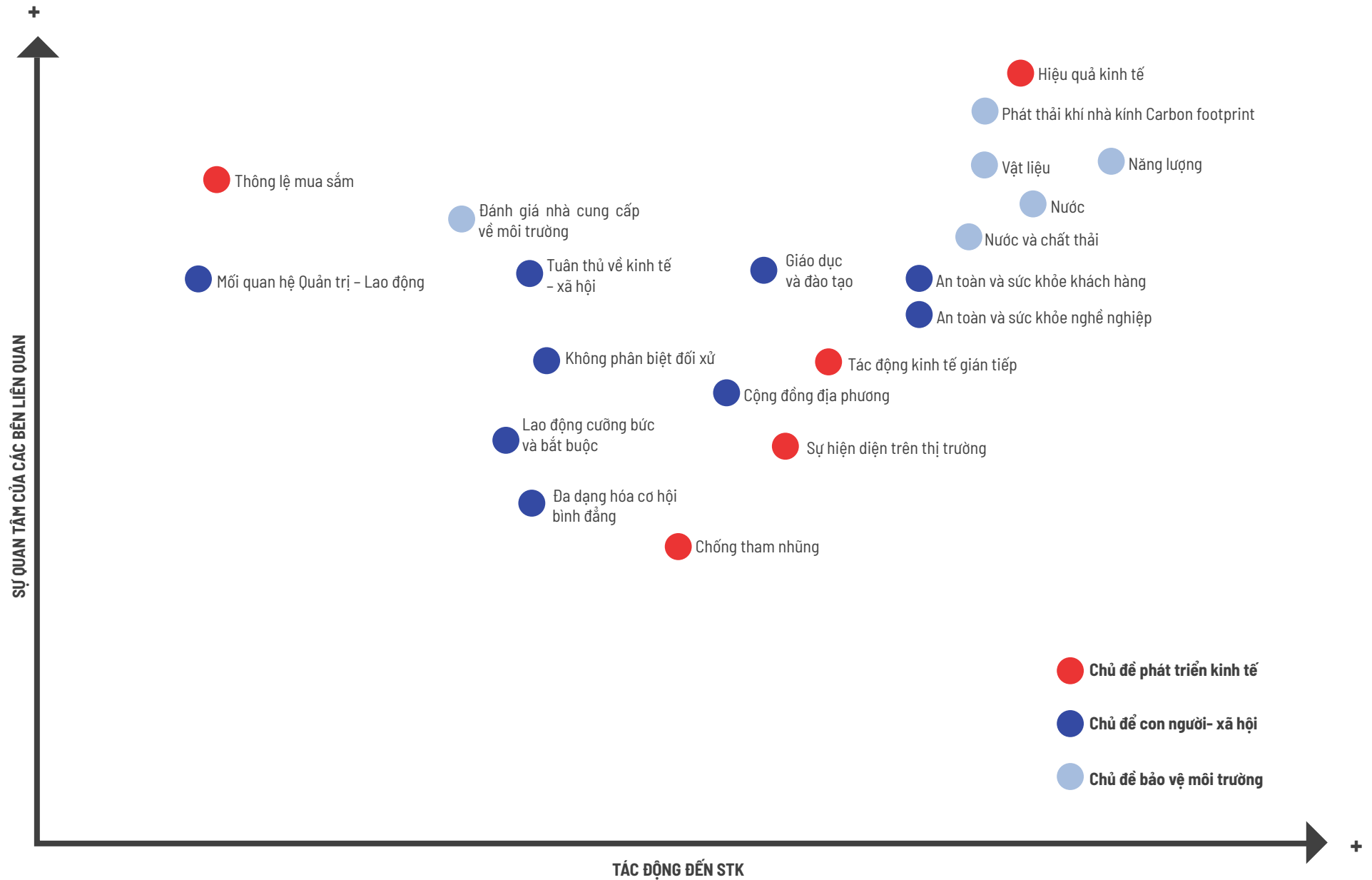
XÁC ĐỊNH CÁC LĨNH VỰC TRỌNG YẾU (GRI 3-1, GRI 3-2, GRI 3-3)

Thông qua đánh giá tính quan trọng trong mối tương quan giữa mức độ quan tâm của các bên liên quan và mức độ ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp, STK đã xác định các lĩnh vực trọng yếu trong mối quan hệ giữa kinh tế, môi trường, xã hội và các hoạt động của Công ty trong năm 2025.

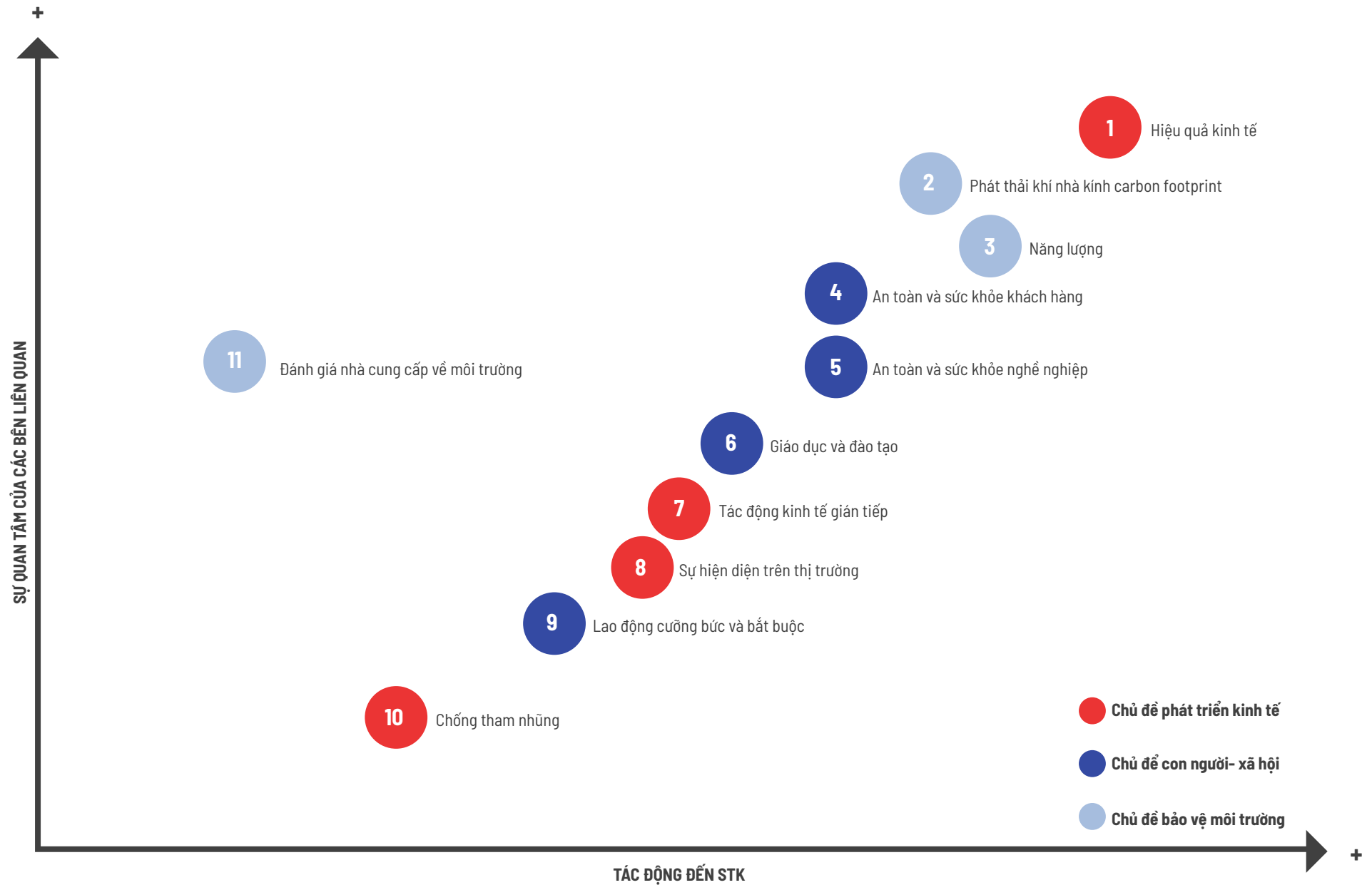
QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ TRỌNG YẾU (GRI 3-1)



MA TRẬN CÁC VẤN ĐỀ TRỌNG YẾU



A TRẬN CÁC VẤN ĐỀ TRỌNG YẾU RÚT GỌN



DANH SÁCH CÁC CHỦ ĐỀ TRỌNG YẾU 2025 (GRI 3-2)

KINH TẾ ĐÓNG GÓP CÁC MỤC TIÊU SDGS



VẤN ĐỀ TRỌNG YẾU

- Duy trì và ổn định đơn hàng, doanh thu, lợi nhuận.
- Phát triển thị trường và hợp tác cùng có lợi với các bên liên quan.
- Nâng cao tỷ lệ bán hàng sợi recycle, sợi có giá trị gia tăng cao, sợi thân thiện với môi trường.
- Phát triển kinh tế cộng đồng địa phương thông qua nâng cao mức thu nhập cho người lao động.

LĨNH VỰC TRỌNG YẾU

- Hiệu quả kinh tế 2025.
- Tác động kinh tế gián tiếp.
- Sự hiện diện trên thị trường.
- Chống tham nhũng.

MÔI TRƯỜNG ĐÓNG GÓP CÁC MỤC TIÊU SDGS



VẤN ĐỀ TRỌNG YẾU

- Tiêu hao năng lượng và nguyên vật liệu hiệu quả thông qua đầu tư máy móc, thiết bị hiện đại.
- Tiết kiệm điện, nước sử dụng trong các hoạt động sản xuất-kinh doanh.
- Sử dụng năng lượng tái tạo năng lượng mặt trời.
- Giảm phát thải khí nhà kính, khí thải, tăng cường tái chế sợi phế, tái sử dụng nguyên vật liệu và nước tuần hoàn.
- Xây dựng môi trường làm việc an toàn-vệ sinh-môi trường.

LĨNH VỰC TRỌNG YẾU

- Phát thải khí nhà kính Carbon footprint.
- Vật liệu.
- Năng lượng.
- Nước.
- Nước thải và chất thải.
- Phát thải.
- Tuân thủ môi trường.

LAO ĐỘNG – XÃ HỘI ĐÓNG GÓP CÁC MỤC TIÊU SDGS



VẤN ĐỀ TRỌNG YẾU

- Duy trì lượng lao động và nâng cao quyền lợi lao động.
- Xây dựng chính sách phúc lợi, thu nhập và bảo vệ sức khỏe người lao động.
- Duy trì việc làm ổn định cho người lao động.
- Duy trì môi trường làm việc an toàn, minh bạch và công bằng.
- Tạo cơ hội đào tạo và phát triển nghề nghiệp cho nhân viên.

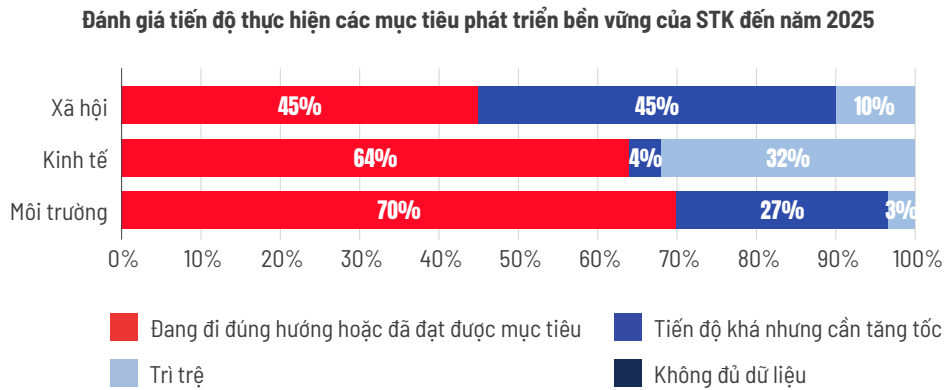
LĨNH VỰC TRỌNG YẾU

- Việc làm ổn định
- Giáo dục đào tạo
- Thăng tiến và cơ hội phát triển nghề nghiệp
- An toàn và sức khỏe khách hàng
- Chia sẻ với cộng đồng địa phương

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA STK ĐẾN NĂM 2025

STK đã chọn năm cơ sở là năm 2021 khi có đầy đủ dữ liệu về kế hoạch thực hiện và thực tế thực hiện các tiêu chí về kinh tế, môi trường và xã hội mà Công ty đã đặt ra. Các chỉ tiêu cụ thể cho từng tiêu chí như sau:

ENVIRONMENTAL-MÔI TRƯỜNG	ECONOMIC-KINH TẾ	SOCIAL-XÃ HỘI
Tỷ lệ tái sử dụng ống giấy POY	Doanh thu	Tỷ lệ biến động nhân sự
Tỷ lệ nước được tuần hoàn và tái sử dụng	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ tuyển dụng bất thành
Nước sử dụng m3/kg sợi	Mức tăng lương bình quân tối thiểu	Đáp ứng nhu cầu nhân sự
Lượng điện năng tiêu thụ/kg sợi (kwh)	Chi trả cổ tức cho người lao động 15% mệnh giá	Quản lý ngân sách lương
Tăng/giảm hệ số phát thải carbon footprint của điện năng	Thưởng cuối năm cho NLĐ (số tháng lương)	
Tỷ lệ sợi recycle		



Tiến độ thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của STK đến năm 2025, xét theo mức độ “Đang đi đúng hướng hoặc đã đạt được mục tiêu”, cho thấy dấu hiệu suy giảm so với năm trước. Cụ thể, tỷ lệ hoàn thành của ba tiêu chí Môi trường, Kinh tế, và Xã hội lần lượt giảm từ 70,8%, 70%, và 50% trong năm 2024 xuống còn 70%, 64%, và 45% vào năm 2025. Đặc biệt, tiến độ thực hiện mục tiêu về Kinh tế có sự sụt giảm đáng kể, chủ yếu do kết quả kinh doanh không đạt kỳ vọng, khiến Công ty không thể hoàn thành kế hoạch đề ra. Điều này phản ánh những thách thức mà STK phải đối mặt trong việc duy trì lộ trình phát triển bền vững trong bối cảnh kinh tế biến động.



TIẾP TỤC ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRUNG VÀ DÀI HẠN GIAI ĐOẠN 2027-2029 GRI 2-27

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRUNG - DÀI HẠN 2027-2029	MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGẮN HẠN 2026
- Công ty thực hiện mở rộng quy mô sản xuất với nhà máy mới Unitex nhằm đạt lợi thế về qui mô. Đưa vào hoạt động giai đoạn 2 (24.000 tấn/năm) nhà máy Unitex, - Thực hiện dự án năng lượng mặt trời cho nhà máy Unitex (rooftop solar và DPPA). - Tập trung phát triển các loại SỢI THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG (Recycle, Dope dye, Recycle Plus...) đáp ứng nhu cầu của khách hàng nội địa và xuất khẩu. - Nâng cao tỷ trọng các sản phẩm thân thiện với môi trường trong cơ cấu sản xuất và doanh thu. - Tăng tỷ trọng sợi tái chế theo mục tiêu, từ 49,9% năm 2025 lên 60%-70% vào năm 2027-2029 trên các nhà máy hiện hữu. - Giảm khí thải carbon footprint thông qua tiết giảm tiêu hao sử dụng năng lượng điện tại nhà máy. - Áp dụng các hệ thống AI trong sản xuất, triển khai sử dụng phần mềm POC-trung tâm điều khiển sản xuất trong nhà máy POY và DTY, giúp tăng hiệu quả sản xuất, đạt chất lượng cao và giảm phế phẩm. - Ứng dụng công nghệ tự động hóa trong khâu đóng gói. - Nghiên cứu triển khai dự án giám sát năng lượng để giám sát mức độ tiêu thụ điện năng. Dự kiến tiết kiệm 3-5% lượng điện tiêu thụ mỗi năm. - Thực hiện giám sát và đo lường tác động môi trường của sản phẩm (Life Cycle Assessment (LCA)).	- Đã đưa giai đoạn 1 nhà máy Unitex (36.000 tấn/năm) vào vận hành thương mại đầu năm 2026 nhằm tối ưu hóa năng lực sản xuất. - Công ty dự kiến nâng cao công suất hoạt động của các dự án năng lượng mặt trời tại hai nhà máy Trảng Bàng và Củ Chi. Cụ thể, Công ty sẽ tiến hành ký kết hợp đồng DPPA với đối tác chiến lược cho nhà máy Trảng Bàng, đồng thời dự định triển khai ký kết hợp đồng lắp đặt hệ thống điện mặt trời tại Unitex nhằm gia tăng tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo. - Đẩy mạnh việc quảng bá và bán hàng sản phẩm sợi Recycled và nâng cao chất lượng sản phẩm. - Tỷ trọng sợi recycle mục tiêu năm 2026 là 68% trên tổng doanh thu của cả ba nhà máy Trảng Bàng, Củ Chi và Unitex - Đẩy mạnh việc nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới có tính năng vượt trội như sợi recycle plus, quick dry (hút ẩm), sợi CD, soft package, hàng AAA. - Phát triển thêm các màu mới của sợi màu dope dyed, sản phẩm thân thiện môi trường. - Triệt để tuân thủ các tiêu chuẩn sản xuất của REACH 168, OEKO-TEX 100, GRS và tiêu chuẩn của các thương hiệu nhằm vệ sức khỏe khách hàng tiêu dùng. - Đa dạng hóa thêm danh mục khách hàng nhằm giảm thiểu rủi ro phải lệ thuộc vào một vài khách hàng. ÁP DỤNG SMART FACTORY nâng cao hiệu suất của nhà máy, giúp giảm lỗi phát sinh và giảm hàng lỗi, giảm phế phẩm từ đó tiết kiệm nguyên liệu và tiết kiệm năng lượng. - Kho tự động giúp tăng tốc độ xử lý, giảm sai sót, giảm nhân công và tiết kiệm không gian lưu trữ. Nhờ ứng dụng công nghệ này, STK có thể giám sát hàng tồn kho theo thời gian thực và cải thiện hiệu suất vận hành. Đây là giải pháp hiện đại giúp nâng cao hiệu quả logistics và giảm chi phí nhân công.

Tiếp tục bám sát và gắn kết chặt chẽ các mục tiêu phát triển kinh tế, môi trường và xã hội vào định hướng phát triển bền vững tại Công ty, đảm bảo lộ trình thực hiện các mục tiêu đã đề ra. STK đã lựa chọn và tích hợp các mục tiêu toàn cầu về phát triển bền vững (SDGs) trong hoạt động tại Công ty, xây dựng định hướng chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2026-2029 của doanh nghiệp, cụ thể:



MỘT CUỘC SỐNG TỐT HƠN

- Tạo ra thêm công ăn việc làm.
- Tăng thu nhập cho người lao động.
- Đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế địa phương.
- Xây dựng môi trường làm việc an toàn.
- Đảm bảo an toàn và sức khỏe cho người lao động.
- Cam kết chính sách bình đẳng trong việc sử dụng người lao động
- Duy trì công bằng và đối xử bình đẳng giữa nam và nữ.
- Sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu,
- Tăng cường sử dụng nguyên liệu tái chế.
- Tái sử dụng, tái chế nguyên vật liệu.
- Hoạt động minh bạch, chính trực, nói không với tham nhũng, trốn thuế và vi phạm pháp luật.



MỘT MÔI TRƯỜNG TỐT HƠN

- Sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả.
- Không sử dụng hóa chất độc hại.
- Tái sử dụng nước tuần hoàn trong sản xuất.
- Phát triển sản phẩm sợi màu, giúp ngành dệt nhuộm hạn chế sử dụng nước sạch và thải hóa chất độc hại.
- Sử dụng năng lượng hợp lý.
- Tiết kiệm năng lượng.
- Sử dụng năng lượng mặt trời.
- Sáng kiến tiết kiệm điện.
- Hạn chế phát thải khí nhà kính carbon footprint.
- Sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, xanh sạch.
- Kí cam kết SBTi cam kết cắt giảm 12,278 tấn CO2 trong giai đoạn 2023-2027.
- Dự án Smart factory giúp giám sát lỗi phát sinh và giảm số lượng hàng lỗi, gián tiếp tiết kiệm nguyên liệu đầu vào.



SỰ PHÁT TRIỂN TỐT HƠN

- Tạo môi trường làm việc thân thiện, an toàn cho người lao động, công bằng và không phân biệt đối xử cho người lao động.
- Hoạt động minh bạch, chính trực, nói không với tham nhũng, trốn thuế và vi phạm pháp luật.
- Hợp tác với các đối tác chiến lược để thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế tuần hoàn.

Cách thức triển khai thực hiện định hướng mục tiêu phát triển bền vững đề ra: Dựa trên định hướng PTBV, Ban điều hành xác định các mục tiêu PTBV và cụ thể hóa thành các kế hoạch hành động như sau:



KPIs cụ thể:

MỤC TIÊU PTBV	BỘ PHẬN LIÊN QUAN	KPIS	NGƯỜI PHỤ TRÁCH GIÁM SÁT
KINH TẾ	Kinh Doanh	- Kết quả bán hàng trong tháng về doanh thu, lợi nhuận. - Số lượng khách hàng và thị trường mới.	Tổng Giám Đốc Công ty. Trưởng phòng kinh doanh Trợ lý kinh doanh. Trưởng nhóm kinh doanh nội địa và xuất khẩu.
TRÁCH NHIỆM SẢN PHẨM	Kinh Doanh	- Thời gian giao hàng. - Chất lượng sản phẩm. - Phản hồi khách hàng. - Thái độ phục vụ. - Thời gian giải quyết khiếu nại. - Giá cả cạnh tranh hợp lý. - Chỉ tiêu chất lượng sản phẩm	Tổng Giám Đốc Công ty. Trưởng nhóm QA. Phó Giám Đốc sản xuất phụ trách QC.
	Đánh giá chất lượng QA		
	Quản lý chất lượng QC		
MÔI TRƯỜNG	Tổng vụ	- Mức tiêu hao điện sử dụng. - Mức tiêu hao nước sử dụng. - Lựa chọn nhà cung ứng đạt chuẩn. - SOP về quy trình sản xuất và chính sách nhân sự. - Khối lượng nguyên/vật liệu sử dụng. - Chi phí điện, nước. - Thực hiện tiết kiệm điện, nước. - Mức xả thải rác thải, nước thải, khí thải. - Chi phí xử lý nước thải, rác thải.	Tổng Giám Đốc Công ty. Giám đốc tổng quản lý. Trưởng bộ phận Thu mua. Trợ lý TGD về thu mua. Trưởng bộ phận Utility. Cán bộ chuyên trách AT-VS-LĐ của phòng Tổng Vụ. Nhân viên ISO.
	ISO team		
	Utility		
	Thu mua		
QUYỀN CON NGƯỜI TẠI NƠI LÀM VIỆC, LAO ĐỘNG - XÃ HỘI	Nhân sự	- Kết quả tuyển dụng. - Tỷ lệ đáp ứng lao động. - Kết quả thực hiện đào tạo. - Quản lý chi phí đào tạo. - Tỷ lệ biến động nhân sự. - SOP về quy trình sản xuất và chính sách nhân sự. - Tỷ lệ nhân viên được đề bạt. - Quản lý chi phí lương, phúc lợi. - Quản lý tuân thủ các chính sách an toàn -vệ sinh. - Quản lý tuân thủ các chính sách về lao động. - Quản lý chi phí xây dựng quỹ học bổng, phúc lợi.	Tổng Giám Đốc Công ty. Giám Đốc tổng quản lý. Trưởng bộ phận nhân sự. Trưởng nhóm đào tạo. Cán bộ chuyên trách AT-VS-LĐ, trách nhiệm xã hội của phòng Tổng Vụ. Nhân viên ISO.
	Đào Tạo		
	ISO team		
	Tổng Vụ		

KPIS CỤ THỂ CỦA CÁC PHÒNG BAN STK TRONG NĂM 2026.

PHÒNG BAN	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KPIS 2026
Kinh doanh	Doanh số	Tấn	48.000
	Số lần khiếu nại của khách hàng	Lần	≤1
Tổng vụ	Để xảy ra vi phạm về ATVSLĐ, PCCC và Môi trường khi đoàn kiểm tra của Cơ quan nhà nước đến kiểm tra công ty.	Lần	0
	Số lần vi phạm kiểm soát hàng ra/vào cổng không đúng số lượng,giao cho khách hàng	Lần	0
	CBCNV vi phạm ra/vào cổng không có giấy theo quy định	Lần	0
	Phòng Tổng vụ lập biên bản cán bộ nhân viên và khách hàng không tuân thủ các quy định về ATLĐ, PCCC,5S, bảo vệ môi trường, bảo quản tài sản, cơ sở hạ tầng, nội quy công ty quy định.	Lần	72
	Vi phạm không đảm bảo chất lượng bữa ăn, an toàn vệ sinh thực phẩm	Lần	0
	Số vụ tai nạn lao động xảy ra trong công ty	Lần	0
	Đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ kiểm tra, bảo trì hệ thống PCCC nội bộ trong công ty, không xảy ra vi phạm	Lần	0
Thu mua	Phát triển nhà cung cấp mới	NCC	21
	Kiểm soát chi phí nhập khẩu	%	99
	Mua NVL chậm trễ liên quan trực tiếp đến sản xuất	Lần	0
Xuất Nhập Khẩu	Kiểm soát tờ khai XNK, tuân thủ quy định	Lần	1
	Kiểm soát giá vận chuyển container xuất nhập	%	99.50%
Utility	Tiêu hao điện POY trên kg sợi	Kw/kg sợi	1,13
	Tiêu hao điện DTY trên kg sợi	Kw/kg sợi	1,95
	Tiêu hao điện FDY trên kg sợi	Kw/kg sợi	1,89
	Tiêu hao nước POY trên kg sợi	m3/kg sợi	0.0050
	Tiêu hao nước DTY trên kg sợi	m3/kg sợi	0.0024
	Tiêu hao nước FDY trên kg sợi	m3/kg sợi	0.0058
	Sự cố line	Lần	10
	Sự cố máy	Lần	14
Nhân sự	Tỷ lệ biến động nhân sự	%	25
	Tỷ lệ tuyển dụng bất thành	%	20
	Đáp ứng nhu cầu nhân sự	%	95
	Quản lý ngân sách lương	%	97

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO BỞI BÊN THỨ BA: (GRI 2-5)

- STK tuân thủ nguyên tắc trung thực, chính xác và minh bạch khi công bố các số liệu trong báo cáo.
- Dữ liệu về hoạt động của STK được đảm bảo chéo của bên thứ ba, tăng tính chính xác, độ tin cậy và tính toàn vẹn của dữ liệu:
 - Quy trình tác nghiệp, việc tuân thủ các quy định về môi trường lao động, chỉ số hoạt động (chính sách tuân thủ môi trường – an toàn – lao động, chính sách lao động, phúc lợi, lương thưởng và các cam kết về trách nhiệm xã hội, số lượng recycle chip sử dụng, sản lượng recycle được sản xuất) được chuẩn hóa thành SOPs và đảm bảo bởi đơn vị đánh giá GRS.
 - Quy trình vận hành và hệ thống quản trị được đánh giá định kỳ 2 năm theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.
 - Chỉ số trách nhiệm xã hội được đánh giá định kỳ theo tiêu chuẩn một số khách hàng là các thương hiệu thời trang hàng đầu trên thế giới.
 - Thông tin liên quan đến sản phẩm và quy trình sản xuất an toàn, bao gồm nguồn gốc nguyên vật liệu và việc tuân thủ các yêu cầu về hóa chất độc hại, được kiểm soát và đánh giá thông qua các tiêu chuẩn/chứng nhận như OEKO-TEX® Standard 100 và REACH.
 - Thông tin về xử lý chất thải (khối lượng nước thải, rác thải và chi phí xử lý) được xác nhận bởi các Công ty dịch vụ xử lý nước thải và chất thải nguy hại.
 - Thông tin về tiết kiệm năng lượng (điện, nước và chi phí sử dụng) được kiểm toán bởi Trung Tâm Tiết Kiệm Năng Lượng TP.HCM.
 - Thông tin về Kết quả đo kiểm tra môi trường lao động (chỉ số vi khí hậu, ánh sáng, tiếng ồn, nồng độ bụi, hơi khí độc) được đảm bảo bởi Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động.
 - Thông tin về kết quả đo kiểm Môi trường bởi Trung tâm Nghiên Cứu Dịch Vụ Công Nghệ và Môi Trường.
 - Thông tin tài chính (doanh thu, lợi nhuận, thuế, quỹ khen thưởng phúc lợi) được kiểm toán bởi Ernst & Young.
 - Thông tin tiêu chuẩn lao động – xã hội (tỷ lệ nam/nữ, trình độ lao động, tuổi, thu nhập bình quân, lương thưởng, tỷ lệ biến động nhân sự, các khóa đào tạo và ngân sách chi phí đào tạo, ngân sách chi phí tặng quỹ học bổng, số lượng cá nhân được đề bạt, ngân sách kinh phí trao tặng quà cho lao động có hoàn cảnh khó khăn) được đánh giá bởi bộ phận nhân sự và được đảm bảo theo báo cáo tình hình lao động gửi TANIZA và HEPZA.
 - Trong năm 2024, STK đã phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu Và Phát triển về Tiết kiệm Năng lượng (ENERTEAM) thực hiện kiểm toán năng lượng. Nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng năng lượng tại hai nhà máy Trảng Bàng và Củ Chi, xác định các khu vực có tiềm năng tiết kiệm và đề xuất giải pháp tối ưu hóa tiêu thụ năng lượng. Thông qua quá trình này, STK có thể giảm chi phí vận hành, cải thiện hiệu suất sản xuất và góp phần vào mục tiêu phát triển bền vững. Đồng thời, kiểm toán năng lượng giúp Công ty tuân thủ các quy định về sử dụng năng lượng hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các khách hàng và đối tác quốc tế.

- Năm 2025, STK thực hiện kiểm kê khí nhà kính cho hai nhà máy Trảng Bàng và Củ Chi. Kết quả kiểm kê đã được tổng hợp vào báo cáo và nộp cho cơ quan chức năng trước ngày 31/03/2025, đảm bảo tuân thủ quy định của Nghị định 06/2022/NĐ-CP. STK cũng đã thực hiện điều chỉnh Báo cáo kiểm kê khí nhà kính theo các ý kiến góp ý của cơ quan chức năng sau quá trình thẩm định. Đồng thời, Công ty cũng đã hoàn thiện và gửi các báo cáo liên quan đến kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn 2026–2030 tới Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cũng như Ủy ban Nhân dân Tỉnh theo quy định. Đây là bước quan trọng trong cam kết của STK đối với trách nhiệm môi trường và chiến lược phát triển bền vững.
- Các báo cáo kiểm toán năng lượng và báo cáo kiểm kê KNK được lập và tuân theo các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 14064-1:201, GHG Protocol, PCC Guidelines và các quy định của Việt Nam như: Thông tư 17/2022/TT-BTNMT, Nghị định 06/2022/NĐ-CP.
- Ngoài ra, một bên quan trọng giúp xác thực dữ liệu của STK chính là các khách hàng hiện hữu và tiềm năng. Đặc biệt, nhóm khách hàng hiện hữu thường xuyên theo dõi và cập nhật dữ liệu phát triển bền vững của STK thông qua các cuộc kiểm toán và khảo sát về tiến độ thực hiện PTBV. Ví dụ, trong năm 2025, STK đã được một thương hiệu thời trang quốc tế thực hiện kiểm toán về môi trường và trách nhiệm xã hội. Các số liệu STK cung cấp cho nhân hàng này, cùng với kết quả khảo sát từ họ, đã được ghi nhận và công bố trên ICS (Initiative for Compliance and Sustainability) – một nền tảng kiểm toán quốc tế nhằm thúc đẩy tính minh bạch và tuân thủ trách nhiệm xã hội trong chuỗi cung ứng. Việc công bố dữ liệu trên ICS không chỉ giúp khách hàng có cái nhìn rõ ràng hơn về cam kết của STK mà còn góp phần đảm bảo tính minh bạch và chính xác của thông tin mà STK cung cấp.

TIÊU CHÍ TRỌNG YẾU (LIÊN QUAN ĐẾN CHỦ ĐỀ TRỌNG YẾU)	TIÊU CHUẨN	PHẠM VI BÁO CÁO	TỔ CHỨC ĐẢM BẢO	MỨC ĐỘ ĐẢM BẢO	KPI 2026
Chất lượng sản phẩm	Tiêu chuẩn chất lượng khi kiểm nghiệm sản phẩm (hàng năm)	Nhà máy Củ Chi, Nhà máy Trảng Bàng, Nhà máy Unitex	Kiểm soát nội bộ	Đảm bảo nội bộ	- Tỷ lệ hàng A: 98,27% - Tỷ lệ hàng AA: 94,00% - Tỷ lệ hàng B: 1,70% - Tỷ lệ hàng C: 0,03% - Tỷ lệ sợi thứ cấp: 1%
Khối lượng chip recycle sử dụng	GRS	Công ty Cổ Phần Sợi Thế Kỷ	Intertek	Đảm bảo nội bộ	Tỷ trọng sợi tái chế trên tổng doanh thu là 68%
Mức độ hài lòng của khách hàng	Phiếu thăm dò ý kiến khách hàng	Công ty Cổ Phần Sợi Thế Kỷ	Kiểm soát nội bộ	Đảm bảo nội bộ	Đánh giá trên 2 giai đoạn 05.202x-10.202x 11.202x-04.202x+1
Giải quyết khiếu nại khách hàng	QA-QT 01	Công ty Cổ Phần Sợi Thế Kỷ	Kiểm soát nội bộ	Đảm bảo nội bộ	≤ 1 lần
Cường độ phát thải theo kg	NA	Nhà máy Củ Chi, Nhà máy Trảng Bàng, Nhà máy Unitex	Kiểm soát nội bộ	Đảm bảo nội bộ	Mục tiêu: ⁸ POY: 0,74 (kgCO2e/kg) DTY: 1,28 (kgCO2e/kg) FDY: 1,25 (kgCO2e/kg)
Lương đủ sống	Nghị định 74/2024/NĐ-CP, Hệ thống thang bảng lương STK năm 2026	Nhà máy Củ Chi, Nhà máy Trảng Bàng, Nhà máy Unitex	Kiểm soát nội bộ	Đảm bảo nội bộ	NA
Mức độ hài lòng EWB	Dựa vào khảo sát NIKE	Nhà máy Trảng Bàng	Kiểm soát nội bộ	Đảm bảo nội bộ	78.6-100 điểm
Tai nạn lao động	Nghị định số 39/2016/NĐ-CP	Nhà máy Củ Chi, Nhà máy Trảng Bàng, Nhà máy Unitex	Sở Nội Vụ TP.HCM Sở Nội Vụ Tây Ninh	Xác nhận tuân thủ pháp luật / External verification	Không xảy ra trường hợp nào
Doanh thu, lợi nhuận	Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam	Nhà máy Củ Chi, Nhà máy Trảng Bàng, Nhà máy Unitex	Công ty TNHH Kiểm toán Ernst & Young Việt Nam (EY Việt Nam)	Đảm bảo hợp lý (Reasonable Assurance)	DT: 2.366 tỷ đồng LNST: 128,5 tỷ đồng
Mức độ phát thải	ISO 14064-1:201, GHG Protocol, Thông tư 17/2022/TT-BTNMT, Nghị định 06/2022/NĐ-CP	Nhà máy Củ Chi, Nhà máy Trảng Bàng	Đơn vị tư vấn kiểm kê KNK ENERTEAM	Đảm bảo giới hạn (Limited Assurance) hoặc xác minh độc lập	Lập BC KKKNK cho 2 năm 2025,2026 trước 31/03/2027

TIÊU CHÍ TRỌNG YẾU (LIÊN QUAN ĐẾN CHỦ ĐỀ TRỌNG YẾU)	TIÊU CHUẨN	PHẠM VI BÁO CÁO	TỔ CHỨC ĐẢM BẢO	MỨC ĐỘ ĐẢM BẢO	KPI 2026
Nước thải	QCVN 40:2011/BTNMT	Nhà máy Củ Chi, Nhà máy Trảng Bàng, Nhà máy Unitex	Công ty TNHH EUC	Kiểm định/quan trắc độc lập	Nhà máy CC NTSH: $\leq 16,74$ m ³ /ngày NTSX: $\leq 234,2$ m ³ /ngày Nhà máy TB NTSH: $\leq 78,75$ m ³ /ngày NTSX: $\leq 38,71$ m ³ /ngày Nhà máy Unitex NTSH: ≤ 75 m ³ /ngày NTSX : $\leq 913,8$ m ³ /ngày
Chỉ số vi khí hậu, ánh sáng, tiếng ồn, nồng độ bụi, hơi khí độc	Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT, QCVN 22:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT.	Nhà máy Củ Chi, Nhà máy Trảng Bàng, Nhà máy Unitex	Công ty Cổ Phần Sức Khỏe Môi Trường Miền Nam	Kiểm định/quan trắc độc lập	Thực hiện hàng quý

⁸ Lưu ý: Giả định hệ số phát thải là 0.6592 (tấn CO₂e/Mwh), mức tiêu hao điện (Kw) trên kg sợi như KPI năm 2026 của phòng Utility (POY: 1,13, DTY: 1,95, FDY: 1,89).



VAI TRÒ CỦA QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

95 VAI TRÒ CỦA QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG DOANH NGHIỆP

95 CÁCH THỨC THỰC HIỆN QUẢN TRỊ RỦI RO

96 PHÂN TÍCH CÁC RỦI RO TRỌNG YẾU

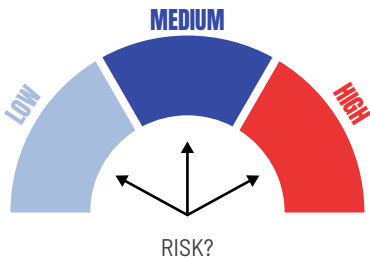


VAI TRÒ CỦA QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG DOANH NGHIỆP

Trong bối cảnh nền kinh tế và thị trường bị ảnh hưởng nhiều bởi các yếu tố biến động khó lường như tình hình lạm phát, khủng hoảng năng lượng, xung đột chính trị và chiến tranh dẫn đến các ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình hoạt động của nhiều doanh nghiệp. Century đã chủ động thực hiện công tác dự báo, phân tích sự thay đổi của môi trường kinh doanh và xác định các rủi ro tiềm ẩn có thể tạo ra khó khăn và thách thức cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Quản trị rủi ro trong Công ty đóng vai trò rất quan trọng như một công cụ giúp cho doanh nghiệp duy trì và tiếp tục thực hiện các hoạt động phát triển bền vững theo mục tiêu PTBV đặt ra. Thông qua việc quản lý và giải quyết các rủi ro tiềm ẩn, hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được đảm bảo liên tục, từ đó ổn định các cán cân PTBV như Hiệu quả phát triển kinh tế, Bảo vệ môi trường và Trách nhiệm xã hội.

TẦM QUAN TRỌNG CỦA QUẢN TRỊ RỦI RO ĐỐI VỚI SỢI THỂ KỶ:



- 01

Tăng cường công tác quản trị bằng cách cung cấp thông tin cho HĐQT các rủi ro trọng yếu và các biện pháp.
- 02

Hỗ trợ Công ty hoàn thành mục tiêu chiến lược đã đề ra (có cả chiến lược PTBV) thông qua các công cụ quản trị rủi ro.
- 03

Củng cố lòng tin và đáp ứng kỳ vọng ngày càng cao của nhà đầu tư và các bên liên quan.
- 04

Tối ưu nguồn lực Công ty sử dụng cho quản lý và xử lý các rủi ro chính.
- 05

Giúp Công ty tiết kiệm các khoản kinh phí không cần thiết.
- 06

Đánh giá được mức độ rủi ro, rủi ro nào cần xử lý trước, rủi ro nào cần xử lý sau.
- 07

Tìm ra cơ hội để cải thiện và tiếp tục phát triển.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN QUẢN TRỊ RỦI RO

Tại Sợi Thế Kỷ, hệ thống quản trị rủi ro được thực hiện theo nguyên tắc 3 vòng bảo vệ:

VÒNG BẢO VỆ 1		VÒNG BẢO VỆ 2		VÒNG BẢO VỆ 3
Quản lý các hoạt động hàng ngày theo hệ thống SOPs.	Kiểm soát nội bộ việc tuân thủ, các trường bộ phận có trách nhiệm xây dựng và triển khai quy trình.	Kiểm soát tài chính.	Đơn vị Tài Chính.	Kiểm toán nội bộ
		Kiểm soát an ninh, an toàn, vệ sinh, môi trường.	Đơn vị Tổng Vụ.	Cơ quan kiểm toán độc lập (bên ngoài).
		Quản lý rủi ro chất lượng sản xuất.	Đơn vị ISO, Quản lý chất lượng, QA.	
		Kiểm tra tuân thủ toàn Công ty.	Đơn vị Tổng Vụ- kiểm soát nội bộ.	

Trong năm 2024, STK tiếp tục hợp tác với đơn vị tư vấn AFC để thực hiện kiểm toán nội bộ, nhằm đánh giá và cải thiện hệ thống kiểm soát doanh nghiệp. Tuy nhiên, do hệ thống dữ liệu trên POC chưa đồng bộ với hệ thống dữ liệu SAP nên AFC chưa thể hoàn thành được một số công việc kiểm toán. Trong năm 2025, tiến trình với AFC vẫn đang trong quá trình tiếp tục theo dõi và triển khai, do đó chưa ghi nhận nhiều thay đổi đáng kể tại thời điểm báo cáo. Bước sang năm 2026, Công ty sẽ cố gắng hoàn thiện các điều chỉnh theo tư vấn của AFC, đồng thời duy trì hoạt động kiểm toán nội bộ nhằm đánh giá toàn diện các rủi ro hiện hữu và tiềm ẩn, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp.

Kiểm toán nội bộ đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện và khắc phục những hạn chế của hệ thống quản lý quản trị doanh nghiệp của Sợi Thế Kỷ. Thực tế đã chứng minh các công ty có bộ phận kiểm toán nội bộ sẽ hoạt động hiệu quả, minh bạch hơn và có kết quả hoạt động kinh doanh tốt hơn.

Bên cạnh đó kiểm toán nội bộ sẽ giúp Sợi Thế Kỷ tuân thủ các chính sách, kế hoạch, thủ tục, luật pháp, chế độ tài chính, kế toán và các quy định có thể có tác động đáng kể đến công ty, giúp kiểm tra và xác nhận chất lượng, độ tin cậy của thông tin kinh tế, tài chính của báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị trước khi trình ký duyệt, giảm thiểu đáng kể các rủi ro liên quan đến các vấn đề kiểm soát bao gồm rủi ro gian lận, vấn đề quản trị, giảm thiểu các rủi ro liên quan đến các giao dịch và hoạt động của Công ty, đặc biệt là các giao dịch với người có liên quan và giao dịch có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính quý, năm.



PHÂN TÍCH CÁC RỦI RO TRỌNG YẾU

(Tham khảo thêm mục 4. Báo cáo quản trị rủi ro – BCTN 2025)

Bên cạnh danh sách các chủ đề rủi ro trọng yếu được đề cập trong báo cáo thường niên năm 2025, Sợi Thế Kỷ cũng tự thực hiện đánh giá rủi ro liên quan các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị (ESG) riêng biệt theo khung tiêu chuẩn được lập và công bố bởi tổ chức IFC

ĐÁNH GIÁ RỦI RO VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI⁹

Mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động: Cao=3 | Trung bình=2 | Thấp=1

Khả năng xảy ra rủi ro: Rất ít khi xảy ra=1 | Tình thoảng xảy ra=2 | Thường xuyên xảy ra=3

	KHẢ NĂNG XẢY RA RỦI RO (LIKELIHOOD)			
Mức độ ảnh hưởng của rủi ro (Consequence)		Rất ít khi xảy ra=1	Tình thoảng xảy ra=2	Thường xuyên xảy ra=3
	Thấp: 1	1	2	3
	Trung bình: 2	2	4	6
	Cao: 3	3	6	9

Phân loại rủi ro theo mức độ nghiêm trọng của rủi ro

Risk < 6	6 ≤ Risk ≤ 9	Risk > 9
Thấp	Trung bình	Cao

⁹ PHÒNG THEO CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI (E&S) CỦA IFC DÀNH CHO DOANH NGHIỆP TRÊN THỊ TRƯỜNG.

Following on IFC’s environmental and social performance (e&s) indicators for capital market.

CHỈ SỐ	MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA RỦI RO	KHẢ NĂNG XẢY RA RỦI RO	LOẠI RỦI RO	CƠ SỞ ĐỂ ĐÁNH GIÁ	CÁC BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ
DỰA TRÊN TIÊU CHUẨN THỰC HIỆN 1: ĐÁNH GIÁ VÀ QUẢN LÝ RỦI RO VÀ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI					
1.Chuẩn bị cho tình huống khẩn cấp.	2	1	2	Có một Kế hoạch hoặc Thủ tục Ứng phó Khẩn cấp.	Để ứng phó với các trường hợp bất khả kháng trong kinh doanh có thể xảy ra như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh... Công ty chủ động thực hiện các chương trình diễn tập nhằm nâng cao nhận thức và hướng dẫn CBCNV Công ty có thể phản ứng kịp thời khi có các sự cố xảy ra. Định kỳ Công ty thực hiện diễn tập hoạt động PCCC, Sơ cấp cứu, thoát hiểm cứu nạn 1 năm/lần tại ba nhà máy Củ Chi, Trảng Bàng và Unitex, nhằm nâng cao nhận thức và huấn luyện toàn thể nhân viên hiểu biết các phương án phản ứng khi có sự cố xảy ra.
2.Năng lực E&S tương xứng với rủi ro ngành.	3	1	3	Có lực lượng nội bộ / bên ngoài về E&S (đơn vị / bộ phận E&S, nhân viên E&S có trình độ nội bộ để xác định và giám sát rủi ro E&S liên quan đến việc phát triển và hoạt động mới, quy trình chính thức thuê ngoài để kiểm tra E&S từ các chuyên gia tư vấn bên ngoài có trình độ).	Công ty chính thức bổ nhiệm nhân sự chuyên trách lĩnh vực bảo vệ môi trường, an toàn, vệ sinh lao động tại Công ty. Nhân viên chuyên trách có nhiệm vụ theo dõi các hoạt động về an toàn, môi trường, sức khỏe của Công ty hàng ngày. Định kỳ phối hợp với đơn vị đánh giá thực hiện báo cáo quan trắc môi trường và thực hiện đào tạo an toàn lao động cho toàn thể nhân viên Công ty.
3.Xác định rủi ro và tác động của E&S	3	1	3	Có các chính sách và quy trình để xác định rủi ro và tác động của E&S đối với hoạt động của Công ty.	Công ty có xây dựng hệ thống đánh giá và quản trị rủi ro trong kinh doanh bao gồm các rủi ro về môi trường và xã hội và được cập nhật hàng năm. Xem Phụ lục 4 – Mục Quản trị rủi ro – Báo cáo thường niên 2025.
4.Tuyên bố ý định liên quan đến E&S	2	1	2	Có một Chính sách Môi trường & Xã hội được phê duyệt bởi quản lý cấp cao.	Công ty chính thức ban hành bằng văn bản Cam kết về chính sách xã hội và bảo vệ môi trường theo Tiêu chuẩn GRS 4.0 từ năm 2019.
5.Thông tin đến các bên liên quan về tác động và cơ hội.	3	1	3	Thông tin được công bố cho các bên liên quan.	Công ty niêm yết từ năm 2015 nên Công ty đã xây dựng một hệ thống CBTT một cách rộng rãi và minh bạch các thông tin của Công ty bao gồm cả báo cáo PTBV và BCTN. Cụ thể: -CBTT thông qua cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên. -CBTT thông qua việc đăng tải lên website Công ty, HOSE và UBCKNN. Ngoài ra, Công ty cũng xây dựng tab PTBV riêng biệt trên website Công ty để CBTT cho các vấn đề PTBV của Công ty bao gồm cả báo cáo PTBV (được lập riêng kể từ năm 2015 cho đến nay). Links: 1.http://theky.vn/cen/bao-cao-thuong-nien. 2.http://theky.vn/cen/phan-trien-ben-vung/ 3.http://www.hsx.vn

CHỈ SỐ	MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA RỦI RO	KHẢ NĂNG XẢY RA RỦI RO	LOẠI RỦI RO	CỞ SỞ ĐỂ ĐÁNH GIÁ	CÁC BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ
6.Phản hồi của các bên liên quan	3	1	3	Cơ chế phản hồi thông tin từ các bên liên quan	Công ty liên tục đa dạng hóa các kênh tiếp xúc và tương tác với các bên liên quan.Tiếp cận một cách sâu hơn các vấn đề trọng yếu. Sử dụng các kênh tiếp cận các bên liên quan khác nhau phụ thuộc vào tính chất đặc thù của mỗi nhóm đối tượng. STK cam kết việc ghi nhận các ý kiến đóng góp và mối quan tâm của các bên liên quan một cách đầy đủ. Công ty chủ động xem xét và đánh giá những phản hồi từ các bên liên quan, cập nhật vào các chính sách và hoạt động của Công ty một cách phù hợp. Tham khảo BCPTBV – Các kênh phản hồi thông tin của các bên liên quan-III.7.2

DỰA TRÊN TIÊU CHUẨN THỰC HIỆN 2: LAO ĐỘNG VÀ ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC

7. Bảo vệ lao động hợp đồng	3	1	3	Tuân thủ các quy định về giao kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng hợp pháp.	Tất cả các lao động làm việc ở STK đều có hợp đồng lao động. Tùy theo công việc và đối tượng lao động, Công ty sẽ xác định là hợp đồng thử việc với thời gian thử việc từ 6-60 ngày tùy theo vị trí công việc, hợp đồng đào tạo từ 30-60 ngày tùy theo từng vị trí và hợp đồng lao động có thời hạn (áp dụng cho CBCNV đã qua giai đoạn thử việc/đào tạo), hợp đồng lao động vô thời hạn (áp dụng với những người đã làm trên 3 năm tại Công ty.
8.Sức khỏe và an toàn của người lao động	3	1	3	Ban hành quy định, quy trình đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động.	Công ty ban hành và nghiêm túc thực hiện kế hoạch huấn luyện an toàn, vệ sinh, lao động hàng năm cho toàn bộ CBCNV Công ty theo nhóm huấn luyện ATVSLĐ đặc thù của nghị định 44/2016 – ND-CP.
9.Thương tích và tử vong	3	1	3	Không xảy ra về các trường hợp tử vong liên quan đến công việc của người lao động trực tiếp và / hoặc hợp đồng.	Định kỳ 6 tháng Công ty lập báo cáo công tác an toàn-vệ sinh lao động của doanh nghiệp có bao gồm thông tin về số vụ tai nạn lao động, tử vong, số người có bệnh nghề nghiệp và gửi Sở lao động-Thương binh và Xã hội TP.HCM và Tây Ninh Tham khảo phụ lục 7- Báo cáo AT VS LĐ 2025
10.Bình đẳng giới	1	1	1	Cơ cấu lực lượng lao động theo giới tính.	Thông qua việc ban hành và thực hiện các chính sách bằng văn bản dành cho lao động nữ, công ty tuân thủ quy định đối với lao động nữ và đảm bảo bình đẳng giới trong Công ty.
11.Không phân biệt đối xử & cơ hội bình đẳng	2	1	2	Có chính sách không phân biệt đối xử về tuyển dụng, tiền lương, thăng chức.	Thông qua việc ban hành và thực hiện các chính sách bằng văn bản Chính sách không phân biệt đối xử, quấy rối và lạm dụng, Công ty cam kết đảm bảo không phân biệt đối xử, xâm hại tình dục trong công sở và lạm dụng.
12. Tuân thủ luật lao động	3	1	3	Không có các vụ kiện tụng liên quan đến điều kiện làm việc (hiệp hội, thỏa ước tập thể, luật lao động, phân biệt đối xử, thù lao bình đẳng, thiếu cơ hội bình đẳng, quấy rối).	Công ty không có vụ kiện tụng nào liên quan đến điều kiện làm việc (tổ chức hiệp hội, thỏa ước tập thể, luật lao động, phân biệt đối xử, thù lao bình đẳng, thiếu cơ hội bình đẳng, quấy rối).

CHỈ SỐ	MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA RỦI RO	KHẢ NĂNG XẢY RA RỦI RO	LOẠI RỦI RO	CƠ SỞ ĐỂ ĐÁNH GIÁ	CÁC BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ
13. Tổ chức của người lao động	2	1	2	Các hoạt động của Công ty không hạn chế hoặc cản trở quyền của người lao động tham gia các tổ chức và cơ chế của người lao động để bày tỏ sự bất bình của họ về điều kiện làm việc và các điều khoản tuyển dụng.	Công ty xây dựng và công khai quy chế dân chủ tại nơi làm việc và thực hiện tổ chức đối thoại tại nơi làm việc định kỳ.
14. Các điều khoản chính thức để tránh quấy rối tình dục tại nơi làm việc	2	1	2	Doanh nghiệp đã thiết lập các thỏa thuận chính thức nhằm ngăn chặn hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc, bao gồm chính sách phòng chống quấy rối tình dục. Chính sách này tối thiểu phải có cơ chế cho phép người lao động nộp đơn khiếu nại một cách ẩn danh và bảo mật, đồng thời nhân viên nhân sự được đào tạo để tiếp nhận và xử lý các trường hợp quấy rối một cách chuyên nghiệp.	Công ty cam kết đảm bảo về Chính sách không phân biệt đối xử, xâm hại tình dục trong công sở và lạm dụng.
15. Khiếu nại của người lao động	2	1	2	Có cơ chế cho người lao động khiếu nại.	Công ty xây dựng và áp dụng chính sách tiếp nhận và giải quyết các ý kiến khiếu nại của người lao động.

Rủi ro cụ thể của ngành: hoạt động chuỗi cung ứng ở các quốc gia hoặc lĩnh vực có nguy cơ lao động cưỡng bức hoặc lao động trẻ em (ví dụ: nông nghiệp, dệt may, xây dựng, kinh doanh nông nghiệp).

16. Lao động cưỡng bức và lao động trẻ em trong Công ty	3	1	3	Có ban hành công khai, bao gồm các hành động pháp lý liên quan đến bảo vệ lao động cưỡng bức và lao động trẻ em trong hoạt động của Công ty.	Công ty ban hành chính sách không sử dụng lao động chưa thành niên và nghiêm túc thực hiện chính sách này.
17. Lao động cưỡng bức và lao động trẻ em trong chuỗi cung ứng chính	3	1	3	Có ban hành công khai, bao gồm các hành động pháp lý liên quan đến bảo vệ lao động cưỡng bức và lao động trẻ em trong chuỗi cung ứng chính của Công ty.	Công ty hoạt động sản xuất sợi polyester filament, các nhà cung ứng chính của Công ty là các công ty cung cấp PET Chip, vốn đều đạt chứng nhận GRS-trong đó một trong các tiêu chí tiên quyết của chứng nhận là được chứng minh cam kết không sử dụng lao động trẻ em hoặc vị thành niên dưới 18 tuổi.
18. Chỗ ở công nhân đảm bảo an toàn, vệ sinh	2	1	2	Có ban hành chính sách liên quan đến chỗ ở của người lao động (trại, ký túc xá, v.v.) như sức khỏe và an toàn (ví dụ: hỏa hoạn, nước, vệ sinh, quá tải).	Công ty không xây dựng các khu ký túc xá cho người lao động, thay vào đó Công ty thuê các khu nhà trọ ở Củ Chi và Trảng Bàng. Các khu nhà này có các căn hộ khép kín (với đầy đủ bếp, toilet) và được đảm bảo an ninh. CBCNV không phải trả tiền thuê nhà và được hỗ trợ một phần tiền điện nước.

DỰA TRÊN TIÊU CHUẨN HIỆU SUẤT 3: HIỆU QUẢ TÀI NGUYÊN VÀ NGĂN NGỪA Ô NHIỄM

19. Tác động đến nguồn nước	2	1	2	Có ban hành các chính sách, hành động bảo vệ nguồn nước.	Công ty không sử dụng các nguồn nước ngầm hay xả thải trực tiếp ra nguồn nước tự nhiên. Nguồn nước được sử dụng tại công ty được cung cấp và đảm bảo chất lượng bởi ban quản lý khu công nghiệp và đảm bảo chất lượng nước xả thải đầu ra trước khi được đấu nối lại vào hệ thống xử lý của KCN.
-----------------------------	---	---	---	--	--

CHỈ SỐ	MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA RỦI RO	KHẢ NĂNG XẢY RA RỦI RO	LOẠI RỦI RO	CƠ SỞ ĐỂ ĐÁNH GIÁ	CÁC BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ
20. Ngăn ngừa ô nhiễm và rủi ro	2	1	2	Có chính sách và hành động bảo vệ liên quan đến rủi ro ô nhiễm trong quá khứ hoặc đang diễn ra (ví dụ: khí thải không khí hoặc nước, ô nhiễm đất hoặc nước ngầm, xử lý chất thải) từ Công ty / dự án.	Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng quý và lập báo cáo bằng văn bản, theo đó các chỉ số về nước thải, khí thải, độ ồn, bụi, ánh sáng...đều đạt theo tiêu chuẩn quy định hiện hành.
21. Kiểm soát khí thải nhà kính (GHG)	3	1	3	Có thông tin về phát thải khí nhà kính: Phạm vi 1 và 2, Phạm vi 3 nếu có liên quan đến hoạt động kinh doanh, cường độ (khí nhà kính được giải phóng trong tiêu thụ năng lượng cho yếu tố sản xuất/bình thường hóa [thường là sản xuất hoặc bán hàng])).	Công ty chủ động thực hiện việc giám sát và tính toán lượng phát thải khí nhà kính CO2 từ năm 2016 dựa trên tổng lượng điện năng tiêu thụ trong từng năm của Công ty (Scope 2). Từ đó đưa ra các sáng kiến giúp giảm lượng khí nhà kính phát thải thông qua việc áp dụng năng lượng tái tạo (Solar energy) và tăng tỷ lệ sợi thân thiện với môi trường trong cơ cấu sản phẩm kinh doanh. Tham khảo phần V.7 BCPTBV- Mục quản lý phát thải khí nhà kính- Carbon footprint .
22. Hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu	1	1	1	Có các sáng kiến tiết kiệm điện và nước, các sáng kiến sản xuất sạch hơn, các chỉ số hiệu quả tài nguyên (tức là năng lượng, nước, các tài nguyên khác và đầu vào vật liệu).	Công ty thực hiện tái sử dụng ống giấy POY nhiều lần, hạn chế việc khai thác và bảo vệ rừng giúp chống sạt lở và xói mòn. Trong năm 2025, tỷ lệ tái sử dụng ống giấy POY đạt 3.0 lần. Ngoài ra, với dây chuyền sản xuất 1.500 tấn hạt nhựa tái sinh/năm, góp phần gia tăng lợi nhuận và cải thiện đáng kể hiệu quả tiết kiệm trong sản xuất thông qua việc tái sinh sợi phế trong sản xuất thành nguyên vật liệu đầu vào, từ đó nâng cao lợi nhuận, giảm chi phí sản xuất của Công ty và giảm phát thải ra môi trường. Tỷ lệ tái chế lại phế phẩm chiếm hơn 67,5% tổng phế phẩm tạo ra. Tham khảo phần V.4- BCPTBV- Mục hiệu quả sử dụng vật liệu .
DỰA TRÊN TIÊU CHUẨN HIỆU SUẤT 4: SỨC KHỎE, AN TOÀN VÀ AN NINH CỘNG ĐỒNG					
23. An ninh cộng đồng	3	1	3	Ban hành và thực hiện các hành động đảm bảo an ninh cộng đồng, đảm bảo không có sự cố gây mất an ninh đến cộng đồng địa phương, đặc biệt là về những bạo lực trên cơ sở giới.	Công ty hoạt động với cam kết tuân thủ theo pháp luật hiện hành, phối hợp chặt chẽ với ban quản lý khu vực để đảm bảo an ninh và trật tự địa phương.
24. Đóng góp vào công tác bảo vệ sức khỏe đối cộng đồng	3	1	3	Có đóng góp vào các hành động bảo vệ sức khỏe cộng đồng và giảm sự gia tăng bệnh tật (HIV / Aids, sốt rét, v.v.) cho cộng đồng.	Không áp dụng
25. Hỗ trợ nguồn lao động địa phương	2	1	2	Có hỗ trợ nguồn lao động địa phương	Thông qua các dự án mở rộng công suất, Công ty góp phần tạo thêm được nhiều công ăn việc làm, gia tăng thu nhập và sử dụng nhiều hơn các dịch vụ cung ứng của địa phương. Tham khảo phần V.3 TÁC ĐỘNG KINH TẾ GIÁN TIẾP - BCPTBV mục đóng góp kinh tế cho cộng đồng địa phương.

CHỈ SỐ	MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA RỦI RO	KHẢ NĂNG XẢY RA RỦI RO	LOẠI RỦI RO	CỖ SỞ ĐỂ ĐÁNH GIÁ	CÁC BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ
Rủi ro cụ thể của ngành: các công ty / dự án xây dựng hoặc vận hành các tòa nhà và công trình được công chúng tiếp cận hoặc có thể đe dọa sự an toàn của cộng đồng (cầu, đập, v.v.).					
26. Sự cố cơ sở hạ tầng đã dẫn đến tổn hại cho cộng đồng	3	1	3	Công ty có xây dựng hoặc vận hành cơ sở hạ tầng (cầu, đập.....) gây thiệt hại cho cộng đồng.	Không áp dụng
27. Hòa hoãn hoặc tai nạn xây dựng đã gây tổn hại cho cộng đồng	2	1	2	Công ty xây dựng hoặc vận hành các tòa nhà hoặc công trình được tiếp cận, công khai có ghi nhận hoãn và tai nạn xây dựng gây ảnh hưởng đến cộng đồng	Không áp dụng

IFC giới thiệu Climate Governance Progression Matrix với mục tiêu hỗ trợ các doanh nghiệp—đặc biệt là các công ty tư nhân và tổ chức tài chính—tích hợp yếu tố khí hậu vào quản trị doanh nghiệp một cách bài bản và có lộ trình rõ ràng. Công cụ này không chỉ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu mà còn thúc đẩy sự phát triển bền vững. Cụ thể, IFC hướng đến các mục tiêu sau:

Hỗ trợ doanh nghiệp phát triển bền vững trong bối cảnh khí hậu thay đổi.	- Giúp doanh nghiệp nhận diện rủi ro và cơ hội khí hậu trong hoạt động kinh doanh. - Hỗ trợ tích hợp các yếu tố khí hậu vào chiến lược, tài chính, quản trị rủi ro, và công bố thông tin. - Giúp doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao từ nhà đầu tư và cơ quan quản lý về công bố rủi ro khí hậu.
Nâng cao năng lực quản trị khí hậu trong doanh nghiệp	- Cung cấp một khung hướng dẫn cụ thể để doanh nghiệp đánh giá và cải thiện năng lực quản trị khí hậu theo các cấp độ từ cơ bản đến dẫn đầu. - Khuyến khích doanh nghiệp thiết lập hội đồng quản trị có trách nhiệm về khí hậu, áp dụng các phương pháp kiểm toán và kiểm soát nội bộ liên quan đến biến đổi khí hậu.
Định hướng doanh nghiệp theo các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế	- Ma trận này dựa trên các chuẩn mực quốc tế như IFRS, TCFD, ISSB, GRI, và CDP, giúp doanh nghiệp dễ dàng tuân thủ các quy định toàn cầu về báo cáo tài chính và phát thải. - Hỗ trợ các công ty trong việc xây dựng chiến lược Net-zero, đảm bảo tính cạnh tranh và đáp ứng xu hướng thị trường.
Thúc đẩy đầu tư vào các doanh nghiệp có trách nhiệm với môi trường	- IFC có lợi ích trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển bền vững, từ đó giảm rủi ro tín dụng và thu hút đầu tư vào các doanh nghiệp có quản trị khí hậu tốt. - IFC cũng muốn giúp các tổ chức tài chính tích hợp yếu tố khí hậu vào quyết định đầu tư và quản lý danh mục.

Dựa trên Ma trận Lộ trình Tiến triển Quản trị Khí hậu của IFC, STK đã thực hiện đánh giá và xác định mức độ tích hợp yếu tố khí hậu vào quản trị doanh nghiệp như sau.

MỤC TIÊU	CẤP ĐỘ	YẾU TỐ CHÍNH
A. Cam kết Quản trị Khí hậu (Lãnh đạo, Văn hóa, và Mục tiêu)	Thực hành Tốt	Chính sách quản trị doanh nghiệp của STK đã lồng ghép các yếu tố khí hậu, cùng với quy tắc đạo đức nghiêm ngặt nhằm ngăn chặn mọi hành vi đi ngược lại nỗ lực ứng phó với biến đổi khí hậu. STK được ghi nhận là một trong những doanh nghiệp tiên phong tại Việt Nam trong việc thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Với thành tích 10 năm liên tiếp được CSI vinh danh trong Top 100 Doanh nghiệp Phát triển Bền vững tại Việt Nam, STK khẳng định cam kết mạnh mẽ đối với sự phát triển bền vững và trách nhiệm môi trường. STK chủ động đánh giá tác động của các rủi ro, cơ hội khí hậu và tích hợp chúng vào mô hình kinh doanh, chiến lược, kế hoạch tài chính cũng như quá trình ra quyết định của công ty. Trước xu hướng các thương hiệu gia tăng tỷ trọng sử dụng sợi tái chế, STK đã không ngừng mở rộng sản xuất dòng sản phẩm này, đặt mục tiêu doanh thu từ sợi tái chế chiếm 60-70% trong giai đoạn 2027-2029. Bên cạnh đó, STK còn nghiên cứu và phát triển các loại sợi thân thiện với môi trường, như sợi màu dope dyed, nhằm nâng cao giá trị kinh tế lẫn môi trường. Những nỗ lực này không chỉ giúp công ty thích ứng với nhu cầu thị trường mà còn đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng khắt khe về bảo vệ môi trường từ người tiêu dùng và đối tác toàn cầu. Các chỉ số và mục tiêu liên quan đến khí hậu được thiết lập dựa trên phương pháp đo lường khoa học, đảm bảo tính định lượng khi có thể, và công bố minh bạch. Đặc biệt, nhà máy Trắng Bàng của công ty đã ký cam kết SBTi với một thương hiệu toàn cầu, hướng đến mục tiêu cắt giảm 29,4% khí thải nhà kính trong giai đoạn 2023-2027, so với năm cơ sở 2022. Đây là bước tiến quan trọng trong hành trình giảm thiểu tác động môi trường và khẳng định cam kết mạnh mẽ của STK đối với phát triển bền vững.
B. Cấu trúc và Hoạt động của Hội đồng Quản trị về biến đổi khí hậu	Thực hành Cơ bản	Tại STK, Hội đồng Quản trị đóng vai trò then chốt trong việc giám sát, xác định và đánh giá các rủi ro cũng như cơ hội liên quan đến khí hậu, đảm bảo tích hợp chặt chẽ yếu tố bền vững vào chiến lược phát triển của công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị STK chưa có thành viên chuyên trách về môi trường.
C. Kiểm soát Môi trường (Hệ thống Kiểm soát Nội bộ, Kiểm toán, Quản trị Rủi ro, Tuân thủ)	Thực hành Tốt	Tại STK, Hội đồng Quản trị trao quyền cho Ban Quản lý trong việc thúc đẩy nhận thức và đào tạo nhân viên về các vấn đề khí hậu trong ngành, giúp họ nắm bắt và thích ứng với xu hướng bền vững. Đồng thời, STK cũng thiết lập các biện pháp kiểm soát chặt chẽ nhằm phản hồi kịp thời các yêu cầu liên quan đến khí hậu từ khách hàng và các bên liên quan, đảm bảo tính minh bạch và cam kết mạnh mẽ đối với phát triển bền vững.
D. Công bố và Minh bạch	Thực hành Tốt	STK cam kết minh bạch trong việc công bố mục tiêu giảm phát thải cùng với lộ trình thực hiện, được cập nhật định kỳ trong Báo cáo Phát triển Bền vững hàng năm. Công ty đo lường và báo cáo lượng phát thải khí nhà kính (GHG) Scope 1 (trực tiếp) và Scope 2 (gián tiếp) theo cả hai phương pháp: - Phát thải tuyệt đối, phản ánh tổng lượng CO₂e phát thải trong kỳ. - Cường độ phát thải, giúp đánh giá mức phát thải trên mỗi đơn vị sản xuất, đo lường hiệu quả sử dụng năng lượng và giảm thiểu tác động môi trường. Cách tiếp cận này giúp STK không chỉ theo dõi tiến độ cắt giảm khí thải mà còn tối ưu hóa hiệu suất hoạt động, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững dài hạn.
E. Quyền của Cổ đông Thiểu số	Thực hành Cơ bản	Hiện tại, công ty chưa thực hiện việc tư vấn cổ đông về kế hoạch chuyển đổi khí hậu.
F. Quản trị Tương tác với Các Bên Liên Quan	Thực hành Tốt	STK áp dụng cách tiếp cận đa chiều, minh bạch và toàn diện trong việc thu thập, phân tích và sử dụng dữ liệu, đảm bảo tính công bằng, hòa nhập khi tương tác với các bên liên quan. Điều này giúp công ty xây dựng mối quan hệ bền vững, thúc đẩy sự hợp tác hiệu quả và đáp ứng các yêu cầu của đối tác, khách hàng cũng như cộng đồng.

NỘI DUNG BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

106	TRÁCH NHIỆM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ: (GRI 201)
110	SỰ HIỆN DIỆN TRÊN THỊ TRƯỜNG (GRI 202)
111	TÁC ĐỘNG KINH TẾ GIÁN TIẾP (GRI 203)
115	VẬT LIỆU (GRI 301)
116	NƯỚC (GRI 303)
118	NĂNG LƯỢNG (GRI 302)
120	PHÁT THẢI (GRI-305)
134	NƯỚC THẢI VÀ CHẤT THẢI (GRI 306)
136	TUÂN THỦ VỀ MÔI TRƯỜNG (GRI 307)
136	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA NHÀ CUNG ỨNG (GRI 308)
142	VIỆC LÀM (GRI 401)
146	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (GRI 404)
148	AN TOÀN VÀ SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP (GRI 403)
151	AN TOÀN VÀ SỨC KHỎE KHÁCH HÀNG (GRI 416)
153	CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG (GRI 413)
154	VĂN HÓA VÀ TRUYỀN THỐNG TẠI STK
155	TINH THẦN TƯƠNG THÂN TƯƠNG ẨM
156	CÁC DỰ ÁN XANH TẠI CÔNG TY
159	BẢNG THAM CHIẾU CÁC NỘI DUNG BÁO CÁO VỚI TIÊU CHUẨN GRI



NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ *GRI 200*



//

Với nỗ lực duy trì các đơn đặt hàng có giá trị gia tăng cao từ các khách hàng cao cấp nhờ uy tín xây dựng với khách hàng về bảo đảm chất lượng và thời gian cung ứng sản phẩm tốt đã giúp Century duy trì mục tiêu doanh thu và lợi nhuận bất chấp thị trường gặp nhiều khó khăn

MỤC TIÊU 2025	KẾT QUẢ 2025
- Doanh thu: 3.270 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế: 309,8 tỷ đồng; - Đảm bảo mức lương khởi điểm cao hơn mức lương tối thiểu vùng; - Tăng đóng góp cho xã hội và địa phương; - Mở rộng công suất, phát triển thêm các sản phẩm có giá trị gia tăng cao; - Cải thiện chế độ lương-phúc lợi cho người lao động; - Thuởng cuối năm 1 tháng lương cho người lao động; - Chi trả cổ tức tối thiểu 15%/mệnh giá; - Phát hành riêng lẻ tăng vốn điều lệ	- Hoàn thành 41% kế hoạch doanh thu, đạt 1.353 tỷ đồng; Doanh thu thuần hợp nhất năm 2025 tăng 67,5% so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do đơn giá vốn giảm trong khi đơn giá bán tăng nhẹ. - Hoàn thành 16% kế hoạch lợi nhuận, đạt 49,9 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế năm 2025 tuy chưa đạt mức kỳ vọng theo kế hoạch đề ra, nhưng vẫn ghi nhận sự cải thiện đáng kể so với cùng kỳ năm 2024, với mức tăng trưởng khoảng 303%. Trong kỳ, lợi nhuận gộp của Công ty cũng tăng 67% so với cùng kỳ, cho thấy sự phục hồi tích cực trong hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, chi phí tài chính trong năm cũng gia tăng 58%, trong đó chi phí lãi vay tăng mạnh 151% so với cùng kỳ, chủ yếu phát sinh từ các khoản vay phục vụ cho việc đầu tư và triển khai dự án Unitex. - Thuởng cuối năm hơn 1 tháng lương, tỷ lệ nhân viên tham gia BHXH đạt 100%; - Mức lương thấp nhất tại STK cao hơn lương tối thiểu vùng từ 43%-69%; - Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho các năm tài chính 2023 và 2024 với tổng tỷ lệ 45%, thể hiện cam kết duy trì chính sách cổ tức ổn định và đảm bảo lợi ích cho cổ đông. - Hoàn thành nghĩa vụ thuế, nộp 114,8 tỷ đồng thuế vào ngân sách nhà nước; - Đã đưa giai đoạn 1 nhà máy Unitex (36.000 tấn/năm) vào vận hành thương mại đầu năm 2026 nhằm tối ưu hóa năng lực sản xuất.

1. PHƯƠNG PHÁP QUẢN TRỊ (GRI 2-12)

Nhằm đảm bảo mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững để góp phần duy trì cân bằng và tạo điều kiện cho các hoạt động phát triển bền vững của Công ty được liên tục thực hiện dưới bối cảnh khó khăn của thị trường do ảnh hưởng của tình hình kinh tế thị trường suy giảm và các xung đột địa chính trị phức tạp trên toàn cầu. Trong năm 2025, Công ty đã nỗ lực duy trì chiến lược kinh doanh, áp dụng phương pháp tiếp cận khách hàng nhằm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng, ổn định chất lượng hàng hoá và từng bước duy trì thị phần trong nước và xuất khẩu.

CHÍNH SÁCH	- Kế hoạch kinh doanh 2025, chính sách bán hàng, chính sách phục vụ khách hàng, chính sách marketing hàng năm; - Chính sách lương thưởng và cam kết của Công ty số CS-06 (01/03/2016); - Thông báo áp dụng thang lương bảng lương mới nhất số 282- 18/ CV -TK; - Các dự án mở rộng sản xuất của Công ty (Unitex, Liên minh sợi-dệt-may); - Xây dựng ngân sách đào tạo đội ngũ bán hàng hàng năm;
CAM KẾT	- Cạnh tranh lành mạnh, mọi hoạt động kinh doanh và phát triển kinh tế đều tuân thủ theo pháp luật hiện hành; - Cam kết chính sách chi trả tiền lương, phúc lợi tuân thủ theo Nghị định 74/2024/NĐ-CP quy định về mức lương tối thiểu vùng; - Cam kết tạo thu nhập ổn định cho người lao động địa phương, tổ chức các khóa đào tạo hàng năm nhằm nâng cao trình độ người lao động địa phương;
MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU	- Tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận theo kế hoạch kinh doanh; - Mở rộng thị trường, nâng cao thị phần trong nước và thị trường xuất khẩu; - Chi trả đúng theo thang lương/bảng lương cho người lao động; - Tạo thu nhập, cải thiện mức sống và nâng cao trình độ cho cộng đồng địa phương;
TRÁCH NHIỆM	- Ban Điều Hành
NGUỒN LỰC	- Phòng Kinh doanh, bộ phận Tài chính... - Phòng phận Nhân sự, bộ phận Đào tạo;
CƠ CHẾ TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI	- Quy trình giải quyết khiếu nại khách hàng QA-QT-01; - Khảo sát và thăm khách hàng định kỳ; - Quy trình khiếu nại/khiếu kiện của người lao động;

2. ĐÁNH GIÁ VỀ PHƯƠNG PHÁP QUẢN TRỊ (GRI 2-18)

- Năm 2025, nền kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều biến động khi tăng trưởng toàn cầu phục hồi chậm, lạm phát tại một số thị trường lớn vẫn ở mức cao, cùng với các căng thẳng địa chính trị và xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu. Những yếu tố này tiếp tục tạo áp lực lên ngành dệt may nói chung và hoạt động của doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng sợi nói riêng. Trong bối cảnh đó, Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (STK) đã chủ động thích ứng với thị trường thông qua việc tối ưu hiệu quả vận hành, củng cố quan hệ với các khách hàng chiến lược, đồng thời tiếp tục đầu tư vào các dòng sản phẩm sợi tái chế và sợi có giá trị gia tăng cao nhằm đáp ứng xu hướng tiêu dùng bền vững. Dù kết quả kinh doanh chưa đạt mức tăng trưởng như kỳ vọng, tập thể CBNV và Ban điều hành đã nỗ lực duy trì sự ổn định của hoạt động sản xuất – kinh doanh, tạo nền tảng quan trọng cho giai đoạn phục hồi của thị trường.
- Công ty vẫn duy trì chế độ lương, thưởng, phúc lợi được chi trả đầy đủ, đúng hạn và đúng theo cam kết với người lao động. Bên cạnh đó, Công ty triển khai các chương trình đào tạo đa tay nghề nhằm nâng cao năng lực của người lao động, đồng thời tạo điều kiện linh hoạt trong bố trí công việc và duy trì thu nhập ổn định trong bối cảnh thị trường còn nhiều biến động. Nhằm ghi nhận sự nỗ lực của tập thể người lao động, Công ty vẫn thực hiện chính sách khen thưởng dịp Tết Nguyên Đán dựa trên kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh.
- Duy trì và đẩy mạnh các hoạt động phát triển cộng đồng địa phương trực tiếp và gián tiếp.



TRÁCH NHIỆM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ: (GRI 201)

GIÁ TRỊ KINH TẾ TRỰC TIẾP TẠO RA VÀ PHÂN PHỐI: (GRI 201-1)

Năm 2025, ngành dệt may Việt Nam tiếp tục ghi nhận sự phục hồi trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế thế giới còn chậm và nhiều biến động trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Kim ngạch xuất khẩu đạt 47,13 tỷ USD, tăng 6,1 % so với năm 2024, một trong những ngành đóng góp quan trọng cho nền kinh tế và khẳng định vị thế của Việt Nam trong nhóm Top 3 nước xuất khẩu dệt may lớn nhất thế giới. Thành tích này đến từ việc doanh nghiệp chủ động thích ứng với nhiều yếu tố thị trường, mở rộng mạng lưới khách hàng, tận dụng các hiệp định thương mại tự do và tăng tỷ lệ nội địa hóa nguyên phụ liệu. Hiện sản phẩm dệt may Việt Nam đã được xuất khẩu tới hơn 138 thị trường toàn cầu, trong đó thị trường Hoa Kỳ vẫn là thị trường chủ lực, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

Mặc dù vậy, ngành cũng phải đối mặt với một số thách thức: đơn giá gia công có xu hướng giảm, chi phí logistics và nguyên liệu biến động mạnh, cùng với các biện pháp thuế quan của một số đối tác thương mại lớn gây áp lực lên lợi thế cạnh tranh. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp dệt may phải tăng cường linh hoạt trong quản lý sản xuất – kinh doanh và định hướng chiến lược cho giai đoạn tới.

Đối với ngành xơ sợi, dù nhu cầu sợi đầu vào có tăng nhẹ tại một số thị trường, nhưng tình hình vẫn còn chưa phục hồi rõ rệt do lực cầu từ các nhà sản xuất dệt may phụ thuộc vào nhiều yếu tố vĩ mô và chi phí nguyên liệu vẫn ở mức cao so với giai đoạn trước.

Trong khi đó, STK vẫn có thể giữ những đơn hàng giá trị gia tăng cao của những khách hàng cao cấp nhờ vào sự tin tưởng lâu dài của khách hàng vào kỹ thuật của công ty trong việc sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao và dịch vụ khách hàng xuất sắc (thời gian giao hàng ngắn, dịch vụ trước và sau khi mua hàng). Mặc dù quy mô khối lượng của những đơn đặt hàng đó nhỏ nhưng khả năng sinh lời cao, giúp công ty duy trì price gap ổn định. STK vẫn giữ vững mục tiêu duy trì với những khách hàng thân thiết, mở rộng tệp khách hàng mới và luôn đáp ứng các đơn hàng phức tạp có giá trị gia tăng cao. Bên cạnh đó, STK thành công phát triển thêm các loại sợi thân thiện với môi trường có giá trị gia tăng cao như sợi Recycle, Dope dye, Recycle Plus, từng bước mở rộng mạng lưới khách hàng trong nước và quốc tế, đặc biệt là thị trường Mỹ.

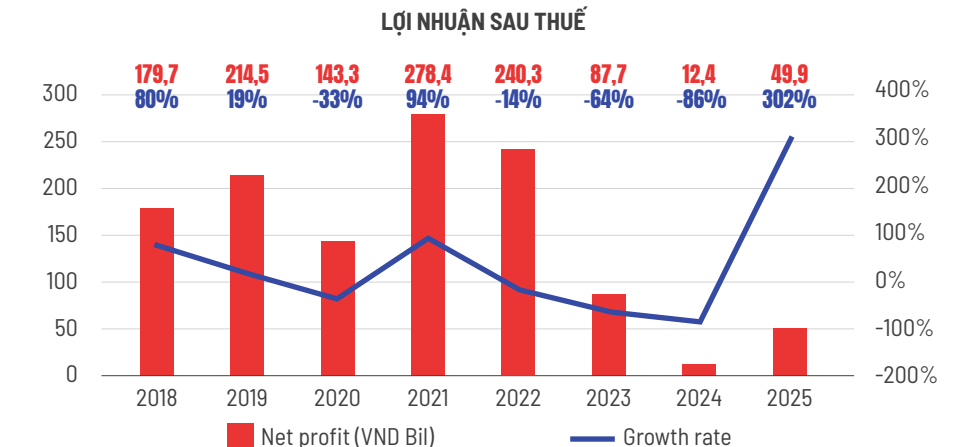
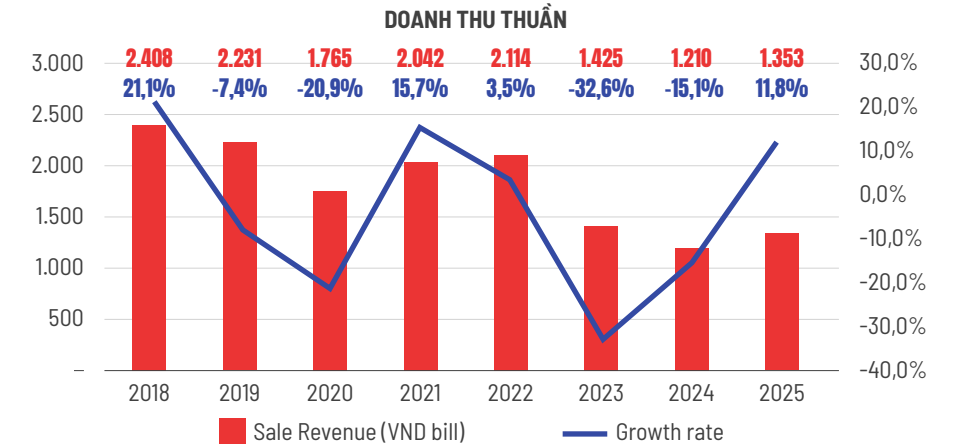
Theo phân tích từ Global Risk Community, giá hạt nhựa PET trong năm 2025 không ghi nhận xu hướng tăng mạnh mà chủ yếu dao động đi ngang hoặc giảm nhẹ, do nhu cầu tiêu thụ toàn cầu còn yếu và tồn kho nguyên liệu duy trì ở mức cao, bất chấp một số biến động ngắn hạn từ chính sách thương mại. Diễn biến này phản ánh rõ sự phục hồi chưa đồng đều của chuỗi cung ứng dệt may toàn cầu, đặc biệt ở phân khúc xơ sợi. Trong bối cảnh đó, nhu cầu sợi đầu vào tiếp tục ở mức thấp, dẫn đến tình trạng thiếu hụt đơn hàng kéo dài trong ngành, và Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (STK) cũng không nằm ngoài xu hướng chung. Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm.

Cụ thể, doanh thu thuần hợp nhất năm 2025 đạt 1.353 tỷ đồng, hoàn thành 41% kế hoạch. Mặc dù chưa đạt mục tiêu đề ra, doanh thu vẫn tăng 67,5% so với năm 2024, chủ yếu nhờ giá vốn nguyên liệu giảm trong khi đơn giá bán được cải thiện nhẹ, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Về lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế đạt 49,9 tỷ đồng, hoàn thành 16% kế hoạch. Dù chưa đạt kỳ vọng, kết quả này vẫn cho thấy sự cải thiện đáng kể với mức tăng trưởng khoảng 303% so với cùng kỳ năm 2024. Đồng thời, lợi nhuận gộp tăng 67%, phản ánh tín hiệu phục hồi tích cực từ hoạt động sản xuất – kinh doanh cốt lõi.

Tuy nhiên, kết quả lợi nhuận vẫn chịu áp lực đáng kể từ chi phí tài chính gia tăng 58%, trong đó chi phí lãi vay tăng mạnh 151% so với cùng kỳ, chủ yếu liên quan đến các khoản vay phục vụ cho việc đầu tư và triển khai dự án Unitex. Đây là yếu tố chính làm hạn chế mức tăng trưởng lợi nhuận thực tế so với tiềm năng cải thiện từ hoạt động kinh doanh.

Tổng thể, năm 2025 ghi nhận sự phục hồi về mặt vận hành và hiệu quả biên lợi nhuận, tuy nhiên việc thiếu hụt đơn hàng do nhu cầu thị trường yếu, cùng với áp lực chi phí tài chính gia tăng, đã khiến Công ty chưa thể hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.



CHẾ ĐỘ LƯƠNG VÀ PHÚC LỢI GẮN KẾT NGƯỜI LAO ĐỘNG

(GRI 2-19,GRI 201-1)

Sự tăng trưởng về kinh tế cũng giúp STK gia tăng các đóng góp cho xã hội và cộng đồng thông qua các đóng góp:

- Đảm bảo chế độ phúc lợi với tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội là 100%;
- Chi trả cổ tức: Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho các năm tài chính 2023 và 2024 với tổng tỷ lệ 45%, thể hiện cam kết duy trì chính sách cổ tức ổn định và đảm bảo lợi ích cho cổ đông.
- Duy trì hoạt động sản xuất trong giai đoạn khó khăn của thị trường, góp phần tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, cải thiện chính sách tuyển dụng và đãi ngộ tốt cho người lao động;
- Chi trả lương-thưởng cho người lao động năm 2025 ước tính 120,8 tỷ đồng;
- Thưởng 1 tháng lương vào dịp Tết Nguyên Đán 2026;
- Chính sách bảo hiểm 24h cho toàn thể CBCNV với tỷ lệ tham gia là 100%;
- Chính sách bồi dưỡng độc hại tại chỗ hàng tháng cho CBCNV bằng hiện vật, chế độ đưa đón CBCNV miễn phí, hỗ trợ miễn phí nhà trọ, phụ cấp điện thoại, tặng quà lễ, tết cho CBCNV;

PHÂN TÍCH RỦI RO VÀ CƠ HỘI ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH DO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (GRI 201-2)

Biến đổi khí hậu mang lại cả rủi ro và cơ hội đáng kể đối với STK. Trong khi các rủi ro chủ yếu đến từ chi phí tuân thủ, năng lượng và áp lực chuỗi cung ứng, thì cơ hội lại tập trung vào xu hướng gia tăng nhu cầu đối với sản phẩm bền vững. Nếu tận dụng tốt lợi thế về sợi tái chế và chiến lược ESG, STK có thể chuyển hóa rủi ro thành động lực tăng trưởng dài hạn.

TÊN RỦI RO VÀ CƠ HỘI		KHUNG THỜI GIAN ẢNH HƯỞNG			TÁC ĐỘNG
		NGẮN HẠN	TRUNG HẠN	DÀI HẠN	
Rủi ro vật lý	Nhiệt độ gia tăng làm tăng nhu cầu sử dụng điện trong sản xuất		x	x	Chi phí điện năng và chi phí vận hành của STK có thể gia tăng do nhu cầu làm mát và duy trì điều kiện vận hành ổn định tại nhà máy.
	Giá điện tăng do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và áp lực đảm bảo an ninh năng lượng.	x	x	x	Chi phí sản xuất của STK có thể tăng, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động và giá thành sản phẩm.
	Chi phí mua tín chỉ carbon để đáp ứng các quy định hoặc cam kết giảm phát thải		x	x	STK có thể chịu thêm áp lực chi phí liên quan đến quản lý phát thải và tuân thủ các yêu cầu về carbon trong tương lai.
Cơ hội	Lãng phí điện trong tổng khối lượng tiêu hao	x	x	x	Lãng phí điện làm tăng chi phí vận hành và giảm hiệu quả sử dụng năng lượng của STK.
	Xu hướng thị trường gia tăng nhu cầu đối với sản phẩm thân thiện môi trường và sợi tái chế	x	x	x	Đẩy mạnh phát triển sản phẩm xanh và nâng cao năng lực đáp ứng các yêu cầu ESG từ khách hàng toàn cầu để duy trì năng lực cạnh tranh.
	Gia tăng sử dụng năng lượng tái tạo nhằm đáp ứng các yêu cầu giảm phát thải carbon		x	x	STK có thể phát sinh thêm chi phí khi sử dụng điện tái tạo, tuy nhiên điều này góp phần giảm phát thải khí nhà kính và nâng cao khả năng đáp ứng các yêu cầu ESG của khách hàng.
	Tăng cường tiết kiệm nước và nâng cao hiệu quả vận hành.	x	x	x	Giúp STK giảm chi phí sử dụng nước, nâng cao hiệu quả vận hành và tối ưu sử dụng tài nguyên trong hoạt động sản xuất.

NHIỆT ĐỘ GIA TĂNG LÀM TĂNG NHU CẦU SỬ DỤNG ĐIỆN TRONG SẢN XUẤT.

Mô tả rủi ro.

Nhiệt độ môi trường tăng thêm có thể ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất và vận hành của STK, đặc biệt đối với ngành sản xuất sợi yêu cầu điều kiện nhiệt độ và độ ẩm ổn định. Nhiệt độ cao hơn làm gia tăng nhu cầu sử dụng hệ thống điều hòa, làm mát trong nhà máy nhằm duy trì chất lượng sợi và điều kiện vận hành máy móc, từ đó làm tăng tiêu thụ điện năng và chi phí sản xuất.

Dự báo tác động đến tài chính Công ty.

Theo một nghiên cứu của Trường Đại học Tôn Đức Thắng (TP.HCM, Việt Nam), khi nhiệt độ tăng từ 30°C lên 35°C và 40°C, mức tiêu thụ điện cho điều hòa không khí sẽ tăng lần lượt khoảng 31,7% và 65,8%. Điều này có nghĩa là khi nhiệt độ tăng thêm 1°C, mức tiêu thụ điện có thể tăng khoảng 6%-6,5%, kéo theo chi phí điện năng liên quan đến hoạt động điều hòa không khí của Công ty cũng gia tăng. Chi phí điện năng cho hệ thống điều hòa không khí của STK trong năm 2025 khoảng 73,7 tỷ VND. Công ty ước tính rằng nếu nhiệt độ môi trường tăng thêm 1°C, sản lượng điện tiêu thụ có thể tăng thêm khoảng 2,3 triệu kWh, tương ứng chi phí điện tăng thêm khoảng 4,4 tỷ VND (tăng khoảng 6% so với năm 2025). Sự gia tăng chi phí này đồng thời có thể làm giảm khoảng 1,52% lợi nhuận gộp của Công ty so với năm báo cáo.

GIÁ ĐIỆN TĂNG DO ẢNH HƯỞNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ ÁP LỰC ĐẢM BẢO AN NINH NĂNG LƯỢNG.

Mô tả rủi ro

Giá điện gia tăng có thể ảnh hưởng đáng kể đến chi phí vận hành và hiệu quả tài chính của STK do điện năng là một trong những nguồn năng lượng đầu vào quan trọng trong hoạt động sản xuất sợi polyester. Các công đoạn như gia nhiệt, kéo sợi, việc vận hành máy móc, hệ thống điều hòa không khí, máy nén khí, xử lý nước và các thiết bị phụ trợ đều tiêu thụ lượng điện lớn và vận hành liên tục. Khi giá điện tăng, chi phí sản xuất của Công ty có thể gia tăng tương ứng, từ đó tạo áp lực lên giá thành sản phẩm và biên lợi nhuận. Bên cạnh tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất, biến động giá điện cũng có thể ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của STK, đặc biệt trong bối cảnh khách hàng toàn cầu ngày càng yêu cầu tối ưu chi phí đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn ESG và giảm phát thải carbon.

Dự báo tác động đến tài chính Công ty.

Tổng chi phí điện năng của STK trong năm 2025 là 253 tỷ VND. Trong trường hợp giá điện tăng 7%, Công ty ước tính chi phí điện có thể tăng thêm khoảng 15,9 tỷ VND, tương đương mức tăng 6,73% so với năm báo cáo, trên cơ sở giả định giá điện mặt trời tiếp tục được chiết khấu khoảng 15% so với giá điện EVN sau điều chỉnh tăng giá. Sự gia tăng chi phí năng lượng này đồng thời có thể làm giảm 5,5% lợi nhuận gộp của Công ty so với năm báo cáo.

CHI PHÍ MUA TÍN CHỈ CARBON ĐỂ ĐÁP ỨNG CÁC QUY ĐỊNH HOẶC CAM KẾT GIẢM PHÁT THẢI

Mô tả rủi ro

Trong bối cảnh thị trường tín chỉ carbon tại Việt Nam đang từng bước hình thành và dự kiến vận hành trong thời gian tới (tham khảo Phần [Phát thải- CẬP NHẬT CƠ CHẾ TÍN CHỈ CARBON CỦA VIỆT NAM](#)), chi phí liên quan đến carbon có thể trở thành một yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến chi phí vận hành và hiệu quả tài chính của STK. Khi các cơ chế giao dịch và định giá carbon được triển khai rộng rãi hơn, STK có thể cần mua tín chỉ carbon để bù đắp cho phần phát thải khó cắt giảm trong hoạt động sản xuất và chuỗi cung ứng nhằm đáp ứng các yêu cầu pháp lý hoặc cam kết giảm phát thải. Điều này có thể làm gia tăng chi phí hoạt động của Công ty, đặc biệt trong trường hợp giá tín chỉ carbon biến động tăng theo nhu cầu thị trường và các chính sách kiểm soát phát thải trong tương lai.

Ngoài tác động trực tiếp đến chi phí, áp lực liên quan đến carbon cũng có thể ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của STK nếu Công ty không đáp ứng kịp các yêu cầu phát thải thấp từ khách hàng và các thương hiệu quốc tế. Trong dài hạn, điều này thúc đẩy STK phải tăng cường đầu tư vào các giải pháp giảm phát thải như tăng tỷ trọng sử dụng năng lượng tái tạo, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, phát triển sản phẩm sợi tái chế và tối ưu quy trình sản xuất nhằm giảm phụ thuộc vào tín chỉ carbon và hạn chế rủi ro chi phí carbon trong tương lai.

Dự báo tác động đến tài chính Công ty.

Dự kiến, sàn giao dịch carbon chính thức của Việt Nam sẽ đi vào vận hành từ năm 2028. Theo định hướng hiện nay, các cơ sở phát thải được phép sử dụng tín chỉ carbon từ các dự án thuộc cơ chế trao đổi và bù trừ tín chỉ carbon để bù đắp phần phát thải khí nhà kính (KNK) vượt quá hạn ngạch được phân bổ trong một giai đoạn cam kết. Tuy nhiên, tổng lượng tín chỉ carbon sử dụng để bù trừ không được vượt quá 10% tổng hạn ngạch phát thải KNK được cấp cho cơ sở. Theo ước tính của STK, trong trường hợp lượng phát thải vượt hạn ngạch 10%, chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) có thể tăng khoảng 7,4%, đồng thời lợi nhuận trước thuế (LNTT) dự kiến giảm khoảng 4,5% so với năm cơ sở 2025.

LÃNG PHÍ ĐIỆN TRONG TỔNG KHỐI LƯỢNG TIÊU HAO

Mô tả rủi ro

Lãng phí điện trong tổng khối lượng tiêu hao có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả vận hành và chi phí sản xuất của STK do điện năng là một trong những yếu tố đầu vào quan trọng trong hoạt động sản xuất sợi. Việc sử dụng điện không hiệu quả, vận hành máy móc ngoài nhu cầu thực tế hoặc thất thoát điện năng trong quá trình sản xuất có thể làm gia tăng tổng mức tiêu thụ điện và kéo theo chi phí vận hành tăng lên. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính mà còn làm giảm khả năng tối ưu hóa nguồn lực của Công ty. Bên cạnh tác động về chi phí, mức tiêu thụ điện cao hơn cần thiết cũng có thể làm gia tăng lượng phát thải khí nhà kính phạm vi 2 (Scope 2), ảnh hưởng đến các mục tiêu giảm phát thải carbon và hiệu quả thực hiện chiến lược ESG của STK.

Dự báo tác động đến tài chính Công ty.

Trong trường hợp lượng điện tiêu thụ lãng phí chiếm khoảng 5% tổng mức tiêu thụ điện, STK ước tính sản lượng điện tiêu hao không hiệu quả có thể lên đến khoảng 6,1 triệu kWh so với năm 2025. Điều này có thể làm phát sinh thêm khoảng 11,9 tỷ VND chi phí điện năng, tương đương mức tăng khoảng 5% so với năm báo cáo, đồng thời làm giảm khoảng 4,1% lợi nhuận gộp của Công ty. Bên cạnh tác động về tài chính, mức tiêu thụ điện gia tăng cũng có thể khiến lượng phát thải khí nhà kính phạm vi 2 (Scope 2) tăng thêm khoảng 3.817 tấn CO₂e, qua đó ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng năng lượng và mục tiêu giảm phát thải carbon của STK.

XU HƯỚNG THỊ TRƯỜNG GIA TĂNG NHU CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG VÀ SỢI TÁI CHẾ.

Mô tả cơ hội

Xu hướng thị trường ngày càng gia tăng nhu cầu đối với các sản phẩm thân thiện với môi trường và sợi tái chế tạo ra nhiều cơ hội phát triển cho STK trong bối cảnh các thương hiệu toàn cầu đang đẩy mạnh mục tiêu giảm phát thải carbon, phát triển kinh tế tuần hoàn và tăng tỷ lệ sử dụng nguyên liệu bền vững trong chuỗi cung ứng. Là doanh nghiệp có thể mạnh trong sản xuất sợi tái chế và đã đạt các chứng nhận quốc tế như GRS, RCS và OEKO-TEX, STK có lợi thế trong việc đáp ứng các yêu cầu ESG ngày càng khắt khe từ khách hàng quốc tế.

Xu hướng này có thể giúp STK mở rộng thị trường, gia tăng doanh thu từ các dòng sản phẩm xanh và nâng cao vị thế cạnh tranh trong ngành sợi. Đồng thời, nhu cầu gia tăng đối với sợi tái chế và các sản phẩm phát thải thấp cũng tạo điều kiện để Công ty thúc đẩy đầu tư công nghệ, phát triển sản phẩm mới, mở rộng hợp tác với các thương hiệu quốc tế và tăng khả năng tiếp cận các nguồn vốn hoặc cơ hội kinh doanh liên quan đến phát triển bền vững trong dài hạn.

Dự báo tác động đến tài chính Công ty.

Trong trường hợp doanh số sợi tái chế tăng thêm 10% so với năm cơ sở 2025, STK ước tính doanh thu của Công ty có thể tăng khoảng 4,98%, đồng thời lợi nhuận gộp tăng khoảng 7,6% nhờ gia tăng tỷ trọng các sản phẩm có giá trị gia tăng cao và phù hợp với xu hướng tiêu dùng bền vững. Bên cạnh tác động tích cực về mặt tài chính, việc gia tăng sản lượng và doanh số sợi tái chế cũng góp phần giảm khoảng 4,67% lượng phát thải khí nhà kính phạm vi 3 so với năm cơ sở 2025, qua đó hỗ trợ mục tiêu giảm phát thải, phát triển kinh tế tuần hoàn và nâng cao khả năng đáp ứng các yêu cầu ESG từ khách hàng quốc tế của STK.

GIA TĂNG SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO NHẪM ĐÁP ỨNG CÁC YÊU CẦU GIẢM PHÁT THẢI CARBON

Mô tả cơ hội

Việc gia tăng sử dụng năng lượng tái tạo tạo ra cơ hội quan trọng cho STK trong bối cảnh các thương hiệu toàn cầu và thị trường xuất khẩu ngày càng yêu cầu giảm phát thải carbon trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Thông qua việc mở rộng sử dụng điện mặt trời và các nguồn năng lượng tái tạo khác, STK có thể giảm lượng phát thải khí nhà kính Scope 2, nâng cao khả năng đáp ứng các cam kết ESG và tăng tính cạnh tranh đối với các khách hàng ưu tiên chuỗi cung ứng xanh.

Bên cạnh lợi ích về môi trường, việc gia tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo còn giúp STK từng bước giảm phụ thuộc vào điện lưới truyền thống và hạn chế rủi ro biến động giá điện trong dài hạn. Điều này có thể góp phần tối ưu chi phí năng lượng, cải thiện hiệu quả vận hành và hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu giảm phát thải carbon trong tương lai. Ngoài ra, việc đẩy mạnh sử dụng năng lượng tái tạo cũng giúp củng cố hình ảnh doanh nghiệp phát triển bền vững, tạo thuận lợi trong việc tiếp cận khách hàng quốc tế, các chương trình tài chính xanh và các cơ hội kinh doanh liên quan đến phát triển bền vững.

Dự báo tác động đến tài chính Công ty.

Hiện tại, tỷ trọng tiêu thụ điện mặt trời của STK chiếm khoảng 6% trong tổng cơ cấu tiêu thụ điện của Công ty. STK ước tính rằng nếu tỷ lệ sử dụng điện mặt trời được nâng lên khoảng 20% tổng nhu cầu điện năng, Công ty có thể tiết kiệm khoảng 5,71% chi phí điện năng so với năm báo cáo 2025, trên cơ sở giả định giá điện mặt trời được chiết khấu khoảng 30% so với giá điện EVN. Việc gia tăng sử dụng năng lượng tái tạo không chỉ góp phần giảm áp lực chi phí điện trong bối cảnh giá năng lượng có xu hướng biến động tăng mà còn giúp nâng cao hiệu quả vận hành và giảm phụ thuộc vào điện lưới truyền thống trong dài hạn.

Bên cạnh tác động tích cực về chi phí, STK ước tính lợi nhuận gộp của Công ty có thể tăng khoảng 4,6% so với năm báo cáo 2025 nhờ tối ưu chi phí năng lượng trong hoạt động sản xuất. Đồng thời, việc gia tăng tỷ trọng điện mặt trời lên 20% cũng góp phần cắt giảm khoảng 19,7% lượng phát thải khí nhà kính phạm vi 2 (Scope 2), qua đó hỗ trợ các mục tiêu giảm phát thải carbon, nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu ESG từ khách hàng quốc tế và củng cố định hướng phát triển bền vững của Công ty trong dài hạn.

TĂNG CƯỜNG TIẾT KIỆM NƯỚC VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ VẬN HÀNH.

Mô tả cơ hội

Việc tăng cường tiết kiệm nước và nâng cao hiệu quả vận hành tạo ra cơ hội quan trọng cho STK trong bối cảnh tài nguyên nước ngày càng chịu nhiều áp lực do biến đổi khí hậu, đô thị hóa và nhu cầu sử dụng công nghiệp gia tăng. Thông qua việc tối ưu quy trình sản xuất, tái sử dụng nước và nâng cao hiệu quả vận hành hệ thống xử lý nước, STK có thể giảm lượng nước tiêu thụ, hạn chế thất thoát tài nguyên và giảm chi phí liên quan đến cấp nước, xử lý nước và vận hành nhà máy. Điều này góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và cải thiện hiệu quả hoạt động trong dài hạn.

Dự báo tác động đến tài chính Công ty.

Chi phí sử dụng nước của STK trong năm báo cáo 2025 khoảng 2,2 tỷ VND. Công ty ước tính rằng nếu tiết kiệm 10% tổng lượng nước tiêu thụ thông qua các giải pháp tiết kiệm và tối ưu vận hành, chi phí tiết kiệm được có thể đạt khoảng 217,2 triệu VND, qua đó giúp lợi nhuận gộp tăng nhẹ khoảng 0,08% so với năm báo cáo. Mặc dù tác động tài chính trực tiếp chưa đáng kể, việc nâng cao hiệu quả sử dụng nước vẫn mang ý nghĩa quan trọng trong việc tối ưu tài nguyên, giảm tác động môi trường, hạn chế rủi ro liên quan đến thiếu hụt nguồn nước và hỗ trợ định hướng phát triển bền vững của STK trong dài hạn.

QUẢN LÝ CÁC RỦI RO VÀ CƠ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN PTBV

1. NHẬN DIỆN (IDENTIFY)

STK thực hiện nhận diện các rủi ro và cơ hội phát triển bền vững (PTBV) trong toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh và chuỗi giá trị của Công ty nhằm xác định các yếu tố có thể ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động vận hành, kết quả tài chính, chiến lược phát triển và các bên liên quan. Quá trình này bao gồm việc rà soát các xu hướng ESG, quy định pháp lý, yêu cầu khách hàng, các vấn đề môi trường – xã hội – quản trị, biến đổi khí hậu, chuỗi cung ứng, nguồn nguyên liệu, tiêu thụ năng lượng, nguồn nước và an toàn lao động. Đồng thời, STK tham vấn các bên liên quan thông qua khảo sát, đánh giá nội bộ và trao đổi với các phòng ban chuyên môn để xác định các vấn đề PTBV trọng yếu.

3. ƯU TIÊN (PRIORITISE)

Dựa trên kết quả đánh giá, STK tiến hành phân loại và ưu tiên các rủi ro và cơ hội PTBV trọng yếu có khả năng ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh, chiến lược phát triển và các cam kết ESG của Công ty. Các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu, năng lượng, phát thải carbon, sản phẩm bền vững, an toàn lao động và yêu cầu từ khách hàng quốc tế được ưu tiên theo dõi và quản lý.

5. GIÁM SÁT (MONITOR)

STK thường xuyên theo dõi và đánh giá hiệu quả của các biện pháp quản lý thông qua các chỉ số vận hành, KPI ESG, tiêu thụ năng lượng, phát thải khí nhà kính, hiệu quả sử dụng tài nguyên và các mục tiêu PTBV đã thiết lập. Công ty đồng thời cập nhật các thay đổi liên quan đến thị trường, quy định pháp lý, yêu cầu khách hàng và xu hướng PTBV nhằm kịp thời điều chỉnh các biện pháp quản lý khi cần thiết.

2. ĐÁNH GIÁ (ASSESS)

Các rủi ro và cơ hội PTBV sau khi được nhận diện sẽ được đánh giá dựa trên mức độ ảnh hưởng, khả năng xảy ra và khung thời gian tác động trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. STK xem xét cả tác động tài chính và phi tài chính, bao gồm chi phí vận hành, doanh thu, lợi nhuận, phát thải khí nhà kính, tiêu thụ tài nguyên, uy tín doanh nghiệp, khả năng đáp ứng yêu cầu ESG và tác động đến chuỗi cung ứng. Việc đánh giá được thực hiện dựa trên dữ liệu vận hành, phân tích chuyên môn và các thông tin thị trường liên quan.

4. QUẢN LÝ (MANAGE)

STK triển khai các biện pháp quản lý và kiểm soát phù hợp nhằm giảm thiểu rủi ro và tận dụng các cơ hội PTBV. Các giải pháp bao gồm tối ưu sử dụng năng lượng và tài nguyên, phát triển sản phẩm sợi tái chế, tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo, kiểm soát phát thải khí nhà kính, tiết kiệm nước, nâng cao hiệu quả vận hành và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động. Các nội dung PTBV được lồng ghép vào hoạt động quản trị, đầu tư, vận hành và chiến lược phát triển dài hạn của Công ty.

6. BÁO CÁO VÀ TRUYỀN THÔNG (COMMUNICATE)

Kết quả đánh giá và quản lý các rủi ro và cơ hội PTBV được tổng hợp và báo cáo định kỳ đến Ban lãnh đạo và các bộ phận liên quan nhằm hỗ trợ quá trình ra quyết định và hoạch định chiến lược của Công ty. Đồng thời, các thông tin trọng yếu về PTBV được công bố trong Báo cáo Phát triển bền vững và các báo cáo liên quan nhằm nâng cao tính minh bạch và đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan.

SỰ HIỆN DIỆN TRÊN THỊ TRƯỜNG (GRI 202)

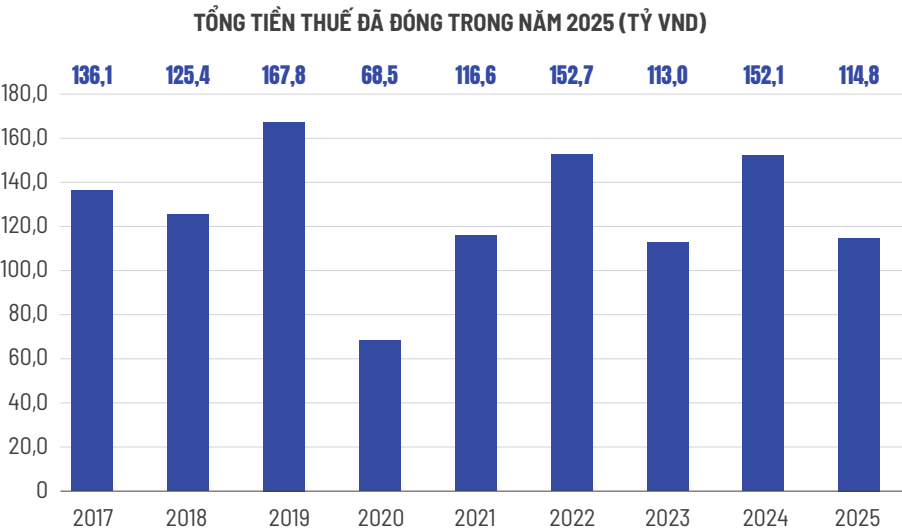
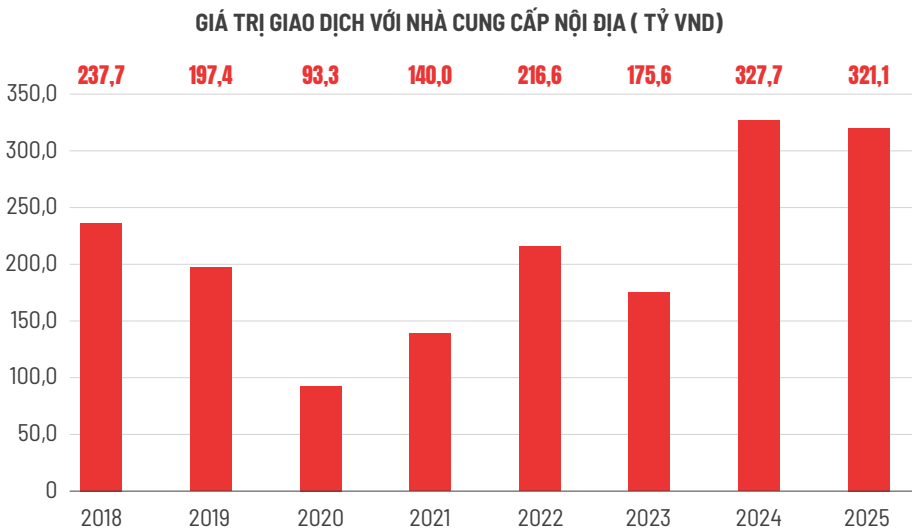
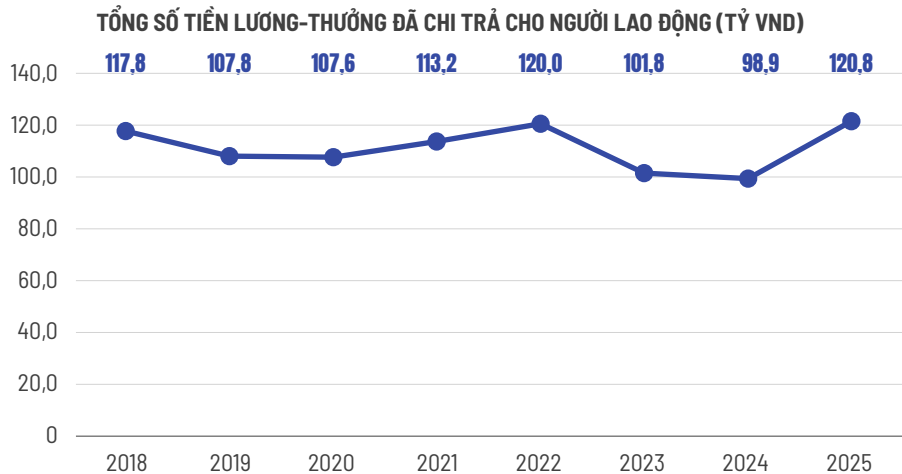
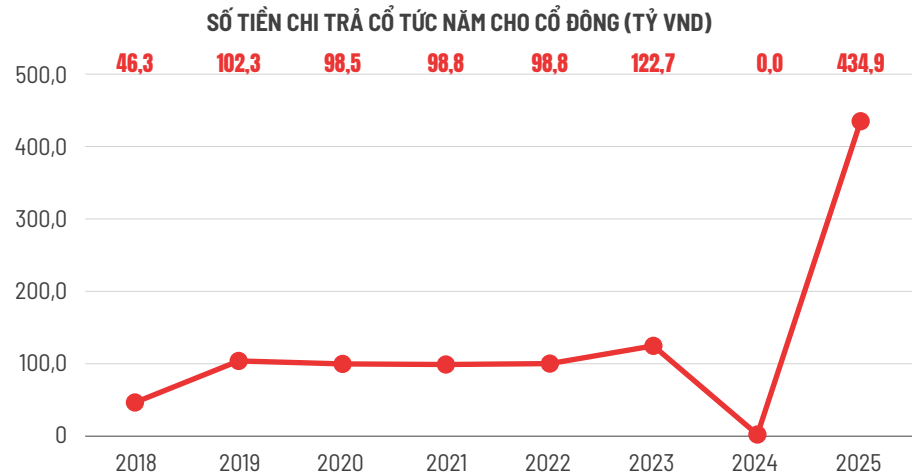
MỨC LƯƠNG KHỞI ĐIỂM SO VỚI MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU CỦA VÙNG VÀ TỶ LỆ THEO GIỚI TÍNH (GRI 202-1)

Công ty xem xét tỷ lệ của mức lương khởi điểm so với mức lương tối thiểu vùng dựa trên địa bàn hoạt động của Công ty tại nhà máy Củ Chi (TP.HCM) và Trảng Bàng (Tây Ninh).

	KHU VỰC TP.HCM (VND)	KHU VỰC TÂY NINH (VND)
Lương tối thiểu vùng	4.960.000 đồng/tháng	4.410.000 đồng/tháng
Mức lương thấp nhất tại STK	7.116.000 đồng/tháng	7.453.944 đồng/tháng
Tên địa điểm	Tỷ lệ theo nam giới (%)	Tỷ lệ theo nữ giới (%)
TP.HCM	65%	35%
Tây Ninh	81%	19%

TÁC ĐỘNG KINH TẾ GIÁN TIẾP (GRI 203)

NHỮNG ĐÓNG GÓP GIÁN TIẾP CỦA STK CHO NỀN KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG VÀ XÃ HỘI TRONG NĂM 2025 (GRI 203-1,GRI 204-1)



TRÁCH NHIỆM VÀ NGHĨA VỤ VỀ THUẾ CỦA STK (GRI 207-1)

Mô tả cách tiếp cận về thuế	STK tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về thuế tại Việt Nam và các thị trường mà Công ty tham gia hoạt động kinh doanh. Cách tiếp cận về thuế của Công ty được xây dựng dựa trên nguyên tắc minh bạch, tuân thủ và quản trị rủi ro, đồng thời phù hợp với định hướng phát triển bền vững.
Chiến lược thuế	Hiện tại, STK chưa ban hành một tài liệu riêng biệt dưới dạng “chiến lược thuế” công khai. Tuy nhiên, các nguyên tắc liên quan đến thuế được lồng ghép trong các chính sách tài chính – kế toán và quy trình tuân thủ nội bộ. Công ty ưu tiên thực hiện nghĩa vụ thuế một cách đầy đủ, chính xác và kịp thời, đồng thời hạn chế các rủi ro liên quan đến tuân thủ thuế.
Cơ chế quản trị và phê duyệt	Các vấn đề liên quan đến thuế được quản lý bởi bộ phận Tài chính – Kế toán và chịu sự giám sát của Ban Điều Hành. Các quyết định quan trọng liên quan đến chính sách thuế, tuân thủ và rủi ro thuế được xem xét định kỳ trong các cuộc họp quản lý, đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật và định hướng chiến lược của Công ty.
Cách tiếp cận tuân thủ pháp luật	STK áp dụng cách tiếp cận thận trọng trong tuân thủ thuế, đảm bảo tuân thủ không chỉ theo “quy định pháp lý” mà còn theo “tinh thần của pháp luật”. Công ty thực hiện kê khai, nộp thuế đầy đủ và đúng hạn, đồng thời chủ động cập nhật các thay đổi về chính sách thuế để điều chỉnh hoạt động kinh doanh phù hợp. STK cũng duy trì hợp tác minh bạch với cơ quan thuế và các bên liên quan.
Liên kết với chiến lược kinh doanh và phát triển bền vững	Cách tiếp cận về thuế của STK gắn liền với chiến lược phát triển bền vững, đặc biệt trong bối cảnh Công ty tập trung vào sản phẩm sợi tái chế và giảm tác động môi trường. Công ty xem xét các yếu tố kinh tế, xã hội khi xây dựng chính sách thuế, bao gồm việc đóng góp ngân sách nhà nước và tuân thủ các quy định liên quan tại các thị trường xuất khẩu. Đồng thời, STK đảm bảo rằng các hoạt động thuế phù hợp với cam kết ESG, góp phần xây dựng uy tín doanh nghiệp và tạo giá trị lâu dài cho các bên liên quan.

TÁC ĐỘNG KINH TẾ GIÁN TIẾP TRỌNG YẾU (GRI 203-2)

Do chịu tác động từ lạm phát cao và suy thoái kinh tế, khiến nhu cầu thị trường suy yếu, dẫn đến kết quả kinh doanh của STK vẫn chưa đạt được kỳ vọng đề ra. Tuy vậy, Công ty vẫn duy trì mức đóng góp cho nền kinh tế địa phương và xã hội. Trong năm 2025, tổng số tiền chi trả lương thưởng cho người lao động là hơn 120,8 tỷ đồng, góp phần nâng cao mức sống của người dân địa phương. Ngoài ra, những đóng góp gián tiếp của STK cho nền kinh tế địa phương và xã hội còn thể hiện qua ngân sách nộp thuế và giá trị giao dịch với nhà cung ứng nội địa, lần lượt là 114,8 tỷ và 321,1 tỷ đồng trong năm 2025.

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ NĂM 2026
- Tăng trưởng doanh thu: 2.366 tỷ đồng, tăng 74,9% so với thực hiện 2025; - Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế: 128,5 tỷ đồng, tăng 37,7% so với thực hiện 2025; - Tăng tỷ lệ sợi có giá trị gia tăng (sợi tái chế): 68% trên tổng doanh thu; - Đảm bảo duy trì thưởng cho người lao động theo kết quả kinh doanh cuối năm; - Chi trả cổ tức cho cổ đông Công ty 15%/mệnh giá.



TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG - GRI 300



STK vẫn đang đi đúng hướng trong việc thực hiện các mục tiêu về môi trường. Công ty kiên định thực hiện các biện pháp tiết giảm tiêu hao năng lượng, nước và hạn chế tỷ lệ phát thải, phế phẩm nhằm duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định và hiệu quả, giúp STK ngày càng tiến gần hơn với mục tiêu “xanh hóa” của ngành thời trang

MỤC TIÊU 2025	KẾT QUẢ 2025
- Tiêu hao nguyên vật liệu hợp lý; - Nâng tỷ trọng vật liệu tái chế được sử dụng; - Nâng cao tỷ trọng tái sử dụng vật liệu đóng gói; - Sử dụng nguồn nước hợp lý và tiết kiệm; - Tái sử dụng nước trong sản xuất; - Sử dụng nguồn năng lượng hợp lý và tiết kiệm; - Tiết giảm chi phí điện; - Giảm phát thải khí nhà kính; - Không vi phạm luật môi trường về rác thải và nước thải; - Không vi phạm các sự cố an toàn-vệ sinh-môi trường, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường; - Sử dụng nguồn năng lượng tái tạo; - Tuân thủ theo quy định và pháp luật hiện hành về môi trường; - Tỷ lệ tái sử dụng ống giấy POY đạt 3 lần; - Tỷ lệ sử dụng nước tuần hoàn chiếm 2% trên tổng lượng nước sử dụng; - Mục tiêu nước sử dụng m3/kg sợi: 0.0028; - Tỷ lệ năng lượng tái tạo trên tổng năng lượng sử dụng chiếm 10%; - Tỷ lệ sợi recycle đóng góp trên tổng doanh thu chiếm 50%; - Mục tiêu điện tiêu thụ Kw/kg sợi: POY:1,48 kw/kg sợi; DTY:2,06 kw/kg sợi; FDY: 2,05 kw/kg sợi. - Xảy ra vi phạm về ATVSLĐ, PCCC và Môi trường khi đoàn kiểm tra của Cơ quan nhà nước đến kiểm tra công ty: 0 lần;	- Tỷ lệ tái sử dụng ống giấy POY đạt 3 lần; - Tỷ lệ nước được tuần hoàn và tái sử dụng: 0,9%; - Nước sử dụng m3/kg sợi: 0,0037 - Lượng điện năng tiêu thụ tăng 45%, điện tiêu thụ Kw/kg sợi: POY: 1,38 kwh/kg sợi; DTY:2,25 kwh/kg sợi; FDY: 2,25 kwh/kg sợi - Áp dụng các giải pháp tiết kiệm điện 2025 giúp giảm 113.122 Kwh/năm; - Lượng phát thải carbon footprint của điện năng (điện lưới) tăng 46%; do nhà máy Unitex đã đưa vào vận hành thử nghiệm trong năm 2025 làm điện năng tiêu thụ cho nhà máy này trong năm là 44.336 Mwh tương ứng với mức tăng 29.226 tấn phát thải CO2. - Tổng lượng điện sử dụng từ dự án năng lượng mặt trời 6.105 Mwh, chiếm hơn 5,01% trên tổng năng lượng tiêu thụ; - Hệ số phát thải carbon footprint của dầu DO cho xe nâng giảm 100%; - Tỷ lệ sợi recycle chiếm 49,9% trên tổng doanh thu; - Không ghi nhận trường hợp nào vi phạm quy định về rác thải và xử lý nước thải, an toàn-vệ sinh-môi trường, phòng cháy chữa cháy; - Kết quả chỉ số của báo cáo quan trắc môi trường và báo cáo đo đạt môi trường lao động đều nằm trong khung tuân thủ theo quy định và luật môi trường;

1. PHƯƠNG PHÁP QUẢN TRỊ (GRI 2-12)

Nhằm đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững ngành dệt may Việt Nam, Công ty luôn không ngừng nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm, giảm tác động tiêu cực tới môi trường. Do vậy, Công ty ưu tiên nâng cao tỷ lệ sử dụng nguyên vật liệu tái chế, đầu tư máy móc, thiết bị tự động, cải tiến công nghệ sản xuất theo hướng xanh, sạch, giảm sử dụng năng lượng hóa thạch, được xem là giải pháp cần thiết để doanh nghiệp tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường nội địa và xuất khẩu.

CHÍNH SÁCH	- Chính sách đánh giá và lựa chọn nhà cung ứng nguyên vật liệu tại Công ty theo MM- QT- 02; - Quy trình đánh giá và kiểm soát nhà cung ứng; - Quy định đảm bảo chất lượng nước đầu vào từ khu công nghiệp QCVN 01-1:2018/BYT; - Báo cáo quan trắc chất lượng nước định kỳ và báo cáo đánh giá tác động môi trường; - Chính sách tiết kiệm năng lượng; - Quy định tắt các thiết bị điện khi không sử dụng; - Kế hoạch thực hiện tiết kiệm năng lượng 5 năm; - Chính sách quản lý và xử lý rác thải tại Công ty, quy định tiêu chuẩn chất lượng nước giá trị C, Cột B - QCVN 40:2025/BTNMT; - Chính sách môi trường theo tiêu chuẩn GRS 4.0, luật bảo vệ môi trường số: 72/2020/QH14;
CAM KẾT	- Ưu tiên nhập nguồn nguyên liệu, linh phụ kiện từ nhà cung ứng uy tín chất lượng; - Đảm bảo nguồn nước sạch cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt; - Tiết giảm tiêu hao nguồn tài nguyên nước thông qua các biện pháp và sáng kiến tiết kiệm nước; - Sử dụng nguồn năng lượng một cách hiệu quả và tiết kiệm; Thực hiện các biện pháp tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường; - Tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo, góp phần giảm phát thải khí nhà kính CO2; - Quản lý nguồn nước thải và rác thải chặt chẽ, không gây tác động tới môi trường;
MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU	- Duy trì sản phẩm một cách ổn định và luôn đạt chất lượng cao, cạnh tranh; - Cung cấp nguồn nước đạt chất lượng phục vụ sản xuất sản phẩm và đảm bảo sức khỏe người lao động; - Giảm phát thải khí nhà kính, hạn chế việc làm trái đất nóng lên, bảo vệ môi trường và tối ưu hóa chi phí;

TRÁCH NHIỆM	- Ban Điều Hành
NGUỒN LỰC	- Ban Điều Hành, phòng Thu mua, bộ phận Tổng Vụ, bộ phận Utility, bộ phận ISO, bộ phận sản xuất, bộ phận Tài chính và toàn thể CBCNV Công ty.
CƠ CHẾ TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI	- Phòng Thu mua, Bộ phận Utility, bộ phận Tổng Vụ, Bộ phận sản xuất, Ban an toàn - vệ sinh - lao động.

2. ĐÁNH GIÁ VỀ PHƯƠNG PHÁP QUẢN TRỊ (GRI 2-18)

- Trong năm 2025, khối lượng nguyên vật liệu tái chế được sử dụng (PET chip recycle) chiếm hơn 54,4% trong tổng lượng PET chip sử dụng của Công ty, chủ yếu Công ty tập trung phát triển và đẩy mạnh việc kinh doanh sợi tái chế theo nhu cầu của thị trường đối với sản phẩm dệt may thân thiện với môi trường.
- Trong năm 2025, mức tiêu hao nước tăng 29,6% so với năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu là do nhà máy Unitex được đưa vào vận hành thử nghiệm từ cuối năm 2024 và tiếp tục trong suốt năm 2025, làm nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sản xuất tăng lên.
- Lượng điện năng tiêu thụ trên 1kg sợi của DTY, FDY và POY thay đổi lần lượt -15%, +17% và -5% so với cùng kỳ năm 2024. Đối với DTY kết quả này chủ yếu đến từ hiệu quả sử dụng năng lượng của các nhà máy đặc biệt là nhà máy Unitex nhờ sử dụng các máy móc công nghệ thiết hiện đại giúp các mục tiêu định mức điện trên kg sợi của các sản phẩm đều đạt mục tiêu đề ra. Với FDY, một số máy nén và thiết bị phụ trợ được ưu tiên phục vụ các line FDY, trong khi các line POY tạm ngưng. Điều này làm tăng tỷ trọng phân bổ điện năng cho FDY, dẫn đến mức tiêu thụ điện trên mỗi đơn vị sản phẩm tăng. Ở chiều ngược lại, việc giảm sử dụng các thiết bị phụ trợ cho POY đã góp phần làm giảm tiêu thụ điện trên mỗi kg sợi POY so với năm 2024.
- Năm 2021 công ty đã đưa vào hoạt động 2 hệ thống điện mặt trời áp mái với tổng công suất 7.4 MwP. Công ty đã ký hợp đồng với đối tác để mua thêm điện tái tạo với tổng công suất 75 MwP trong các năm tới.
- Cacbon footprint phát sinh từ điện năng tiêu thụ (điện lưới) tăng 46% so với năm 2024.
- Không có ghi nhận bất kỳ sự cố tràn đổ hoặc rò rỉ nước thải và rác thải.
- Các kết quả chỉ số đánh giá quan trắc và tác động tới môi trường của Công ty cũng ghi nhận sự tuân thủ và nằm trong giới hạn cho phép theo quy định hiện hành của cơ quan nhà nước về môi trường.

VẬT LIỆU (GRI 301)

VẬT LIỆU ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA CÔNG TY (GRI 301-1)

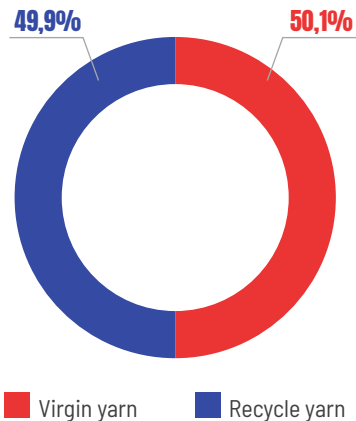
- Công ty sử dụng nguồn nguyên, vật liệu đầu vào được nhập khẩu từ các nước Hàn Quốc, Nhật, Đài Loan, Đức với quy trình sản xuất tiên tiến, công nghệ hiện đại và thân thiện với môi trường, góp phần giảm lượng phát thải nhà kính ra môi trường.
- Khuyến khích các nhà cung ứng bảo vệ môi trường thông qua việc thực hiện cam kết bằng văn bản việc tuân thủ bảo vệ môi trường, áp dụng các biện pháp sáng tạo trong hoạt động kinh doanh để giảm phát thải khí nhà kính, chống biến đổi khí hậu.

PHÂN LOẠI VẬT LIỆU	STT	CHUNG LOẠI NGUYÊN VẬT LIỆU	NGUỒN GỐC VẬT LIỆU
VẬT LIỆU KHÔNG THỂ TÁI TẠO	1	Polyester Chip	Trung Quốc, Đài Loan, Nhật
	2	Dầu	Đài Loan, Nhật, Đức
VẬT LIỆU CÓ THỂ TÁI TẠO	3	Ống giấy	Việt Nam, Đài Loan
	4	Thùng Carton	Việt Nam

VẬT LIỆU TÁI CHẾ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG CÔNG TY (GRI 301-2)

- Để sản xuất sợi recycle thân thiện với môi trường thì Công ty ưu tiên sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào là recycle PET chip, tỷ lệ doanh thu sợi recycle trong tổng doanh thu năm 2025 chiếm 49,9%.
- Dây chuyền tái chế sợi phế trong sản xuất thành hạt nhựa tái sinh phục vụ nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty có công suất 1.500 tấn/năm giúp giảm thiểu mạnh mẽ tác động đến môi trường, đồng thời giúp Công ty giảm chi phí sản xuất, tạo ra sản phẩm chất lượng cao, thân thiện với môi trường và giá cả hợp lý.

CƠ CẤU DOANH THU THEO SẢN PHẨM 2025



SẢN PHẨM ĐƯỢC TÁI SỬ DỤNG VÀ VẬT LIỆU ĐÓNG GÓI SẢN PHẨM (GRI 301-2)

- Ngoài hiệu quả sử dụng nguồn nguyên vật liệu chính, Công ty đã ký kết với các đối tác uy tín, chất lượng để cung cấp ống giấy. Với chất lượng ống giấy tốt thì bình quân hiện nay ống giấy POY sau khi sử dụng có thể tái sử dụng lại 3 lần, góp phần giảm thiểu sự tác động tới môi trường thông qua việc giảm số lượng ống giấy sử dụng trong sản xuất. Ngoài ra, Công ty cũng thực hiện tái sử dụng lại pallets gỗ trong hoạt động giao nhận hàng, các vật dụng và linh kiện sản xuất như đầu lọc trong quy trình sản xuất sợi POY, nhằm giúp gián tiếp giảm việc tiêu hao và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Từ năm 2024 trở đi tỷ lệ tái sử dụng ống giấy sẽ về mức 3,0. Theo bộ phận sản xuất POY, vì POY là bán thành phẩm để sản xuất tiếp sợi DTY và để không chế lỗi cho DTY buộc số lần tái sử dụng ống giấy phải giảm xuống. Vì việc sử dụng ống giấy nhiều lần có thể gây móp hoặc bẩn ống giấy và không đạt tiêu chuẩn cho bộ phận DTY. Việc giảm tỷ lệ sử dụng ống giấy xuống 3 lần để đảm bảo quá trình quấn sợi ống bị lỗi lôm không ảnh hưởng đến những khâu sau khi gia công DTY.
- Trong năm 2025, số lượng ống giấy POY sử dụng là 902.970 ống và trung bình 1 ống giấy POY có thể tái sử dụng lại 3 lần; do đó tỷ lệ tái sử dụng nguyên vật liệu (ống giấy) năm 2025 là:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ tái sử dụng} &= \frac{\text{Số lượng vật liệu tái sử dụng}}{\text{Tổng số lượng vật liệu được sử dụng trong năm}} \\ &= \frac{\text{Số lượng ống giấy POY} \times \text{số lần tái sử dụng}}{\text{Số lượng ống giấy POY} \times (\text{số lần tái sử dụng}) + \text{số ống giấy DTY} + \text{số ống giấy FDY}} \\ &= \frac{902.970 \times 3}{902.970 \times 3 + 7.766.155} = 26\% \end{aligned}$$

Tỷ lệ sản phẩm thu hồi để tái chế hoặc nguyên vật liệu thu hồi tái chế năm 2025 là **26%**

NƯỚC (GRI 303)

LƯỢNG NƯỚC ĐẦU VÀO THEO NGUỒN (GRI 303-1)



NƯỚC BỀ MẶT BAO GỒM NƯỚC TỪ CÁC VÙNG ĐẦM LẦY, SÔNG, HỒ, VÀ ĐẠI DƯƠNG: **0 M³** (KHÔNG ÁP DỤNG)



NƯỚC NGẦM: **0 M³** (KHÔNG ÁP DỤNG)



NƯỚC MƯA DO TỔ CHỨC THU THẬP VÀ ÁP DỤNG: **0 M³** (KHÔNG ÁP DỤNG)

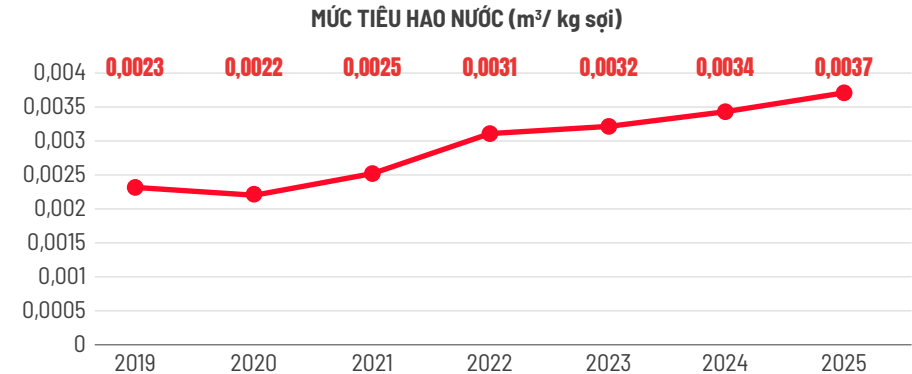
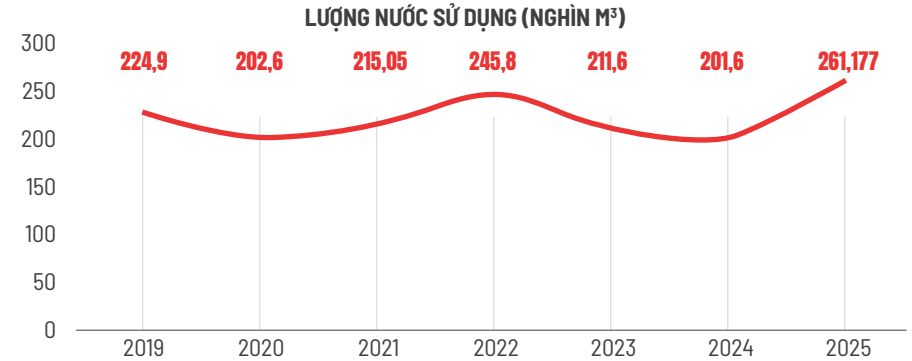


NƯỚC THẢI TỪ TỔ CHỨC KHÁC: **0 M³** (KHÔNG ÁP DỤNG)



CÁC NGUỒN CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ HOẶC CƠ SỞ CẤP NƯỚC CÔNG CỘNG HOẶC TƯ NHÂN KHÁC: NGUỒN NƯỚC ĐƯỢC SỬ DỤNG TẠI CÔNG TY ĐƯỢC CUNG CẤP VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BỞI BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP (KCN).

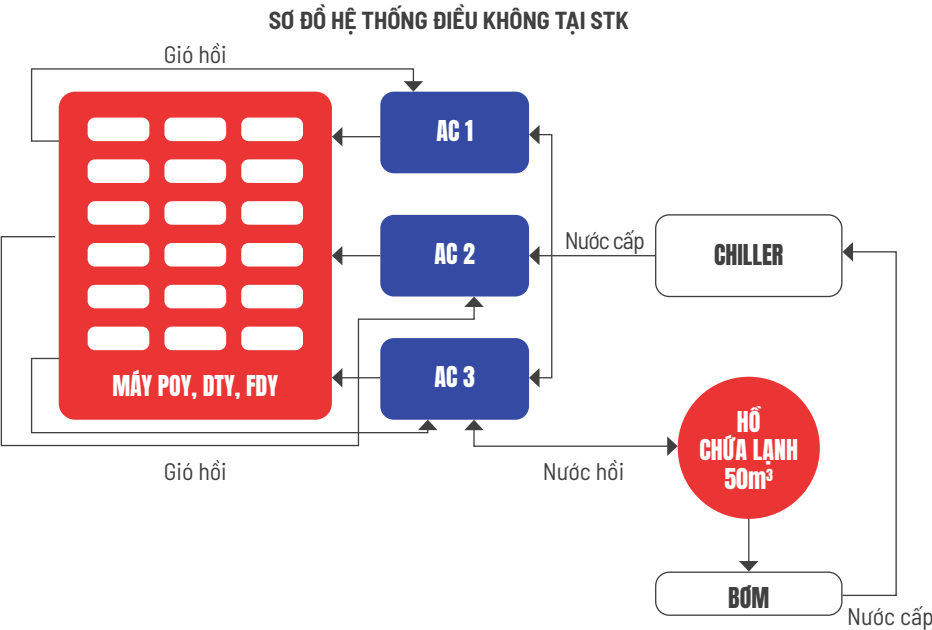
LƯỢNG NƯỚC ĐẦU VÀO THEO NGUỒN (GRI 303-1)



- Trong năm 2025, lượng nước sử dụng tăng mạnh 29,6% so với năm 2024, trong khi sản lượng sản xuất giảm 11% trong năm 2025. Sự biến động ngược chiều này là nguyên nhân chính khiến mức tiêu hao nước trên 1kg sợi của năm 2025 tăng 8,3% so với năm 2024 (0,034 m³/kg sợi-2024 và 0,0037 m³/kg sợi-2025). Đây là một diễn biến mang tính "kỹ thuật" nhiều hơn là do hiệu quả vận hành giảm, khi sản lượng thấp thường làm giảm khả năng tối ưu hóa tài nguyên trên mỗi đơn vị sản phẩm.
- Xét trên phương diện quản trị tài nguyên, Công ty vẫn kiên trì triển khai các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nước trong toàn bộ hoạt động sản xuất. Trong năm 2025, Công ty tiếp tục duy trì và tối ưu các sáng kiến tiết kiệm nước, bao gồm thu hồi nước xả từ máy nén 3,4 tại Nhà máy Trắng Bàng 3; duy trì tái sử dụng nước ngưng tụ từ hệ thống AC4, AC5; đồng thời thu hồi nước ngưng tụ từ hệ thống AC6 tại Củ Chi về hồ gom để tái sử dụng. Bên cạnh đó, công tác giám sát và kiểm soát tiêu thụ nước được thực hiện thường xuyên theo từng ca, đảm bảo kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp vượt định mức. Nhờ các biện pháp đồng bộ này, Công ty đã tiết kiệm được hơn 1.800 m³ nước trong năm 2025, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm chi phí vận hành.

TUẦN HOÀN VÀ TÁI SỬ DỤNG NƯỚC (GRI 303-3)

Tại STK, Công ty có hệ thống điều không khép kín, nước cấp sau khi đi qua Chiller để đến phòng AC sẽ được hồi về hồ chứa nước lạnh để tái sử dụng. Nhờ hệ thống này, mỗi năm STK tiết kiệm được 2.815 m3 nước.



“TỶ LỆ PHẦN TRĂM CỦA NƯỚC TUẦN HOÀN VÀ TÁI SỬ DỤNG” 2025

$$= \frac{\text{Khối lượng nước tuần hoàn và tái sử dụng}}{\text{Tổng khối lượng nước đầu vào}} \times 100$$

Tỷ lệ phần trăm của nước tuần hoàn và tái sử dụng

$$= \frac{2.245}{261.177} \times 100 = 0,9\%$$

Các biện pháp tái sử dụng và tiết kiệm nước năm 2026:

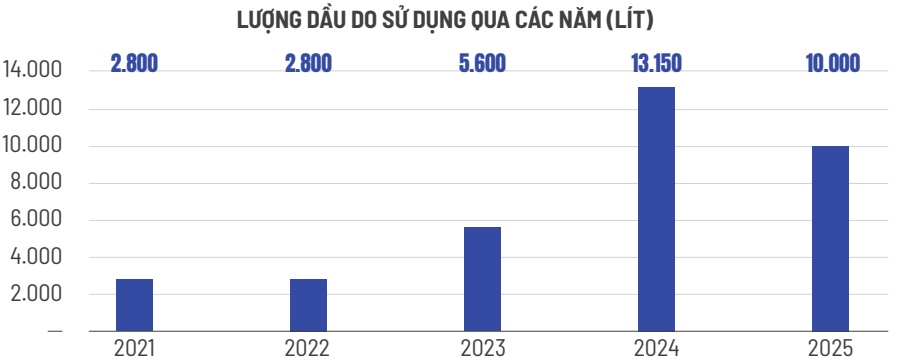
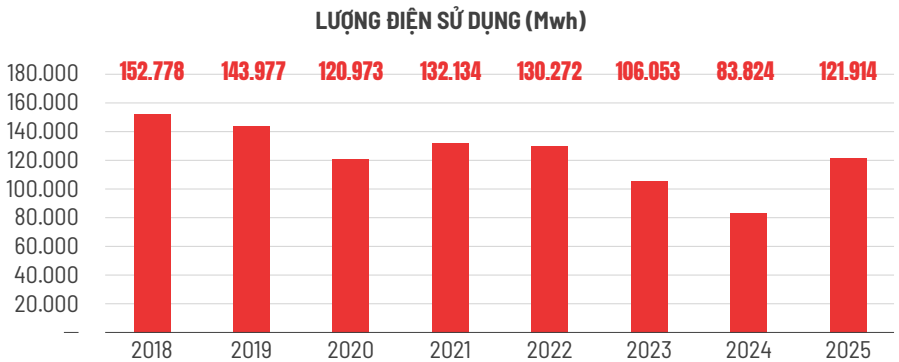
STT	GIẢI PHÁP	HIỆU QUẢ
1	- Duy trì thu hồi nước xả máy nén 3,4 TB3. - Duy trì nước ngưng tụ AC 4,5. Thu hồi nước ngưng tụ từ AC6 Củ Chi về hồ gom để tái sử dụng. TB1,2,3.	- Thực hiện tiết kiệm 3m3/ngày đêm tương đương tiết kiệm 7.560.000 VNĐ/năm. - Thực hiện tiết kiệm 2m3/ngày đêm tương đương tiết kiệm 6.534.000 VNĐ/năm.
2	Hàng ca duy trì theo dõi số liệu đồng hồ nước khi vượt kiểm tra xử lý nhanh chóng.	Tiết kiệm nước
3	Sử dụng nước ngưng tụ từ AC1, 4 Và máy khử ẩm tái sử dụng tại nhà máy Unitex	Tiết kiệm mỗi ngày 5m3 nước
4	Thu gom nước thải ra từ lọc Ro của hệ thống nước siêu tinh khiết.	Dự kiến 5m3/ ngày đêm tương đươngtiết kiệm 12.775.000VNĐ/ năm

NĂNG LƯỢNG (GRI 302)

TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG TRONG TỔ CHỨC (GRI 302-1)

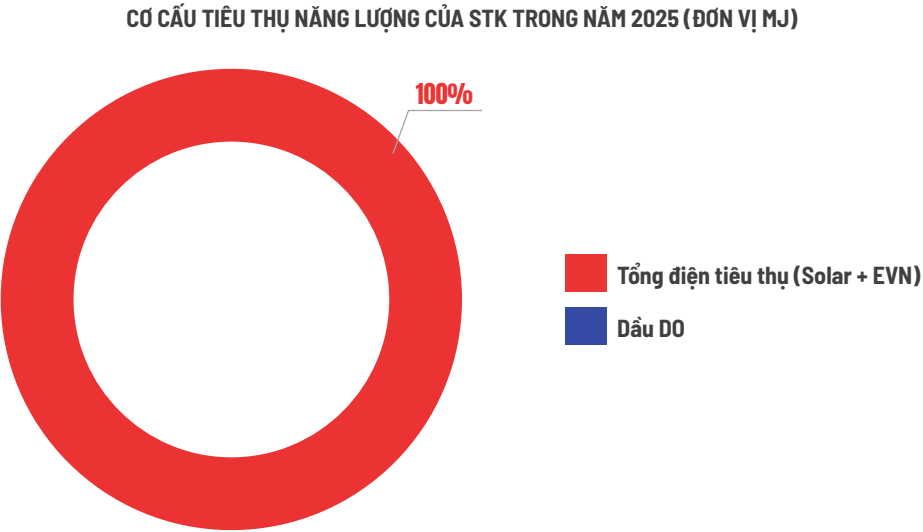
- Công ty chỉ sử dụng nguồn nhiên liệu điện năng và dầu DO trong các hoạt động sản xuất của mình. Trong đó:
- Nguồn nhiên liệu không tái tạo: Dầu DO và điện EVN. Khối lượng dầu do sử dụng trong năm 2025: 8 tấn, tương đương 10.000 lít. Dầu DO được sử dụng cho 2 nguồn chính là chạy máy phát điện khi mất điện và một lượng nhỏ là để nạp cho máy bơm PCCC. Lượng điện EVN sử dụng trong năm 2025 là 115,8 triệu Kwh.
- Nguồn nhiên liệu tái tạo: Điện mặt trời. Lượng điện mặt trời đã sử dụng trong năm 2025 là 6,1 triệu Kwh.

KHỐI LƯỢNG ĐIỆN TIÊU THỤ TRONG NĂM 2025



NGUỒN NĂNG LƯỢNG	NĂM 2025	HỆ SỐ QUY ĐỔI RA MJ	MJ
Tổng điện tiêu thụ (Solar + EVN) (Kwh)	121,913,527.10	3.6	438,888,698
Dầu DO (Lít)	10,000	36.845	368,450

Tổng lượng năng lượng tiêu thụ trong tổ chức = nhiên liệu không tái tạo đã tiêu thụ + nhiên liệu tái tạo đã tiêu thụ = 439,3 tỷ Kjun.



Chú thích:

<https://convertlive.com/vi/u/chuy%E1%BB%83n%C4%91%E1%BB%95i/kilowattgi%E1%BB%9D/%C4%91%E1%BB%83/megajoules#83815848> (quy đổi 1Kwh sang MJ)

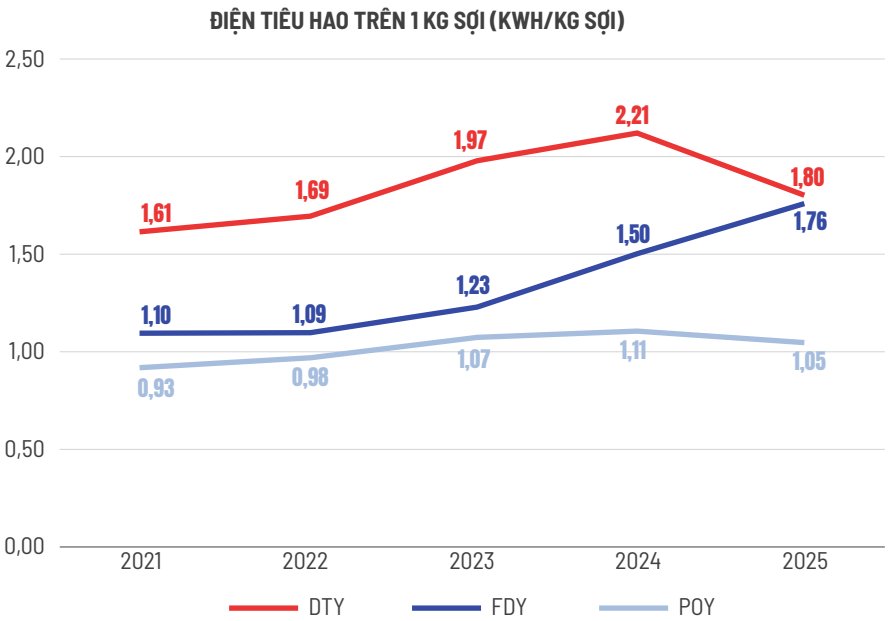
<https://veia.com.vn/he-so-chuyen-doi-don-vi-nang-luong-mj-cua-mot-so-nhien-lieu-pho-bien> (hệ số quy đổi 1 lít dầu DO sang MJ)

<https://convertlive.com/vi/u/chuy%E1%BB%83n-%C4%91%E1%BB%95i/megajoules/%C4%91%E1%BB%83/kilojoules> (Quy đổi MJ sang KJ)

CƯỜNG ĐỘ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG (GRI 302-3)

- Công ty có 3 loại sợi sản phẩm chính: sợi POY, sợi DTY và sợi FDY.
- Công ty xây dựng hệ thống giám sát và đo đạt mức tiêu thụ năng lượng (kwh) trên từng đơn vị sản phẩm (kg).

Trong đó, điện tiêu hao cho từng đơn vị sản phẩm:



Lưu ý: Sản lượng đã quy đổi theo denier chuẩn của từng loại sợi DTY, FDY và POY

Trong giai đoạn 2024–2025, xu hướng tiêu thụ điện năng trên mỗi kg sợi có sự biến động rõ rệt giữa các dòng sản phẩm. Năm 2024 ghi nhận mức tiêu thụ điện cao nhất trong chuỗi năm đối với cả DTY (2,12 kWh/kg), FDY (1,50 kWh/kg) và POY (1,11 kWh/kg).

Sang năm 2025, tiêu thụ điện trên mỗi kg sợi DTY và POY lần lượt giảm còn 1,80 kWh/kg (-15%) và 1,05 kWh/kg (-5%) so với năm 2024. Đối với DTY kết quả này chủ yếu đến từ hiệu quả sử dụng năng lượng của các nhà máy đặc biệt là nhà máy Unitex nhờ sử dụng các máy móc công nghệ thiết hiện đại giúp các mục tiêu định mức điện trên kg sợi của các sản phẩm đều đạt mục tiêu đề ra.

Ngược lại, tiêu thụ điện của sợi FDY tăng lên 1,76 kWh/kg (+17%) trong năm 2025. Nguyên nhân chính là do việc điều chỉnh vận hành: một số máy nén và thiết bị phụ trợ được ưu tiên phục vụ các line FDY, trong khi các line POY tạm ngưng. Điều này làm tăng tỷ trọng phân bổ điện năng cho FDY, dẫn đến mức tiêu thụ điện trên mỗi đơn vị sản phẩm tăng. Ở chiều ngược lại, việc giảm sử dụng các thiết bị phụ trợ cho POY đã góp phần làm giảm tiêu thụ điện trên mỗi kg sợi POY so với năm 2024.

GIẢI PHÁP TIẾT KIỆM ĐIỆN NĂM 2026 (GRI 302-4)

Trong năm 2026, Công ty dự kiến sẽ thực hiện các biện pháp sau để tiết kiệm chi phí điện:

STT	GIẢI PHÁP	HIỆU QUẢ
1	Cải tạo hệ thống bơm chip TB chuyển qua dùng máy thổi khí thay cho khí nén.	Dự kiến tiết kiệm 271.099 kw/năm, tương đương 530 triệu VND/năm.
2	Kết nối đường ống nước giải nhiệt Extruder qua dùng chung với tháp máy nén tại nhà máy TB.	Dự kiến tiết kiệm 31.202 kw/năm, tương đương 61 triệu VND/năm.
3	Gắn inverter cho bơm nước lạnh, bơm nước giải nhiệt máy lạnh DTY nhà máy Unitex.	Dự kiến tiết kiệm 48.593 kw/năm, tương đương 95 triệu VND/năm.
4	Chuyển đổi cụm máy lạnh DTY chạy chung POY – DTY khi hoạt động ít line ít máy	Dự kiến tiết kiệm 8.614 kw/năm, tương đương 16,8 triệu VND/năm



PHÁT THẢI (GRI-305)

PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH TRỰC TIẾP PHẠM VI 1 (GRI 305-1)

Sợi Thế Kỷ xác định các nguồn phát thải KNK trực tiếp phạm vi 1 gồm các nguồn sau:



Phát thải nguồn đốt cố định

Hệ thống bơm PCCC và máy phát điện: Công ty có các máy bơm PCCC và các máy phát điện sử dụng dầu DO.



Phát thải từ hệ thống XLNT

Xử lý nước thải: Phát thải khí CH₄ từ bể tự hoại tại khu vực nhà vệ sinh. Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh chảy qua bể tự hoại. Sau đó, cùng với nước thải sản xuất đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty. Nguồn tiếp nhận của nước thải đầu ra theo tiêu chuẩn của KCN.



Phát thải từ hệ thống lạnh

Rò rỉ môi chất lạnh



Phát thải từ bình chữa cháy

Bình chữa cháy: Các bình CO₂ được công ty sử dụng cho diễn tập PCCC

PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH GIÁN TIẾP PHẠM VI 2 TỪ NĂNG LƯỢNG (GRI 305-2)

Phát thải từ việc tiêu thụ điện được phân loại là phát thải gián tiếp (Phạm vi 2). Công ty sử dụng điện lưới quốc gia (EVN) để vận hành máy móc thiết bị, vì vậy lượng phát thải được xác định dựa trên sản lượng điện tiêu thụ.

Một số biện pháp Công ty đã và đang tiếp tục thực hiện để giảm thiểu ô nhiễm về khí thải:



Định kỳ **3 tháng/lần**, Công ty thực hiện đo kiểm khí thải tại khu vực ngoài trời và các khu vực sản xuất để **có biện pháp khắc phục ngay khi có ô nhiễm về khí thải.**



Kiểm soát các loại xe hoạt động trong Công ty như xe **container, xe tải, xe nâng, xe con** của Công ty trong việc phát thải khói bụi. Có biện pháp cho ngưng hoạt động các loại xe trên nếu gây ra phát thải nhiều.



Ngoài ra, còn thực hiện báo cáo giám sát môi trường cho cơ quan chức năng về khí thải **6 tháng/lần** theo quy định của pháp luật hiện hành.



Tiết giảm sử dụng xăng, dầu DO bằng cách **sử dụng** các loại **xe điện**



Bảo trì thường xuyên đối với những xe cộ, máy móc, thiết bị sử dụng xăng, dầu DO để giảm thiểu ô nhiễm về khí thải.

GIẢM PHÁT THẢI NHÀ KÍNH (GRI 305-4, GRI 305-5)

Trên thực tế, Công ty không có phát sinh khí thải do không sử dụng lò hơi hay than đá trong hoạt động sản xuất.

STK là một trong các doanh nghiệp sợi hàng đầu tại Việt Nam, công ty kiên định thực hiện các biện pháp tiết giảm tiêu hao năng lượng, nước và hạn chế tỷ lệ phát thải, phế phẩm nhằm duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định và hiệu quả, giúp STK ngày càng tiến gần hơn với mục tiêu “xanh hóa” của ngành thời trang.

Bên cạnh đó Công ty đã tiếp cận toàn diện, triển khai một cách bài bản và đồng bộ các giải pháp để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững, hướng đến mục tiêu chung phát thải ròng bằng 0 năm 2050.



GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH TRONG TOÀN BỘ CHUỖI GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY (GRI 305-4, GRI 305-5)

SCOPE 1 TRỰC TIẾP Khí thải nhà kính từ các nguồn được sở hữu hoặc được kiểm soát bởi công ty.	SCOPE 2 GIÁN TIẾP Khí thải nhà kính phát sinh từ điện do công ty mua.	SCOPE 3 GIÁN TIẾP Phát thải khí nhà kính từ các nguồn không do công ty sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp nhưng có liên quan đến hoạt động của công ty.
Công ty không sở hữu lò hơi, hoặc sử dụng các vật liệu than đá, để tạo hơi và sản sinh ra khí nhà kính. Công ty chỉ sử dụng một lượng nhỏ dầu DO để chạy máy phát khí mất điện và để nạp máy bơm PCCC. Ngoài ra, hệ thống XLNT, hệ thống làm lạnh và các bình chữa cháy cũng là nguồn phát thải phạm vi 1.	Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sợi Polyester Filament từ hạt PET chip, nhà máy của Công ty chỉ sử dụng năng lượng điện là nguồn năng lượng chính để vận hành máy sản xuất.	Công ty đã gia tăng tỷ trọng trong việc sử dụng hạt nhựa tái chế trong các năm vừa qua.

Trong năm 2025, STK đã hoàn thành việc lập và nộp báo cáo kiểm kê khí nhà kính cho hai nhà máy Trảng Bàng và Củ Chi theo quy định tại Nghị định 06/2022/NĐ-CP, đồng thời gửi báo cáo đến cơ quan chức năng trước thời hạn 31/03/2025. Sau quá trình thẩm định, Công ty cũng đã chủ động cập nhật và điều chỉnh nội dung báo cáo theo các ý kiến góp ý từ cơ quan quản lý. Bên cạnh đó, STK đã xây dựng báo cáo kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho giai đoạn 2026-2030, nhằm định hướng các giải pháp giảm phát thải trong hoạt động sản xuất và đã nộp đúng hạn về các cơ quan Sở ban ngành.

Các báo cáo kiểm toán năng lượng và báo cáo kiểm kê KNK được lập và tuân theo các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 14064-1:201, GHG Protocol, PCC Guidelines và các quy định của Việt Nam như: Thông tư 17/2022/TT-BTNMT, Nghị định 06/2022/NĐ-CP. Các hoạt động này nhằm thúc đẩy các giải pháp sử dụng năng lượng bền vững và giảm phát thải carbon, hướng tới tương lai “Net Zero”, đồng thời đề xuất các khuyến nghị phù hợp (như lộ trình giảm phát thải KNK) để Công ty có thể áp dụng tiến đến giảm lượng phát thải CO2, góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu theo các quy định của Việt Nam và thế giới.

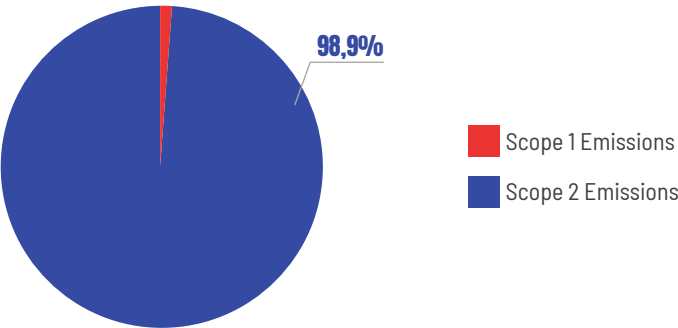
Dựa trên phương pháp luận và cách tiếp cận tính toán của đơn vị tư vấn trong các năm trước, Công ty đã thực hiện kiểm kê và tổng hợp số liệu phát thải khí nhà kính trong năm 2025 cho ba nhà máy: Củ Chi ,Trảng Bàng và Unitex như sau:

Lượng phát thải của nhà máy Củ Chi năm 2025

HOẠT ĐỘNG PHÁT THẢI		PHÁT THẢI KNK				TỔNG PHÁT THẢI	TỶ LỆ
		(TẤN CO ₂ TĐ)				(TẤN CO ₂ TĐ)	
		CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFCs		
1	Phạm vi 1: Phát thải KNK trực tiếp	0.00	17.54	0.00	62.42	79.96	1%
1.1	Phát thải nguồn đốt cố định	0.00	0.000	0.000	-	0.00	0%
1.2	Phát thải từ hệ thống XLNT	-	17.54	-	-	17.54	0%
1.3	Phát thải từ hệ thống lạnh	-	-	-	62.42	62.42	1%
1.4	Phát thải từ bình chữa cháy	0	-	-	-	0.00	0%
2	Phạm vi 2: Phát thải KNK gián tiếp	7,211	-	-	-	7,211	99%
2.1	Điện mua	7,211	-	-	-		
Tổng						7,291	100.00%

Nguồn: STK tự tính toán theo phương pháp luận của đơn vị tư vấn

Cơ cấu phạm vi 1 (Scope 1) và phạm vi 2 (Scope 2) của nhà máy Củ Chi năm 2025

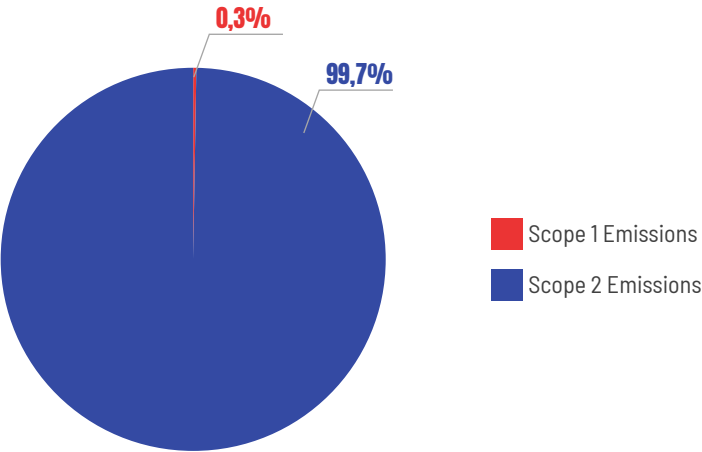


Lượng phát thải của nhà máy Trảng Bàng năm 2025

HOẠT ĐỘNG PHÁT THẢI		PHÁT THẢI KNK				TỔNG PHÁT THẢI	TỶ LỆ
		(TẤN CO ₂ TĐ)				(TẤN CO ₂ TĐ)	
		CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFCs		
1	Phạm vi 1: Phát thải KNK trực tiếp	18.74	51.11	0.04	62.42	132.31	0.3%
1.1	Phát thải nguồn đốt cố định	18.74	0.028	0.041	-	18.80	0%
1.2	Phát thải từ hệ thống XLNT	-	51.1	-	-	51.08	0%
1.3	Phát thải từ hệ thống lạnh	-	-	-	62.42	62.42	0%
1.4	Phát thải từ bình chữa cháy	0	-	-	-	0.00	0%
2	Phạm vi 2: Phát thải KNK gián tiếp	39,401	-	-	-	39,401	99.7%
2.1	Điện mua	39,401	-	-	-		
Tổng						39,532.85	100.00%

Nguồn: STK tự tính toán theo phương pháp luận của đơn vị tư vấn

Cơ cấu phạm vi 1 (Scope 1) và phạm vi 2 (Scope 2) của nhà máy Trảng Bàng năm 2025

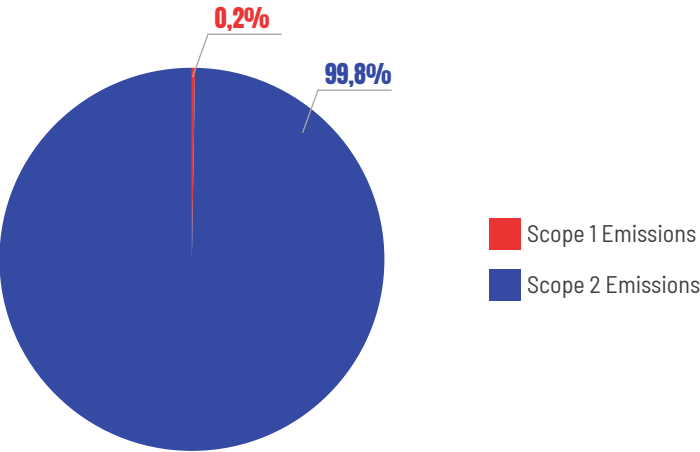


Lượng phát thải KNK của nhà máy Unitex năm 2025 như sau:

HOẠT ĐỘNG PHÁT THẢI		PHÁT THẢI KNK				TỔNG PHÁT THẢI	TỶ LỆ
		(TẤN CO ₂ TĐ)				(TẤN CO ₂ TĐ)	
		CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFCs		
1	Phạm vi 1: Phát thải KNK trực tiếp	8.03	37.16	0.02	3.44	48.64	0.2%
1.1	Phát thải nguồn đốt cố định	8.03	0.01	0.02	-	8.06	0.0%
1.2	Phát thải từ hệ thống XLNT	-	37.1	-	-	37.15	0.1%
1.3	Phát thải từ hệ thống lạnh	-	-	-	0.00	0.00	0.0%
1.4	Phát thải từ bình chữa cháy	0	-	-	3.4	3.44	0.0%
2	Phạm vi 2: Phát thải KNK gián tiếp	29,226	-	-	-	29,226	99.8%
2.1	Điện mua	29,226	-	-	-		
Tổng						29,274.98	100.00%

Nguồn: STK tự tính toán theo phương pháp luận của đơn vị tư vấn

Cơ cấu phạm vi 1 (Scope 1) và phạm vi 2 (Scope 2) của nhà máy Unitex năm 2025

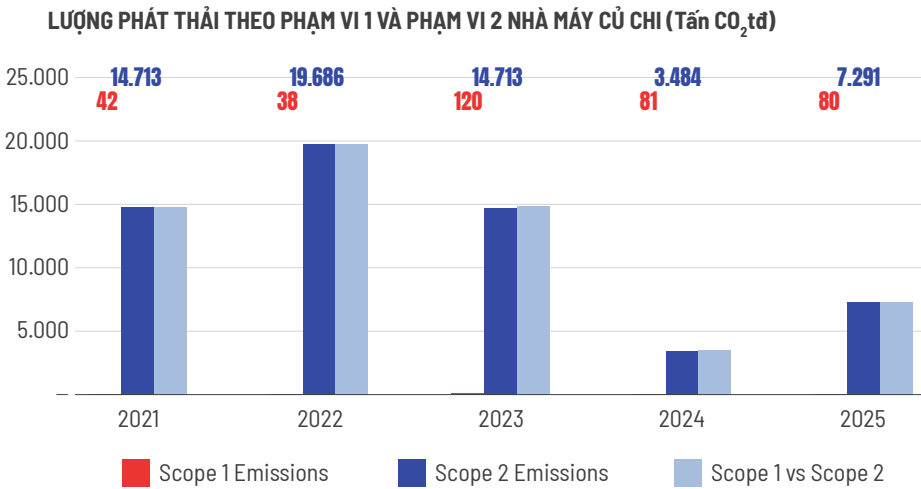


Có thể thấy Phạm vi 2 (Điện năng tiêu thụ) đang chiếm tỷ trọng cao lên đến hơn 99.7% cơ cấu phát thải KNK của nhà máy Trảng Bàng, 99% cơ cấu phát thải KNK Củ Chi và 99.8% cơ cấu phát thải KNK nhà máy Unitex.

Dựa trên phương pháp tính phát thải khí nhà kính do đơn vị tư vấn áp dụng cho Nhà máy Củ Chi, Trảng Bàng (năm 2023,2024), STK đã triển khai tính toán phát thải KNK cho các nhà máy Củ Chi, Trảng Bàng và Unitex trong giai đoạn 2021-2025.

Lượng phát thải phạm vi 1 và phạm vi 2 nhà máy Củ Chi.

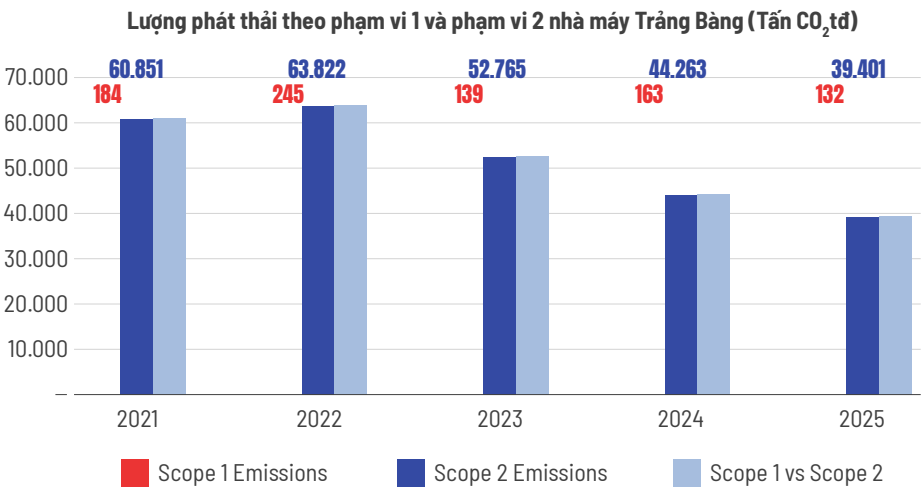
PHÁT THẢI NHÀ MÁY CỦ CHI		ĐƠN VỊ: (TẤN CO ₂ TĐ)				
STT	Hoạt động phát thải	2021	2022	2023	2024	2025
1	Phạm vi 1: Phát thải KNK trực tiếp	42,43	38,03	120,06	81	79,96
1.1	Phát thải nguồn đốt cố định (dầu DO)	0,00	0,00	1,61	-	0.00
1.2	Phát thải từ hệ thống XLNT	42,16	37,76	34,95	33	17,54
1.3	Phát thải từ hệ thống lạnh	0	0	83,23	47	62,42
1.4	Phát thải từ bình chữa cháy	0,27	0,27	0,27	1	0.00
2	Phạm vi 2: Phát thải KNK gián tiếp	14.712,55	19.685,75	14.712,55	3.484	7.211
2.1	Lượng phát thải sinh ra từ điện mua	14.712,55	19.685,75	14.712,55	3.484	7.211
Tổng lượng phát thải phạm vi 1 và phạm vi 2		14.754,98	19.723,78	14.832,62	3.565	7.291



Lưu ý: Phương pháp tính toán căn cứ theo các công thức và phương pháp thu thập dữ liệu của Đơn vị tư vấn.

Lượng phát thải phạm vi 1 và phạm vi 2 nhà máy Trảng Bàng

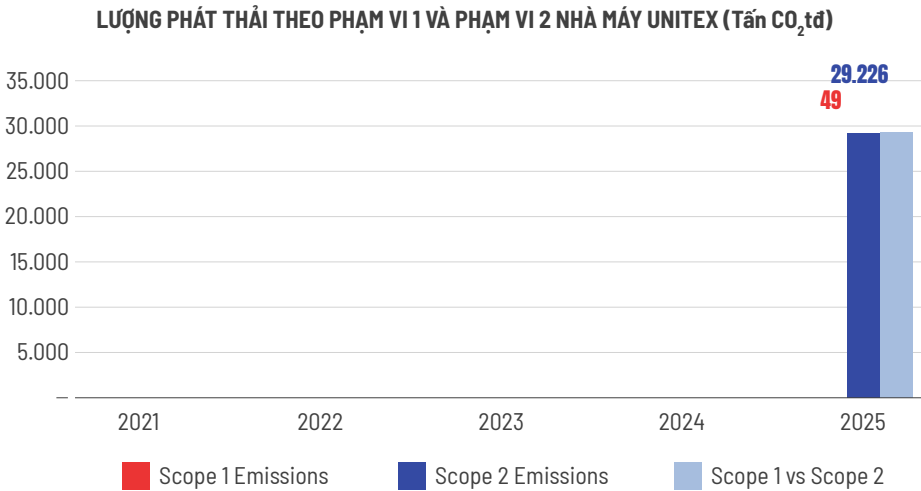
PHÁT THẢI NHÀ MÁY TRẢNG BÀNG		ĐƠN VỊ: (TẤN CO ₂ TĐ)				
STT	Hoạt động phát thải	2021	2022	2023	2024	2025
1	Phạm vi 1: Phát thải KNK trực tiếp	183,62	244,95	139,24	163	132,31
1.1	Phát thải nguồn đốt cố định (dầu DO)	7,52	7,52	13,43	20	18,80
1.2	Phát thải từ hệ thống XLNT	71,12	70,02	62,45	59	51,08
1.3	Phát thải từ hệ thống lạnh	104,04	166,46	62,42	83	62,42
1.4	Phát thải từ bình chữa cháy	0,94	0,94	0,94	1	0.00
2	Phạm vi 2: Phát thải KNK gián tiếp	60.850,83	63.822,18	52.765,40	44.263	39.401
2.1	Lượng phát thải sinh ra từ điện mua	60.850,83	63.822,18	52.765,40	44.263	39.401
Tổng lượng phát thải phạm vi 1 và phạm vi 2		61.034,45	64.067,12	52.904,63	44.426	39.532,85



Lưu ý: Phương pháp tính toán căn cứ theo các công thức và phương pháp thu thập dữ liệu của Đơn vị tư vấn.

Lượng phát thải phạm vi 1 và phạm vi 2 nhà máy Unitex.

PHÁT THẢI NHÀ MÁY UNITEX		ĐƠN VỊ: (TẤN CO ₂ ₜđ)				
STT	Hoạt động phát thải	2021	2022	2023	2024	2025
1	Phạm vi 1: Phát thải KNK trực tiếp					48.64
1.1	Phát thải nguồn đốt cố định (dầu D0)					8.06
1.2	Phát thải từ hệ thống XLNT					37.15
1.3	Phát thải từ hệ thống lạnh					0.00
1.4	Phát thải từ bình chữa cháy					3.44
2	Phạm vi 2: Phát thải KNK gián tiếp					29,226
2.1	Lượng phát thải sinh ra từ điện mua					29,226
Tổng lượng phát thải phạm vi 1 và phạm vi 2						29,274.98



Lưu ý: Phương pháp tính toán căn cứ theo các công thức và phương pháp thu thập dữ liệu của Đơn vị tư vấn.

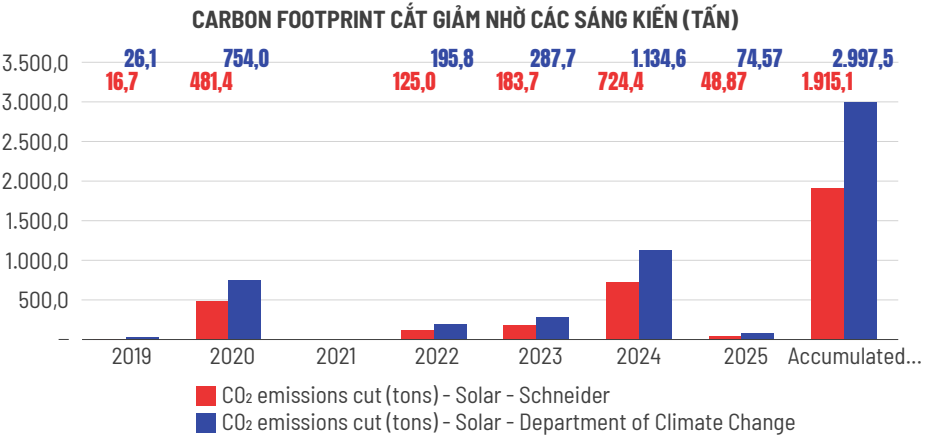
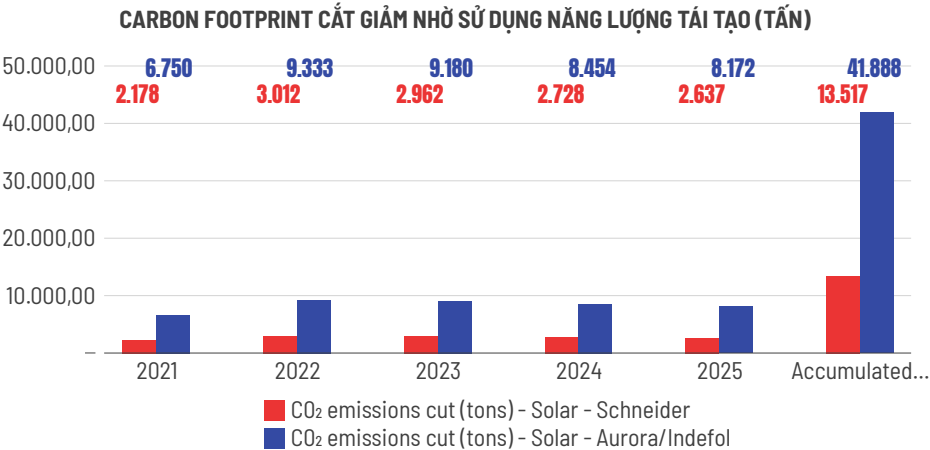
Trong năm 2025, lượng phát thải phạm vi 2 ghi nhận sự biến động đáng kể giữa các nhà máy, trong đó nhà máy Củ Chi là trường hợp điển hình. Cụ thể, phát thải phạm vi 2 tại nhà máy này tăng từ hơn 3.565 tấn CO₂e năm 2024 lên 7.211 tấn CO₂e trong năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu là do sự khác biệt trong thời gian vận hành sản xuất giữa hai năm. Trong năm 2025, nhà máy Củ Chi duy trì hoạt động đến tháng 7 trước khi thu hẹp quy mô sản xuất. Trong khi đó, năm 2024 nhà máy đã giảm quy mô hoạt động từ quý I đến hết quý III, khiến thời gian ngưng sản xuất kéo dài hơn so với năm 2025. Vì vậy, lượng điện tiêu thụ trong năm 2025 tăng lên tương ứng, dẫn đến mức phát thải phạm vi 2 cao hơn so với năm trước.

Tương tự, công suất thực tế của nhà máy Trảng Bàng không đạt mức tối đa, khiến nhiều máy móc không vận hành hết công suất, góp phần làm giảm tổng điện năng tiêu thụ trong năm. Làm phát thải giảm từ hơn 44,426 tấn CO₂e trong năm 2024 xuống còn 39,401 tấn CO₂e trong năm 2025.

Đặc biệt, nhà máy Unitex đã được đưa vào vận hành thử nghiệm trong năm 2025 và chính thức đi vào hoạt động từ đầu năm 2026. Trong giai đoạn này, các dữ liệu về tiêu thụ năng lượng cũng đã được thu thập và sử dụng để tính toán lượng phát thải khí nhà kính, nhằm đảm bảo việc theo dõi và quản lý phát thải được thực hiện đầy đủ và nhất quán.



Chi tiết scope 2: Lượng carbon footprint cắt giảm do các biện pháp tiết kiệm điện và cắt giảm do sử dụng điện tái tạo.

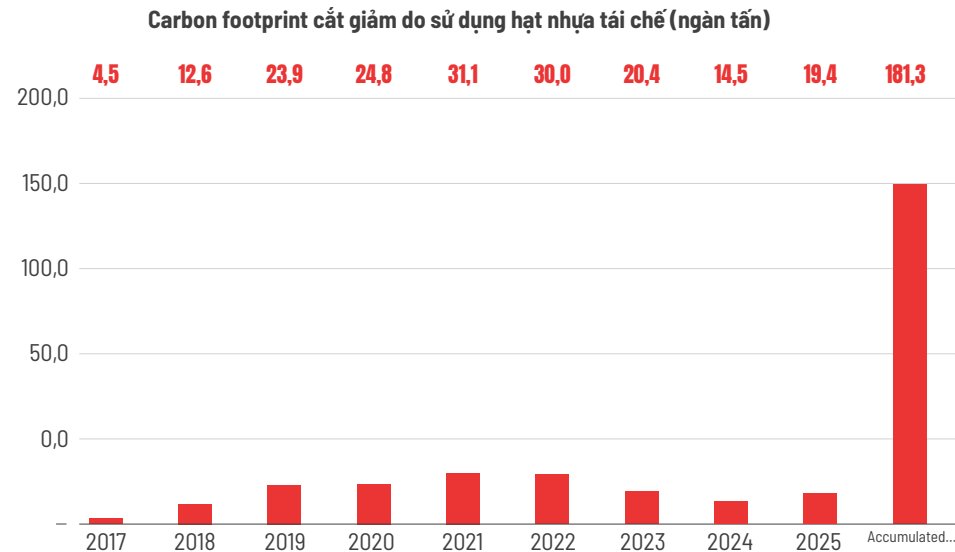


Lượng **Carbon footprint cắt giảm lũy kế đến năm 2025** nhờ sử dụng **năng lượng tái tạo** là **13.517** tấn tính theo hệ số phát thải của **Schneider**¹⁰ và **41.888** tấn tính theo hệ số phát thải của **NCC Indefol/Aurora**¹¹.

Lượng **Carbon footprint cắt giảm lũy kế đến năm 2025** nhờ **các sáng kiến tiết kiệm điện** là **1.915** tấn tính theo hệ số phát thải của **Schneider** và **2.998** tấn tính theo hệ số phát thải của **cục BDKH**¹²

¹⁰ Hệ số phát thải tính theo trung tâm dữ liệu về Carbon Footprint của Schneider Electric: 0,432 tấn CO₂/Mwh.
¹¹ Hệ số phát thải của Indefol/Aurora là 1,3387 ton CO₂e/Mwh
¹² Hệ số phát thải tính toán cho lưới điện Việt Nam năm 2024 là 0,6592 tCO₂/ MWh theo công văn số 1726/BĐKH-PTCĐT của Cục Biến đổi khí hậu.

Chi tiết scope 3: carbon footprint cắt giảm do sử dụng hạt nhựa tái chế.



Lưu ý: Theo số liệu từ các nhà cung cấp hạt nhựa của STK, hệ số phát thải của hạt nhựa tái chế và hạt nhựa nguyên sinh lần lượt là 0,5 tấn CO₂e/tấn chip và 2,36 tấn CO₂e/tấn chip

Lượng carbon footprint cắt giảm lũy kế từ năm 2017 đến năm 2025 do sử dụng hạt nhựa tái chế là **181,3** ngàn tấn

SỐ LIỆU CARBON FOOTPRINT VỀ ĐIỆN CỦA STK TRONG NĂM 2025 NHƯ SAU (GRI 302-5, GRI 305-4, GRI 305-5)

Phát thải CO₂ (Schneider Electric)

	LƯỢNG TIÊU THỤ 2025	HỆ SỐ PHÁT THẢI CO ₂ (SCHNEIDER ELECTRIC)	PHÁT THẢI 2022	PHÁT THẢI 2023	PHÁT THẢI 2024	PHÁT THẢI 2025	TĂNG/GIẢM % 2025/2024
Điện năng (Điện lưới)	115.809 MWh/year	0,432 (tCO ₂ e/MWh)	53.266 (tCO ₂ e/ year)	42.853 (tCO ₂ e/ year)	33.484 (tCO ₂ e/ year)	50.029 (tCO ₂ e/ year)	49%

Trong đó, phát thải cacbon Phạm vi 2 (Scope 2) trên 1kg sợi

DTY	1,96 kwh/kg	0,432 (kgCO ₂ e/kWh)	0,69 (kgCO ₂ e/kg)	0,79 (kgCO ₂ e/kg)	0,85 (kgCO ₂ e/kg)	0,78 (kgCO ₂ e/kg)	-8,6%
FDY	1,11 kwh/kg	0,432 (kgCO ₂ e/kWh)	0,45 (kgCO ₂ e/kg)	0,48 (kgCO ₂ e/kg)	0,48 (kgCO ₂ e/kg)	0,76 (kgCO ₂ e/kg)	58,2%
POY	1,05 kwh/kg	0,432 (kgCO ₂ e/kWh)	0,40 (kgCO ₂ e/kg)	0,44 (kgCO ₂ e/kg)	0,45 (kgCO ₂ e/kg)	0,45 (kgCO ₂ e/kg)	0%

Ghi chú: Phát thải Phạm vi 2 chỉ dựa trên mức tiêu thụ điện từ EVN tính trên mỗi kilogram sợi (và không bao gồm điện mặt trời vì hệ số phát thải của điện mặt trời là 0).

Phát thải CO₂(Cục BDKH)

	LƯỢNG TIÊU THỤ 2025	HỆ SỐ PHÁT THẢI CO ₂ (SCHNEIDER ELECTRIC)	PHÁT THẢI 2022	PHÁT THẢI 2023	PHÁT THẢI 2024	PHÁT THẢI 2025	TĂNG/GIẢM % 2025/2024
Điện năng (Điện lưới)	115.809 MWh/year	0,6592 (tCO ₂ e/MWh)	88.587 (tCO ₂ e/ year)	71.756 (tCO ₂ e/ year)	51.093 (tCO ₂ e/ year)	76.341 (tCO ₂ e/ year)	46%

Trong đó, phát thải cacbon Phạm vi 2 (Scope 2) trên 1kg sợi

DTY	1,96 kwh/kg	0,6592 (kgCO ₂ e/kWh)	1,05 (kgCO ₂ e/kg)	1,20 (kgCO ₂ e/kg)	1,29 (kgCO ₂ e/kg)	1,18 (kgCO ₂ e/kg)	-8%
FDY	1,11 kwh/kg	0,6592 (kgCO ₂ e/kWh)	0,69 (kgCO ₂ e/kg)	0,74 (kgCO ₂ e/kg)	0,73 (kgCO ₂ e/kg)	1,16 (kgCO ₂ e/kg)	58%
POY	1,05 kwh/kg	0,6592 (kgCO ₂ e/kWh)	0,62 (kgCO ₂ e/kg)	0,67 (kgCO ₂ e/kg)	0,69 (kgCO ₂ e/kg)	0,69 (kgCO ₂ e/kg)	0%

Ghi chú: Điện tiêu thụ/kg sợi (Lượng điện tiêu thụ không bao gồm điện mặt trời do hệ số phát thải của điện mặt trời bằng 0), (2) hệ số phát thải được dùng để tính toán phát thải carbon trong năm 2024 là 0,6592 theo

Công văn số 1726/BĐKH-PTCBT về việc tính toán hệ số phát thải của lưới điện Việt Nam năm 2023.

Tổng lượng phát thải năm 2025 tăng 46% so với năm 2024, từ 51.093 lên 76.341 tCO₂e/năm. Nguyên nhân chính là do trong năm 2025, nhà máy Unitex bắt đầu được đưa vào vận hành thử nghiệm, dẫn đến nhu cầu tiêu thụ điện năng tăng đáng kể (44.336 Mwh). Việc gia tăng tiêu thụ điện này kéo theo lượng phát thải Scope 2 tăng tương ứng.

Trong giai đoạn 2024-2025, hệ số phát thải CO₂ trên 1 kg sợi (Scope 2) có sự biến động khác nhau giữa các dòng sản phẩm DTY, FDY và POY.

Đối với DTY, hệ số phát thải giảm từ 1,29 xuống 1,18 kgCO₂e/kg (tương đương giảm khoảng 8%). Kết quả này chủ yếu nhờ cải thiện hiệu quả sử dụng điện, đặc biệt tại nhà máy Unitex. Nhờ áp dụng máy móc và công nghệ hiện đại, Unitex đã tối ưu hóa mức tiêu thụ điện trên mỗi kg sợi và đạt các định mức điện năng đã đề ra. Mặc dù nhà máy Trảng Bàng chưa đạt chỉ tiêu, nhưng xét trên tổng thể, hiệu quả trung bình của ba nhà máy vẫn được cải thiện.

Đối với FDY, hệ số phát thải tăng đáng kể từ 0,73 lên 1,16 kgCO₂e/kg (tăng khoảng 58%). Nguyên nhân chính đến từ việc điều chỉnh vận hành, khi một số máy nén và thiết bị phụ trợ được ưu tiên phục vụ các line FDY, trong khi các line POY tạm ngưng. Điều này làm tăng lượng điện phân bổ cho FDY trên mỗi đơn vị sản phẩm, kéo theo hệ số phát thải tăng mạnh.

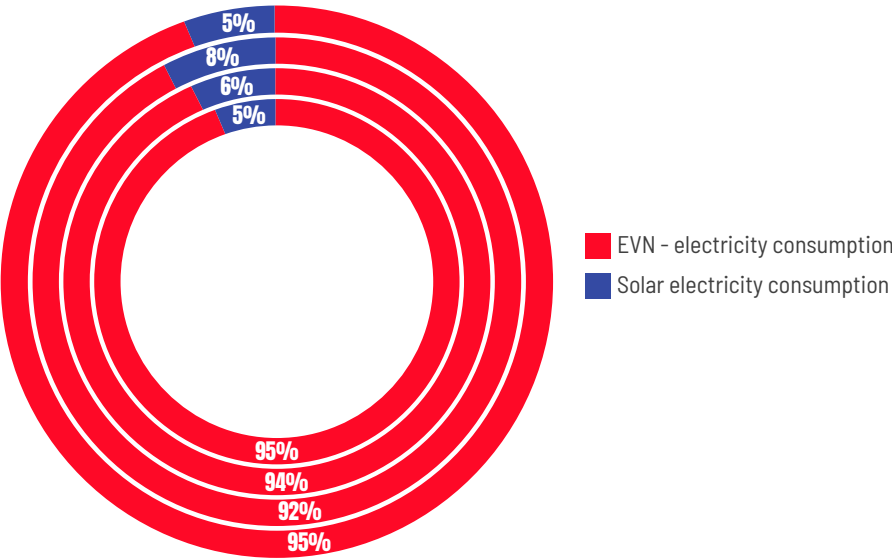
Đối với POY, hệ số phát thải gần như không thay đổi (0,69 kgCO₂e/kg) giữa hai năm. Việc giảm sử dụng các thiết bị phụ trợ (do ưu tiên cho FDY) đã giúp bù trừ các yếu tố biến động khác, giữ mức phát thải ổn định.

MỤC TIÊU GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CARBON FOOTPRINT

1. THÔNG QUA SỬ DỤNG NGUỒN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO- NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI (GRI 302-5)

Dự án năng lượng mặt trời áp mái tại nhà máy Củ Chi và Trảng Bàng với công suất 7,4 Mwp. Công ty đã hợp tác với một đối tác để triển khai lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái cho cả 2 nhà máy Củ Chi và Trảng Bàng từ năm 2020. Trong thời gian tới, Công ty sẽ có kế hoạch nâng cao tỷ trọng sử dụng năng lượng tái tạo thông qua việc ký kết với đối tác chiến lược triển khai các dự án điện mặt trời áp mái ở nhà máy Unitex và các dự án DDPA¹³ ở nhà máy Trảng Bàng và Unitex.

CƠ CẤU TIÊU THỤ ĐIỆN GIAI ĐOẠN 2022-2025



Ghi chú: Từ vòng trong ra ngoài tương ứng với năm 2022-2025

¹³ DPPA (Direct Power Purchase Agreement)- là thỏa thuận trực tiếp giữa bên sản xuất điện bên và có nhu cầu mua điện về việc mua bán điện mà KHÔNG thông qua các công ty điện lực của EVN. Hợp đồng này có tính chất song phương giá điện và thời hạn được cả hai bên thỏa thuận. Vì vậy, các doanh nghiệp có thể quản lý được sự biến động giá điện, giảm hóa đơn điện và nâng cao hình ảnh doanh nghiệp.

TỪ ĐẦU DỰ ÁN ĐẾN CUỐI NĂM 2025	
Lượng CO2 (tấn) giảm được nhờ hệ thống Solar	41.888
Điện năng sản sinh ra từ hệ thống Solar (Mwh)	31.290
TỪ NĂM 2026 ĐẾN HẾT VÒNG ĐỜI DỰ ÁN NHỜ HỆ THỐNG SOLAR (TRẢNG BÀNG VÀ CỦ CHI)	
Lượng CO2 (tấn) giảm được nhờ hệ thống Solar	494.268
Điện năng sản sinh ra từ hệ thống Solar (Mwh)	310.442
Nâng tổng công suất hệ thống Solar lên 75Mwp (2026-2027)	
Lượng CO2 (tấn) giảm được nhờ hệ thống Solar hết vòng đời dự án.	3.686.760
Điện năng sản sinh ra từ hệ thống Solar (Mwh)	2.753.985

Lưu ý: Hệ số phát thải của Indefol/Aurora là 1,3387 ton CO2e/Mwh



2. THÔNG QUA MỤC TIÊU NÂNG TỶ TRỌNG SỢI TÁI CHẾ TRONG TỔNG DOANH THU ĐẾN NĂM 2027-2029 (GRI 302-5)

Công ty định hướng nâng tỷ lệ sử dụng và tiêu thụ sản phẩm thân thiện với môi trường “sợi Recycle” trong tổng doanh thu từ 49,9% năm 2025 lên 60%-70% vào năm 2027-2029 trên các nhà máy Củ Chi, Trảng Bàng và Unitex.

	2025	2027-2029
Tỷ lệ sợi Recycle trong tổng doanh thu	49,9%	60%-70%
Lượng CO2 (triệu tấn) giảm được do sử dụng vật liệu tái chế - PET chip Recycle từ chai nhựa.	35,1 ngàn tấn	Khoảng 123,05 ngàn tấn

3. THAM GIA VÀO CÁC NỀN TẢNG SÁNG KIẾN ĐÁNH GIÁ VÀ BÁO CÁO DỮ LIỆU CARBON



Nhằm cải thiện và giám sát các hoạt động có liên quan đến việc tác động môi trường, Công ty đã tham gia vào chương trình theo dõi và công bố Carbon tại doanh nghiệp (Carbon Disclose Project-CDP) trong năm 2022. Công ty thực hiện cung cấp thông tin và số liệu liên quan thông qua bảng câu hỏi chi tiết về các chủ đề biến đổi khí hậu (dữ liệu phát thải scope 1,2,3), công bố về phương pháp quản trị hệ thống nhận diện rủi ro và cơ hội của doanh nghiệp, cơ chế quản trị doanh nghiệp, các vấn đề về sử dụng năng lượng và chiến lược phát triển của Công ty.

Nhờ vậy, Công ty nhận diện được các lĩnh vực mình cần cải thiện trong thời gian tới: tăng tính tin cậy của số liệu phát thải carbon footprint scope 1,2 và 3 thông qua việc đánh giá và xác nhận của các tổ chức uy tín, tăng cường triển khai lập kế hoạch sử dụng năng lượng và các sáng kiến tiết kiệm năng lượng tại tổ chức, tăng cường huy động sự tham gia của chuỗi cung ứng trong cam kết giảm phát thải carbon và chiến lược chống biến đổi khí hậu.

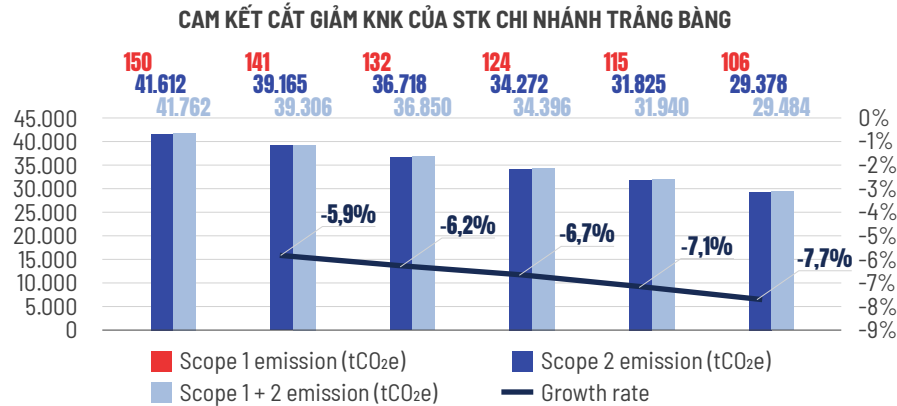
4. KÍ CAM KẾT SBTi VỚI MỘT KHÁCH HÀNG THƯƠNG HIỆU.



Bên cạnh đó, Nhà máy Trảng Bàng của Công ty đã cùng khách hàng Decathlon cam kết SBTi¹⁴ trong năm 2023, đồng hành với thương hiệu này trong việc thiết lập các mục tiêu về cắt giảm khí nhà kính. STK nhận thấy vai trò quan trọng của cộng đồng doanh nghiệp trong việc giảm thiểu rủi ro do biến đổi khí hậu gây ra cho tương lai của hành tinh.

Chi tiết cam kết SBTi với Decathlon của nhà máy Trảng Bàng. Năm cơ sở và mục tiêu cắt giảm khí thải nhà kính đến năm 2027.

NĂM CƠ SỞ 2022		NĂM MỤC TIÊU 2027	
Scope 1 Emission(tCO ₂ e)	150	Scope 1 Emission (tCO ₂ e)	106
Scope 2 Emission(tCO ₂ e)	46.612	Scope 2 Emission(tCO ₂ e)	29.378



Các thông tin về tiêu thụ năng lượng của nhà máy Trảng Bàng được Công ty cung cấp lên platform “Resource Advisor” nhằm phục vụ cho mục đích xác minh kết quả cắt giảm khí nhà kính tại nhà máy có đang phù hợp với lộ trình cam kết từ đó giúp Công ty có những điều chỉnh kịp thời và phù hợp để đạt được cam kết cắt giảm khí thải đã đề ra ban đầu.

¹⁴ SBTi là viết tắt của “Science Based Targets initiative”. Mục tiêu của SBTi là đảm bảo rằng các doanh nghiệp, tổ chức và chính phủ thiết lập mục tiêu giảm lượng khí nhà kính của họ dựa trên cơ sở khoa học về biến đổi khí hậu.

5. CÁC BIỆN PHÁP GIẢM KHÍ THẢI CARBON TRONG NGẮN HẠN VÀ TRUNG DÀI HẠN

Chi tiết các biện pháp tiềm năng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của **nhà máy Củ Chi** được thể hiện như sau:

STT	CÁC GIẢI PHÁP	TIỆT KIỂM ĐIỆN	TIỆT KIỂM CHI PHÍ	DỰ KIẾN ĐẦU TƯ	THỜI GIAN THỰC HIỆN	THỜI GIAN HOÀN VỐN	GIẢM PHÁT THẢI
		(kWh/năm)	(triệu đồng/năm)	(triệu đồng)	(Giai đoạn)	(năm)	(tCO ₂ td/năm)
1	Sử dụng đèn LED hiệu suất cao	4.497	18	64	2025 – 2030	3,6	3
2	Thay thế quạt truyền động dây đai bằng quạt truyền động trực tiếp	7.876	31	Không nhiều	2025 – 2028	Tức thì	5,2
3	Lắp biến tần điều khiển quạt hút dầu	18.903	75	38	2025 – 2026	0,5	12,5
4	Lắp biến tần điều khiển bơm/quạt các khu vực AC	80.233	317	210	2025 – 2026	0,7	52,9
5	Lắp biến tần cho bơm và quạt tháp giải nhiệt	117.869	466	310	2026 – 2028	0,7	77,7
6	Đầu tư hệ thống máy nén khí ly tâm và trục vít mới	409.869	1.620	4.500	2026 – 2027	2,8	270,2
7	Lắp đồng hồ điện tử và phần mềm QLNL, xây dựng hệ thống QLNL	58.672	232	450	2026 – 2030	1,9	38,7
Tổng		229.378	906	5.572		1,4	460

Nguồn: Báo cáo giảm nhẹ Khí Nhà Kính nhà máy Củ Chi giai đoạn 2026-2030

Chi tiết các biện pháp tiềm năng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của **nhà máy Trảng Bàng** được thể hiện như sau:

STT	CÁC GIẢI PHÁP	TIỆT KIỂM ĐIỆN	TIỆT KIỂM CHI PHÍ	DỰ KIẾN ĐẦU TƯ	THỜI GIAN THỰC HIỆN	THỜI GIAN HOÀN VỐN	GIẢM PHÁT THẢI CO ₂ TƯƠNG ĐƯƠNG
		(kWh/năm)	(triệu đồng/năm)	(triệu đồng)	(Giai đoạn)	(năm)	(tCO ₂ td/năm)
1	Sử dụng đèn LED hiệu suất cao	51.102	95	62	2025 -2030	0,6	33,7
2	Thay thế quạt truyền động dây đai bằng quạt truyền động trực tiếp	101.807	190	Không nhiều	2025 – 2028	Tức thì	67,1
3	Lắp biến tần điều khiển quạt hút dầu	61.364	114	90	2025 – 2026	0,8	40,5
4	Giảm nhiệt độ đầu vào máy nén khí tại TB 3&4	225.400	420	Không	2025 – 2026	Tức thì	148,6
5	Điều khiển bơm nước lạnh, bơm và quạt tháp giải nhiệt HQLN	251.282	469	477	2026 – 2028	1,0	165,6
6	Lắp biến tần điều khiển bơm/quạt các khu vực AC	629.366	1.174	1.047	2026 – 2027	0,9	414,9
7	Mua tín chỉ carbon, tín chỉ I-REC hoặc mua điện từ các nhà cung cấp điện năng lượng tái tạo	-	-	379	2025 – 2026	-	16.676,9
Tổng		1.320.322	2.462	2.055		0,8	870

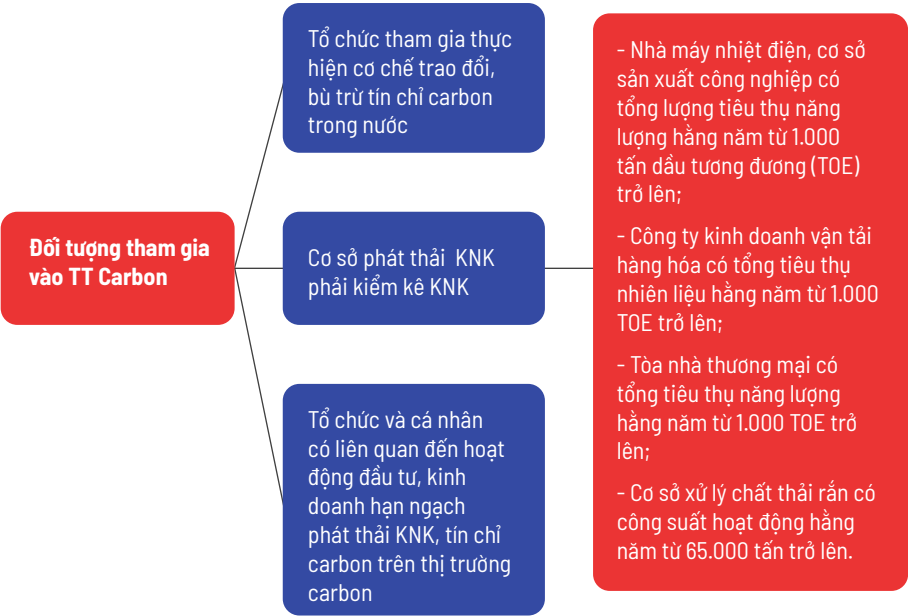
Nguồn: Báo cáo giảm nhẹ Khí Nhà Kính nhà máy Trảng Bàng giai đoạn 2026-2030

CẬP NHẬT CƠ CHẾ TÍN CHỈ CARBON CỦA VIỆT NAM

Thị trường giao dịch tín chỉ carbon tại Việt Nam là cơ chế kinh tế cho phép các doanh nghiệp thực hiện giao dịch hạn ngạch phát thải và tín chỉ carbon, qua đó tối ưu hóa chi phí giảm phát thải khí nhà kính. Đây được xem là công cụ quan trọng nhằm hiện thực hóa các mục tiêu giảm phát thải quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” (Net Zero) vào năm 2050.

Theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, Việt Nam đang từng bước hoàn thiện khung pháp lý và hạ tầng vận hành cho thị trường carbon, với kế hoạch triển khai thí điểm từ năm 2025 và chính thức vận hành từ năm 2028.

ĐỐI TƯỢNG THAM GIA VÀO THỊ TRƯỜNG CARBON



LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI CƠ CHẾ TÍN CHỈ CARBON

2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Giai đoạn chuẩn bị: • Xây dựng quy định quản lý tín chỉ carbon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải KNK và tín chỉ carbon; xây dựng quy chế vận hành sàn giao dịch tín chỉ carbon; • Hướng dẫn đo đạc, báo cáo, thẩm định; • Thành lập sàn giao dịch tín chỉ carbon, • Xây dựng hệ thống kiểm kê KNK quốc gia; • Triển khai thí điểm cơ chế trao đổi; bù trừ tín chỉ carbon trong các lĩnh vực tiềm năng và hướng dẫn thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ carbon trong nước và quốc tế; • Xây dựng tài liệu tuyên truyền, thực hiện các hoạt động tăng cường năng lực cho các đối tượng tham gia thị trường carbon.									
2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
				Giai đoạn thí điểm: Thành lập và tổ chức vận hành thí điểm sàn giao dịch tín chỉ carbon kể từ năm 2025. Thí điểm trên 3 ngành Xi măng, Sắt thép, Nhiệt điện.					
2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
							Giai đoạn vận hành: • Tổ chức vận hành sàn giao dịch carbon chính thức trong năm 2028		

CÁC ĐIỀU LUẬT VÀ KHUNG PHÁP LÝ CỦA THỊ TRƯỜNG GIAO DỊCH TÍN CHỈ CARBON TẠI VIỆT NAM

MỤC	THÔNG TIN	NGUỒN
Thời gian vận hành thí điểm	2025	Khoản 1c Điều 17, Nghị định 06/NĐ-CP
Thời gian vận hành chính thức	2028	Khoản 2a Điều 17, Nghị định 06/NĐ-CP
Lĩnh vực	Công Thương - Giao thông vận tải - Xây dựng - Tài nguyên môi trường	Quyết định 01/2022/QĐ-TTg ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải KNK phải thực hiện kiểm kê KNK
Phân bổ hạn ngạch	Định mức phát thải KNK trên đơn vị sản phẩm	Khoản 3a Điều 19 Khoản 2 Điều 12, Nghị định 06/NĐ-CP
Chuyển giao, vay mượn hạn ngạch	Việc chuyển giao, vay mượn hạn ngạch phát thải KNK được áp dụng trong thị trường carbon trong nước	Khoản 3b Điều 19 Khoản 3c Điều 19, Nghị định 06/NĐ-CP
Bù trừ phát thải	Các cơ sở có thể sử dụng tín chỉ carbon từ các dự án thuộc các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ carbon để bù cho lượng phát thải KNK vượt quá hạn ngạch phát thải KNK được phân bổ trong 01 giai đoạn cam kết. Số lượng tín chỉ carbon để bù trừ phát thải không được vượt quá 10% tổng số hạn ngạch phát thải KNK được phân bổ cho cơ sở.	Khoản 5d Điều 19, Nghị định 06/NĐ-CP
Nộp trả hạn ngạch	Vào cuối mỗi giai đoạn cam kết, các cơ sở phải nộp tiền thanh toán cho lượng phát thải KNK vượt quá hạn ngạch phát thải KNK được phân bổ hoặc áp dụng các hình thức đấu giá, chuyển giao, vay mượn, sử dụng tín chỉ carbon để bù trừ. Ngoài việc phải nộp tiền thanh toán, lượng phát thải KNK vượt quá hạn ngạch được phân bổ sẽ được trừ vào hạn ngạch phân bổ cho giai đoạn cam kết sau đó.	Khoản 5b Điều 19, Nghị định 06/NĐ-CP

VÍ DỤ VỀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ HẠN NGẠCH

CHỈ TIÊU	CƠ SỞ PHÁT THẢI A	CƠ SỞ PHÁT THẢI B
Hạn ngạch phát thải KNK được phân bổ cho cơ sở phát thải dựa trên hạn mức phát thải tiêu chuẩn được chính phủ ban hành (tCO ₂ e)	10	20
Phát thải KNK thực tế của cơ sở	15	10
Hạn ngạch dư/thiếu	-5	10
Chi phí/lợi nhuận giảm phát thải theo USD (giả định giá một hạn ngạch trên thị trường là 100 USD/hạn ngạch)	-500	+1000

Các thông số và kết quả quan trắc khí thải trong năm 2025:
(Xem thêm kết quả quan trắc chất lượng không khí tại Phụ Lục 1)

ẢNH HƯỞNG CỦA THỊ TRƯỜNG TÍN CHỈ CARBON ĐẾN CÁC DOANH NGHIỆP VÀ STK

Thị trường giao dịch tín chỉ carbon được kỳ vọng sẽ tạo ra những tác động đáng kể đến hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt trong các ngành có cường độ phát thải cao như dệt may. Khi cơ chế này được triển khai, các doanh nghiệp sẽ phải tuân thủ các yêu cầu về kiểm kê, báo cáo và xác minh phát thải khí nhà kính, đồng thời chịu sự ràng buộc bởi hạn ngạch phát thải được phân bổ. Trong trường hợp phát thải vượt hạn ngạch, doanh nghiệp buộc phải mua tín chỉ carbon hoặc chịu chi phí bổ sung, qua đó làm gia tăng áp lực chi phí vận hành. Tuy nhiên, chính cơ chế này cũng tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng, đầu tư vào công nghệ sạch và tối ưu hóa quy trình sản xuất nhằm giảm phát thải. Bên cạnh đó, những doanh nghiệp có hiệu suất phát thải tốt hơn mức trung bình có thể tận dụng cơ hội bán phần hạn ngạch dư hoặc tham gia các dự án tạo tín chỉ carbon, từ đó mở ra nguồn thu mới. Đồng thời, việc tham gia thị trường carbon còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh các yêu cầu về ESG và các cơ chế điều chỉnh carbon xuyên biên giới ngày càng được áp dụng rộng rãi.

Đối với Công ty Cổ phần Sợi Thể Kỷ (STK), thị trường carbon mang lại cả cơ hội và thách thức. Với định hướng phát triển bền vững và nâng cao tỷ trọng sản phẩm sợi tái chế qua từng năm, sử dụng điện mặt trời và định hướng nâng tỷ trọng điện tái tạo trong các năm tới. Điều này tạo điều kiện để Công ty có khả năng dư hạn ngạch phát thải và tham gia giao dịch trên thị trường carbon, qua đó gia tăng giá trị kinh tế từ các nỗ lực giảm phát thải. Đồng thời, việc đẩy mạnh các hoạt động sản xuất “xanh” cũng giúp STK củng cố vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt với các thương hiệu lớn có yêu cầu cao về môi trường. Tuy nhiên, để tận dụng hiệu quả cơ hội này, STK cũng cần tiếp tục đầu tư vào hệ thống quản lý phát thải, nâng cao tính minh bạch dữ liệu, cũng như triển khai các giải pháp giảm phát thải dài hạn, bao gồm tối ưu hóa tiêu thụ năng lượng và tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo. Trong bối cảnh đó, thị trường tín chỉ carbon không chỉ là một công cụ tuân thủ mà còn là đòn bẩy quan trọng giúp STK nâng cao năng lực cạnh tranh và hướng tới phát triển bền vững trong dài hạn.

NƯỚC THẢI VÀ CHẤT THẢI (GRI 306)

TỔNG LƯỢNG NƯỚC THẢI THEO CHẤT LƯỢNG VÀ ĐỊA ĐIỂM (GRI 306-1)

MỤC		ĐVT	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Lượng nước thải	Củ Chi	m ³	6.188	6.173	8.304	5.843	8.607	5.541	4.885	322	772
	Trảng Bàng 1,2	m ³	12.988	11.222	9.496	14.907	11.802	13.744	12.481	9.166	6.617
	Trảng Bàng 3	m ³	12.786	9.537	8.817	13.520	8.224	13.807	11.015	12.393	13.027
	Unitex	m ³								15.466	13.867
	Tổng cộng	m ³	31.961	26.932	26.617	34.269	28.633	33.092	28.380	37.347	34.283

Lượng nước thải của Công ty chủ yếu phát sinh từ hai nguồn chính: nước thải sinh hoạt từ nhân viên và nước thải sản xuất. Năm 2025, tổng lượng nước thải tăng lên 34,283 m3, giảm 8.2% so với mức 37,347 m3 của năm 2024, chủ yếu do quá trình vận hành thử nghiệm nhà máy Unitex. Năm 2024, lượng nước thải của Công ty tăng mạnh 31,6% so với năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là do việc đưa nhà máy Unitex vào vận hành thử nghiệm, dẫn đến nhu cầu sử dụng nước sạch gia tăng và kéo theo lượng nước thải phát sinh tăng tương ứng. Trong giai đoạn thử nghiệm, các thiết bị sản xuất phải vận hành nhiều lần để hiệu chỉnh thông số kỹ thuật và đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định, vì vậy mức tiêu thụ nước thường cao hơn so với giai đoạn vận hành chính thức. Bước sang năm 2025, khi nhà máy Unitex dần đi vào hoạt động ổn định, lượng nước sạch sử dụng và nước thải phát sinh cũng được kiểm soát tốt hơn. Nhờ đó, lượng nước thải đã giảm 8,2% so với cùng kỳ, phản ánh hiệu quả trong việc tối ưu hóa vận hành và quản lý tài nguyên nước của Công ty.

Các thông số và kết quả quan trắc nước thải trong năm 2025:
(Xem thêm kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại Phụ Lục 2)



TỔNG LƯỢNG CHẤT THẢI THEO LOẠI VÀ PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ

(GRI 306-2, GRI 306-5)

TÊN CHẤT THẢI	MÃ CTNH	SỐ LƯỢNG (KG)	TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TIẾP NHẬN CTNH
TRẢNG BÀNG:			
Dầu nhiên liệu	170601	10,489	Cty CP Môi Trường Xanh VN
Dầu Diesel thải	170601	5,043	
Chất hấp thụ vật liệu lọc	180201	3,080	
Bao bì cứng thải bằng nhựa: Bồn nhựa 1000L nguyên	180103	16,524	
Bao bì cứng thải bằng nhựa: phuy nhựa xanh 200L	070109	2,652	
Bùn thải	120605	0	
Bóng đèn thải	160106	0	
Bao bì cứng thải bằng kim loại: Phuy sắt 200L	180103	0	
Tổng số lượng		37,788	
CỦ CHI:			
Bao bì cứng thải bằng nhựa: Bồn nhựa 1000L nguyên	180103	3,402	Cty CP Môi Trường Xanh VN
Dầu nhiên liệu	170601	3,646	
Dầu Diesel thải	170601	896	
Bao bì cứng thải bằng nhựa: Phuy nhựa xanh 200L	180103	1,566	
Bao bì cứng thải bằng kim loại: Phuy sắt 200L	180102	192	
Tổng số lượng		9,702	

TÊN CHẤT THẢI	MÃ CTNH	SỐ LƯỢNG (KG)	TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TIẾP NHẬN CTNH
UNITEX:			
Bao bì cứng thải bằng nhựa: Bồn nhựa 1000L cắt	180103	378	Cty CP Môi Trường Xanh VN
Bao bì cứng thải bằng nhựa: Bồn nhựa 1000L	180103	14,190	
Bao bì cứng thải bằng nhựa: Phuy nhựa xanh 200L	180103	0	
Dầu nhiên liệu	170601	6,012	
Tổng số lượng		20,580	

- Tại Công ty, các loại rác thải từ các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của Công ty đều được phân loại và giám sát một cách chặt chẽ theo quy trình phân loại thác thải ban hành của tiêu chuẩn GRS 4.0 – waste management.
- Công ty ký kết hợp đồng với các đơn vị xử lý chất thải, trong đó:
 - Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại – đơn vị đảm trách Cty CP Môi Trường Xanh VN.
 - Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt, rắn công nghiệp – đơn vị đảm trách: Công ty TNHH TM DV Gia Định Đường, Công ty TNHH MTV TMDV Môi trường công nghệ Mỹ Phước, Công ty TNHH TM DV Môi trường Tươi Xanh và Công ty CP Môi trường Xanh VN.
- Công ty định kỳ lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại đến Sở Tài Nguyên Môi Trường TP, HCM và Tây Ninh.
- Công ty đăng ký sổ chủ nguồn chất thải nguy hại với mã số – QLCTNH79,002938, T (cấp lần 3).

SỰ CỐ TRÀN ĐÁNG KỂ (GRI 306-3)

- Công ty không ghi nhận bất kỳ sự cố tràn đổ hóa chất hoặc rò rỉ nước thải trong năm 2025.
- Công ty tuân thủ việc lưu trữ, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải đúng theo quy định của tiêu chuẩn GRS và luật môi trường hiện hành.

VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI NGUY HẠI (GRI 306-4)

- Công ty trang bị nhà rác nguy hại riêng với biển báo, ký hiệu nguy hại theo quy định.
- Công ty dán mã chất thải nguy hại và quản lý nghiêm ngặt cho từng loại chất thải.
- Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng (Cty CP Môi Trường Xanh VN) thu gom, vận chuyển, xử lý các chất thải này – Xem thêm mục [Tổng lượng chất thải theo loại và phương pháp xử lý \(GRI 306-2\)](#).

TUÂN THỦ VỀ MÔI TRƯỜNG (GRI 307)

KHÔNG TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VÀ CÁC QUY ĐỊNH VỀ MÔI TRƯỜNG (GRI 307-1)

- Tham chiếu kết quả trong các báo cáo quan trắc môi trường định kỳ hàng quý (4 lần/ năm) và báo cáo đo kiểm môi trường định kỳ, các chỉ số về môi trường vẫn nằm trong giới hạn quy định.
- Ban QLKC và cảnh sát môi trường địa phương không ghi nhận trường hợp vi phạm quy định về môi trường.
- Trường hợp vi phạm pháp luật và các quy định về môi trường: 0 có trường hợp.

MỤC TIÊU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2026
- Tỷ lệ tái sử dụng ống giấy POY đạt 3,0 lần; - Tỷ lệ sử dụng nước tuần hoàn chiếm 2% trên tổng lượng nước sử dụng; - Mục tiêu nước sử dụng m3/kg sợi: 0.0039; - Tỷ lệ năng lượng tái tạo trên tổng năng lượng sử dụng chiếm 10%; - Tỷ lệ sợi recycle đóng góp trên tổng doanh thu chiếm 68%; - Mục tiêu điện tiêu thụ Kw/kg sợi: POY: 1,13kw/kg sợi; DTY:1,95 kw/kg sợi; FDY: 1,89 kw/kg sợi; - Xây ra vi phạm về ATVSLĐ, PCCC và Môi trường khi đoàn kiểm tra của Cơ quan nhà nước đến kiểm tra công ty: 0 lần;

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA NHÀ CUNG ỨNG (GRI 308)

THỰC HÀNH KINH DOANH CÓ TRÁCH NHIỆM CÙNG NHÀ CUNG CẤP (GRI 308-1)

Sợi Thế Kỷ thực hiện lựa chọn và đánh giá nhà cung cấp dựa trên hệ thống tiêu chí toàn diện, trong đó đặc biệt chú trọng các yếu tố bền vững, minh bạch và trách nhiệm đối với con người và môi trường. Bên cạnh yếu tố giá cả, Công ty ưu tiên hợp tác với các đối tác đáp ứng tốt các tiêu chuẩn về môi trường và xã hội, phù hợp với định hướng phát triển bền vững trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Các nhà cung cấp được xem xét và đánh giá định kỳ dựa trên các tiêu chí chính, bao gồm:

Chất lượng sản phẩm và dịch vụ	Điều kiện sản xuất và trình độ công nghệ	
Năng lực vận hành và kinh nghiệm hoạt động	Thực hành trách nhiệm môi trường và xã hội	Mức độ tuân thủ Bộ Quy tắc Ứng xử của Sợi Thế Kỷ
Tính cạnh tranh về giá		

Thông qua việc áp dụng các tiêu chí này, Sợi Thế Kỷ hướng đến xây dựng một hệ sinh thái nhà cung cấp có trách nhiệm, góp phần đảm bảo chất lượng sản phẩm, tối ưu hiệu quả vận hành và nâng cao giá trị bền vững trong toàn bộ chuỗi cung ứng.

Đối với các nhà cung ứng dịch vụ thiết yếu như nhà ăn và bảo vệ, Sợi Thế Kỷ áp dụng các yêu cầu quản lý bổ sung nhằm tăng cường tính minh bạch và tuân thủ trong thực hiện chính sách lao động. Cụ thể, Công ty đề nghị các nhà cung ứng cung cấp các thông tin liên quan đến tiền lương, thời gian làm việc và việc tham gia các chế độ bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT) của người lao động.

Thông qua cách tiếp cận này, Sợi Thế Kỷ từng bước thúc đẩy việc tuân thủ các quy định về lao động và an sinh xã hội trong chuỗi cung ứng, đồng thời thể hiện sự quan tâm đến điều kiện làm việc của người lao động không chỉ trong nội bộ Công ty mà còn tại các đối tác cung ứng dịch vụ.

TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG TIÊU CỰC TRONG CHUỖI CUNG ỨNG VÀ HÀNH ĐỘNG KHẮC PHỤC (GRI 308-2)

Đánh giá Tác động Môi trường từ Các Nhà Cung Cấp

Hoạt động của các nhà cung cấp trong chuỗi cung ứng có thể gây ra nhiều tác động tiêu cực đến môi trường. Đánh giá tác động này giúp STK lựa chọn đối tác phù hợp, giảm thiểu rủi ro và thực hiện chiến lược phát triển bền vững.

Sau đây là những tác động đến môi trường mà các nhà cung ứng của STK có thể gây ra.

STT	TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG	CHI TIẾT
1	Phát thải khí nhà kính (GHG) và ô nhiễm không khí	- Hoạt động sản xuất của nhà cung cấp có thể tạo ra CO2, CH4 và N2O – các khí gây hiệu ứng nhà kính. - Quá trình vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm sử dụng nhiên liệu hóa thạch, làm tăng phát thải CO2 và NOx - Sử dụng lò hơi, máy phát điện, hóa chất trong sản xuất có thể phát sinh khí thải độc hại như SO2 và các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi khác, ảnh hưởng đến chất lượng không khí.
2	Ô nhiễm nước và tiêu hao tài nguyên nước	- Xả thải nước thải chưa qua xử lý từ hoạt động sản xuất chứa kim loại nặng, hóa chất độc hại, gây ô nhiễm nguồn nước. - Sử dụng quá mức nguồn nước ngầm và nước mặt trong quá trình sản xuất có thể làm suy giảm tài nguyên nước và ảnh hưởng đến cộng đồng địa phương. - Nước thải từ quy trình nhuộm, tẩy rửa, chế biến có thể gây ô nhiễm nghiêm trọng nếu không được xử lý đúng tiêu chuẩn.
3	Ô nhiễm đất và chất thải rắn	- Chất thải công nghiệp như bao bì nhựa, kim loại, hóa chất tồn dư, bùn thải từ xử lý nước có thể gây ô nhiễm môi trường đất nếu không được xử lý đúng cách. - Rò rỉ hóa chất, dầu nhớt hoặc nhiên liệu trong quá trình lưu trữ và vận hành có thể làm ô nhiễm đất, ảnh hưởng đến hệ sinh thái xung quanh. - Chất thải rắn từ quá trình sản xuất (bao bì, phế liệu, sản phẩm lỗi) nếu không được tái chế có thể gia tăng gánh nặng chất thải.
4	Ảnh hưởng đến đa dạng sinh học và hệ sinh thái	- Khai thác nguyên liệu đầu vào (bông, gỗ, khoáng sản, dầu mỏ...) có thể phá hủy môi trường tự nhiên và ảnh hưởng đến đa dạng sinh học. - Hoạt động sản xuất không bền vững có thể gây mất cân bằng sinh thái, tác động tiêu cực đến hệ động thực vật. - Chuyển đổi mục đích sử dụng đất để mở rộng nhà máy có thể ảnh hưởng đến môi trường sống của các loài động thực vật bản địa.
5	Sử dụng tài nguyên thiên nhiên và vòng đời sản phẩm	- Nhà cung cấp tiêu hao nhiều năng lượng và nguyên liệu đầu vào, làm gia tăng dấu chân carbon (carbon footprint). - Sử dụng nguyên liệu không bền vững như nhựa nguyên sinh, bông không hữu cơ, giấy từ rừng không được quản lý bền vững. - Sản phẩm không dễ tái chế hoặc tái sử dụng, dẫn đến gia tăng rác thải sau sử dụng.
6	Quản lý chất thải và trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất	- Nhà cung cấp không có chính sách tái chế hoặc xử lý chất thải hiệu quả có thể gây ô nhiễm môi trường và vi phạm quy định pháp luật. - Thiếu trách nhiệm trong việc thu hồi sản phẩm sau sử dụng có thể làm tăng lượng rác thải ra môi trường.

STK ưu tiên phân tích nhóm nhà cung cấp hạt nhựa, vì đây là nguồn nguyên liệu cốt lõi, đóng vai trò quan trọng trong quy trình sản xuất sản phẩm cuối cùng của STK.

Nhà cung ứng hạt nhựa có thể gây ra nhiều tác động đến môi trường trong suốt vòng đời sản phẩm, từ khai thác nguyên liệu, sản xuất, vận chuyển đến xử lý cuối vòng đời. Việc đánh giá các tác động này giúp STK xác định rủi ro và thúc đẩy các giải pháp bền vững hơn trong chuỗi cung ứng.

STT	TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG	CHI TIẾT
1	Phát thải khí nhà kính (GHG)	- Quá trình sản xuất hạt nhựa, đặc biệt từ nguyên liệu hóa thạch (dầu mỏ, khí đốt), tiêu tốn năng lượng lớn và phát sinh lượng khí CO2 đáng kể. - Vận chuyển hạt nhựa cũng góp phần gia tăng phát thải, đặc biệt khi nhập khẩu từ các nhà cung ứng ở xa.
2	Tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên	Nguyên liệu đầu vào: Hạt nhựa nguyên sinh được sản xuất từ các phế phẩm dầu mỏ – nguồn tài nguyên không tái tạo. Nước: Quá trình sản xuất nhựa sử dụng một lượng nước lớn, có thể gây khan hiếm nước tại các khu vực sản xuất.
3	Ô nhiễm môi trường	Ô nhiễm nước: Nước thải từ quá trình sản xuất hạt nhựa có thể chứa hóa chất độc hại, ảnh hưởng đến nguồn nước ngầm và sinh vật. Ô nhiễm không khí: Hoạt động sản xuất có thể phát sinh khí thải độc hại như SO2 và các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi và các chất gây ô nhiễm khác. Ô nhiễm vi nhựa: Các hạt nhựa nhỏ có thể rò rỉ vào môi trường trong quá trình sản xuất, vận chuyển và xử lý, gây tác động tiêu cực đến hệ sinh thái và sức khỏe con người.
4	Tác động đến đa dạng sinh học	- Rủi ro mất rừng hoặc suy thoái đất nếu các nhà máy sản xuất hạt nhựa mở rộng mà không có biện pháp kiểm soát. - Rò rỉ vi nhựa vào môi trường có thể xâm nhập vào chuỗi thức ăn, ảnh hưởng đến hệ sinh thái biển và động vật hoang dã.
5	Quản lý chất thải và khả năng tái chế chưa hiệu quả	- Hạt nhựa từ nguyên liệu tái chế giúp giảm tác động môi trường so với nhựa nguyên sinh. - Một số nhà cung cấp hạt nhựa có thể chưa quản lý chất thải và quy trình tái chế một cách hiệu quả do chưa áp dụng công nghệ tái chế tiên tiến. Điều này dẫn đến việc nhựa sau sử dụng không được tái chế thành nguyên liệu mới mà trở thành rác thải, gây lãng phí tài nguyên và tác động tiêu cực đến môi trường.

Định kỳ mỗi 6 tháng, công ty tiến hành đánh giá nhà cung cấp không chỉ dựa trên yếu tố giá cả mà còn ưu tiên lựa chọn các đối tác có chứng nhận môi trường uy tín như ISO 14001, GRS... Đồng thời, công ty khuyến khích sử dụng hạt nhựa tái chế nhằm giảm phát thải carbon và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Bên cạnh đó, công ty thiết lập bộ tiêu chí đánh giá nhà cung ứng dựa trên các tiêu chuẩn phát triển bền vững và chính sách môi trường - xã hội, đảm bảo sự lựa chọn phù hợp với cam kết trách nhiệm doanh nghiệp và mục tiêu phát triển dài hạn.

Dưới đây là các đánh giá của STK về nhóm nhà cung ứng (đánh giá gần nhất 6 tháng cuối năm 2025)

BẢNG TỔNG HỢP XẾP HẠNG NHÀ CUNG ỨNG TỪ THÁNG 07/2025 ĐẾN THÁNG 12/2025

STT	NHÓM HÀNG	SỐ NHÀ CUNG ỨNG ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ TRUNG BÌNH (ĐIỂM)
1	Băng keo	2	66,5
2	Thùng Carton	7	65,0
3	Chip	6	71,7
4	Dầu nhập khẩu	4	71,5
5	Gia công	5	64,6
6	Hóa chất nước ngoài	2	72,0
7	Hóa chất trong nước	5	69,4
8	Linh kiện nước ngoài	7	65,9
9	Linh kiện trong nước	11	68,3
10	Nylon	2	67,5
11	Ống giấy	4	65,8
12	Pallet	4	66,0
13	Tem mực	2	69,5

Ghi chú: Các nhà cung ứng đạt trên 50 điểm đánh giá sẽ tiếp tục được xem xét, duy trì hợp tác và thực hiện giao dịch trong các đơn hàng tiếp theo.

BẢNG TỔNG HỢP XẾP HẠNG TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI (TNXH) NHÀ CUNG ỨNG TỪ THÁNG 07/2025 ĐẾN THÁNG 12/2025

STT	NHÓM HÀNG	SỐ NHÀ CUNG ỨNG ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ TRUNG BÌNH (ĐIỂM)
1	Ống giấy	3	90
2	Thùng Carton	5	91
3	Chip	1	97
4	Dầu nhập khẩu	1	97

Ghi chú: Thang điểm tối đa là 100, và các nhà cung ứng đạt từ 90 điểm trở lên, khi được đánh giá theo các tiêu chí TNXH, sẽ được ưu tiên mua số lượng lớn hoặc ký kết hợp đồng phụ.

Các nhà cung ứng sẽ được tiếp tục hợp tác nếu đạt điểm đánh giá tối thiểu theo quy định của Công ty, tùy theo từng nhóm nhà cung ứng.

Trong trường hợp nhà cung ứng gây tác động tiêu cực đến môi trường, STK có thể triển khai các biện pháp khắc phục sau:

- Yêu cầu cải thiện: STK sẽ làm việc trực tiếp với nhà cung ứng để xác định vấn đề và yêu cầu họ thực hiện các biện pháp khắc phục, bao gồm nâng cấp quy trình sản xuất, cải thiện hệ thống xử lý chất thải hoặc áp dụng các chứng nhận môi trường như ISO 14001, GRS...
- Tăng cường giám sát và đánh giá: Nhà cung ứng vi phạm sẽ được đưa vào danh sách theo dõi đặc biệt, với tần suất đánh giá cao hơn nhằm đảm bảo họ thực hiện đúng cam kết về bảo vệ môi trường và tuân thủ các tiêu chuẩn của Công ty.



PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI GRI 400



Liên tục cải thiện các chính sách lao động, nâng cao kỹ năng làm việc và phát triển nghề nghiệp cho người lao động, Công ty tập trung thu hút và duy trì lượng lao động ổn định cho các hoạt động sản xuất



MỤC TIÊU 2025	KẾT QUẢ 2025
• Đảm bảo chính sách phúc lợi cho người lao động; giảm tỷ lệ biến động nhân sự; • Tăng số giờ đào tạo trung bình; xây dựng nhiều chương trình đào tạo nâng cao cho người lao động; • Tạo cơ hội thăng tiến cho người lao động; giảm số vụ tại nạn lao động và bệnh nghề nghiệp; • Đảm bảo tất cả người lao động được trang bị kiến thức an toàn-vệ sinh-lao động và đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho người lao động; • Cung cấp sản phẩm chất lượng và an toàn sức khỏe cho khách hàng; • Phát triển cộng đồng địa phương; đảm bảo chống tham nhũng; • Tỷ lệ biến động Nhân sự 25%; • Tỷ lệ tuyển dụng bất thành 20%; • Đáp ứng nhu cầu nhân sự 95%; • Quản lý Ngân sách lương 97%;	• Thưởng Tết Nguyên Đán hơn 1 tháng lương cho người lao động; • Tỷ lệ biến động nhân sự trong năm 2025 là 35,3% so với năm 2024 là 40,99%; số giờ đào tạo trung bình tăng mạnh 27% so với năm trước; • Tổ chức hơn 39 khóa đào tạo nâng cao tay nghề; tỷ lệ người lao động được đánh giá để phát triển nghề nghiệp 90%; • Số vụ tại nạn và bệnh nghề nghiệp: 0 vụ; tỷ lệ người lao động được huấn luyện AT-VS-LĐ: 100%; • Kết quả báo cáo đo đạt môi trường lao động đạt tiêu chuẩn theo quy định của nhà nước; • Không có vụ việc không tuân thủ liên quan đến tác động sức khỏe và an toàn của các sản phẩm và dịch vụ; • Số vụ tham nhũng: 0 vụ; • Tỷ lệ biến động Nhân sự 35,3%; • Tỷ lệ tuyển dụng bất thành 25,43%; • Đáp ứng nhu cầu nhân sự 62,59%; • Quản lý Ngân sách lương 133,85%;

1. PHƯƠNG PHÁP QUẢN TRỊ (GRI 2-12)

Nhằm duy trì và phát triển các tiêu chí của chính sách tuyển dụng lao động, đảm bảo đáp ứng đủ nguồn nhân lực cho các hoạt động sản xuất của Công ty. Sợi Thế Kỷ luôn cam kết minh bạch trong quá trình tuyển dụng và đảm bảo môi trường làm việc công bằng, minh bạch với người ứng tuyển, tạo điều kiện cho người lao động phát triển bản thân và nghề nghiệp; tuân thủ và đáp ứng các yêu cầu pháp luật Nhà nước liên quan sức khỏe, an toàn lao động cho toàn thể người lao động, các nhà cung ứng và các bên liên quan.

Ngoài ra, Công ty cũng luôn cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế bền vững và các hoạt động đóng góp cho lợi ích của cộng đồng địa phương và xã hội nơi nhà máy hoạt động.

Chính sách	- Chính sách và quy trình tuyển dụng tại Công ty; - Quy chế khen thưởng năm 2025; - Kế hoạch đào tạo năm 2025; - Chính sách an toàn – vệ sinh – lao động theo tiêu chuẩn GRS 4.0; - Quy định về an toàn lao động theo nghị định 44/2016/NĐ-CP; - Quy trình và chính sách của hệ thống ISO 9001-2015, GRS v4.0, 5s, Reach 168, OEKO – TEX 100; - Chính sách phát triển cộng đồng địa phương theo tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội của GRS v4.0;
Cam kết	- Công ty cam kết minh bạch trong quá trình tuyển dụng và đảm bảo môi trường làm việc công bằng, minh bạch với người ứng tuyển; - Cam kết xây dựng môi trường làm việc an toàn và thoải mái nhất đối với người lao động; - Cam kết cung cấp sản phẩm chất lượng và an toàn tuyệt đối đến khách hàng; - Cam kết thực hiện trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng địa phương;
Mục tiêu và chỉ tiêu	- Duy trì nguồn nhân lực ổn định cho toàn Công ty; - Phát triển nguồn nhân lực ổn định có tay nghề cao; - Giảm thiểu rủi ro về an toàn lao động cho người lao động; - Thỏa mãn nhu cầu khách hàng và nâng cao uy tín trên thị trường; - Nâng cao mức thu nhập, trình độ dân trí và điều kiện sống của người lao động địa phương;
Trách nhiệm	- Ban Điều Hành

Nguồn lực	- Ban Điều Hành, phòng Nhân sự, bộ phận Tuyển dụng, bộ phận Đào tạo, cán bộ chuyên trách an toàn- vệ sinh- lao động, mạng lưới vệ sinh viên, công đoàn.
Cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại	- Phòng Nhân sự, Phòng Tổng Quản Lý;

2. ĐÁNH GIÁ VỀ PHƯƠNG PHÁP QUẢN TRỊ (GRI 2-18)

- Giai đoạn 2024 – 2025, ghi nhận hoạt động kinh doanh chưa đạt kỳ vọng do nhu cầu thị trường vẫn tiếp tục suy yếu và áp lực cạnh tranh về giá, dẫn đến đơn hàng sụt giảm, sản lượng sản xuất giảm và doanh thu thấp. Trong năm 2025, Công ty thực hiện điều chỉnh lương có chọn lọc cho một số vị trí cụ thể, thay vì áp dụng chính sách tăng lương đồng loạt như năm 2024. Quyết định này được đưa ra trong bối cảnh tình hình kinh doanh năm 2025 chưa đạt như kỳ vọng và năm 2026 tiếp tục là giai đoạn còn nhiều thách thức đối với STK. Bên cạnh đó, Công ty luôn tạo điều kiện, khích lệ, nâng cao đời sống của người lao động, tạo cơ hội cho người lao động làm việc cũng như gắn kết được lợi ích của doanh nghiệp với người lao động.

- Tỷ lệ biến động nhân sự năm 2025 đạt 35,3%, giảm so với 40,99% của năm 2024, cho thấy xu hướng ổn định hơn dù vẫn cao hơn mục tiêu 25%. Nguyên nhân chính là do sự điều chỉnh quy mô sản xuất tại nhà máy Củ Chi và nhà máy Trảng Bàng do ảnh hưởng của biến động kinh tế và nhu cầu thị trường là một trong những yếu tố tác động đến tình hình nhân sự trong năm 2025. Dù vậy, công ty vẫn nỗ lực giữ chân nhân tài và tiếp tục điều chỉnh chiến lược nhân sự nhằm đảm bảo sự ổn định trong dài hạn.

- Các chương trình/khóa đào tạo mà Công ty đã tổ chức góp phần gia tăng hiệu suất làm việc của người lao động thông qua hoàn thành mục tiêu KPIs chung của Công ty theo kế hoạch đặt ra.

- Không ghi nhận các vụ tai nạn lao động trong các năm qua và ghi nhận số giờ làm thêm bình quân của người lao động đều có giảm đáng kể.

- Các hoạt động đóng góp cho cộng đồng và địa phương còn được đẩy mạnh hơn thông qua hoạt động tài trợ cho các quỹ học bổng tại các trường học địa phương và tạo ra nhiều công ăn việc làm hơn cho người lao động địa phương từ các dự án mới của Công ty.

VIỆC LÀM (GRI 401)

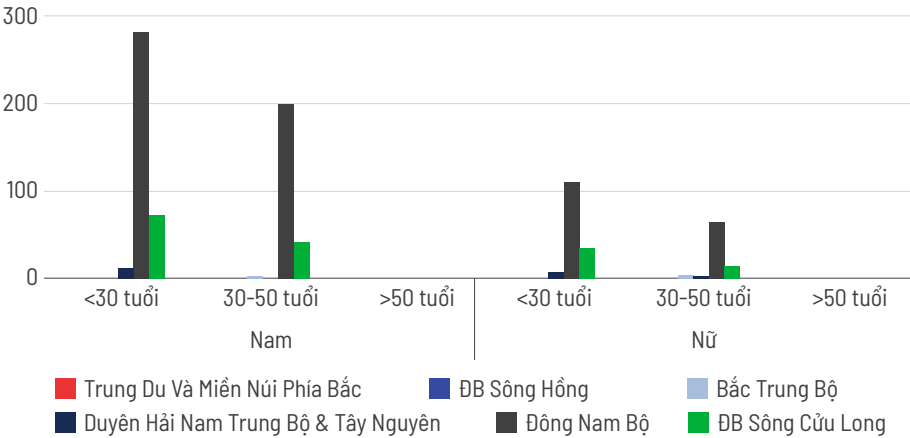
SỐ LƯỢNG NHÂN VIÊN THUÊ MỚI VÀ TỶ LỆ THÔI VIỆC (GRI 401-1, GRI 405)

Thông tin tổng quan về lao động chính thức đến hết 31/12/2025 là **968** nhân viên

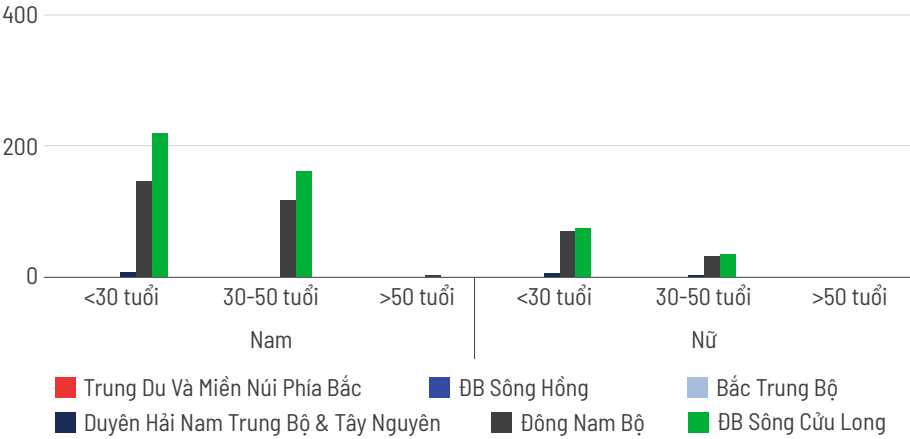
100% Nhân viên tham gia thỏa ước lao động tập thể	968 Tổng số lao động	0 Số vụ vi phạm về lao động trẻ em cưỡng bức
22% Nhân viên tham gia công đoàn		0 Vi phạm quy tắc ứng xử, vi phạm tham nhũng
1% Tỷ lệ cấp quản lý là nữ		0 Số khiếu nại, tố cáo phát sinh
26% Lao động nữ	0 Số vụ vi phạm phân biệt đối xử	0 Số khiếu nại, tố cáo phát sinh

Trong năm 2025, ngành dệt may Việt Nam ghi nhận những tín hiệu phục hồi tích cực, tuy nhiên ngành sợi trong nước vẫn đang trong quá trình thích ứng với những thách thức thị trường. Trước bối cảnh nhu cầu chưa ổn định và áp lực cạnh tranh về giá, Công ty đã chủ động tối ưu hóa hoạt động sản xuất, bao gồm điều chỉnh quy mô tại nhà máy Củ Chi kể từ tháng 7/2025 và linh hoạt điều tiết hoạt động tại nhà máy Trảng Bàng. Những điều chỉnh này giúp Công ty nâng cao hiệu quả vận hành, kiểm soát chi phí và sẵn sàng nắm bắt cơ hội khi thị trường khởi sắc.

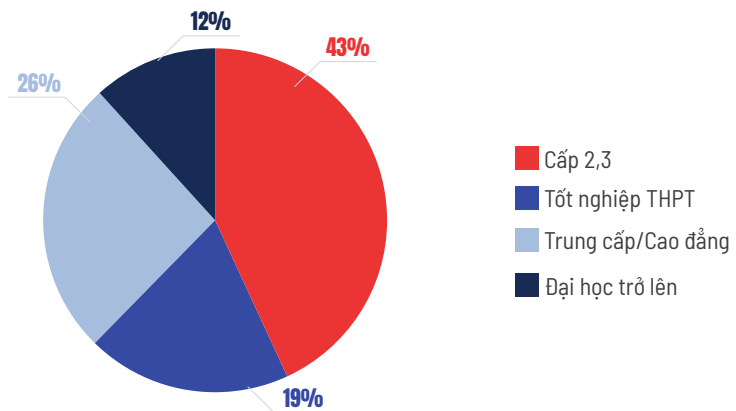
TỔNG SỐ LƯỢNG NHÂN VIÊN THUÊ MỚI TRONG KỲ BÁO CÁO



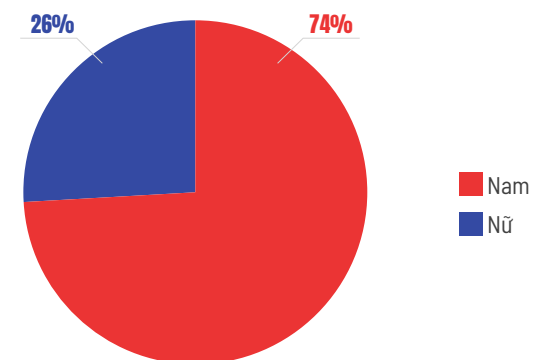
TỔNG SỐ NHÂN VIÊN BỎ VIỆC TRONG KỲ BÁO CÁO



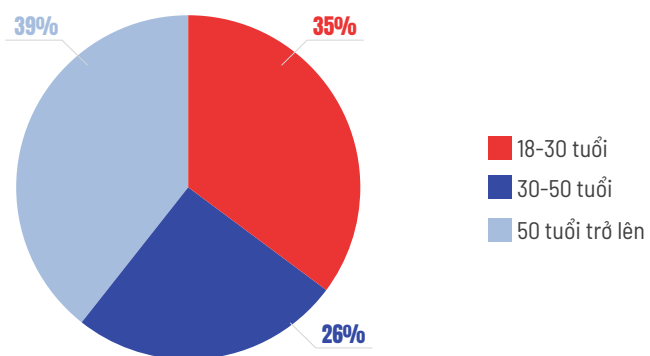
TRÌNH ĐỘ NGƯỜI LAO ĐỘNG



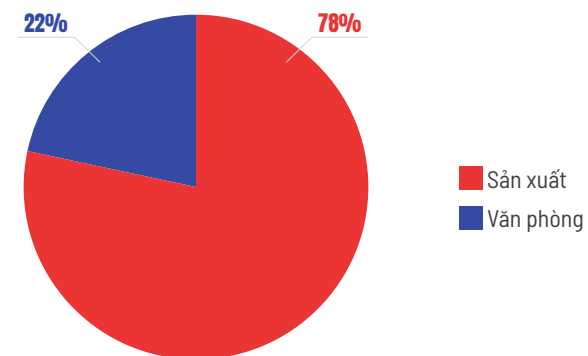
GIỚI TÍNH



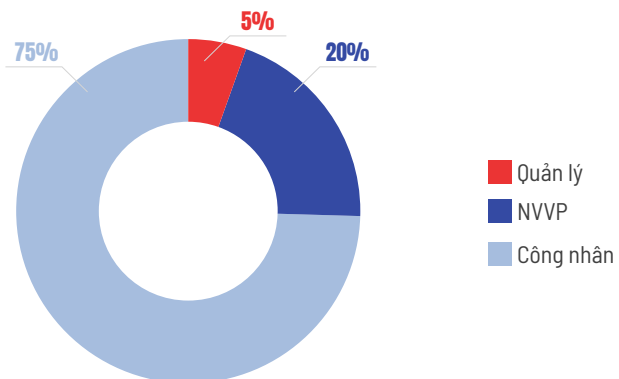
CƠ CẤU NHÂN SỰ THEO ĐỘ TUỔI



KHOẢNG CHỨC NĂNG



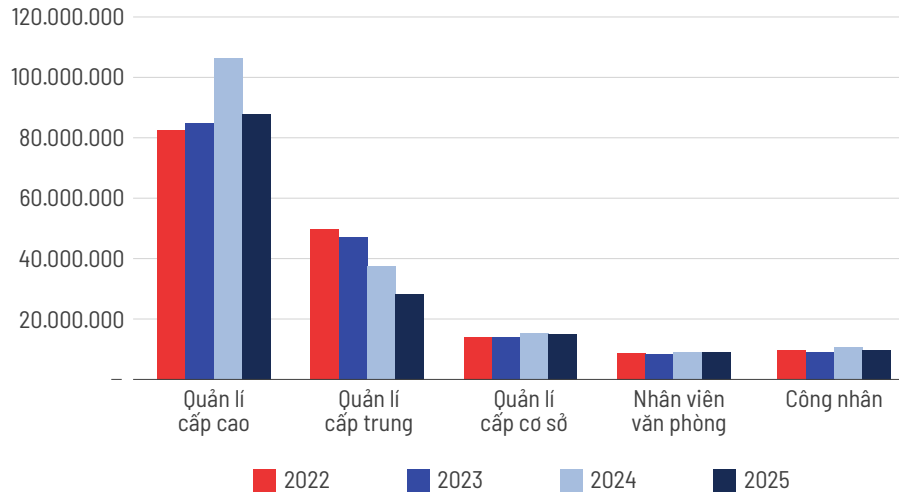
THEO CẤP BẬC



PHÚC LỢI CUNG CẤP CHO NHÂN VIÊN TOÀN THỜI GIAN KHÔNG DÀNH CHO NHÂN VIÊN TẠM THỜI HOẶC BÁN THỜI GIAN (GRI 401-2)

CHÍNH SÁCH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC - Công ty không sử dụng lao động bán thời gian và lao động tạm thời. - Công ty cam kết tất cả lao động làm việc ở Công ty đều được hưởng chính sách phúc lợi theo đúng quy định của Công ty. - Giờ làm việc tại Công ty được đảm bảo là 08 giờ/ ngày, 06 ngày/ tuần, khối văn phòng làm việc từ 08:00 đến 17:00 từ thứ 2 đến thứ 7. - Do tính chất công việc, máy hoạt động 24/24 nên khối sản xuất sẽ làm việc cả ngày Chủ nhật, Lễ, Tết và thời gian làm việc được chia theo 3 ca. - Trong một số thời điểm, do yêu cầu đẩy nhanh tiến độ sản xuất, thực hiện đơn hàng theo hợp đồng hoặc những yêu cầu phát sinh đột xuất khác thì việc làm thêm được thực hiện và đảm bảo theo các nguyên tắc sau: (1) trên cơ sở tự nguyện của người lao động; (2) không thường xuyên và không vượt quá 12 giờ/tuần; (3) Tổng thời gian không vượt quá 200 giờ/năm; (4) Tiền lương trong thời gian làm thêm sẽ được trả cao hơn so với thời gian làm chính thức và đảm bảo theo đúng luật định.	CHÍNH SÁCH LƯƠNG CƠ BẢN - Công ty cam kết luôn căn cứ theo mức lương tối thiểu vùng theo từng năm để xây dựng, điều chỉnh hệ thống thang lương bằng lương phù hợp theo quy định của Nhà nước. - Mức lương làm cơ sở tham gia bảo hiểm cho người lao động được căn cứ theo thang bảng lương của Công ty. - Người lao động hàng năm luôn được thay đổi lương cơ bản kịp thời theo quy định của nhà nước. - Cam kết không áp dụng hình thức trừ lương nhân viên đối với các biện pháp kỷ luật lao động, ngoại trừ biện pháp chế tài bồi thường vật chất do gây ra thiệt hại theo phán quyết của Hội đồng kỷ luật công ty có sự tham gia của Ban chấp hành Công Đoàn cơ sở.
CHÍNH SÁCH VỀ THƯỞNG Theo quy chế thưởng, Công ty có các loại tiền thưởng như sau: - Thưởng Kỹ thuật viên vận hành; - Thưởng chấp hành nội quy; - Thưởng hoàn thành nhiệm vụ; - Thưởng bậc tay nghề; - Thưởng theo doanh số bán hàng; - Thưởng hiệu quả mua hàng; - Thưởng cho vị trí bốc xếp/ phụ kho/ xe nâng; - Thưởng các ngày Lễ; Ngoài tiền thưởng hàng tháng như trên, cuối năm Công ty sẽ trích thưởng cho CB-CNV: - Thưởng Tết; - Thưởng đột xuất theo hiệu quả hoạt động và kết quả doanh thu của Công ty trong năm;	CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM - Việc trích nộp Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định của Nhà nước, tỷ lệ tham gia bảo hiểm của CBCNV Công ty là 100%. - Công ty thực hiện mua Bảo hiểm tai nạn 24/24 cho tất cả CB-CNV.
CHÍNH SÁCH PHÚC LỢI Hỗ trợ nhà trọ miễn phí cho CB-CNV, ưu tiên cho những trường hợp ở cách xa Công ty từ 30 km trở lên. - Đãi thọ bữa ăn giữa ca; bồi dưỡng bằng hiện vật đối với các vị trí công việc có điều kiện làm việc nặng nhọc, độc hại; phép năm; khám sức khỏe định kỳ...và các loại phụ cấp: làm đêm, điện thoại, xăng... - Thỏa ước lao động tập thể đã được Công ty xây dựng và đăng ký với cơ quan quản lý lao động theo đúng quy định của Pháp luật là cầu nối hữu hiệu giữa người lao động và doanh nghiệp. - Tại STK, tất cả chính sách lương, thưởng và phúc lợi đều được ban hành chi tiết, rõ ràng thành quy chế, thể hiện đầy đủ trong thỏa ước lao động tập thể, phù hợp với quy định hiện hành và được phổ biến công khai trong toàn công ty. - Du lịch và nghỉ mát định kỳ cho tất cả CBCNV.	LƯƠNG THỰC LÃNH - Khối văn phòng: Tùy thuộc vào tính chất của từng vị trí công việc, Công ty sẽ xây dựng mức lương theo từng bậc tương ứng từng vị trí công việc. - Khối sản xuất: Hưởng lương theo sản phẩm và theo hiệu suất làm việc. Đơn giá lương sản phẩm sẽ được điều chỉnh tùy thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại từng thời điểm.

THU NHẬP NGƯỜI LAO ĐỘNG QUA TỪNG NĂM (triệu đồng)



Trong năm 2025, Công ty thực hiện điều chỉnh lương có chọn lọc cho một số vị trí cụ thể, thay vì áp dụng chính sách tăng lương đồng loạt như năm 2024. Quyết định này được đưa ra trong bối cảnh tình hình kinh doanh năm 2024 chưa đạt như kỳ vọng và năm 2025 tiếp tục là giai đoạn còn nhiều thách thức đối với STK. Tuy nhiên, Công ty vẫn ưu tiên xem xét điều chỉnh thu nhập đối với các vị trí trọng yếu và có đóng góp nổi bật, nhằm duy trì động lực làm việc và đảm bảo sự ổn định của đội ngũ nhân sự trong giai đoạn khó khăn.

Công ty tiếp tục triển khai khảo sát EWB (Engagement & Wellbeing) trong năm 2025 - đánh dấu năm thứ ba liên tiếp kể từ khi chương trình được khởi động vào năm 2023. Đây là một công cụ khảo sát quan trọng nhằm đo lường mức độ gắn kết (engagement) và trạng thái phúc lợi (wellbeing) của người lao động trong môi trường làm việc. Thông qua khảo sát EWB, Công ty có thể thu thập ý kiến một cách hệ thống về các yếu tố như điều kiện làm việc, thu nhập, cơ hội phát triển, văn hóa doanh nghiệp và sức khỏe thể chất - tinh thần của cán bộ công nhân viên. Kết quả khảo sát không chỉ giúp Ban Lãnh đạo hiểu rõ hơn nhu cầu, kỳ vọng và những vấn đề còn tồn tại, mà còn là cơ sở để xây dựng các chương trình cải thiện môi trường làm việc, nâng cao sự hài lòng và giữ chân người lao động. Việc duy trì khảo sát EWB định kỳ cũng thể hiện cam kết của Công ty trong việc phát triển nguồn nhân lực bền vững và lấy con người làm trung tâm trong chiến lược phát triển dài hạn.

Dù đối mặt với nhiều thách thức, Công ty vẫn nỗ lực duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời chuẩn bị sẵn sàng cho những cơ hội mới vào năm 2026, khi ngành dệt may được dự báo sẽ phục hồi tích cực. Bên cạnh đó, Công ty luôn đảm bảo chi trả lương, thưởng đúng hạn, giúp người lao động yên tâm làm việc và ổn định cuộc sống.

NGHỈ THAI SẢN (GRI 401-3)

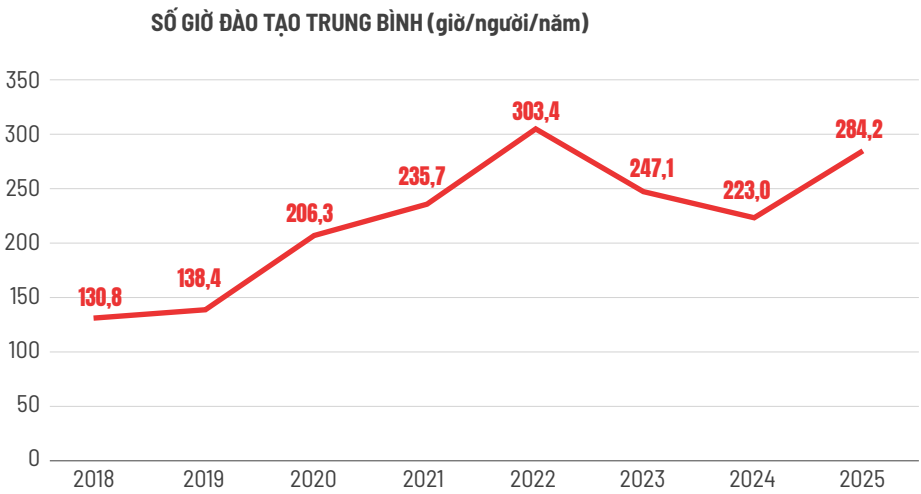
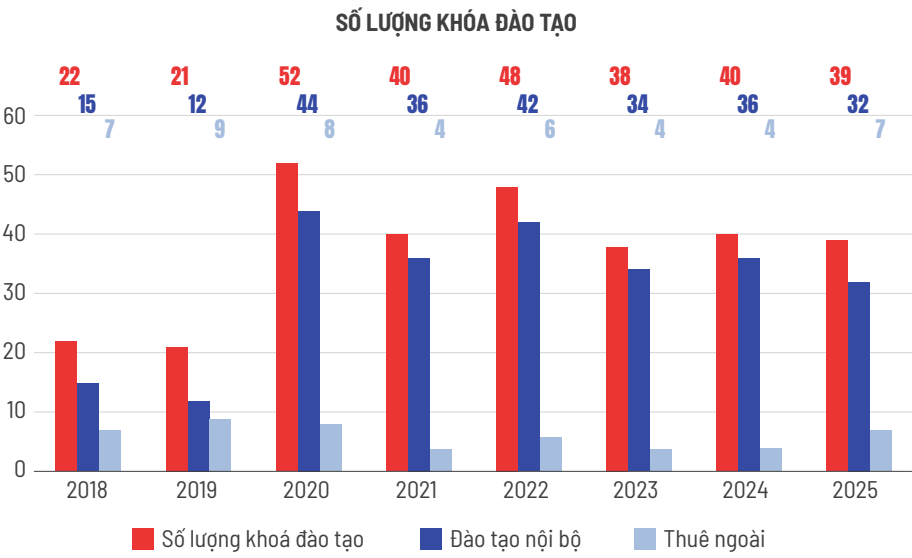
Tổng số nhân viên được hưởng nghỉ thai sản	Nam	34
	Nữ	22
Tổng số nhân viên đã nghỉ thai sản thực tế	Nam	34
	Nữ	22
Tổng số nhân viên quay lại làm việc trong 2025 sau khi kết thúc nghỉ thai sản	Nam	34
	Nữ	11
Tổng số nhân viên quay lại làm việc trong kỳ báo cáo sau khi kết thúc nghỉ thai sản mà vẫn còn làm việc tới 12 tháng	Nam	20
	Nữ	7
Tỷ lệ quay lại làm việc hay tỷ lệ giữ chân nhân viên sau khi nghỉ thai sản	Nam	100%
	Nữ	50%



GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (GRI 404)

SỐ GIỜ ĐÀO TẠO TRUNG BÌNH MỖI NĂM CHO MỖI NHÂN VIÊN (GRI 404-1)

Công ty tổ chức các khóa đào tạo cho toàn thể CBCNV trong năm. Vì vậy, số giờ đào tạo trung bình theo cấp bậc nhân viên và giới tính đều bằng nhau:



CÁC CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CAO KỸ NĂNG CHO NHÂN VIÊN VÀ

CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ CHUYỂN TIẾP (GRI 404-2)

Công ty tổ chức các chương trình đào tạo với khung nội dung liên quan đến kiến thức cơ bản về Công ty, văn hóa Công ty, sản phẩm của Công ty, ISO/5S/KAIZEN/ LEAN/SAP/ PQC, an toàn lao động phòng chống bệnh nghề nghiệp, ý thức nghề nghiệp, đào tạo nâng cao tay nghề, đào tạo trưởng ca.

Hình thức đào tạo: đào tạo nội bộ và thuê ngoài.

Ngoài các nội dung cơ bản được huấn luyện hàng năm, trong năm 2025 Công ty đã đưa vào những chương trình đào tạo đặc biệt như sau:

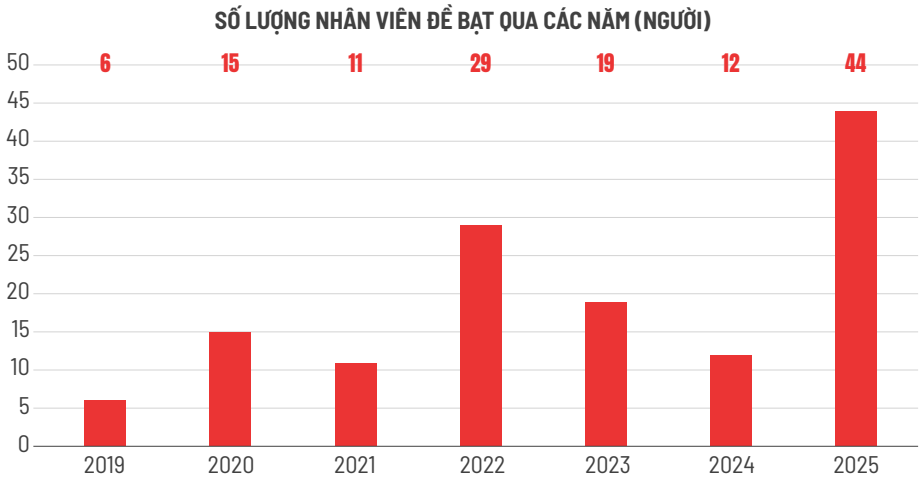
TÊN KHÓA ĐÀO TẠO	ĐƠN VỊ ĐƯỢC ĐÀO TẠO	THỜI GIAN ĐÀO TẠO (GIỜ/ NGƯỜI)	SỐ LƯỢNG THAM GIA (NGƯỜI)						LOẠI	
			QUẢN LÝ		NHÂN VIÊN VP		CÔNG NHÂN			
			SL	TG	SL	TG	SL	TG	NB	TN
Đào tạo tay nghề người mới khối sản xuất	Sản xuất	173.91					699	121,561	12	
Đào tạo NQCT, ATLĐ, ATHC, PCCC, 5S, TTSP cho người mới	CB-CNV	2.0	12	24	149	298	699	1,398	12	
Chính sách xã hội	CB-CNV	0.25	25		168	42	749	187.25	6	
Đào tạo về An toàn hóa chất	CB-CNV	16					30	480	2	
Đào tạo về Quản lý năng lượng	Điện	40					1	40		1
Quy trình kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Kinh doanh	8			1	8				1
Cập nhật, hướng dẫn cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định mới và giải pháp ứng phó rủi ro thương mại	Kinh doanh	4			2	8				1
Huấn luyện Sơ cấp cứu	CB-CNV	8					20	160		1
Huấn luyện ATVSLĐ các nhóm 1 – 6	CB-CNV	8	25	200	168	1344	749	5992		2
Thuê bên ngoài vào đào tạo nhận thức ISO và đánh giá nội bộ cho các cấp quản lý	Cấp Quản lý	24	22	528						1

TỶ LỆ PHẦN TRĂM NHÂN VIÊN ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KỲ HIỆU QUẢ CÔNG VIỆC VÀ PHÁT TRIỂN NGHỀ NGHIỆP (GRI 404-3)

Về chính sách đề bạt:

- Công ty chú trọng khuyến khích và duy trì một chính sách đề bạt, bộ nhiệm CBCNV của Công ty một cách minh bạch và nghiêm túc.
- Nhân viên có đủ năng lực và có thể ứng tuyển vào vị trí cao hơn thì phòng nhân sự sẽ kết hợp cùng cấp chủ quản trong việc theo dõi, định hướng và đánh giá năng lực của nhân viên, nếu kỹ năng của nhân viên đạt trên 70% tiêu chuẩn thì nhân viên đó sẽ được trải qua quá trình đào tạo, thử thách trong 2-3 tháng trước khi chính thức được bổ nhiệm vào vị trí cao hơn.
- Trong năm 2025, số lượng nhân viên được đề bạt lên các vị trí cao hơn là 44 người với 13 người ở nhà máy Củ Chi,14 người ở nhà máy Trảng Bàng và 17 người ở Unitex

Tỷ lệ phần trăm nhân viên được đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp: 80%



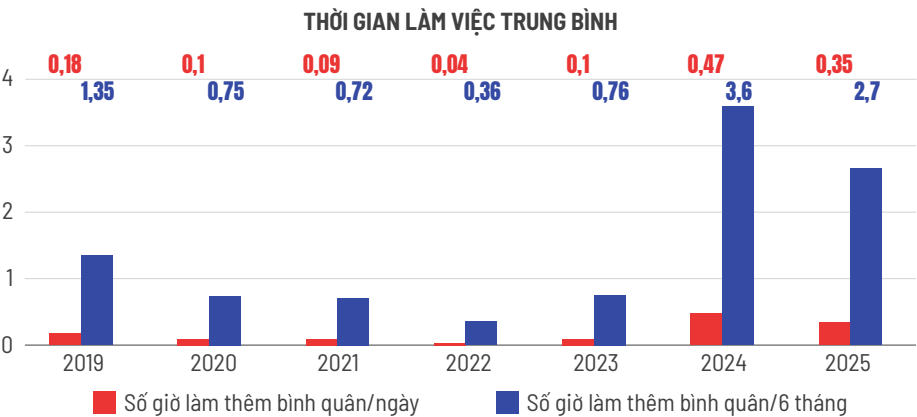
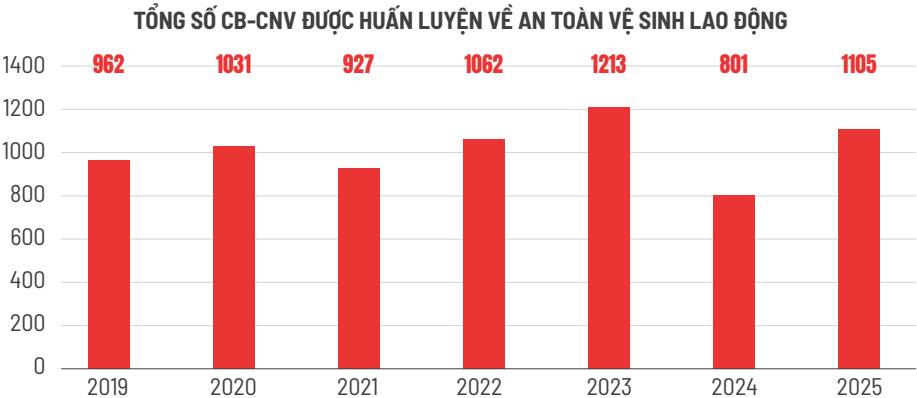
AN TOÀN VÀ SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP (GRI 403)

ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC LIÊN ỦY BAN AN TOÀN VÀ SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP CHÍNH THỨC GIỮA BAN LÃNH ĐẠO VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG (GRI 403-1)

- Ban an toàn - vệ sinh - lao động của Công ty bao gồm cán bộ chuyên trách an toàn - vệ sinh - lao động và mạng lưới vệ sinh viên.
 - Ban an toàn - vệ sinh - lao động có nhiệm vụ đảm bảo các công tác an toàn - vệ sinh - lao động tại Công ty tuân thủ theo các quy định và chính sách an toàn lao động.
 - Định kỳ ban an toàn - vệ sinh - lao động sẽ tổ chức các khóa tập huấn và tuyên truyền về an toàn tại nơi làm việc, diễn tập phòng cháy chữa cháy, sơ cấp cứu, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, lập báo cáo công tác an toàn - lao động tại Công ty và gửi về Sở Lao Động Thương Binh Xã Hội TPHCM và Tây Ninh, nhằm báo cáo các hoạt động an toàn lao động và số trường hợp bị nạn lao động tại Công ty.
- + Mạng lưới an toàn vệ sinh viên: 59 người (nam: 49 người, nữ: 10 người)
- + Tỷ lệ phần trăm người lao động mà công việc hoặc nơi làm việc của họ do tổ chức kiểm soát, được đại diện trong các liên ủy ban an toàn và sức khỏe nghề nghiệp chính thức giữa ban lãnh đạo và người lao động: 100%.

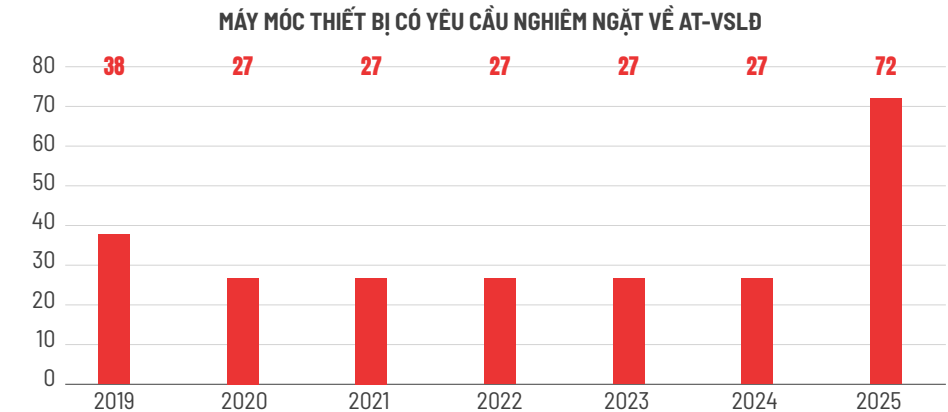


LOẠI THƯƠNG TÍCH VÀ TỶ LỆ THƯƠNG TÍCH, BỆNH NGHỀ NGHIỆP,
NGÀY CÔNG BỊ MẤT, TÌNH TRẠNG VẮNG MẶT VÀ SỐ VỤ TỬ VONG
LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG VIỆC (GRI 403-2, GRI 403-9, GRI 403-10)



Số lượng máy móc thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT-VSLĐ năm 2025 có sự thay đổi đáng kể, tổng số máy móc thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT-VSLĐ của nhà máy Trảng Bàng và nhà máy Củ Chi không thay đổi so với 2024. Tuy nhiên, Trong năm 2025 nhà máy mới Unitex đi vào vận hành thử nghiệm và đã bắt đầu vận hành thương mại vào tháng 1 năm 2026 nên số lượng máy móc thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT-VSLĐ tăng thêm 45 thiết bị.

Trong năm 2025, công ty không ghi nhận bất kỳ vụ tai nạn lao động nào, cũng như không phát sinh trường hợp thương tích. Các chỉ số an toàn và sức khỏe nghề nghiệp đều được duy trì ở mức tối ưu, với tỷ lệ bệnh nghề nghiệp, tỷ lệ ngày công bị mất và tỷ lệ tử vong liên quan đến công việc đều ở mức 0.



SỐ VỤ TAI NẠN LAO ĐỘNG 2025		LOẠI THƯƠNG TÍCH, TỶ LỆ THƯƠNG TÍCH	TỶ LỆ BỆNH NGHỀ NGHIỆP	TỶ LỆ NGÀY CÔNG BỊ MẤT	TỬ VONG LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG VIỆC
0 vụ	Nam	Không có	0%	0%	0
	Nữ	Không có	0%	0%	0

(Dựa theo báo cáo công tác an toàn-vệ sinh lao động của doanh nghiệp năm 2025 gửi Sở lao động-Thương binh và Xã hội TP,HCM và Tây Ninh-ngày 31-12-2025).

DỊCH VỤ KHÁM SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP, HUẤN LUYỆN NHÂN VIÊN VỀ AN TOÀN NGHỀ NGHIỆP (GRI 403-3, GRI 403-5, GRI 403-6, GRI 403-7, GRI 403-8)

Hàng năm, Công ty tổ chức 02 đợt khám sức khỏe cho người lao động vào tháng 6 và tháng 12. Trong đó, đợt khám tháng 12 được kết hợp giữa khám sức khỏe định kỳ và khám sức khỏe an toàn nghề nghiệp nhằm tối ưu thời gian và nguồn lực triển khai.

Khám sức khỏe an toàn nghề nghiệp tập trung vào các nội dung liên quan đến yếu tố rủi ro trong môi trường làm việc, trong đó đo thính lực là hạng mục trọng tâm.

Đối với khám sức khỏe định kỳ, các hạng mục bao gồm: đo chiều cao, cân nặng, huyết áp, nhịp tim, kiểm tra thị lực; định lượng đường huyết (Glucose); xét nghiệm máu, nước tiểu; đánh giá chức năng gan, thận; khám phụ khoa (đối với lao động nữ).

Thông qua việc kết hợp hai hình thức khám trong cùng một đợt, Công ty vừa đảm bảo tuân thủ quy định về chăm sóc sức khỏe người lao động, vừa nâng cao hiệu quả theo dõi và phát hiện sớm các vấn đề sức khỏe liên quan đến nghề nghiệp.



Bên cạnh đó, định kỳ hàng năm, Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ tổ chức lớp tập huấn sơ cấp cứu nhằm trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết cho người lao động trong việc xử lý các tình huống khẩn cấp tại nơi làm việc. Nội dung đào tạo tập trung vào an toàn và phòng chống lây nhiễm trong sơ cấp cứu, đồng thời hướng dẫn các kỹ năng cơ bản như: di chuyển nạn nhân an toàn, xử lý dị vật đường thở, sơ cứu trường hợp bất tỉnh, băng bó vết thương, cố định xương gãy, xử lý bỏng... Thông qua chương trình tập huấn, Sợi Thế Kỷ hướng đến việc nâng cao nhận thức của người lao động về tầm quan trọng của sơ cấp cứu, đồng thời giúp họ nắm vững các kỹ năng cần thiết để ứng phó kịp thời, góp phần giảm thiểu rủi ro và bảo vệ sức khỏe, an toàn trong quá trình làm việc.

ĐO KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG:

- STK chủ động thực hiện các biện pháp đo kiểm để phòng tránh bệnh nghề nghiệp, đảm bảo sức khỏe cho người lao động.
- Năm 2025, Công ty phối hợp với Công ty cổ phần sức khỏe môi trường miền Nam thực hiện đo kiểm môi trường lao động nhằm kiểm tra và xác định các yếu tố môi trường có thể tác động đến sức khỏe của người lao động cũng như đề xuất các biện pháp làm giảm tác động của các nguy cơ đó đến môi trường làm việc của người lao động.

Phương pháp đo kiểm môi trường: Thực hiện đo đạt các chỉ số vi khí hậu, ánh sáng, tiếng ồn, nồng độ bụi, hơi khí độc tại các vị trí kỹ thuật theo thường quy kỹ thuật của Viện Y học Lao Động và Vệ sinh môi trường – nhà xuất bản Y học năm 2002.

Tiêu chuẩn áp dụng:

- Thực hiện công tác vệ sinh lao động theo các QCVN hiện hành của Bộ Y tế như QCVN 22:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT và các quy định pháp luật liên quan.
- Thực hiện đo và kiểm soát vi khí hậu nơi làm việc theo TCVN 5508:2009 và QCVN 26:2016/BYT hiện hành.

Kết quả đo kiểm môi trường lao động Công ty 2025 ghi nhận:

(Xem thêm kết quả đo kiểm môi trường lao động – nồng độ bụi-vi khí hậu- ánh sáng- tiếng ồn- hơi khí độc bụi tại phụ lục 3)

CÁC CHỦ ĐỀ VỀ SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN ĐƯỢC ĐỀ CẬP TRONG THỎA THUẬN CHÍNH THỨC VỚI CÔNG ĐOÀN (GRI 403-4)

- Trong thỏa ước lao động tập thể, Công ty có 11% các đề mục đề cập đến sức khỏe và an toàn lao động trên tổng số các đề mục được đề cập trong thỏa ước lao động tập thể.

AN TOÀN VÀ SỨC KHỎE KHÁCH HÀNG (GRI 416)

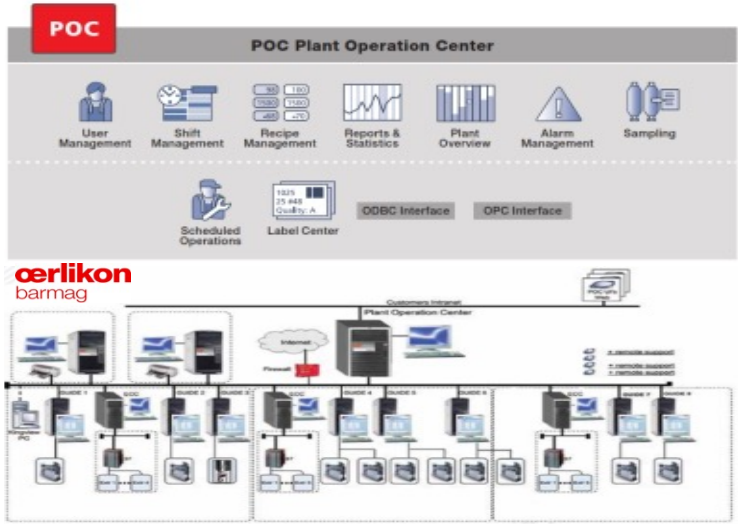
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VỀ SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN CỦA CÁC LOẠI SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ (GRI 416-1)

STK cam kết mang lại những sản phẩm chất lượng cao được thể hiện qua quy trình hoạt động chặt chẽ từ khâu kiểm soát chất lượng nguyên vật liệu đầu vào, quản lý quá trình sản xuất, cho đến quá trình tái kiểm tra sản phẩm để đánh giá chất lượng sản phẩm nhằm đảm bảo đúng theo yêu cầu đơn đặt hàng.

CÔNG VIỆC KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM ĐƯỢC THỰC HIỆN Ở CÁC BỘ PHẬN SAU

BỘ PHẬN THU MUA	ĐỐI VỚI NHÀ MÁY, CƠ ĐIỆN, BẢO TRÌ:	BỘ PHẬN KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
Loại trừ các NVL dị thường trước khi sản xuất, đánh giá chất lượng NVL trong quá trình sản xuất để kiến nghị nhà cung cấp xử lý các khuyết điểm nhỏ nhằm mang lại sự ổn định cho NVL cũng như là chất lượng sản phẩm, Bên cạnh đó, bộ phận thu mua còn phải đảm bảo NVL được mua phải tuân thủ theo bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (MSDS).	Thực hiện kiểm soát chất lượng công việc và sản phẩm trong quá trình sản xuất để nhận dạng lỗi nhằm loại bỏ các sản phẩm không đạt chất lượng.	(QC- Quality Control) với vai trò thực hiện kiểm tra chất lượng 100% cho bán thành phẩm POY và các sản phẩm cuối cùng như DTY và FDY. Ngoài ra bộ phận này còn chịu trách nhiệm kiểm soát các thông số kỹ thuật của máy móc.

THÔNG QUA VIỆC ĐẦU TƯ MÁY MÓC HIỆN ĐẠI VÀ HỆ THỐNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT (POC)



Các nhà máy của STK được trang bị máy móc từ Oerlikon Barmag, Đức. Chất lượng sản xuất về sức căng và hiện tượng đứt sợi được giám sát bởi Unitens và sản lượng thực tế được kiểm soát bởi Trung tâm Điều hành Nhà máy ("POC"). Hệ thống POC và Unitens là tiền đề để nâng cấp các nhà máy hiện tại của STK trở thành nhà máy thông minh, giúp bộ phận sản xuất đạt hiệu quả sản xuất cao thông qua việc loại bỏ sai sót ngay trong quá trình sản xuất.

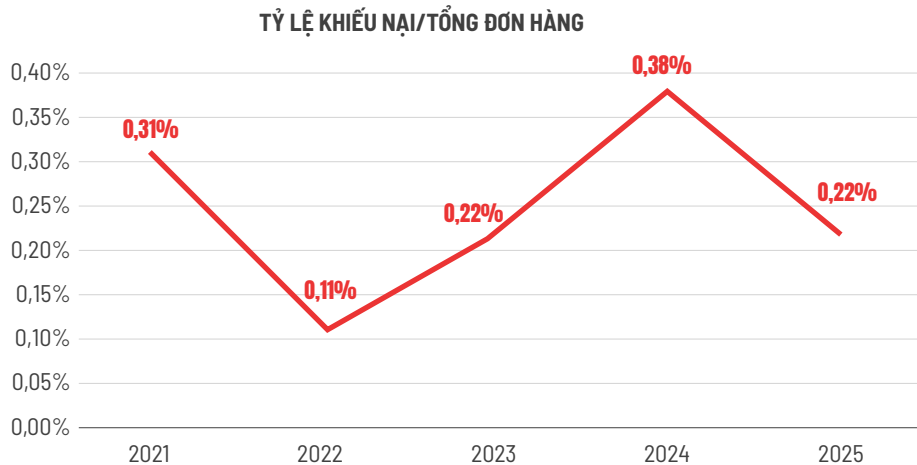
Việc thu thập dữ liệu sản xuất theo thời gian từ Unitens và POC sẽ được tích hợp và dẫn chuyển sang chức năng AI tại nhà máy "Smart factory", hệ thống sẽ học hỏi kinh nghiệm sản xuất dựa trên đó có thể biết chính xác loại lỗi sản xuất nào và cách khắc phục mà không cần chuyên gia kỹ thuật trực tiếp, hơn thế nữa, Smart factory với chức năng AI có thể giúp Công ty đáng kể trong việc đảm bảo chất lượng sản phẩm bằng cách ghi nhớ dữ liệu sản xuất theo thời gian, có thể biết chính xác thông số cài đặt sản xuất nào là tốt nhất cho sản phẩm sản xuất nào, giúp Công ty giữ được chất lượng ổn định cao trong sản phẩm.

THÔNG QUA CÁC HỆ THỐNG ĐÁNH GIÁ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG KHÁC



Tỷ lệ phần trăm các loại sản phẩm hoặc dịch vụ quan trọng đã được đánh giá tác động về sức khỏe và an toàn để cải thiện: **100% các sản phẩm đều được đánh giá tác động về sức khỏe và an toàn.**

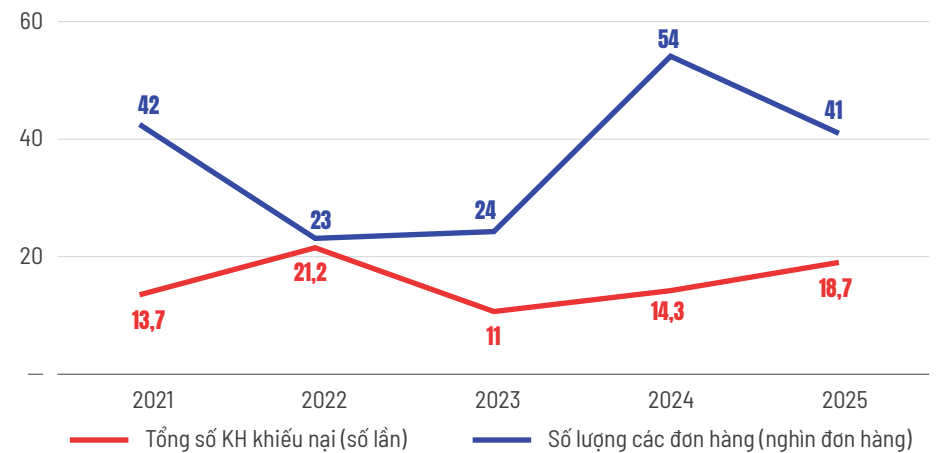
CÁC KHIẾU NẠI CỦA KHÁCH HÀNG LIÊN QUAN ĐẾN SẢN PHẨM DỊCH VỤ CỦA STK



Tỷ lệ khiếu nại trên tổng đơn hàng của Công ty biến động qua các năm trong giai đoạn 2021–2025. Sau khi giảm mạnh từ 0,31% năm 2021 xuống 0,11% năm 2022, tỷ lệ này tăng trở lại và đạt mức cao nhất 0,38% vào năm 2024. Đến năm 2025, tỷ lệ khiếu nại đã giảm xuống còn 0,22%, cho thấy Công ty đang có những cải thiện nhất định trong công tác kiểm soát chất lượng và đáp ứng yêu cầu khách hàng.

Biểu đồ cho thấy số khiếu nại khách hàng không hoàn toàn tỷ lệ thuận với số lượng đơn hàng qua các năm. Năm 2024 ghi nhận số khiếu nại cao nhất với 54 trường hợp, mặc dù sản lượng đơn hàng chỉ ở mức 14,3 nghìn đơn hàng, cho thấy áp lực về chất lượng hoặc yêu cầu khách hàng trong giai đoạn này gia tăng. Đến năm 2025, số khiếu nại giảm còn 41 trường hợp trong khi số lượng đơn hàng tăng lên 18,7 nghìn đơn hàng, phản ánh hiệu quả cải thiện trong công tác quản lý chất lượng và chăm sóc khách hàng.

MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA SỐ KHIẾU NẠI VÀ SỐ LƯỢNG ĐƠN HÀNG



CÁC VỤ VIỆC KHÔNG TUÂN THỦ LIÊN QUAN ĐẾN TÁC ĐỘNG SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN CỦA CÁC SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ (GRI 416-2)

Trong năm 2025, các vụ việc không tuân thủ liên quan đến tác động sức khỏe và an toàn của các sản phẩm và dịch vụ:

1. Các vụ việc không tuân thủ quy định dẫn đến phạt tiền hoặc xử phạt: **không có**;
2. Các vụ việc không tuân thủ quy định dẫn đến bị cảnh cáo: **không có**;
3. Các vụ việc không tuân thủ bộ luật tự nguyện: **không có**;

CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG (GRI 413)

NHỮNG HOẠT ĐỘNG CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN (GRI 413-1)

1. Các đánh giá tác động xã hội, bao gồm đánh giá tác động về giới tính, dựa trên quy trình có sự tham gia của cộng đồng:

- Người lao động địa phương được tham gia đối thoại định kỳ hàng quý tại Công ty.

2. Các đánh giá tác động môi trường và theo dõi liên tục:

- Định kỳ Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp tiến hành kiểm tra và đánh giá tác động môi trường của Công ty,
- Công ty chủ động thực hiện báo cáo quan trắc môi trường để đảm bảo các hoạt động sản xuất và kinh doanh của mình không gây tác động đến môi trường và cộng đồng địa phương.

3. Công bố thông tin công khai về các kết quả đánh giá tác động môi trường và xã hội:

- Các báo cáo và thông tin tác động về môi trường và xã hội đều được công bố minh bạch thông qua website Công ty ở mục phát triển bền vững.
- Các thông tin và đánh giá tác động về môi trường còn được trình bày trong báo cáo thường niên và báo cáo phát triển bền vững, được công bố đến các bên liên quan.

4. Các quy trình tiếp nhận và giải quyết khiếu nại chính thức cho cộng đồng địa phương:

- Tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan trong đó có cộng đồng địa phương thông qua email và số điện thoại Công ty được công khai trên website Công ty.

5. Tuân thủ và ủng hộ chủ trương của nhà nước

- Công ty cam kết và nghiêm túc thực hiện các chính sách và quy định của pháp luật ban hành, luôn tôn trọng và tuân thủ chủ trương của nhà nước đề ra.
- Đồng thời, Chủ tịch HĐQT là người đại diện cao nhất của Công ty cam kết luôn nghiêm túc chấp hành và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chính sách xã hội, pháp luật Việt Nam và các tiêu chuẩn khác trong doanh nghiệp, cụ thể:
 - Cam kết thực hiện chính sách lao động tự nguyện, không đặt cọc, thế chân;
 - Cam kết thực hiện chính sách không sử dụng lao động trẻ em;
 - Cam kết thực hiện chính sách tự do thành lập hiệp hội và Thương lượng tập thể;
 - Cam kết thực hiện chính sách không phân biệt đối xử, quấy rối tình dục và lạm dụng;
 - Cam kết chính sách về sức khỏe và an toàn lao động;
 - Cam kết thực hiện chính sách về lương-thưởng theo đúng quy định của luật pháp;
 - Cam kết về chính sách về giờ làm việc và thời gian nghỉ ngơi;

CHỐNG THAM NHŨNG - HỐI LỘ (GRI 2-23, GRI-205)

- Ban lãnh đạo Công ty chú trọng đề cao các hoạt động chống tham nhũng và đảm bảo công bằng trong môi trường làm việc.
- Trong toàn bộ hệ thống hoạt động của Công ty luôn đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật cũng như các nguyên tắc đạo đức cơ bản nhằm tạo ra sự liêm chính trong các hoạt động,
- Trong trường hợp bất kỳ nhân viên nào của Công ty bị phát hiện vi phạm hoặc nhận hối lộ của khách hàng và nhà cung ứng đều sẽ bị xử lý kỷ luật một cách nghiêm khắc và sẽ không có bất kỳ sự khoan nhượng nào đối với bất kỳ hành vi hối lộ, mua chuộc hay những khoản lợi ích không chính đáng khác nếu nó đi ngược với các quy định pháp luật, và quy định của Công ty hay các quy tắc đạo đức tại những quốc gia mà chúng tôi hoạt động.

NHỮNG HOẠT ĐỘNG CÓ TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC TIỀM ẨN VÀ TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC THỰC TẾ ĐÁNG KỂ TỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG:

- Công ty cam kết không có các tác động tiêu cực tiềm ẩn và tác động tiêu cực thực tế đáng kể tới cộng đồng địa phương và địa bàn nơi Công ty đang hoạt động.

VĂN HÓA VÀ TRUYỀN THỐNG TẠI STK

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ 2025:

Công ty tiếp tục thực hiện chương trình tôn chỉ 2025 ngoài việc đánh giá kết quả thực hiện tuyên ngôn công việc của từng phòng ban mình, các đơn vị còn có cơ hội thuyết trình chia sẻ thêm chủ đề về các đức tính tốt và cần cải thiện của người Việt Nam, từ đó vận dụng các thông tin hữu ích nhằm cải thiện môi trường làm việc thực tế của doanh nghiệp.

CÁC HOẠT ĐỘNG NỘI BỘ KHÁC:



Chương trình 08/03/2026

Nhân dịp Ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3/2026, Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ đã tổ chức hội thi nấu ăn nội bộ với mục tiêu tôn vinh vai trò và những đóng góp của nữ cán bộ công nhân viên trong Công ty. Điểm đặc biệt của chương trình là sự “đổi vai” đầy ý nghĩa: các nhân viên nam trực tiếp tham gia chế biến món ăn, trong khi các nhân viên nữ đảm nhận vai trò hướng dẫn và hỗ trợ, tạo nên không khí vui tươi, gắn kết và đầy tính tương tác.

Chương trình đã góp phần lan tỏa thông điệp về sự trân trọng, bình đẳng và gắn kết trong môi trường làm việc, đồng thời thể hiện sự quan tâm của Sợi Thế Kỷ đến đời sống tinh thần của người lao động, hướng đến xây dựng văn hóa doanh nghiệp tích cực và bền vững.

Hội thi không chỉ là một hoạt động mang tính giải trí mà còn là dịp để các phòng ban giao lưu, tăng cường sự thấu hiểu và tinh thần đồng đội. Thông qua việc cùng nhau chuẩn bị và hoàn thành các món ăn, các thành viên có cơ hội chia sẻ, phối hợp và xây dựng mối quan hệ gắn bó hơn trong công việc cũng như trong đời sống thường ngày.



Chương trình du lịch nội bộ cuối năm 2025

Bên cạnh việc duy trì môi trường làm việc chuyên nghiệp và hiệu quả, Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ luôn quan tâm đến đời sống tinh thần của người lao động thông qua các hoạt động gắn kết nội bộ. Điển hình, vào cuối năm 2025, Công ty đã tổ chức chương trình du lịch nghỉ dưỡng tại Phan Thiết dành cho toàn thể cán bộ công nhân viên.



Chuyến đi không chỉ mang đến cơ hội thư giãn, tái tạo năng lượng sau thời gian làm việc tích cực mà còn là dịp để tăng cường sự gắn kết giữa các thành viên trong Công ty. Thông qua các hoạt động như teambuilding ngoài trời và chương trình gala dinner, người lao động có cơ hội giao lưu, chia sẻ và xây dựng tinh thần đồng đội trong không khí thân thiện, cởi mở.

Hoạt động này thể hiện nỗ lực của Sợi Thế Kỷ trong việc xây dựng một môi trường làm việc hài hòa, nơi người lao động không chỉ phát triển về chuyên môn mà còn được quan tâm về đời sống tinh thần, góp phần nâng cao sự gắn bó và đồng hành lâu dài cùng Công ty.



TINH THẦN TƯƠNG THÂN TƯƠNG ẨM

MỤC TIÊU 2025:	KẾT QUẢ 2025:
- Hỗ trợ các hoàn cảnh khó khăn đang làm việc tại Công ty; - Giúp đỡ và hỗ trợ các đồng nghiệp;	- Tặng quà công đoàn cho nhân viên Công ty: thưởng Tết và tặng quà Tết cho CBCNV; - Gây quỹ ủng hộ một số nhân viên có hoàn cảnh khó khăn gặp tai nạn giao thông. - Công ty tiến hành rà soát và lập danh sách các nhân viên bị ảnh hưởng trong đợt bão lũ miền Trung 2025 (Wipha, Bualoi), tổng hợp đầy đủ thông tin cần thiết để gửi đến Liên đoàn Lao động nhằm kịp thời đề xuất và triển khai các chính sách hỗ trợ phù hợp. - Trao học bổng cho trường TCN Củ Chi, TCN KT-KT Tây Ninh, CĐN Tây Ninh.

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG-XÃ HỘI NĂM 2026
- Tỷ lệ biến động Nhân sự 25%; - Tỷ lệ tuyển dụng bất thành 20%; - Đáp ứng nhu cầu nhân sự 95%; - Quản lý Ngân sách lương 97%; - Tăng lương bình quân 5% cho người lao động;

CÁC DỰ ÁN XANH TẠI CÔNG TY

Để hướng tới thị trường vốn xanh phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của Công ty, STK đã mạnh mẽ đầu tư và thực hiện các dự án xanh nhằm mục đích xây dựng và phát triển Công ty theo hướng tăng trưởng xanh, góp phần nâng cao giá trị phát triển kinh tế và bảo vệ và giảm tác động tới môi trường, Cộng đồng:

DỰ ÁN SỢI TÁI CHẾ

STK đã triển khai việc sản xuất sợi tái chế (Recycled Yarn) từ năm 2016, Trong năm 2025, tỷ trọng sợi recycle trên doanh thu đạt 49,9%. Thông qua việc sản xuất sợi tái chế Công ty đã tái sử dụng hơn 6 tỷ chai nhựa, góp phần bảo vệ đại dương khỏi rác thải chai nhựa vốn đang là một trong những vấn đề môi trường đang được báo động khẩn cấp trên toàn cầu.

DỰ ÁN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công ty đã hợp tác với một đối tác để triển khai lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái cho cả 2 nhà máy Củ Chi và Trảng Bàng từ năm 2020, hệ thống điện mặt trời áp mái với công suất thực tế là 7,4 Mwp/năm. Đến năm 2025, hệ thống điện mặt trời áp mái đã đáp ứng khoảng 5% nhu cầu điện của Công ty. Công ty dự kiến mở rộng công suất năng lượng mặt trời thêm 15Mwp/năm cho nhà máy Trảng Bàng và 15 Mwp/năm với nhà máy Unitex thông qua dự án DPPA với đối tác chiến lược.

DỰ ÁN SỢI MÀU

Công ty tiếp tục phát triển thêm sợi dope dye với màu xám, đen và blue navy. Tỷ trọng doanh thu sợi màu trên tổng doanh thu cũng đã tăng trưởng vượt bậc từ 0.2% doanh thu (2021) lên 0.9% (2022) giảm nhẹ xuống mức 0.83% năm 2023 tăng lên và duy trì ở mức trên 4% trong hai năm 2024 và 2025, Công ty cũng đang tích cực mở rộng tệp khách hàng cho dòng sản phẩm này và kỳ vọng tỷ trọng doanh thu từ sợi màu sẽ tiếp tục gia tăng trong những năm tới, phát triển mẫu chào cho khách hàng thị trường nội địa và xuất khẩu, Sản phẩm sợi màu (dope dyed) sẽ đáp ứng được nhu cầu sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường của thị trường, Đây cũng là một xu hướng mà ngành thời trang trên thế giới (đặc biệt là các thương hiệu hàng đầu như Nike, Adidas, Puma, H&M, Inditex) đang hướng tới nhằm hạn chế phát thải hóa chất độc hại ra môi trường.

DỰ ÁN TÁI CHẾ SỢI PHÉ

Công ty tiếp tục duy trì dây chuyền sản xuất 1,500 tấn hạt nhựa tái sinh/năm, góp phần gia tăng lợi nhuận và cải thiện đáng kể hiệu quả tiết kiệm trong sản xuất thông qua việc tái sinh sợi phế trong sản xuất thành nguyên vật liệu đầu vào, từ đó nâng cao lợi nhuận, giảm chi phí sản xuất của Công ty và giảm phát thải ra môi trường, Tỷ lệ tái chế lại phế phẩm chiếm hơn 67,5% tổng phế phẩm tạo ra.

TÀI CHÍNH XANH

Trong bối cảnh các tổ chức tài chính ngày càng quan tâm đến các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị (ESG), STK nhận thấy các yêu cầu liên quan đến phát triển bền vững đang dần trở thành một phần quan trọng trong quá trình thẩm định tín dụng của các ngân hàng. Trong quá trình làm việc với một ngân hàng thương mại cổ phần lớn tại Việt Nam, Công ty đã được yêu cầu cung cấp nhiều hồ sơ và tài liệu liên quan đến công tác quản lý môi trường và xã hội nhằm phục vụ quá trình đánh giá rủi ro ESG trước khi xem xét cấp tín dụng.

Các tài liệu được yêu cầu bao gồm đánh giá trách nhiệm xã hội đối với nhà cung cấp, quyết định bổ nhiệm nhân sự phụ trách môi trường, kế hoạch quản lý môi trường, hồ sơ an toàn vệ sinh lao động, các báo cáo quan trắc môi trường định kỳ liên quan đến bụi, tiếng ồn và nhiệt độ, hợp đồng sử dụng năng lượng tái tạo, hợp đồng mua nguyên liệu tái chế, cũng như các chính sách liên quan đến giờ làm việc, thời gian nghỉ ngơi và lao động trẻ em. Ngoài ra, ngân hàng cũng xem xét các chứng nhận và tiêu chuẩn mà Công ty đang áp dụng như GRS, RCS, ISO 9001:2015 và OEKO-TEX Standard 100 nhằm đánh giá mức độ đáp ứng các yêu cầu về quản trị và phát triển bền vững của STK.

Sau quá trình rà soát và cung cấp đầy đủ các hồ sơ liên quan, STK đã được ngân hàng phê duyệt hạn mức tín dụng. Điều này phần nào cho thấy các nội dung ESG ngày càng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động tài chính và tiếp cận nguồn vốn của Công ty. STK xem đây là động lực để tiếp tục nâng cao các hoạt động quản trị môi trường – xã hội, đồng thời duy trì định hướng phát triển bền vững và minh bạch trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

TÓM TẮT CÁC CHỈ TIÊU ESG NĂM 2025

ENERGY	EMISSION	WATER	WASTE	MATERIAL	OHS
Total Consumption	Total Emission	Total water	Total waste water	Chip consumption volume	Number of Training Courses
Electricity: 121,914 Mwh DO: 10,000 Litter	76,341 Ton CO ₂ e	261,177 m ³	34,283 m ³	34,742,837 Kg	39 Courses
Energy Structure	Emission Reduction	Water Consumption per kg of Yarn	Waste Water Cost	Number of T-shirts produced (each T-Shirt needs 0.188 kg of yarn)	Average Training Hours per Employee per Year
100% Total electricity consumption (Solar and EVN-Kwh) Diesel oil (DO-LITERS)	CO ₂ Reduction from Solar-DCC: 4,024 Ton CO ₂ e. CO ₂ Reduction from Improvement Initiatives -DCC: 2,922 Ton CO ₂ e.	0.0043 m ³ /kg	529 VND Mil	98.31 mil T-shirts	260.16 hour/person/year
Energy Type	Emission structure by Scope	Water Recycling and Reuse Rate	Waste Yarn Recycling Rate	Number of POY Paper Tubes Used	Total number of employees trained in OHS
5% 95% EVN electricity consumption Solar electricity consumption	0.34 99.66% Scope 1 Scope 2	0.86%	67.5%	902,970.4 Tubes	1105 Empolyees
Energy Saving from Improvement Initiatives	Scope 3 Emissions from Recycled PET CHIP Usage	Cost Saving from Water Recycling and Reuse		Number of Reuse Cycles	Number of labor acidents
113,122 Kwh	35.2 Thousand ton CO ₂ e	17.86 Mil VND		3 Times	0 Cases

Please refer to Century’s ESG indicators [here](#)

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.

BHXH:	BẢO HIỂM XÃ HỘI
BHYT:	BẢO HIỂM Y TẾ
BKS:	BAN KIỂM SOÁT
BTNMT:	BỘ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
CBCNV:	CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN
CC:	CỦ CHI
TB:	TRĂNG BÀNG
CTCP:	CÔNG TY CỔ PHẦN
AT-VS-LĐ:	AN TOÀN, VỆ SINH, LAO ĐỘNG
DTY:	SỢI XƠ DÀI
FDY:	SỢI KÉO DUỖI HOÀN TOÀN,
FTA:	HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO
GTGT:	GIÁ TRỊ GIA TĂNG
HĐQT:	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
INVERTER:	MÁY BIẾN ÁP
KCN:	KHU CÔNG NGHIỆP
LEAN:	SẢN XUẤT TINH GỌN
POY:	SỢI NGUYÊN LIỆU
QCVN:	QUY CHUẨN VIỆT NAM
QĐ-BYT:	QUY ĐỊNH BỘ Y TẾ
SX POY:	NHÀ MÁY POY
SX DTY:	NHÀ MÁY DTY
QLCL:	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
NVTD:	NHÂN VIÊN TUYỂN DỤNG
NVVP:	NHÂN VIÊN VĂN PHÒNG

QL:	QUẢN LÝ
SPINNING:	MÁY KÉO SỢI
SSR:	ĐIỆN TRỞ
STK, CENTURY:	CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẾ KỶ
SXKD:	SẢN XUẤT KINH DOANH
TB:	TRĂNG BÀNG
TCVN:	TIÊU CHUẨN VIỆT NAM
TCVS:	TIÊU CHUẨN VỆ SINH
TCVSLĐ:	TIÊU CHUẨN VỆ SINH LAO ĐỘNG
TGD:	TỔNG GIÁM ĐỐC
BOD:	THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BOS:	THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT
TNCN:	THU NHẬP CÁ NHÂN
TNDN:	THU NHẬP DOANH NGHIỆP
TNHH:	TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DOPE DYE:	SỢI MÀU
CARBON FOOTPRINT:	PHÁT THẢI KHÍ CO2
WINDER:	MÁY CUỐN SỢI
SGDCK:	SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
HOSE:	SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP, HCM
QC:	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
SOP:	QUY TRÌNH HOẠT ĐỘNG CHUẨN
PDCA:	CHU TRÌNH CẢI TIẾN LIÊN TỤC
ESOP:	CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI
XLNT:	XỬ LÝ NƯỚC THẢI

BẢNG THAM CHIẾU CÁC NỘI DUNG BÁO CÁO VỚI TIÊU CHUẨN GRI

TIÊU CHUẨN	THÔNG TIN CÔNG BỐ	TRANG
GRI 2: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN CHUNG		
2-1	Thông tin chi tiết về Tổ chức	
2-2	Các Đơn vị được bao gồm trong báo cáo Phát triển bền vững	
2-3	Kỳ báo cáo, tần suất và thông tin liên hệ	
2-4	Trình bày lại thông tin	
2-5	Đảm bảo số liệu từ Đơn vị bên ngoài	
2-6	Các hoạt động, chuỗi giá trị và các mối quan hệ kinh doanh khác	
2-7	Nhân viên	
2-8	Người lao động không phải là nhân viên công ty	
2-9	Cơ cấu và thành phần quản trị	
2-10	Đề cử và lựa chọn cơ quan quản trị cao nhất	
2-11	Chủ tịch cơ quan quản trị cao nhất	
2-12	Vai trò của cơ quan quản trị cao nhất trong việc quản trị/ giám sát hoạt động quản lý các tác động của Công ty	
2-13	Sự phân chia trách nhiệm về việc quản lý các tác động	
2-14	Vai trò của cơ quan quản trị cao nhất trong báo cáo phát triển bền vững	
2-15	Xung đột lợi ích	
2-16	Truyền đạt các mối quan tâm chính	
2-17	Kiến trúc chung của cơ quan quản trị cao nhất	
2-18	Đánh giá hiệu quả hoạt động của cơ quan quản trị cao nhất	
2-19	Chính sách thù lao	
2-20	Quy trình xác định thù lao	
2-21	Tỷ lệ tổng thù lao hàng năm	

BẢNG THAM CHIẾU CÁC NỘI DUNG BÁO CÁO VỚI TIÊU CHUẨN GRI *tiếp theo*

TIÊU CHUẨN	THÔNG TIN CÔNG BỐ	TRANG
2-22	Tuyên bố về chiến lược phát triển bền vững	THÔNG ĐIỆP PTBV CỦA MD
2-23	Cam kết chính sách	
2-24	Triển khai cam kết chính sách	
2-25	Các quy trình khắc phục tác động tiêu cực	
2-26	Cơ chế tư vấn và báo cáo các quan ngại	
2-27	Tuân thủ luật pháp và quy định	
2-28	Hiệp hội thành viên	
2-29	Phương pháp tiếp cận sự tham gia của các bên liên quan	
2-30	Thỏa ước lao động tập thể	
GRI 3 LĨNH VỰC TRỌNG YẾU		
3-1	Quy trình xác định lĩnh vực trọng yếu	
3-2	Danh sách lĩnh vực trọng yếu	
3-3	Quản lý lĩnh vực trọng yếu	
GRI 200: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN KINH TẾ		
GRI 201: HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ		
201-1	Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân bổ	
201-2	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính, các rủi ro và cơ hội khác do biến đổi khí hậu	
201-3	Các nghĩa vụ theo chế độ phúc lợi đã quy định và các chế độ hưu trí khác	
GRI 202: SỰ HIỆN DIỆN TRÊN THỊ TRƯỜNG		
202-1	Tỷ lệ của mức lương khởi điểm theo giới tính so với mức lương tối thiểu của vùng	
GRI 203: TÁC ĐỘNG KINH TẾ GIÁN TIẾP		
203-1	Đầu tư cơ sở hạ tầng và các dịch vụ được hỗ trợ	
203-2	Tác động kinh tế gián tiếp đáng kể	

BẢNG THAM CHIẾU CÁC NỘI DUNG BÁO CÁO VỚI TIÊU CHUẨN GRI *tiếp theo*

TIÊU CHUẨN	THÔNG TIN CÔNG BỐ	TRANG
GRI 204: THÔNG LỆ MUA SẮM		
204-1	Tỷ lệ chi tiêu cho các nhà cung cấp địa phương	
GRI 205: CHỐNG THAM NHŨNG		
205-1	Các hoạt động đã được đánh giá rủi ro liên quan đến tham nhũng	
205-2	Truyền thông và đào tạo về các chính sách và quy trình chống tham nhũng	
205-3	Các vụ việc tham nhũng đã xác nhận và hành động đã thực hiện	
GRI 206: HÀNH VI CHỐNG CẠNH TRANH		
206-1	Hành động pháp lý đối với hành vi chống cạnh tranh, thực hành độc quyền và chống độc quyền	
GRI 300: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG		
GRI 301: VẬT LIỆU		
301-1	Vật liệu đã được sử dụng theo trọng lượng hoặc khối lượng	
301-2	Vật liệu tái chế được sử dụng	
301-3	Sản phẩm được tái chế và vật liệu đóng gói sản phẩm	
GRI 302: NĂNG LƯỢNG		
302-1	Tiêu thụ năng lượng trong tổ chức	
302-3	Cường độ sử dụng năng lượng	
302-4	Giảm tiêu hao năng lượng	
302-5	Giảm nhu cầu năng lượng	
GRI 303: NƯỚC		
303-1	Lượng nước đầu vào theo nguồn	
303-2	Những nguồn nước chịu ảnh hưởng đáng kể bởi lượng nước đầu vào	
303-3	Tuần hoàn và tái sử dụng nước	

BẢNG THAM CHIẾU CÁC NỘI DUNG BÁO CÁO VỚI TIÊU CHUẨN GRI *tiếp theo*

TIÊU CHUẨN	THÔNG TIN CÔNG BỐ	TRANG
GRI 304: ĐA DẠNG SINH HỌC		
304-1	Các cơ sở hoạt động được sở hữu, cho thuê, quản lý trong, hoặc gần kề các khu vực được bảo tồn và các khu vực đa dạng sinh học cao bên ngoài các khu được bảo tồn	
304-2	Tác động đáng kể của các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ đối với đa dạng sinh học	
304-3	Các môi trường sống được bảo tồn hoặc phục hồi	
304-4	Các loài trong Sách Đỏ của IUCN và các loài trong danh sách bảo tồn quốc gia có môi trường sống trong các khu vực chịu ảnh hưởng bởi các hoạt động	
GRI 305: PHÁT THẢI		
305-1	Phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp (Phạm vi 1)	
305-2	Phát thải khí nhà kính (GHG) gián tiếp từ năng lượng (Phạm vi 2)	
305-3	Phát thải khí nhà kính (GHG) gián tiếp khác (Phạm vi 3)	
305-4	Thâm dụng phát thải khí nhà kính (GHG)	
305-5	Giảm phát thải khí nhà kính (GHG)	
305-6	Phát thải các chất phá hủy tầng ô-zôn (ODS)	Không áp dụng
305-7	Nitrogen oxides (NOx) sulfur oxides (SOx), và các phát thải khí đáng kể khác	
GRI 306: NƯỚC THẢI VÀ CHẤT THẢI		
306-1	Tổng lượng nước thải theo chất lượng và địa điểm	
306-2	Tổng lượng chất thải theo loại và phương pháp xử lý	
306-3	Sự cố tràn đáng kể	Không có trường hợp ghi nhận
306-4	Vận chuyển chất thải nguy hại	
306-5	Các khu vực chứa nước bị ảnh hưởng bởi việc thải nước và/hoặc dòng nước thải	Không có trường hợp ghi nhận
GRI 307: TUÂN THỦ VỀ MÔI TRƯỜNG		
2-27	Tuân thủ luật pháp và quy định	
GRI 308: ĐÁNH GIÁ NHÀ CUNG CẤP VỀ MÔI TRƯỜNG		

BẢNG THAM CHIẾU CÁC NỘI DUNG BÁO CÁO VỚI TIÊU CHUẨN GRI *tiếp theo*

TIÊU CHUẨN	THÔNG TIN CÔNG BỐ	TRANG
308-1	Các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về môi trường	Không có trường hợp ghi nhận
308-2	Các tác động môi trường tiêu cực trong chuỗi cung ứng và các hành động đã thực hiện	
GRI 400: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN XÃ HỘI		
GRI 401: VIỆC LÀM		
401-1	Số lượng nhân viên thuê mới và tỷ lệ thôi việc	
401-2	Phúc lợi cung cấp cho nhân viên toàn thời gian không dành cho nhân viên tạm thời hoặc bán thời gian	
GRI 402: MỐI QUAN HỆ LAO ĐỘNG/QUẢN LÝ		
402-1	Thời hạn thông báo tối thiểu về những thay đổi trong hoạt động	Công ty cam kết thời gian thông báo theo quy định của luật lao động
GRI 403: AN TOÀN VÀ SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP		
403-1	Đại diện của người lao động trong các liên ủy ban an toàn và sức khỏe nghề nghiệp chính thức giữa ban lãnh đạo và người lao động	
403-2	Loại thương tích và tỷ lệ thương tích, bệnh nghề nghiệp, ngày công bị mất, tình trạng vắng mặt và số vụ tử vong liên quan đến công việc	
403-3	Người lao động có tỷ lệ cao hoặc có nguy cơ cao mắc các bệnh liên quan đến nghề nghiệp	Không có
403-4	Các chủ đề về sức khỏe và an toàn được đề cập trong thỏa thuận chính thức với công đoàn	
GRI 404: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		
404-1	Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho nhân viên	
404-2	Các chương trình nâng cao kỹ năng cho nhân viên và chương trình hỗ trợ chuyển tiếp	
404-3	Tỷ lệ phần trăm nhân viên được đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp	
GRI 405: SỰ ĐA DẠNG VÀ CƠ HỘI BÌNH ĐẲNG		
405-1	Sự đa dạng của cấp quản lý và nhân viên	
405-2	Tỷ lệ lương cơ bản và thù lao của phụ nữ so với nam giới	

BẢNG THAM CHIẾU CÁC NỘI DUNG BÁO CÁO VỚI TIÊU CHUẨN GRI *tiếp theo*

TIÊU CHUẨN	THÔNG TIN CÔNG BỐ	TRANG
GRI 406: KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ		
406-1	Các vụ việc phân biệt đối xử và các hành động khắc phục đã thực hiện	Không có trường hợp ghi nhận
GRI 407: TỰ DO LẬP HỘI/QUYỀN THAM GIA CÔNG ĐOÀN VÀ THƯƠNG LƯỢNG TẬP THỂ		
407-1	Các hoạt động và các nhà cung cấp mà ở đó quyền tự do lập hội/quyền tham gia công đoàn và thương lượng tập thể có thể gặp rủi ro	Không có trường hợp ghi nhận
GRI 408: LAO ĐỘNG TRẺ EM		
408-1	Các hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động trẻ em	Công ty cam kết không sử dụng lao động <18 tuổi
GRI 409: LAO ĐỘNG CƯỖNG BỨC HOẶC BẮT BUỘC		
409-1	Các hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc	Không có trường hợp ghi nhận
GRI 411: QUYỀN CỦA NGƯỜI BẢN ĐỊA		
411-1	Các vụ vi phạm liên quan đến quyền của người bản địa	Không có trường hợp ghi nhận
GRI 412: ĐÁNH GIÁ QUYỀN CON NGƯỜI		
412-1	Những hoạt động cần phải rà soát về quyền con người hoặc đánh giá tác động	
412-2	Đào tạo nhân viên về các quy trình hoặc chính sách về quyền con người	
412-3	Những hợp đồng và thỏa thuận đầu tư quan trọng có bao gồm các điều khoản về quyền của con người	
GRI 413: CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG		
413-1	Những hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển	
413-2	Những hoạt động có thể tác động tiêu cực hoặc đã gây tác động tiêu cực đáng kể với cộng đồng và địa phương	Không có trường hợp ghi nhận
GRI 414: ĐÁNH GIÁ NHÀ CUNG CẤP VỀ MẶT XÃ HỘI		
414-1	Các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về xã hội	
414-2	Các tác động xã hội tiêu cực trong chuỗi cung ứng và các hành động đã thực hiện	Không có trường hợp ghi nhận

BẢNG THAM CHIẾU CÁC NỘI DUNG BÁO CÁO VỚI TIÊU CHUẨN GRI *tiếp theo*

TIÊU CHUẨN	THÔNG TIN CÔNG BỐ	TRANG
GRI 416: SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN CỦA KHÁCH HÀNG		
416-1	Đánh giá tác động về sức khỏe và an toàn của các loại sản phẩm hoặc dịch vụ	
416-2	Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến tác động	Không có trường hợp ghi nhận
GRI 417: TIẾP THỊ VÀ NHÃN HIỆU		
GRI 417-1	Các yêu cầu đối với thông tin nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ	
GRI 417-2	Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến thông tin và nhãn hiệu của sản phẩm và dịch vụ	Không có trường hợp ghi nhận
GRI 417-3	Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến truyền thông tiếp thị	
GRI 418: QUYỀN BẢO MẬT THÔNG TIN KHÁCH HÀNG		
GRI 418-1	Khiếu nại có căn cứ về việc vi phạm Quyền bảo mật thông tin khách hàng và mất dữ liệu khách hàng	Không có trường hợp ghi nhận
GRI 419: TUÂN THỦ VỀ KINH TẾ- XÃ HỘI		
GRI 419-1	Không tuân thủ luật pháp và các quy định trong lĩnh vực kinh tế và xã hội	Không có trường hợp ghi nhận

PHỤ LỤC 1: KẾT QUẢ QUAN TRẮC KHÔNG KHÍ TẠI CÔNG TY

Các thông số và kết quả quan trắc chất lượng không khí:

KHU VỰC CỔNG CÔNG TY					
STT	THÔNG SỐ	QCVN 05:2023/BTNMT	QCVN 26:2010/BTNMT	ĐƠN VỊ	2025
A	CỦ CHI				
1	Nhiệt độ	-		OC	29,6
2	Độ ồn	-	70(")	dBA	57,8
3	Bụi	300		µg/Nm ³	164
4	NO ₂	200		µg/Nm ³	KPH
5	SO ₂	350		µg/Nm ³	KPH
6	CO	30.000		µg/Nm ³	6.202
B	TRẢNG BÀNG 1,2				
1	Nhiệt độ	-		OC	31,8
2	Độ ồn	-	70(")	dBA	73,4
3	Bụi	300		µg/Nm ³	160
4	NO ₂	200		µg/Nm ³	23,3
5	SO ₂	350		µg/Nm ³	KPH
6	CO	30.000		µg/Nm ³	4.755

KHU VỰC CỔNG CÔNG TY					
STT	THÔNG SỐ	QCVN 05:2023/BTNMT	QCVN 26:2010/BTNMT	ĐƠN VỊ	2025
B	TRẢNG BÀNG 3				
1	Nhiệt độ	-		OC	31
2	Độ ồn	-	70(")	dBA	63,8
3	Bụi	300		µg/Nm ³	226
4	NO ₂	200		µg/Nm ³	KPH
5	SO ₂	350		µg/Nm ³	KPH
6	CO	30.000		µg/Nm ³	4.158
C	UNITEX				
1	Nhiệt độ	-		OC	30,8
2	Độ ồn	-		dBA	81,5
3	Bụi	300		µg/Nm ³	217
4	NO ₂	200		µg/Nm ³	610
5	SO ₂	350		µg/Nm ³	59
6	CO	30.000		µg/Nm ³	< 9.000
7	Naphthalene	8			KPH

➔ Kết quả tham số quan trắc không khí tại khu vực cổng Công ty đều đạt tiêu chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

STT	THÔNG SỐ	MỨC QUY ĐỊNH	ĐƠN VỊ	2025	
				XUỐNG POY	XUỐNG DTY
CỦ CHI					
1	Nhiệt độ	18-32	°C	30,1	29,3
		QCVN 26:2016/BYT		30,4	29,5
2	Độ ồn	≤85	dBA	74,4	61,8
		QCVN 24:2016/BYT		84,7	72,4
3	Bụi	8	mg/m³	0,115	0,101
		QCVN 02:2019/BYT		0,123	0,118
4	NO ₂	10	mg/m³	KPH	KPH
		QCVN 03:2019/BYT		KPH	KPH
5	SO ₂	10	mg/m³	KPH	KPH
		QCVN 03:2019/BYT		KPH	KPH
6	CO	40	mg/m³	3,5	6,05
		QCVN 03:2019/BYT		3,17	4,26
7	Toluen	300	mg/m³	KPH	KPH
				KPH	KPH
TRẢNG BẢNG 1,2					
1	Nhiệt độ	18-32	°C	31,2	31,8
		QCVN 26:2016/BYT			
2	Độ ồn	≤85	dBA	88,1	82,7
		QCVN 24:2016/BYT			
3	Bụi	8	mg/m³	0,128	0,107
		QCVN 02:2019/BYT			
4	NO ₂	10	mg/m³	KPH	KPH
		QCVN 03:2019/BYT			
5	SO ₂	10	mg/m³	KPH	KPH
		QCVN 03:2019/BYT			
6	CO	40	mg/m³	5,42	3,79
		QCVN 03:2019/BYT			
7	Toluen	300	mg/m³	KPH	KPH

STT	THÔNG SỐ	MỨC QUY ĐỊNH	ĐƠN VỊ	2025	
				XUỐNG POY	XUỐNG DTY
TRẢNG BẢNG 3,4					
1	Nhiệt độ	18-32 QCVN 26:2016/BYT	°C	31,5	31,8
2	Độ ồn	≤85 QCVN 24:2016/BYT	dBA	88,3	89,2
3	Bụi	8 QCVN 02:2019/BYT	mg/m³	0,111	0,120
4	NO ₂	10 QCVN 03:2019/BYT	mg/m³	KPH	KPH
5	SO ₂	10 QCVN 03:2019/BYT	mg/m³	KPH	KPH
6	CO	40 QCVN 03:2019/BYT	mg/m³	4,94	4,46
7	Toluen	1000	mg/m³	KPH	KPH
UNITEX					
1	Nhiệt độ	18-32 QCVN 26:2016/BYT	°C	30,6	31,8
2	Độ ồn	≤85 QCVN 24:2016/BYT	dBA	84,1	82,7
3	Bụi	8 QCVN 02:2019/BYT	mg/m³	0,235	0,107
4	NO ₂	10 QCVN 03:2019/BYT	mg/m³	0,062	KPH
5	SO ₂	10 QCVN 03:2019/BYT	mg/m³	0.061	KPH
6	CO	40 QCVN 03:2019/BYT	mg/m³	<9	3,79
7	Naphthalene	1000	mg/m³	KPH	KPH

➔ **Kết quả tham số quan trắc không khí tại khu vực sản xuất đều đạt các** QCVN 26:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT và QCVN 03:2019/BYT10

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI CÔNG TY 2025

STT	TÊN CHỈ TIÊU	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT B	ĐƠN VỊ	2025
CỦ CHI				
1	pH	5,5-9	-	7,14
2	BOD5	50	mg/l	3
3	COD	150	mg/l	13
4	TSS	100	mg/l	KPH
5	Đồng (Cu)	2		0,038
6	Tổng Nitơ	40	mg/l	5,94
7	Tổng Photpho	6	mg/l	0,111
8	Tổng Coliform/100ml	5.000	MPN/100 ml	40
TRẢNG BÀNG 1,2				
1	pH	5,5-9	-	7,21
2	BOD5	50	mg/l	17
3	COD	150	mg/l	46
4	TSS	100	mg/l	38
5	Đồng (Cu)	2	mg/l	0,024
6	Tổng Nitơ	40	mg/l	27,1
7	Tổng Photpho	6	mg/l	1,64
8	Tổng Coliform/100ml	5.000	MPN/100 ml	130

STT	TÊN CHỈ TIÊU	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT B	ĐƠN VỊ	2025
TRẢNG BÀNG 3,4				
1	pH	5,5-9	-	7,33
2	BOD5	50	mg/l	4
3	COD	150	mg/l	18
4	TSS	100	mg/l	19
5	Đồng (Cu)	2		0,154
6	Tổng Nitơ	40	mg/l	27,1
7	Tổng Photpho	6	mg/l	1,64
8	Tổng Coliform/100ml	5.000	MPN/100 ml	130
UNITEX				
1	pH	5,5-9	-	6,57
2	BOD5	50	mg/l	4
3	COD	150	mg/l	12,8
4	TSS	100	mg/l	19,8
5	Tổng Nitơ	40	mg/l	< 6
6	Tổng Photpho	6	mg/l	1,83
7	Tổng Coliform/100ml	5.000	MPN/100 ml	700

➔ Kết quả tham số đo phân tích nước thải sau hệ thống xử lý, trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN là hoàn toàn đạt tiêu chuẩn

PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ ĐO KIỂM MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG CÔNG TY 2025

- NỒNG ĐỘ BỤI- VI KHÍ HẬU- ÁNH SÁNG- TIẾNG ỒN-HƠI KHÍ ĐỘC.

NHÀ MÁY CÚ CHI

1. Vi khí hậu.

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 26:2016/BYT		NHIỆT ĐỘ (°C)		ĐỘ ẨM (%)		TỐC ĐỘ GIÓ (M/S)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5 (P. MÁY LỚN CHO PHÉP DƯỚI 0,2 M/S)	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
	Ngoài trời 8h00	30,5		66,6		0,38	
	Xưởng Spinning						
1	- Chuyển 2	31,3		57,3		0,24	
2	- Chuyển 1	31,2		56,8		0,26	
	Xưởng Winder						
3	- Chuyển 5	31,0		58,1		0,22	
4	- Chuyển 6	31,1		57,2		0,24	
	Xưởng DTY						
	- Chuyển 3						
5	+ Máy 15	31,8		54,2		0,24	
6	+ Máy 13	31,6		54,7		0,26	
	Chuyển 1+2						
7	+ Máy 10	31,7		52,4		0,24	
8	+ Máy 9	31,8		53,0		0,24	
9	+ Máy 6	31,5		52,1		0,26	
10	Phòng lab	28,4		52,0		0,12	
11	Phòng thử nghiệm	28,7		51,3		0,11	
	Tổng số	11	0	11	0	11	0

2. Ánh Sáng.

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 22:2016/BYT		ÁNH SÁNG (LUX)		GIỚI HẠN CHO PHÉP
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	
	Xưởng Spinning			
1	- Chuyển 2	315		≥ 300
2	- Chuyển 1	313		≥ 300
	Xưởng Winder			
3	- Chuyển 5	325		≥ 300
4	- Chuyển 6	310		≥ 300
	Xưởng DTY			
	- Chuyển 3			
5	+ Máy 15	317		≥ 300
6	+ Máy 13	311		≥ 300
	Chuyển 1+2			
7	+ Máy 10	314		≥ 300
8	+ Máy 9	316		≥ 300
9	+ Máy 6	314		≥ 300
10	Phòng lab	517		≥ 500
11	Phòng nhuộm thử nghiệm	514		≥ 500
	Tổng số	11	0	

3. Tiếng ồn

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 24:2016/BYT			ỒN PHÂN TÍCH THEO DẢI TẦN (HZ)							
STT	Vị trí quan trắc	Ồn chung (dBA)	63	125	250	500	1K	2K	4K	8K
1	Khu vực sản xuất	≤ 85	≤ 99	≤ 92	≤ 86	≤ 83	≤ 80	≤ 78	≤ 76	≤ 74
2	Khu vực thử nghiệm	≤ 80	≤ 94	≤ 87	≤ 82	≤ 78	≤ 75	≤ 73	≤ 71	≤ 70
3	Khu vực văn phòng	≤ 65	≤ 83	≤ 74	≤ 68	≤ 63	≤ 60	≤ 57	≤ 55	≤ 54
4	- Chuyển 3									
5	+ Máy 15	90,4	75	78	80	83	85	82	79	76
6	+ Máy 13	91,2	76	78	81	83	85	83	80	77
	- Chuyển 1+2									
7	+ Máy 10	94,6	78	80	83	85	86	84	82	79
8	+ Máy 9	91,7	76	78	81	83	85	83	80	77
9	+ Máy 6	87,3	71	75	77	80	82	79	76	72
10	Phòng lab	66,8	37	42	50	55	61	56	50	41
11	Phòng nhuộm thử nghiệm	72,8	45	48	56	63	68	64	59	51

Tổng hợp kết quả quan trắc:

- Tổng số mẫu ồn chung: 11
- Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 09
- Tổng số mẫu ồn dải tần: 11
- Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 09

4. Bụi các loại

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 02:2019/BYT		BỤI TOÀN PHẦN (mg/m ³)	
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN TIẾP XÚC CỦA NỒNG ĐỘ BỤI ĐIỀU CHỈNH VỀ CA LÀM VIỆC 8H, 6 NGÀY/TUẦN		≤ 6,250	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
	Xưởng Spinning		
1	- Chuyển 2	0,388	
2	- Chuyển 1	0,422	
	Xưởng Winder		
3	- Chuyển 5	0,878	
4	- Chuyển 6	0,880	
	Xưởng DTY		
	- Chuyển 3		
5	+ Máy 15	0,421	
6	+ Máy 13	0,418	
	- Chuyển 1+2		
7	+ Máy 10	0,430	
8	+ Máy 9	0,398	
9	+ Máy 6	0,623	
10	Phòng lab	0,110	
11	Phòng nhuộm thử nghiệm	0,324	
	Tổng số	11	0

5. Hơi khí độc

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 03:2019/BYT		CO ₂ (mg/m ³)		ETHYLEN (*) (mg/m ³)	
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN TIẾP XÚC CỦA NỒNG ĐỘ KHÍ ĐIỀU CHỈNH CA LÀM VIỆC 8H/NGÀY, 6 NGÀY/TUẦN		≤ 7031		≤ 898,44	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
	Xưởng Spinning				
1	- Đầu khu vực	927		-	
2	- Cuối khu vực	927		-	
	Xưởng Winder				
3	- Đầu khu vực	918		-	
4	- Cuối khu vực	925		-	
	Xưởng DTY				
5	- Đầu khu vực	936		-	
6	- Cuối khu vực	932		-	
7	Phòng lab	1143		6,41	
8	Phòng nhuộm thử nghiệm	1119		7,10	
	Tổng số	08	0	02	0

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐO, KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NHÀ MÁY CỬ CHI

TT	YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG	TỔNG SỐ MẪU	SỐ MẪU ĐẠT	SỐ MẪU KHÔNG ĐẠT
1	Vi khí hậu			
	- Nhiệt độ	11	11	0
	- Độ ẩm	11	11	0
	- Tốc độ gió	11	11	0
2	Ánh sáng			
3	Tiếng ồn			
	- Ổn chung	11	02	09
	- Ổn dài tần	11	02	09
4	Bụi toàn phần	11	11	0
5	Hơi khí độc			
	- Khí CO2	08	08	0
	- Hơi khí Etylen	02	02	0

NHÀ MÁY TRẮNG BÀNG

1. Vi khí hậu.

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 26:2016/BYT		NHIỆT ĐỘ (°C)		ĐỘ ẨM (%)		TỐC ĐỘ GIÓ (M/S)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5 (P. MÁY LỚN CHO PHÉP DƯỚI 0,2 M/S)	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
	Ngoài trời 9h20	31,5		62,4		0,38	
	NHÀ MÁY 1+2						
	Xưởng Spinning						
1	- Chuyển 11	30,8		54,3		0,22	
2	- Chuyển 17	31,0		52,1		0,22	
3	- Chuyển 13	30,3		55,2		0,24	
	Xưởng Spinning						
4	- Chuyển 17	31,8		53,3		0,24	
5	- Chuyển 13	31,6		54,0		0,22	
6	- Chuyển 11	31,8		53,8		0,24	
	Xưởng DTY						
7	- Máy 22	28,6		62,3		0,22	
8	- Máy 19	28,8		62,1		0,22	
9	- Máy 26	28,4		63,2		0,21	
10	Phòng lab	28,6		56,4		0,20	
	NHÀ MÁY 5						
	Xưởng DTY						
11	- Máy 54	28,4		68,3		0,22	
12	- Máy 57	28,5		67,1		0,21	
13	- Máy 55	29,1		68,0		0,22	
	Khu vực kiểm phẩm						
14	- Khu vực máy dệt 4	29,3		61,2		0,22	
15	- Khu vực kiểm phẩm	29,3		62,0		0,21	

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 26:2016/BYT		NHIỆT ĐỘ (°C)		ĐỘ ẨM (%)		TỐC ĐỘ GIÓ (M/S)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5 (P. MÁY LỚN CHO PHÉP DƯỚI 0,2 M/S)	
	Khu vực đóng gói						
16	- Khu vực chờ đóng gói	29,2		64,2		0,24	
17	- Khu vực đóng gói	30,1		60,1		0,22	
18	Kho thành phẩm	29,8		59,2		0,20	
	Khu vực tái chế						
19	- Đầu khu vực	29,5		53,1		0,20	
20	- Cuối khu vực	29,5		53,2		0,20	
	NHÀ MÁY 3+4						
	Xưởng DTY						
21	- Máy 42	31,8		52,1		0,22	
22	- Máy 48	31,3		52,6		0,26	
23	- Máy 53	31,8		52,2		0,24	
	Xưởng Winder						
24	- Chuyển 22	28,5		59,3		0,24	
25	- Chuyển 20	28,4		53,1		0,22	
26	- Chuyển 18	28,5		51,0		0,26	
	Xưởng Spinning						
27	- Chuyển 19	29,7		52,1		0,22	
28	- Chuyển 21	29,4		53,3		0,22	
29	- Chuyển 18	30,3		48,6		0,24	
30	Phòng lab	29,8		50,7		0,13	
31	Phòng nhuộm thử nghiệm	30,0		53,1		0,24	
	Tổng số	31	0	31	0	31	0

2. Ánh Sáng.

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 22:2016/BYT		ÁNH SÁNG (LUX)		GIỚI HẠN CHO PHÉP
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	
	NHÀ MÁY 1+2			
	Xưởng Winder			
1	- Chuyển 11	312		≥ 300
2	- Chuyển 17	324		≥ 300
3	- Chuyển 13	922		≥ 300
	Xưởng Spinning			
4	- Chuyển 17	321		≥ 300
5	- Chuyển 13	388		≥ 300
6	- Chuyển 11	473		≥ 300
	Xưởng DTY			
7	- Máy 22	313		≥ 300
8	- Máy 19	312		≥ 300
9	- Máy 26	315		≥ 300
10	Phòng lab	516		≥ 500
	NHÀ MÁY 5			
	Xưởng DTY			
11	- Máy 54	308		≥ 300
12	- Máy 57	316		≥ 300
13	- Máy 55	317		≥ 300
	Khu vực kiểm phẩm			
14	- Khu vực máy dệt 4	518		≥ 500
15	- Khu vực kiểm phẩm	1074		≥ 1000

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 22:2016/BYT		ÁNH SÁNG (LUX)		GIỚI HẠN CHO PHÉP
	Khu vực đóng gói			
16	- Khu vực chờ đóng gói	326		≥ 300
17	- Khu vực đóng gói	316		≥ 100
18	Kho thành phẩm	147		≥ 100
	Khu vực tái chế			
19	- Đầu khu vực	330		≥ 300
20	- Cuối khu vực	324		≥ 300
	NHÀ MÁY 3+4			
	Xưởng DTY			
21	- Máy 42	322		≥ 300
22	- Máy 48	331		≥ 300
23	- Máy 53	315		≥ 300
	Xưởng Winder			
24	- Chuyển 22	310		≥ 300
25	- Chuyển 20	311		≥ 300
26	- Chuyển 8	319		≥ 300
	Xưởng Spinning			
27	- Chuyển 19	318		≥ 300
28	- Chuyển 21	312		≥ 300
29	- Chuyển 18	311		≥ 300
30	Phòng lab	522		≥ 500
31	Phòng nhuộm thử nghiệm	516		≥ 500
	Tổng số	31	0	

3. Tiếng ồn

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 24:2016/BYT			ỒN PHÂN TÍCH THEO DẢI TẦN (HZ)							
STT	Vị trí quan trắc	Ồn chung (dBA)	63	125	250	500	1K	2K	4K	8K
	Khu vực sản xuất	≤ 85	≤ 99	≤ 92	≤ 86	≤ 83	≤ 80	≤ 78	≤ 76	≤ 74
	Khu vực thử nghiệm	≤ 80	≤ 94	≤ 87	≤ 82	≤ 78	≤ 75	≤ 73	≤ 71	≤ 70
	Khu vực văn phòng	≤ 65	≤ 83	≤ 74	≤ 68	≤ 63	≤ 60	≤ 57	≤ 55	≤ 54
	NHÀ MÁY 1+2									
	Xưởng Winder									
1	- Chuyển 11	85,8	67	71	74	77	81	78	74	70
2	- Chuyển 17	90,7	75	78	80	83	85	82	79	76
3	- Chuyển 13	91,0	76	78	81	83	85	83	80	77
	Xưởng Spinning									
4	- Chuyển 17	74,9	48	51	60	65	70	66	61	54
5	- Chuyển 13	75,3	49	52	60	65	70	66	62	55
6	- Chuyển 11	75,5	49	52	60	65	70	66	62	55
	Xưởng DTY									
7	- Máy 22	88,2	72	76	78	81	83	80	77	73
8	- Máy 19	91,6	76	78	81	83	85	83	80	77
9	- Máy 26	92,0	76	79	82	84	85	83	81	78
10	Phòng lab	76,1	51	54	62	67	71	67	63	56

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 24:2016/BYT			ỒN PHÂN TÍCH THEO DẢI TẦN (HZ)							
STT	Vị trí quan trắc	Ồn chung (dBA)	63	125	250	500	1K	2K	4K	8K
	NHÀ MÁY 5									
	Xưởng DTY									
11	- Máy 54	94,1	78	80	83	85	86	84	82	79
12	- Máy 57	84,2	65	68	71	75	79	75	71	67
13	- Máy 55	86,8	71	74	76	79	81	78	75	72
	Khu vực kiểm phẩm									
14	- Khu vực máy dệt 4	68,3	40	44	52	58	63	58	53	44
15	- Khu vực kiểm phẩm	68,1	-	-	-	-	-	-	-	-
	Khu vực đóng gói									
16	- Khu vực chờ đóng gói	62,8	-	-	-	-	-	-	-	-
17	- Khu vực đóng gói	74,1	47	50	59	64	69	65	60	53
18	Kho thành phẩm	62,2	-	-	-	-	-	-	-	-
	Khu vực tái chế									
19	- Đầu khu vực	74,3	47	50	59	64	69	65	60	53
20	- Cuối khu vực	84,8	65	69	72	76	80	76	73	68

3. Tiếng ồn tiếp theo

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 24:2016/BYT			ỒN PHÂN TÍCH THEO DẢI TẦN (HZ)							
STT	Vị trí quan trắc	Ồn chung (dBA)	63	125	250	500	1K	2K	4K	8K
	NHÀ MÁY 3+4									
	Xưởng DTY									
21	- Máy 42	91,6	76	78	81	83	85	83	80	77
22	- Máy 48	92,3	76	79	82	84	85	83	81	78
23	- Máy 53	90,8	75	78	80	83	85	82	79	76
	Xưởng Winder									
24	- Chuyển 22	86,5	71	74	76	79	81	78	75	72
25	- Chuyển 20	90,8	75	78	80	83	85	82	79	76
26	- Chuyển 18	91,3	76	78	81	83	85	83	80	77
	Xưởng Spinning									
27	- Chuyển 19	73,2	46	49	57	63	68	64	59	52
28	- Chuyển 21	73,0	-	-	-	-	-	-	-	-
29	- Chuyển 18	76,1	51	54	62	67	71	67	63	56
30	Phòng lab	64,1	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Phòng nhuộm thử nghiệm	71,6	-	-	-	-	-	-	-	-

- Tổng số mẫu ồn chung: 31
- Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 14
- Tổng số mẫu ồn dải tần: 25
- Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 14

4. Bụi các loại

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 02:2019/BYT		BỤI TOÀN PHẦN (mg/m³)	
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN TIẾP XÚC CỦA NỒNG ĐỘ BỤI ĐIỀU CHỈNH VỀ CA LÀM VIỆC 8H, 6 NGÀY/TUẦN		≤ 6,250	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
	NHÀ MÁY 1+2		
	Xưởng Winder		
1	- Chuyển 11	0,482	
2	- Chuyển 17	0,494	
3	- Chuyển 13	0,490	
	Xưởng Spinning		
4	- Chuyển 17	0,788	
5	- Chuyển 13	0,672	
6	- Chuyển 11	0,732	
	Xưởng DTY		
7	- Máy 22	0,374	
8	- Máy 19	0,386	
9	- Máy 26	0,398	
10	Phòng lab	0,096	
	NHÀ MÁY 5		
	Xưởng DTY		
11	- Máy 54	0,378	
12	- Máy 57	0,374	
13	- Máy 55	0,376	
	Khu vực kiểm phẩm		
14	- Khu vực máy dệt 4	0,362	
	Khu vực đóng gói		
15	- Khu vực đóng gói	0,341	

4. Bụi các loại tiếp theo

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 02:2019/BYT		BỤI TOÀN PHẦN (mg/m³)	
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN TIẾP XÚC CỦA NỒNG ĐỘ BỤI ĐIỀU CHỈNH VỀ CA LÀM VIỆC 8H, 6 NGÀY/TUẦN		≤ 6,250	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
	Khu vực tái chế		
16	- Đầu khu vực	0,412	
	NHÀ MÁY 3+4		
	Xưởng DTY		
17	- Máy 42	0,662	
18	- Máy 48	0,658	
19	- Máy 53	0,782	
	Xưởng Winder		
20	- Chuyển 22	0,438	
21	- Chuyển 20	0,462	
22	- Chuyển 18	0,451	
	Xưởng Spinning		
23	- Chuyển 19	0,533	
24	- Chuyển 21	0,530	
25	- Chuyển 18	0,576	
	Tổng số	25	0

5.Hơi khí độc

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 03:2019/BYT		CO ₂ (mg/m³)		ETHYLEN (*) (mg/m³)	
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN TIẾP XÚC CỦA NỒNG ĐỘ KHÍ ĐIỀU CHỈNH CA LÀM VIỆC 8H/NGÀY, 6 NGÀY/TUẦN		≤ 7031		≤ 898,44	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
	NHÀ MÁY 1+2				
1	Giữa xưởng Winder	939		-	
2	Giữa xưởng Spinning	956		-	
3	Giữa xưởng DTY	927		-	

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 03:2019/BYT		CO ₂ (mg/m³)		ETHYLEN (*) (mg/m³)	
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN TIẾP XÚC CỦA NỒNG ĐỘ KHÍ ĐIỀU CHỈNH CA LÀM VIỆC 8H/NGÀY, 6 NGÀY/TUẦN		≤ 7031		≤ 898,44	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
4	Phòng lab	1283		8,59	
	NHÀ MÁY 5				
5	Giữa xưởng DTY	972		-	
6	Khu vực kiểm phẩm	947		-	
7	Khu vực đóng gói	939		-	
8	Kho thành phẩm	927		-	
9	Khu vực tái chế	930		-	
10	Giữa xưởng DTY	975		-	
11	Giữa xưởng Winder	968		-	
12	Giữa xưởng Spinning	979		-	
13	Phòng lab	1479		11,22	
14	Phòng nhuộm thử nghiệm	1098		3,78	
	Tổng số	14	0	03	0

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐO, KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NHÀ MÁY TRĂNG BÀNG

YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG	TỔNG SỐ MẪU	SỐ MẪU ĐẠT	SỐ MẪU KHÔNG ĐẠT
Vi khí hậu			
- Nhiệt độ	31	31	0
- Độ ẩm	31	31	0
- Tốc độ gió	31	31	0
Ánh sáng	31	31	0
Tiếng ồn			
- Ổn chung	31	17	14
- Ổn dải tần	25	11	14
Bụi toàn phần	25	25	0
Hơi khí độc			
- Khí CO ₂	14	14	0
- Hơi khí Etylen	03	03	0

NHÀ MÁY UNITEX

1. Vi khí hậu.

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 26:2016/BYT		NHIỆT ĐỘ (°C)		ĐỘ ẨM (%)		TỐC ĐỘ GIÓ (M/S)	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5 (P. Máy lớn cho phép dưới 0,2 m/s)	
	Ngoài trời 8h30	32,3		61,5		0,35	
	KHU VỰC DTY						
1	Khu vực giữa line 64	30,8		60,1		0,22	
2	Khu vực giữa line 69	30,6		63,0		0,21	
3	Khu vực giữa line 66	31,0		60,1		0,29	
	KHU VỰC POY						
	Khu vực Winder						
4	- Khu vực đầu Winder	29,3		57,7		0,22	
5	- Khu vực giữa Winder	29,8		55,1		0,22	
6	- Khu vực cuối Winder	29,7		58,4		0,24	
	Khu vực Spinning						
7	- Khu vực đầu Spinning	28,7		57,2		0,14	
8	- Khu vực giữa Spinning	28,9		60,3		0,12	
9	- Khu vực cuối Spinning	29,0		60,9		0,11	
	Khu vực phòng chuẩn bị						
10	- Phòng siêu âm	30,5		78,7		0,22	
11	Khu vực cấp liệu (cầu chip)	31,7		69,1		0,22	
	KHU VỰC QLCL						
12	Phòng Lab DTY	29,0		60,8		0,11	
13	Khu vực dệt	30,3		65,3		0,23	
14	Khu vực nhuộm	31,8		59,3		0,24	
	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI						
15	Khu vực trạm xử lý nước thải	32,0		68,3		0,22	
	VĂN PHÒNG						
16	Văn phòng chính	28,3		42,0		0,11	
	Tổng số	16	0	16	0	16	0

2. Ánh Sáng.

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 22:2016/BYT		ÁNH SÁNG (LUX)		GIỚI HẠN CHO PHÉP
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	
	KHU VỰC DTY (máy kéo sợi)			
1	Khu vực giữa line 64	352		≥ 300
2	Khu vực giữa line 69	366		≥ 300
3	Khu vực giữa line 66	303		≥ 300
	KHU VỰC POY (máy kéo sợi)			
	Khu vực Winder			
4	- Khu vực đầu Winder	302		≥ 300
5	- Khu vực giữa Winder	328		≥ 300
6	- Khu vực cuối Winder	317		≥ 300
	Khu vực Spinning			
7	- Khu vực đầu Spinning	757		≥ 300
8	- Khu vực giữa Spinning	523		≥ 300
9	- Khu vực cuối Spinning	890		≥ 300
	Khu vực phòng chuẩn bị			
10	- Phòng siêu âm	423		≥ 300
11	Khu vực cấp liệu (cầu chip)	332		≥ 300
	KHU VỰC QLCL			
12	Phòng Lab DTY	508		≥ 500
13	Khu vực dệt	518		≥ 500
14	Khu vực nhuộm	593		≥ 500
	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
15	Khu vực trạm xử lý nước thải	524		≥ 300
	VĂN PHÒNG			
16	Văn phòng chính	845		≥ 300
	Tổng số	16	0	

3. Tiếng ồn

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 24:2016/BYT		ỒN PHÂN TÍCH THEO DẢI TẦN (HZ)	
		KHU VỰC SẢN XUẤT: ≤ 85 - KHU VỰC THỬ NGHIỆM: ≤ 80	
STT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
	KHU VỰC DTY		
1	Khu vực giữa line 64		86,8
2	Khu vực giữa line 69		86,7
3	Khu vực giữa line 66		86,8
	KHU VỰC POY		
	Khu vực Winder		
4	- Khu vực đầu Winder		85,4
5	- Khu vực giữa Winder		86,7
6	- Khu vực cuối Winder		85,8
	Khu vực Spinning		
7	- Khu vực đầu Spinning	72,5	
8	- Khu vực giữa Spinning	73,8	
9	- Khu vực cuối Spinning	72,9	
	Khu vực phòng chuẩn bị		
10	- Phòng siêu âm		88,3
11	Khu vực cấp liệu (cầu chip)	71,3	
	KHU VỰC QLCL		
12	Phòng Lab DTY	63,7	
13	Khu vực dệt	76,1	
14	Khu vực nhuộm	68,0	
	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI		
	Khu vực trạm xử lý nước thải	84,6	
	VĂN PHÒNG		
16	Văn phòng chính	50,1	
	Tổng số	09	07

4. Bụi các loại

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 02:2019/BYT		BỤI TOÀN PHẦN (mg/m³)	
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN TIẾP XÚC CỦA NỒNG ĐỘ BỤI ĐIỀU CHỈNH VỀ CA LÀM VIỆC 8H, 6 NGÀY/TUẦN		≤ 6,250	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
	KHU VỰC DTY		
1	Khu vực giữa line 64	0,430	
2	Khu vực giữa line 69	0,432	
3	Khu vực giữa line 66	0,428	
	KHU VỰC POY		
	Khu vực Winder		
4	- Khu vực đầu Winder	0,424	
5	- Khu vực giữa Winder	0,430	
6	- Khu vực cuối Winder	0,428	
	Khu vực Spinning		
7	- Khu vực đầu Spinning	0,453	
8	- Khu vực giữa Spinning	0,440	
9	- Khu vực cuối Spinning	0,420	
	Khu vực phòng chuẩn bị		
10	- Phòng siêu âm	0,347	
11	Khu vực cấp liệu (cầu chip)	0,324	
	KHU VỰC QLCL		
12	Phòng Lab DTY	0,110	
13	Khu vực dệt	0,430	
14	Khu vực nhuộm	0,342	
	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI	0,360	
15	Khu vực trạm xử lý nước thải		
	VĂN PHÒNG		
	Văn phòng chính	0,088	
	Tổng số	16	0

5.Hơi khí độc

QUY CHUẨN ÁP DỤNG QCVN 03:2019/BYT		CO ₂ (mg/m³)	
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN TIẾP XÚC CỦA NỒNG ĐỘ KHÍ ĐIỀU CHỈNH CA LÀM VIỆC 8H/NGÀY, 6 NGÀY/TUẦN		≤ 7031	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
	KHU VỰC DTY		
1	Khu vực giữa line 69	1074	
	KHU VỰC POY		
	Khu vực Winder		
2	- Khu vực giữa Winder	1037	
	Khu vực Spinning		
3	- Khu vực giữa Spinning	1224	
4	Phòng Lab POY	1404	
	Khu vực phòng chuẩn bị		
5	- Phòng siêu âm	1134	
6	Khu vực cấp liệu (cầu chip)	954	
	KHU VỰC QLCL		
7	Phòng Lab DTY	1569	
8	Khu vực dệt	972	
9	Khu vực nhuộm	947	
	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI		
10	Khu vực xử lý nước thải		
	VĂN PHÒNG		
11	Văn phòng chính		
	Tổng số	11	0

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐO, KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NHÀ MÁY UNITEX

YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG	TỔNG SỐ MẪU	SỐ MẪU ĐẠT	SỐ MẪU KHÔNG ĐẠT
1. Vi khí hậu			
- Nhiệt độ	16	16	0
- Độ ẩm	16	16	0
- Tốc độ gió	16	16	0
2. Ánh sáng	16	16	0
3. Tiếng ồn	16	09	07
4. Bụi toàn phần	16	16	0
5. Hơi khí độc			
- Khí CO ₂	11	11	0
- Khí CO	08	08	0
- Khí SO ₂	08	08	0
- Khí NO ₂	08	08	0
- Hơi khí NaOH	09	09	0
- Hơi khí Phenol	09	09	0



CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẾ KỶ

Trụ sở chính B1-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Thành Phố Hồ Chí Minh
Fax +84.028 3790 7566 | +84.276 389 9537

Website www.theky.vn
Email csf@century.vn